

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ LUYẾN

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ LUYẾN

**THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC
Mã số: 9310204

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. LÝ VIỆT QUANG



2. TS. NGUYỄN THỊ LƯƠNG UYÊN



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thị Luyên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	8
1.2. Khái quát các kết quả nghiên cứu và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	33
Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	39
2.1. Một số khái niệm có liên quan	39
2.2. Những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội	54
Chương 3: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ GÓC NHÌN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	82
3.1. Khái quát đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, con người và những ảnh hưởng đến thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.....	82
3.2. Thực trạng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc giai đoạn từ năm 2012 đến nay	92
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC.....	138
4.1. Dự báo những nhân tố tác động đến việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.....	138
4.2. Phương hướng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc	149
4.3. Giải pháp thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	155
KẾT LUẬN	180
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	183
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	184
PHỤ LỤC	200

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ASXH	An sinh xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CSXH	Chính sách xã hội
NLĐ	Người lao động

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 3.1. Mức độ quan tâm của người lao động tới các chính sách.....	101
Hình 3.2. Mức đánh giá của NLĐ về điều kiện làm việc	104
Hình 3.3. Các chính sách hỗ trợ người lao động của các đơn vị	106
Hình 3.4. Các kênh tiếp cận thông tin về chính sách xã hội của NLĐ	112
Hình 3.5. Mức độ thường xuyên mặc đồ bảo hộ và thực hiện các biện pháp an toàn của NLĐ	123

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, chính sách xã hội giữ vai trò là trụ cột trong việc điều hòa lợi ích, bảo đảm công bằng, tiến bộ và ổn định xã hội. Nếu như chính sách kinh tế là cơ sở để thúc đẩy đời sống của con người, thì chính sách xã hội là yếu tố bảo đảm định hướng, dẫn dắt các giá trị đó đi vào quỹ đạo của giá trị nhân văn trong toàn xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội gắn liền với quan điểm nhất quán của Người, hướng đến mục tiêu “làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc” [88, tr.415]. Thực hiện chính sách xã hội có vai trò rất quan trọng, góp phần ổn định kinh tế - chính trị, bảo đảm quyền lợi vật chất và tinh thần chính đáng cho người dân. Đây cũng là cơ sở quan trọng thể hiện tính nhân văn của chế độ và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Ngay từ khi thành lập nước, Hồ Chí Minh đã chú trọng đến việc xây dựng các chính sách giải quyết vấn đề xã hội, nhằm quản lý đất nước và phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, trong điều kiện đất nước đang còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là phải tiến hành kháng chiến đầy gian khổ, hy sinh, với mục tiêu làm cho nhân dân được hưởng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nội dung các chính sách xã hội rất phong phú, đa dạng, chú trọng giải quyết vấn đề việc làm, chăm sóc sức khỏe, y tế; giáo dục đào tạo cho người dân trong đó có người lao động với quan điểm “việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh” [80, tr.51]. Những tư tưởng của Người vẫn còn nguyên giá trị trong giai đoạn hiện nay.

Tiếp thu quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trải qua các kỳ Đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm tới thực hiện chính sách xã hội với quan điểm: “Gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã

hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển” [36, tr.30-31]. Trong những năm qua, sự bổ sung, hoàn thiện các quan điểm của Đảng, Nhà nước về chính sách xã hội luôn tỷ lệ thuận với sự phát triển của đất nước, nhằm giải quyết các vấn đề của xã hội, bảo đảm nhu cầu của nhân dân. Những chính sách chăm lo cho thương binh, gia đình liệt sĩ; đồng bào vùng dân tộc thiểu số; đến các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo; xây dựng nông thôn mới; phát triển nguồn nhân lực v.v.. tất cả đều xuất phát từ quan điểm lấy con người là trung tâm của chiến lược phát triển đất nước. Điều đó cũng cho thấy tính xuyên suốt, nhất quán, có sự kế thừa và phát triển giữa tư tưởng Hồ Chí Minh với đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội.

Các tỉnh Tây Bắc là địa bàn có vị trí trọng yếu, chiến lược đặc biệt về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Đây cũng là nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Những năm qua, nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính sách xã hội đã được chính quyền địa phương các tỉnh Tây Bắc tiếp thu và cụ thể hóa thành các văn bản cấp tỉnh, từ đó triển khai tới mọi tầng lớp nhân dân, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Thực hiện chính sách xã hội đã làm cho tình hình phát triển kinh tế - xã hội có những phát triển đáng kể: Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước cải thiện; các dịch vụ y tế, giáo dục từng bước được mở rộng tác động tích cực đến tư duy, lối sống của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách xã hội vẫn còn nhiều hạn chế như: sự tiếp thu và thực hiện của người dân đối với các chính sách thường chậm hơn so với các nơi khác; người dân thường có thái độ ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước; chưa có các chính sách trung ương mang tính đặc thù đối với vùng Tây Bắc v.v.. Điều này ảnh hưởng đến một số vấn đề liên quan tới việc cải thiện đời sống người dân, trong đó có người lao động như: chênh lệch giàu

nghèo giữa các nhóm dân cư còn lớn; thu nhập bình quân người dân còn chưa cao, trong đó đối với người lao động đang làm việc còn thấp so với nhiều địa phương trong cả nước. Trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc vẫn còn tình trạng người lao động thất nghiệp, những yếu tố về chuyên môn, tay nghề, kỹ năng, thái độ chuyên nghiệp nhìn chung là chưa đáp ứng yêu cầu làm việc; v.v.. Trong khi đó, các thế lực phản động, thù địch không ngừng chống phá, xuyên tạc về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Những thực trạng nêu trên đặt ra yêu cầu khách quan phải tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội trên cơ sở những lý luận trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Từ những lý do nêu trên, Nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: ***“Thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay”*** làm đề tài luận án tiến sĩ ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội, trên cơ sở đó đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục tiêu nghiên cứu trên, luận án thực hiện một số nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản như sau:

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, xác định những vấn đề mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Hai là, làm rõ một số khái niệm liên quan đến đề tài: Khái niệm chính sách xã hội, chính sách xã hội đối với người lao động và thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động; Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội; Khái niệm thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.

Ba là, làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội.

Bốn là, phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh và những vấn đề đặt ra.

Năm là, phân tích, dự báo những nhân tố tác động, đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nội dung thực hiện chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh và thực trạng thực hiện nội dung chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

**** Về nội dung***

Nghiên cứu những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội gồm: vai trò, chủ thể, nội dung (chính sách lao động và việc làm; chính sách giảm nghèo; chính sách chăm sóc sức khỏe toàn dân; chính sách giáo dục toàn dân), biện pháp thực hiện chính sách.

Phân tích thực trạng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc, xây dựng phương hướng, giải pháp trong những năm tiếp theo.

**** Về không gian***

Tập trung tìm hiểu thực trạng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở 3 tỉnh Tây Bắc gồm: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Đây là những địa phương mang đặc thù của vùng Tây Bắc về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, văn hóa, tính dân tộc, tộc người.

** Về thời gian*

Luận án tập trung nghiên cứu việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc giai đoạn 2012 - 2025.

Đây là giai đoạn Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành 2 Nghị quyết liên quan tới chính sách xã hội là: Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”; và Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về “Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới”.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thực hiện chính sách xã hội.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp như: logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học. Cụ thể như sau:

Chương 1, tác giả sử dụng chủ yếu các phương pháp lịch sử và logic, phân tích và tổng hợp để đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Chương 2, tác giả sử dụng phương pháp hệ thống hóa, khái quát hóa để xây dựng các khái niệm công cụ; phương pháp logic- lịch sử nhằm làm rõ những quan điểm thực hiện chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương 3, tác giả sử dụng các phương pháp chủ yếu như phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh và điều tra xã hội học để làm rõ thực trạng thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngoài những tư liệu trong các báo cáo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tác giả luận án thực hiện khảo sát ở 3 tỉnh Sơn La,

Điện Biên, Lai Châu với tổng số phiếu phát ra là 412 phiếu trong đó có 108 phiếu dùng cho chủ sử dụng lao động, quản lý đơn vị và 304 phiếu dùng cho người lao động. Toàn bộ dữ liệu thu thập được tiến hành xử lý bằng Google form (công cụ trực tuyến tạo biểu mẫu và khảo sát, thu thập dữ liệu) và Exel (bảng tính toán và phân tích dữ liệu).

Chương 4, tác giả thực hiện phương pháp dự báo khoa học, thống kê, phân tích, tổng hợp để đề xuất phương hướng và giải pháp thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án làm rõ các khái niệm như: Khái niệm chính sách xã hội, chính sách xã hội đối với người lao động và thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động; Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội; Khái niệm thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc. Làm rõ nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội.

Đánh giá thực trạng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc từ năm 2012 đến nay;

Đề xuất giải pháp nhằm góp phần thực hiện hiệu quả chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội, đánh giá thực trạng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo đối với hoạt động nghiên cứu, giảng dạy trong môn tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ thống các trường cao đẳng, đại học, trường Chính trị tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam và đặc biệt là các tỉnh Tây Bắc.

Ngoài ra, luận án cung cấp thêm những luận cứ khoa học để cấp ủy Đảng, chính quyền các tỉnh Tây Bắc tham khảo trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động trên địa bàn, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, ổn định tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng ở các tỉnh Tây Bắc.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 9 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1.1. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội

Cuốn sách “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và về chính sách xã hội*” [133] của tác giả Lê Sỹ Thắng và tập thể tác giả (1996) đã tập trung phân tích những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về chính sách xã hội (CSXH).

Nhóm tác giả đã khẳng định: “Chính sách xã hội đúng là một động lực quan trọng của phát triển sản xuất, tiến bộ xã hội”[133, tr.79]. Cũng vì lẽ đó mà CSXH có mối quan hệ chặt chẽ với cơ cấu xã hội, quản lý xã hội, công bằng xã hội và các chính sách kinh tế, văn hóa. Bên cạnh đó, cuốn sách nhấn mạnh đến chủ thể hoạch định và thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh: “Trong tư tưởng và việc làm thực tế của Hồ Chí Minh cũng như của Đảng và Nhà nước ta, chủ thể đề ra chính sách xã hội và đối tượng được sự tác động của chính sách xã hội là một”[133, tr.108]. Bởi xét đến cùng, Đảng và Nhà nước đều phải chăm lo đến đời sống của nhân dân. Nhưng trong Đảng, Nhà nước, đội ngũ cán bộ, đảng viên là chủ thể trực tiếp “được giao trách nhiệm chế định, hoặc lãnh đạo chế định, theo đường lối của Đảng”[133, tr.108]. Do vậy, Hồ Chí Minh yêu cầu phải chí công vô tư, mình vì mọi người.

Tác giả Nguyễn Thế Thắng (2005) trong cuốn sách “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội từ góc nhìn xã hội học*” [132] đã làm rõ những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chính sách xã hội theo hai hướng cơ bản: Một là, các chính sách xã hội tác động vào cơ cấu xã hội; Hai là, chính sách xã hội tác động vào quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất. Bên cạnh

đó, theo tác giả tư tưởng Hồ Chí Minh về một số cơ sở cho việc, việc hoạch định, thực thi chính sách xã hội dựa trên mấy nội dung: Trước hết, con người là trọng tâm, định hướng của chính sách xã hội; Thứ hai, xuất phát từ cơ cấu xã hội; Thứ ba, phù hợp với tình độ phát triển kinh tế, gắn với chính sách kinh tế; Thứ tư, xuất phát từ đặc điểm truyền thống dân tộc. Như vậy, cuốn sách là định hướng quan trọng để luận án tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu về thực hiện CSXH đối theo tư tưởng Hồ Chí Minh với người lao động, trên cơ sở xuất phát từ cơ cấu xã hội và mục tiêu của CSXH

Tác giả Trần Thị Hời (chủ biên) (2015) với cuốn sách *“Phát huy nhân tố con người tư tưởng Hồ Chí Minh đến thực tiễn Việt Nam hiện nay”* [52] đã khẳng định: “Để phát huy nhân tố con người, Hồ Chí Minh đã cùng tập thể Đảng, Chính phủ xây dựng thể chế, hoạch định, xác lập một hệ thống chính sách tương đối hoàn chỉnh, phù hợp với thực tiễn v.v..” [52, tr.132]. Trong đó những chính sách bao quát các lĩnh vực đời sống xã hội, nhất là những vấn đề an sinh xã hội: chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất và tiền lương phải hợp lý; chính sách việc làm; chính sách giáo dục - đào tạo. Đây là cơ sở cho việc xây dựng những biện pháp trong việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh mà nghiên cứu sinh đang thực hiện nghiên cứu.

Tác giả (2015) trong cuốn sách *“Hồ Chí Minh sáng tạo, đổi mới”* [102] đã phân tích về “Tầm nhìn về chính sách xã hội”. Tác giả khẳng định: “Hồ Chí Minh - người khởi xướng chính sách xã hội ở Việt Nam” tuy nhiên Người lại không đưa ra một định nghĩa nào về chính sách xã hội. Bằng cách phân tích các luận điểm trong bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh tác giả đã chứng minh vị trí, vai trò, nội dung của CSXH trong tư tưởng của Người, theo tác giả: “nhận thức sâu sắc và thực hiện tốt chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một mặt rất quan trọng bảo đảm hạnh phúc cho nhân dân, phát triển đất nước nhanh và bền vững” [102, tr.244].

Cuốn sách của tác giả Lê Thị Hằng và Nguyễn Thị Kim Dung (2020) với tiêu đề “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển xã hội*” [43] đã khẳng định: “Chủ tịch Hồ Chí Minh rất chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội, đặc biệt là vấn đề dân sinh” [43, tr.95]. Do vậy, phát triển kinh tế, văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội được đặt ngang hàng. Căn cứ vào những phân tích của các tác giả, nghiên cứu sinh hiểu rằng: thực hiện chính sách xã hội chính là một mục tiêu của phát triển xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Cuốn sách “*Nghiên cứu Hồ Chí Minh một số công trình tuyển chọn*” [103] của tác giả Bùi Đình Phong (2020) phân tích “*tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội với sự phát triển bền vững đất nước*”. Theo tác giả: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội được hình thành sớm” [103, tr.340], từ khi Người ra đi tìm đường cứu nước cho đến khi Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập. Chính sách đó khẳng định “bản chất tốt đẹp của Đảng cộng sản Việt Nam”. Căn cứ vào tiến trình lịch sử phát triển, tác giả cho rằng: “tư duy của Hồ Chí Minh về an sinh xã hội thể hiện nhất quán và xuyên suốt” [103, tr.345]. Do vậy, Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng những giá trị lý luận này trong quá trình xây dựng, thực hiện chính sách xã hội nói chung và chính sách an sinh xã hội nói riêng. Hệ thống các văn bản, chính sách đều tập trung giải quyết các vấn đề về việc làm, giảm tỷ lệ đói nghèo, nâng cao dân trí v.v..

Đề tài cấp cơ sở “Thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội trong bản Di Chúc” [57] do Trần Thị Huyền làm chủ nhiệm (2019) đã phân tích và làm rõ nội dung về chính sách xã hội được thể hiện trong tác phẩm Di Chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đề tài đã chỉ ra mục đích, đối tượng, chủ thể của chính sách xã hội. Bên cạnh đó theo nhóm nghiên cứu, chính sách xã hội được chia thành: chính sách chung và chính sách cho từng đối tượng khác nhau. Nội dung các chính sách này rất bao trùm và giải quyết nhiều vấn đề khác nhau nhằm tạo ra sự phát triển trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bài viết “*Hoạch định và thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh*” [95] của tác giả Nguyễn Năng Nam (2010) đã nhấn mạnh những căn cứ để hoạch định và thực hiện CSXH: lấy con người là gốc; xuất phát từ cơ cấu xã hội - giai cấp; phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, gắn với chính sách kinh tế; giải quyết tốt mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, công hiến và hưởng thụ. Từ đó, theo tác giả điều đó có ý nghĩa rất quan trọng: “là sự cụ thể hóa và thể chế hóa bằng pháp luật những đường lối, chủ trương, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội.”[95, tr.21]. Đây là cơ sở để nghiên cứu sinh triển khai tìm hiểu những mục tiêu, nội dung, chủ thể, biện pháp để thực hiện CSXH theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong bài viết “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách đối với người lao động*” [145, tr.22-27] của tác giả Nguyễn Xuân Trung và Nguyễn Thị Thu Huyền (2017) đã cung cấp những nội dung quan trọng trong quan điểm của Hồ Chí Minh về những chính sách liên quan đến người lao động bao gồm: chăm lo, tạo việc làm; đào tạo và nâng cao trình độ cho người lao động; Tiền lương và đời sống vật chất tinh thần của người lao động; bảo đảm an toàn lao động và giải quyết hài hòa các mối quan hệ lao động. Đây là cơ sở quan trọng giúp nghiên cứu sinh tiếp tục tìm hiểu những nội dung liên quan tới thực hiện CSXH theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động

Bài viết “*Quan điểm của Hồ Chí Minh trong các chính sách xã hội*” [64] của tác giả Vi Thị Lại (2019) theo tác giả: “Quan điểm của Hồ Chí Minh về chính sách xã hội là những chỉ dẫn sâu sắc, bản phác thảo cho hệ thống chính sách xã hội của nước ta ngay từ những ngày đầu khi chính quyền của nhân dân vừa mới được thiết lập” [64, tr.41]. Vì vậy, tác giả đã khái quát 4 nội dung liên quan tới chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh gồm: Chính sách xóa đói giảm nghèo; Chính sách giáo dục; Chính sách y tế; Chính sách đối với người có công với cách mạng. Những phân tích trong bài viết đã

gợi mở cho luận án tìm hiểu cụ thể hơn về đối tượng, nội dung trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội.

Bài viết *“Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố và những chính sách xã hội đầu tiên của Chính phủ Hồ Chí Minh”* [29] của tác giả Đào Ngọc Dung (2019) đã khái quát một số việc làm cụ thể được Chủ tịch và Chính phủ lâm thời đã triển khai cứu tế, tương trợ lẫn nhau trong những lúc hiểm nghèo, giúp người dân thoát khỏi nạn đói, rét. Các chính sách đó cũng được thực hiện trên cơ sở việc thành lập các cơ quan của Chính phủ như: thành lập 13 bộ, trong đó có Bộ Cứu tế xã hội; thực hiện 6 nhiệm vụ cấp bách cần làm ngay; Ký Sắc lệnh số 67 thành lập Ủy ban tối cao Cứu tế và tiếp tế của Chính phủ v.v.. hệ thống chính sách này đã trực tiếp giải quyết “Những việc cần làm ngay”. Đây chính là các biện pháp mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ đã thực hiện để giải quyết các vấn đề xã hội. Bài viết là minh chứng quan trọng về những nhiệm vụ của Chính phủ trong những ngày đầu thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Bài viết *“Bảo đảm công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”* [46] của tác giả Nguyễn Minh Hoàn (2022) đã nhấn mạnh: ngay từ giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc quần chúng nhân dân đều phải có trách nhiệm và quyền lợi như nhau khi tham gia vào các hoạt động cách mạng. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, tính công bằng được khẳng định “bình đẳng trước hết về quyền lợi và nghĩa vụ... bình đẳng giữa người với người trong mối quan hệ giữa thực hiện nghĩa vụ và hưởng thụ quyền lợi chính là thực hiện công bằng về cơ hội phát triển”[46]. Thực hiện CSXH là để củng cố, bảo đảm cho tính công bằng trong thực tiễn. Bên cạnh đó, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở quan trọng để Đảng ta khẳng định quan điểm “Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội v.v..”[37, tr.147].

1.1.2. Những nghiên cứu liên quan đến thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Cuốn sách *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong công cuộc đổi mới”* [136] của tác giả Nguyễn Thị Minh Thùy (2014) nhấn mạnh mục tiêu của chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội. Cuốn sách cung cấp một cái nhìn sâu sắc về mối liên hệ giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và chính sách xã hội của Việt Nam trong giai đoạn đổi mới. Đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc vận dụng sáng tạo những tư tưởng đó để đạt được mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội.

Luận án *“Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”* [65] của tác giả Vi Thị Lại (2021) đã hệ thống hóa lý luận về chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm vị trí, vai trò của chính sách xã hội; mục tiêu chính sách xã hội; chủ thể và đối tượng của chính sách xã hội; một số chính sách xã hội cơ bản. Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận, luận án đã vận dụng liên hệ thực hiện CSXH ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Trong đó có phân tích thực trạng và đề xuất các phương hướng giải pháp phù hợp với đặc thù của những địa phương khu vực miền núi phía Bắc. Nội dung của luận án là cơ sở khoa học hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc mà nghiên cứu sinh đang triển khai.

Luận án của tác giả Nguyễn Công Lập (2017) *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội thời kỳ đổi mới ở Việt Nam* [66], trong phần lý luận tác giả đã chỉ ra khái niệm và nội dung cơ bản của chính sách xã hội gồm: chính sách lao động việc làm, chính sách xóa đói giảm nghèo; chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; chính sách đối với người có công với cách mạng. Từ đó, tác giả liên hệ vận dụng với thực tiễn trong thời

kỳ đổi mới ở Việt Nam và khẳng định: trong sự nghiệp đổi mới, tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và phát triển. Thực hiện chính sách xã hội có vai trò quan trọng nhằm phát huy nguồn lực vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân, làm nên thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Luận án của tác giả Nguyễn Tuyết Hạnh (2019) *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* [41] đã tập trung phân tích những quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội bao gồm: nội dung, vai trò, nguyên tắc, biện pháp thực hiện sinh xã hội. Trên cơ sở đó, tác giả đã liên hệ với thực trạng thực hiện chính sách ASXH theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam trong giai đoạn từ 2011-2020. Từ đó tác giả đánh giá: “Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, đường lối, chính sách nhằm thực hiện chính sách ASXH theo tư tưởng Hồ Chí Minh hợp với yêu cầu, đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển xã hội và thuận theo lòng dân v.v..”. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế đòi hỏi phải có những giải pháp phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách ASXH theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong những năm tiếp theo.

Bài viết “*Chính sách xã hội trong Cách mạng tháng Tám 1945 và sự nghiệp đổi mới hiện nay*” [94] của tác giả Phạm Xuân Nam(2015), từ sự phân tích tình cảnh của nhân dân ta trước Cách mạng đã nhấn mạnh đến việc thực hiện các chính sách xã hội thiết yếu ngay sau khi chính quyền các mạng được thiết lập. Nội dung của các chính sách tập chung giải quyết xóa nạn đói, nạn mù chữ bằng nhiều biện pháp thực hiện khác nhau. Theo tác giả, các chính sách đều có đặc điểm nổi bật: *Thứ nhất*, nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; *Thứ hai*, đối tượng chính sách “trước hết là nông dân, công nhân, đồng thời vừa phải chiếu cố đến lợi ích chính đáng của các giai cấp hữu sản” [94, tr.7]; *Thứ ba*, chính sách đã huy động được sức

người, sức của từ nhân dân; Thứ tư, sự gương mẫu của những người đứng đầu Chính phủ những người đứng đầu bộ máy nhà nước. Như vậy, trong thực hiện chính sách xã hội dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh Chính phủ đã tập trung vào các biện pháp nhằm bảo đảm đúng mục tiêu, đối tượng, khơi dậy tinh thần đoàn kết và gắn trách nhiệm của Đảng, Chính phủ vào thực hiện chính sách. Trải qua các kỳ đại hội Đảng ta luôn tiếp thu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đưa vào đường lối phát triển đất nước. Minh chứng về các chỉ số tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, giáo dục v.v.. là sự cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn phát triển.

Tác giả Lã Quý Đô (2019) với bài viết *“Vận dụng tư tưởng trong Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào vấn đề thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay”* [30], theo tác giả những nội dung trong Di chúc là: “Kim chỉ nam cho mọi chủ trương, chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta đối với các vấn đề an sinh xã hội, chăm lo nâng cao chất lượng đời sống nhân dân”[30, tr.79]. Các đối tượng của chính sách xã hội gồm: anh hùng liệt sĩ, thương binh, những bà mẹ Việt Nam anh hùng; những phụ nữ bị chà đạp, bị vùi dập trong xã hội phong kiến; những người nông dân; thanh thiếu niên, thế hệ tương lai của đất nước; những nạn nhân của chế độ cũ như trộm cắp, gái điếm, cờ bạc v.v.. Theo tác giả, thực hiện tốt CSXH, chăm lo đời sống nhân dân theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện trong việc cụ thể hóa đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước giải quyết các vấn đề lao động, việc làm, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.

Bài viết *“Thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội trong thời kỳ đổi mới”* [40] của tác giả Nguyễn Tuyết Hạnh (2021) đã khái quát những quan điểm của Hồ Chí Minh về an sinh xã hội, liên quan đến việc làm, chế độ hưu trí, tử tuất, những khi ốm đau bệnh tật v.v.. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an

sinh xã hội. Điều đó được cụ thể hóa trong hệ thống các quan điểm của Đảng tại các kỳ đại hội. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật của Nhà nước ban hành cũng thể hiện mục tiêu bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp đối với người dân, trong đó có người lao động.

Tác giả Nguyễn Tuyết Hạnh (2022) với bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển hài hòa, đồng bộ giữa kinh tế, văn hóa và an sinh xã hội”* [39] đã làm rõ những quan điểm về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa kinh tế, văn hóa và an sinh xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Theo bài viết, kinh tế là cơ sở cho những điều về vật chất trong đời sống người dân được đầy đủ, thì văn hóa là chính nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Bên cạnh đó, an sinh xã hội, chính là yếu tố giúp duy trì các giá trị kinh tế, văn hóa, tạo nên sự ổn định, thống nhất trong đời sống của người dân. Theo tác giả sự cần thiết phải phát triển song hành các yếu tố trên, không vì lợi ích kinh tế mà hi sinh những lợi ích về văn hóa, xã hội.

Bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và những gợi mở đối với xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”* [58] của tác giả Lại Quốc Khánh và Phạm Thị Thúy Vân (2023) đã khẳng định, tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội xuất hiện từ rất sớm và hướng vào những vấn đề cơ bản như: mục đích là hướng về cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của con người; đối tượng rất đa dạng phần lớn đều là những người chịu ảnh hưởng của chiến tranh, cần được giúp đỡ để có những điều kiện vươn lên trong cuộc sống. Góp phần vào thành công của sự nghiệp cách mạng; Nội dung tập trung vào chính sách lao động việc làm; chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; chính sách đối với người có công với cách mạng. Theo tác giả: “Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội, có một điểm rất sâu sắc và cần đặc biệt chú ý đó là nhân dân vừa là đối tượng, vừa là chủ thể trong xây dựng và thực hiện chính sách”[58, tr.15]. Từ sự phân tích cụ thể trên, nhóm tác giả đã đưa

ra những gợi mở về nội dung, chủ thể của chính sách an sinh xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội và sự vận dụng hiện nay”*[129] của tác giả Triệu Thanh Sơn (2023) khẳng định những nội dung về chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh gồm chính sách lao động việc làm; chính sách xóa đói giảm nghèo; chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Đối với thực tiễn hiện nay, Đảng ta tiếp tục vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội, đây là nội dung xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo của Đảng. Theo tác giả, để phát huy giá trị cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh cần phải tăng cường công tác tuyên truyền; thực hiện tốt chính sách đối với người có công; rà soát và hoàn thiện hệ thống các chính sách BHYT, BHXH v.v.; nâng cao năng lực hiệu quả quản lý nhà nước. Những biện pháp này vừa làm cho chính sách thực hiện hiệu quả, vừa làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh phát triển trong thời đại mới.

1.1.3. Nghiên cứu về chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới

Nghiên cứu về chính sách xã hội, cuốn sách *“Đổi mới chính sách xã hội”* [93] của tác giả Phạm Xuân Nam (1997) là một công trình nghiên cứu quan trọng về chính sách xã hội trong bối cảnh Việt Nam thực hiện chuyển đổi kinh tế. Cuốn sách đã phân tích khái niệm, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ và các mối quan hệ của chính sách xã hội. Theo tác giả: “chính sách xã hội hướng vào những nhu cầu, lợi ích, nguyện vọng của cá giai cấp, các tầng lớp, các nhóm xã hội, các cộng đồng dân tộc, các tôn giáo và những quan hệ giữa các giai tầng xã hội đó” [93, tr.31]. Việc thực hiện chính sách xã hội cũng cần phải chú ý đến các đối tượng tham gia và hưởng thụ chính sách. Vì vậy, tác giả chỉ ra một số chính sách phổ biến như: chính sách dân số lao động và việc làm; đảm bảo xã hội; bảo đảm an ninh xã hội, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Từ đó, tác giả đã phân tích các chính sách đối với giai tầng và đối với

các giới đồng bào. Cuốn sách đã cung cấp cho nghiên cứu sinh những luận cứ khoa học quan trọng trong việc nghiên cứu thực hiện chính sách xã hội đối với một số đối tượng cụ thể.

Cuốn sách *“Xã hội học và chính sách xã hội”* [131] của tác giả Bùi Đình Thanh (2004) là một công trình nghiên cứu có sự kết hợp giữa hai lĩnh vực: xã hội học và chính sách xã hội. Thông qua cách nghiên cứu và tiếp cận xã hội học tác giả hướng đến việc thực hiện CSXH nhằm giải quyết các vấn đề như nghèo đói, thất nghiệp, bất bình đẳng và nhiều vấn đề khác. Hiệu quả của chính sách xã hội sẽ được đánh giá dựa trên các nghiên cứu xã hội học. Cuốn sách đóng vai trò cầu nối giữa lý thuyết xã học và thực tiễn chính sách xã hội, giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn các vấn đề xã hội thông qua góc nhìn khoa học. Những kết quả nghiên cứu đó giúp đã giá cụ thể hơn những thành tựu, hạn chế và xây dựng giải pháp phù hợp đối với việc thực hiện CSXH.

Cuốn sách *“Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay”* [25] của tác giả Mai Ngọc Cường (2013) phân tích cơ bản những vấn đề lý luận của chính sách xã hội đó là: khái niệm, giá trị- mục tiêu, nguyên tắc và chủ thể của chính sách xã hội. Theo tác giả: “các lĩnh vực được chính sách xã hội đề cập đến ngày càng đa dạng” [25, tr.37]. Cho nên, tác giả đã khái quát hệ thống nội dung các chính sách xã hội cơ bản ở Việt Nam thành 5 nhóm: chính sách thu nhập, giảm nghèo và an sinh xã hội; chính sách việc làm; chính sách cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường; chính sách cung ứng các dịch vụ cá nhân; chính sách người có công; chính sách bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; chính sách trong điều kiện di dân nông thôn - thành thị. Trên cơ sở lý luận đó, tác giả đã phân tích thực trạng thực hiện các chính sách trên và đưa ra các khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách trong những năm tiếp theo.

Tác giả Phan Huy Đường (2015) với cuốn sách *“Chính sách xã hội: các vấn đề và sự lựa chọn theo hướng phát triển bền vững”* [33] là công trình nghiên cứu có giá trị lý luận và thực tiễn cao. Tác giả đã hệ thống hóa khái niệm, nội dung và vai trò của chính sách xã hội tổng quản lý nhà nước, đồng thời phân tích các vấn đề nổi bật như việc làm, bảo hiểm xã hội, giải quyết nghèo đói, dịch vụ công và an sinh xã hội trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường. Tác giả đã nhấn mạnh định hướng xây dựng và thực thi chính sách theo quan điểm phát triển bền vững, tức gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Công trình không những chỉ ra những hạn chế trong hệ thống chính sách hiện hành mà còn đề xuất các lựa chọn chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả và tính bao trùm của chính sách xã hội ở Việt Nam.

Cuốn sách *“Chính sách xã hội”* [54] của tác giả Lê Ngọc Hùng (2017) là cuốn sách chuyên khảo tập trung phân tích các vấn đề lý luận trong chính sách xã hội bao gồm: khái niệm CSXH, cách tiếp cận lý thuyết khoa học CSXH; thuyết kiến tạo xã hội về CSXH; CSXH ở Việt Nam. Điểm chú ý trong nội dung của cuốn sách là tác giả đề cập đến hệ thống CSXH được ban hành, triển khai ở Việt Nam đánh giá thực trạng việc thực hiện các chính sách đó.

Cuốn sách *“Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam”* [50] của Hội đồng Lý luận trung ương (2024) là tập hợp các bài viết của các nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý nghiên cứu về chính sách xã hội ở Việt Nam. Các tác giả đã khẳng định quan điểm: “Chính sách xã hội được coi là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, là động lực to lớn, phát huy tính năng động, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [50, tr.7]. Bên cạnh những lý luận chung về CSXH, các tác giả cũng đã phân tích kết quả trong xây dựng và thực thi CSXH. Về cơ bản,

việc thực hiện CSXH đã làm thay đổi đời sống người dân về thu nhập, giáo dục, y tế, các dịch vụ thiết yếu cơ bản v.v.. Tuy nhiên, quá trình thực hiện CSXH sẽ chịu nhiều tác động bởi bối cảnh mới của tình hình trong nước và thế giới. Nhìn chung cuốn sách cung cấp cho nghiên cứu sinh những dữ liệu nghiên cứu khoa học về lý luận và cập nhật các thông tin mới về tình hình thực hiện CSXH ở Việt Nam đặc biệt trong giai đoạn từ 2012-2020.

Cuốn sách “*Chính sách xã hội ở Việt Nam*” [99] của tác giả Hồ Sỹ Ngọc (2024) khẳng định chính sách xã hội bao trùm mọi mặt đời sống. Hệ thống chính sách được xây dựng và thực hiện dựa trên chủ trương chung của Đảng và trong khuôn khổ của Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Cuốn sách đã đi phân tích ảnh hưởng của CSXH đến các lĩnh vực và nhấn mạnh hệ thống CSXH ở Việt Nam đang không ngừng được hoàn thiện. Thành tựu của CSXH thể hiện ở độ bao phủ, tính ưu việt trong việc chăm lo cho con người, tạo động lực cho mỗi cá nhân chủ động vươn lên trong cuộc sống. Những chính sách về tạo việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế, cung ứng các dịch cơ bản đã giúp cho các đối tượng có thể tận dụng sự hỗ trợ khắc phục những khó khăn, chớp thời cơ để thay đổi cuộc sống. Thông qua những đánh giá về thực trạng, cuốn sách đề xuất các quan điểm, định hướng và giải pháp về CSXH, tầm nhìn đến năm 2030.

Bài viết “*Giải pháp thực hiện các chính sách xã hội trong mô hình tăng trưởng bao trùm*” [42, tr.32-35] của nhóm tác giả Hoàng Ngọc Hải và Hồ Thanh Thủy đã khẳng định: “Việt Nam muốn phát triển bền vững nhất thiết phải thực hiện tăng trưởng bao trùm, đặc biệt coi trọng phát triển các lĩnh vực xã hội, tạo điều kiện cho người dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội và thụ hưởng các thành quả của phát triển” [42, tr.32]. Do đó, nhóm tác giả cho rằng cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp như: phát triển nguồn nhân lực; tạo cơ hội thuận lợi cho người người được quyền sở hữu hoặc chiếm hữu yếu tố sản xuất hoặc tài sản sinh lời; thực hiện hiện điều tiết giảm thu nhập giữa các

tầng lớp dân cư; xây dựng một hệ thống bảo trợ xã hội hiện đại. Bài viết gợi mở thêm cho nghiên cứu sinh những giải pháp thực hiện hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

Bài viết *“Tính ưu việt trong chính sách xã hội của Đảng thời kỳ đổi mới”* [144] của tác giả Nguyễn Danh Tiên, đã phân tích quan điểm của Đảng về CSXH được đề cập trong các kỳ đại hội. Theo tác giả: “trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới từ năm 1986 đến nay, tính ưu việt trong CSXH của Đảng, thể hiện ở những điểm căn bản sau” [144, tr.59]: CSXH vì con người có tầm quan trọng to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; mục tiêu của chính sách xã hội là xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, tiến bộ, văn minh; kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ngay trong từng bước đi; xã hội hóa việc thực hiện chính sách xã hội; đa dạng hóa các chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại. Những điểm ưu việt nêu trên là cơ sở để nghiên cứu sinh làm rõ hơn về vai trò, mục tiêu, chủ thể của thực hiện CSXH.

Bài viết *“Chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam”* [100] của tác giả Trần Thị Nhẫn (2022) phân tích các chủ trương của Đảng về chính sách xã hội trong giai đoạn đổi mới, đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra một số hạn chế và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách xã hội trong thời gian tới. Những kết quả nổi bật là: “chính sách lao động - việc làm được thực hiện hiệu quả v.v..; Chính sách xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh v.v.. Hàng năm, tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm khoảng 1%- 1.5%; đến năm 2021 giảm còn 2,23% v.v.. ”[100, tr.19]. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đặt chính sách xã hội ngang tầm với chính sách kinh tế, thực hiện đồng bộ để phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Bài viết *“Nhận diện những vấn đề xã hội trọng yếu và định hướng đột phá chính sách xã hội từ nay đến năm 2030, tầm nhìn 2045”* [70] của tác giả

Bùi Sỹ Lợi (2022) đã khẳng định: “từ khi thực hiện đường lối đổi mới đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội” [70, tr.3]. Với những kết quả đã đạt được, tác giả nhận diện một số vấn đề xã hội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 trong chính sách xã hội bao gồm: Vấn đề lao động việc làm; vấn đề giảm nghèo; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh khó khăn. Theo tác giả việc nhận diện các vấn đề nêu trên là cơ sở để Việt Nam vượt qua những thách thức lớn, hoặc “nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình”. Đây là cơ sở giúp nghiên cứu sinh có thể nắm bắt được những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở giai đoạn tiếp theo.

Bài viết “*Luận bàn về một số chính sách xã hội giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn 2045*” [55] của tác giả Nguyễn Hải Hữu (2023) cho rằng:

Đầu tư cho chính sách xã hội là đầu tư cho phát triển bền vững, bảo đảm công bằng xã hội, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì hạnh phúc của con người, không ai bị ở lại phía sau. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội, lấy con người làm trung tâm và vì sự phát triển của con người [55, tr.12].

Như vậy, tác giả đã khẳng định xã hội càng phát triển, thì hệ thống chính sách xã hội càng phải được quan tâm, chú trọng, đây không chỉ là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước mà mỗi người dân cũng phải phối hợp thực hiện để cụ thể hóa chính sách xã hội trong cuộc sống.

Bài viết “*Huy động nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*” [137] của tác giả Đoàn Xuân Thủy (2023) cho rằng: “Nhà nước đã cố gắng thường xuyên quan tâm và tăng cường phân bổ nguồn ngân sách cho thực hiện chính sách xã hội đồng thời chú trọng huy động các nguồn lực v.v..” [137, tr.4]. Như vậy, thực hiện chính sách xã hội rất cần đến sự huy động về nguồn lực tài chính. Yếu tố đó là một phần bảo đảm cho sự thành công của các dự án khi thực hiện CSXH. Nhất là

trong bối cảnh của tình hình thế giới và khu vực nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, việc tập trung nguồn lực tài chính trong thời gian tới cần phải hướng đến việc nâng cao nhận thức của các chủ thể và hoàn thiện thể chế.

Bài viết *“Thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội trong tình hình mới”* [142] của tác giả Hoàng Bá Thịnh (2024) đã khẳng định: “chính sách xã hội là một trong những chính sách quan trọng ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Chính sách xã hội nhằm trợ giúp các bộ phận dân cư dễ bị tổn thương về mặt xã hội” [142, tr.69]. Ở Việt Nam, CSXH đã được cụ thể hóa trong các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, tác động tích cực đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Hệ thống chính sách xã hội khi được triển khai thực hiện đã và đang ngày càng được hoàn thiện để đáp ứng cho yêu cầu hội nhập quốc tế. Theo tác giả, trong những năm tiếp theo để CSXH phát huy hiệu quả cần thực hiện một số giải pháp sau: hoàn thiện chính sách, tăng cường nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý để đảm bảo mỗi người dân đều được thụ hưởng chính sách tốt nhất v.v..

Bài viết *“Vài nét cơ bản trong đổi mới nhận thức của Đảng về chính sách xã hội”* [135] của tác giả Bùi Thị Bích Thuận (2024), đã chỉ ra những chuyển biến tích cực từ việc coi chính sách xã hội là hệ quả của kinh tế sang việc xác định nó là động lực cho sự phát triển, đặt con người làm trung tâm, thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Vì vậy, đã đạt được những kết quả như: tạo nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, chính sách an sinh xã hội chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang đảm bảo quyền an sinh, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp được mở rộng, việc tiếp cận các dịch vụ của người dân ngày càng được bảo đảm. Vì vậy mà đã đạt được kết quả: “Đời sống của nhân dân không ngừng được chăm lo, nâng cao, góp phần vào ổn định chính trị, xã hội” [135, tr.43]. Bài viết là sự tổng kết bài học kinh nghiệm của Đảng trong thực hiện CSXH.

Bài viết “*Giải pháp bảo đảm an sinh xã hội để thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam*” [74] của tác giả Nguyễn Thúy Mai đã khẳng định: an sinh xã hội đóng vai trò then chốt trong sự phát triển bền vững. Khi con người phải chịu những gánh nặng từ cuộc sống như: ốm đau, tai nạn lao động, thất nghiệp, tuổi già v.v.. an sinh xã hội đã giúp tạo ra những công bằng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống. Từ thực trạng của an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay, tác giả đánh giá những điểm phát triển trong các mục tiêu an sinh mà chúng ta đạt được, tác giả đã cho rằng vẫn còn tồn tại một số hạn chế và thách thức như: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc còn thấp. Mức chi cho an sinh xã hội chỉ chiếm 6,7% GDP, sự chênh lệch giữa các vùng miền còn lớn v.v.. Từ đó đòi hỏi phải triển khai các giải pháp đồng bộ để bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện công bằng xã hội, đó là: giải pháp về hoàn thiện hệ thống pháp luật; nâng cao chất lượng dịch vụ an sinh; đổi mới mô hình trợ giúp xã hội theo hướng đa chiều; ứng dụng công nghệ số và tăng cường phản biện xã hội; tăng mức chi cho an sinh xã hội và thiết kế các chính sách an sinh xã hội đặc biệt.

1.1.4. Những nghiên cứu về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở Việt Nam

Một số công trình nghiên cứu về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động được thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau, cụ thể là:

Cuốn sách “*Bảo đảm quyền con người trong pháp luật lao động Việt Nam*” [134] của tác giả Lê Thị Hoài Thu (2013) đã phân tích những vấn đề quan tới quyền của người lao động trong pháp luật quốc tế, trong đó có một số văn bản có sự tham gia của Việt Nam như: Công ước ILO, Tuyên ngôn Nhân quyền và Việt Nam luật hóa các quy định này, đặc biệt nhấn mạnh Việt Nam vừa hội nhập kinh tế quốc tế vừa bảo vệ quyền người lao động trong nước. Tác giả nhấn mạnh người lao động phải được hưởng một số quyền cơ bản như: tự do việc làm và thu nhập; quyền được bảo vệ an toàn, sức khỏe,

nhân phẩm; quyền tự do công đoàn và đình công; quyền lao động di cư v.v.. Do vậy, Chính phủ các quốc gia cần quan tâm xây dựng và thực hiện đồng bộ các hệ thống chính sách, trong đó có CSXH để bảo vệ quyền lợi ích người lao động, cụ thể là: thực hiện chính sách hỗ trợ việc làm cho các nhóm yếu thế (người khuyết tật, phụ nữ, dân tộc thiểu số); bảo đảm thu nhập tối thiểu; chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội; Đối với người lao động di cư trong nước và xuất khẩu lao động cần phải bảo vệ họ khỏi bóc lột, lạm dụng và bảo đảm các quyền cơ bản như tiền lương, thời gian nghỉ, bảo hiểm y tế v.v.. Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên chính là bảo đảm quyền con người.

Cuốn sách *“Một số vấn đề cơ bản về kinh tế xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam”* [34] của các tác giả Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (2013) đã khái quát những đặc điểm về tình hình vùng biên giới Việt Nam, bao gồm: các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; những vấn đề đói nghèo và yếu tố tộc người; tình hình tệ nạn xã hội, tội phạm hình sự; cơ hội, thách thức cho phát triển của các địa phương. Cuốn sách đã cung cấp các thông tin quan trọng giúp nghiên cứu sinh hiểu tìm ra những yếu tố tác động đến thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.

Cuốn sách *“Chính sách việc làm cho lao động nông thôn trong bối cảnh di dân tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ”* [97] của tác giả Nguyễn Hoài Nam (2016) khẳng định vấn đề việc làm cho lao động nông thôn là khá phức tạp và đòi hỏi phải giải quyết kịp thời tránh gây ra những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống xã hội của người dân. Giải quyết tốt việc làm cho lao động nông thôn là vấn đề mang tính cấp thiết, chiến lược, lâu dài của đất nước ta. Nghiên cứu nội dung của cuốn sách là cơ sở để chúng ta tiếp tục mở rộng tìm hiểu chính sách việc làm cho lao động nông thôn ở các địa phương khác trong cả nước.

Cuốn sách *“Chính sách giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc”*[24] của tác giả Nguyễn Hữu Công, Đỗ Thùy Ninh (2022) đã

khẳng định: “Đối với xã hội thì mỗi cá nhân, gia đình là một yếu tố cấu thành nên xã hội, cho nên việc làm cũng tác động trực tiếp đến xã hội... khi mọi cá nhân trong xã hội có việc làm thì xã hội đó được duy trì và phát triển... Ngược lại, khi nền kinh tế không đảm bảo đáp ứng về việc làm cho người lao động có thể dẫn đến nhiều tiêu cực trong đời sống xã hội”[24, tr.44]. Cuốn sách cung cấp tư liệu quan trọng trong thực hiện chính sách giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số tại vùng Tây Bắc giai đoạn từ 2011-2020. Từ đó đánh giá thành tựu, hạn chế và khuyến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số tại vùng Tây Bắc.

Cuốn sách *“Pháp luật an sinh xã hội đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam”* [62] của tác giả Hoàng Kim Khuyên (2023) đã làm rõ các khái niệm, đặc điểm và vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức(KTPCT), cũng như các nguyên tắc và nội dung của pháp luật an sinh xã hội áp dụng cho lao động trong khu vực này. Tác giả còn chỉ ra những bất cập trong thực hiện chính sách pháp luật về an sinh xã hội đối với lao động khu vực KTPCT. Từ những vấn đề liên quan giữa pháp luật việc làm và việc tham gia thị trường lao động; thực hiện BHXH, BHYT, BHTN; việc tiếp cận các dịch vụ xác hội cơ bản v.v.. Nhìn chung còn rất nhiều những khoảng cách giữa hệ thống pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật đó. Chính vì vậy theo tác giả cần phải hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thu pháp luật ASXH đối với lao động khu vực KTPCT. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã chứng minh lao động trong KTPCT.

Cuốn sách *“Hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi tiền lương của người lao động trong khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay”* [47] của tác giả Nguyễn Thị Thu Hoài (2024) đã khẳng định: “Mọi quyền lợi của người lao động đều ra quan trọng và cần được bảo vệ” [47, tr.58]. Thực trạng pháp luật ghi nhận trong thực tiễn, việc trả lương cho NLĐ chưa đảm bảo một số vấn đề như: còn xuất hiện sự phân biệt đối xử trong trả lương; chưa đáp

ứng được việc đảm bảo duy trì cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày; Mức lương tối thiểu chưa có sự phù hợp giữa khu vực chính thức và phi chính thức v.v.. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ quyền lợi tiền lương của người lao động trong khu vực kinh tế tư nhân là một bộ phận trong hoàn thiện cơ chế, chính sách từ đó nhằm thực hiện tốt CSXH.

Cuốn sách *“Thu hút người lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững”* [4] của tác giả Nguyễn Thị Lan Anh (2024) đã khẳng định: vùng dân tộc thiểu số là nơi có khoảng cách chênh lệch mọi mặt khá lớn so với sự phát triển chung. Lao động người dân tộc thiểu số là chủ thể quan trọng chịu sự tác động của phần lớn cách chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cuốn sách không chỉ cung cấp những cơ sở lý luận về chính sách thu hút người lao động. Mà còn đánh giá thực trạng về cơ hội việc làm, chất lượng việc làm của lao động người dân tộc thiểu số; thực trạng chính sách thu hút lao động làm việc trong các doanh nghiệp; tác động của chính sách thu hút lao động dân tộc thiểu số làm việc trong các doanh nghiệp gắn với giảm nghèo. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách thu hút người lao động tại các địa phương vùng dân tộc thiểu số gắn với giảm nghèo bền vững.

Luận án *“An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam”* [1] của tác giả Mai Ngọc Anh (2009) đã nhấn mạnh: nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã mang lại những thành tựu to lớn về kinh tế, tuy nhiên đời sống của người dân còn rất nhiều khó khăn trong đó có những người nông dân. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước cần phải có nhiều chủ trương chính sách để giải quyết những khó khăn của người nông dân không chỉ trên phương diện kinh tế mà còn ở phương diện xã hội. Tác giả đã đánh giá thực trạng của hệ thống an sinh đó đối với nông dân ở Việt Nam gồm: bảo hiểm tự nguyện; bảo hiểm y tế; trợ giúp xã hội; xóa đói giảm nghèo; các dịch vụ xã hội cơ bản. Từ đó, tác giả đề ra các phương hướng, giải pháp

xây dựng và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân Việt Nam trong những năm tới.

Luận án *“Chính sách xã hội đối với công nhân tại khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định”* [61] của tác giả Nguyễn Đình Khoa (2019) luận án không chỉ làm rõ những vấn đề của CSXH, mà còn có vai trò mở rộng đối tượng, thực trạng nghiên cứu trên một địa bàn cụ thể. Luận án cũng chỉ ra ảnh hưởng của chính sách đối với năng suất lao động và sự phát triển bền vững của khu công nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu sinh hiểu rõ hơn về thuận lợi, khó khăn khi triển khai CSXH cho công nhân trên thực tế.

Bài viết *“Thực hiện chính sách xã hội và những điểm mới tại Đại hội XIII của Đảng”* [48] của tác giả Nguyễn Văn Hòi (2021) ngoài việc làm rõ những điểm mới trong quan điểm của Đảng. Còn chỉ ra một số biện pháp nhắc cải thực hiện hiệu quả CSXH: cải cách tiền lương, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động; Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, giải quyết những nhu cầu thiết yếu, cơ bản của nhân dân về nhà ở, đi lại v.v..; phát triển giáo dục nghề nghiệp; giải quyết vấn đề việc làm cho lao động khu vực phi chính thức, đặc biệt là lao động nông nghiệp v.v.. Sự đa dạng và phong phú trong hệ thống giải pháp, gợi mở ra những liên kết với giải pháp thực hiện CSXH ở các tỉnh Tây Bắc mà nghiên cứu sinh đang triển khai.

Bài viết *“Quan điểm thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người đến năm 2030”* [45] của tác giả Nguyễn Ngọc Hòa (2021), từ việc dự báo tình hình thế giới và đất nước những năm sắp tới. Tác giả đã phân tích các hướng cần triển khai, tổ chức thực hiện chính sách xã hội trong đó cần tập trung vào những vấn đề liên quan đến người lao động như:

Tiếp tục cải cách chính sách tiền lương theo hướng tiệm cận với giá cả sức lao động trên thị trường v.v.. phát triển thị trường lao động, hướng đến việc làm việc vững; phát triển hệ thống an sinh

xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với cách chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế[45].

Tác giả Lê Ngự Bình (2023) trong bài viết “*An sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức*” [8] đã khẳng định: “Một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn tới là phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau, mở rộng đối tượng được bảo đảm v.v..” [8, tr.144]. Từ đó gợi mở một số giải pháp có ý nghĩa đối với quá trình nghiên cứu như: đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của các nhà quản lý, của người lao động; Hoàn thiện chính sách pháp luật về lao động việc làm; tăng cường bảo đảm an sinh xã hội đối; đẩy mạnh quá trình chính thức hóa việc làm phi chính thức. Nâng cao năng lực làm việc; tăng cường chính sách liên kết trong phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương v.v..

Bài viết “*Cần coi trọng chính sách xã hội theo vòng đời con người*” [44] của tác giả Cao Thu Hằng (2023) đã khẳng định: “Tiếp cận chính sách theo vòng đời của một con người vừa bảo đảm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro, vừa tạo cơ hội phát triển toàn diện cho từng các nhân trong suốt cuộc đời”[44, tr.186]. Đây là vấn đề rất quan trọng, bởi lẽ người lao động nếu được tập trung những chính sách phù hợp sẽ tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Chất lượng cuộc sống người lao động tốt thì họ sẽ không trở thành gánh nặng của hệ thống an sinh xã hội của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Bài viết “*An sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số - vấn đề và giải pháp*” [67] của tác giả Hầu A Lành (2023) không chỉ khẳng định vị trí, vai trò của đảm bảo an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tác giả còn nhấn mạnh chủ thể thực hiện an sinh xã hội là: “Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, xây dựng chính sách, pháp luật và bảo đảm nguồn thực thực hiện ASXH; bên cạnh đó, còn có sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp,

cá nhân”. Mặc dù không đề cập trực tiếp tới người lao động, tuy nhiên phần lớn các chính sách ASXH mà tác giả nhấn mạnh chủ yếu đều tập trung hỗ trợ đối tượng người lao động. Bài viết đã cung cấp thêm các nội dung về thực trạng việc thực hiện ASXH những năm qua và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống bảo đảm ASXH cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Bài viết *“Những tác động của chính sách xã hội đến đời sống của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay”* [31] của tác giả Phạm Văn Đông (2023) đã phân tích 5 nội dung cơ bản của chính sách xã hội tác động trực tiếp tới đời sống công nhân đó là: tác động trong thực hiện chính sách việc làm; tác động trong thực hiện chính sách tiền lương và thu nhập; tác động trong thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội; tác động trong thực hiện chính sách nhà ở; tác động trong thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần. Theo tác giả “mặc dù vẫn còn những hạn chế, song có thể khẳng định rằng chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay” [31, tr.39].

Bài viết *“Chính sách xã hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam”* [60] của tác giả Tường Duy Kiên (2024) nhìn nhận CSXH được nghiên cứu ở hai cấp độ: Ở phạm vi hẹp, chính sách thường được hiểu là áp dụng cho những nhóm lao động xã hội gọi là đối tượng chính sách v.v.. Ở phạm vi rộng, chính sách xã hội bao hàm cả chính sách đối với các tầng lớp nhân dân, như chính sách đối với công nhân, nông dân, thanh niên, trí thức. Tác giả đã chỉ ra những đặc điểm, vai trò của chính sách xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay. Bài viết cũng góp phần làm sáng rõ thực tiễn việc thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

Bài viết *“Nhìn lại 40 năm thực hiện chính sách xã hội định hướng giải pháp góp phần phát triển toàn diện đất nước trong giai đoạn mới”* [49] của tác giả Nguyễn Văn Hồi (2024). Bài viết đánh giá thực trạng của 40 năm thực hiện chính sách xã hội (từ 1986 đến nay), trong đó tác giả nhấn mạnh đến một số hạn chế như: “kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, đời sống của bộ phận người dân, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai còn khó khăn; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền còn lớn v.v..”[49, tr.8]. Những hạn chế nêu trên là gợi mở cho đề tài của nghiên cứu sinh tiếp tục làm rõ những thực trạng liên quan tới thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc.

Bài viết *“Một số giải pháp đổi mới chính sách xã hội nhằm nâng cao đời sống của giai cấp công nhân Việt Nam”* [32] của tác giả Phạm Văn Đông (2024) đã tập trung vào một số giải pháp cụ thể như: bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân; nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách xã hội; Đảm bảo việc thực thi chính sách xã hội đúng đắn và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong thực thi chính sách xã hội. Nội dung bài viết là kết quả nghiên cứu khoa học quan trọng giúp luận án tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn những nhóm giải pháp trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động [31, tr.36-42].

Nhóm tác giả Phạm Thị Thương, Phan Vũ Quang (2023), *“Vai trò bảo đảm an sinh xã hội đối với người lao động”* [138], đã phân tích hệ thống an sinh xã hội giai đoạn từ 2011-2020, Việt Nam đã và đang dần dần hoàn thiện mô hình an sinh xã hội. Trên thực tế cũng đã khẳng định vai trò quan trọng trong đời sống người dân. Riêng đối với người lao động, an sinh xã hội thể hiện một số vai trò cụ thể như: duy trì thu nhập liên tục ở mức độ tối thiểu để giúp họ ổn định cuộc sống; phát triển thị trường lao động,

góp phần thúc đẩy việc làm bền vững cho người lao động; giúp NLĐ vượt qua khủng hoảng.

Nhóm tác giả Nguyễn Thị Hà Phương, Hoàng Thúc Lân (2024) với bài viết “*Giải pháp phát triển toàn diện người lao động Việt Nam hiện nay*” [105], đã khẳng định “Người lao động là nhân tố quan trọng nhất của của lực lượng sản xuất, quyết định chất lượng của nền kinh tế mỗi quốc gia”. Ngoài sự phân tích thực trạng phát triển nguồn lực lao động, theo các tác giả phải xây dựng những giải pháp toàn diện người lao động Việt Nam, trong đó chú trọng đến việc phát triển toàn diện NLĐ là trách nhiệm của hệ thống chính trị. Để làm được việc đó, cần thiết phải có chính sách phù hợp về nâng cao thể chất; tri thức, kỹ năng; giáo dục pháp luật đối với người lao động. Theo các tác giả, phát triển toàn diện người lao động Việt Nam là tất yếu khách quan trong xu thế hội nhập và phát triển của đất nước.

Bài viết “*Chính sách việc làm bền vững trong chuỗi cung ứng toàn cầu của nước ta hiện nay*” [149] của tác giả Trần Thị Hải Yến (2025) đã giới thiệu tổng thể những chính sách của Nhà nước trong đối với vấn đề việc làm bền vững cho người lao động. Điểm đáng chú ý, qua đánh giá thực trạng chung về thực hiện chính sách đối với NLĐ. Tác giả đề xuất một số khuyến nghị về chính sách đối với Chính phủ, doanh nghiệp và người lao động, cụ thể là:

Đối với chính phủ, đáng quan tâm nhất đó là thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm liên quan tới chuyển đổi số, ứng dụng khoa học - công nghệ; phát triển hệ thống kết nối cung - cầu lao động;

Đối với doanh nghiệp, chú trọng đến các điều kiện làm việc, thu nhập và chế độ phúc lợi xã hội;

Đối với người lao động, cần tuân thủ các quy định pháp luật an toàn vệ sinh lao động, ý thức tự giác chấp hành các quy định của pháp luật dành cho NLĐ. Chủ động trau dồi chuyên môn, trình độ về chuyển đổi số.

1.2. KHÁI QUÁT CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của những công trình khoa học đã công bố

Thực hiện CSXH là một trong những nội dung được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm trong tiến trình phát triển đất nước. Có nhiều công trình nghiên cứu đã phân tích, luận giải nội dung này ở các góc độ khác nhau. Quá trình tổng hợp các sách, đề tài nghiên cứu, các bài viết khoa học đã cung cấp cho nghiên cứu sinh những tư liệu quý về lý luận và thực tiễn giúp ích cho việc hoàn thành nội dung của luận án.

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh đối với chính sách xã hội và việc thực hiện chính sách xã hội đã tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh luôn gắn liền với nhiệm vụ chăm lo đời sống nhân dân của Đảng và Nhà nước; nội dung chính sách xã hội bao quát các lĩnh vực như lao động - việc làm, tiền lương, giáo dục, y tế... Sự phong phú của chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện ở chỗ các chính sách được thiết kế phù hợp với từng giai cấp, tầng lớp và nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội. Nhờ đó, quá trình thực hiện các chính sách này đã góp phần khẳng định bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội mới và củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, phần lớn các công trình hiện nay mới dừng lại ở việc làm rõ nội dung chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh hoặc phân tích vai trò, ý nghĩa của chính sách xã hội gắn với các vấn đề con người và xã hội qua từng giai đoạn phát triển. Đến nay, vẫn chưa có công trình nào hệ thống hóa một cách đầy đủ tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu theo hướng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam được tiến hành trong

nhiều giai đoạn và với các cách tiếp cận khác nhau. Dù vậy, các tác giả đều thống nhất khẳng định rằng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội là nền tảng lý luận quan trọng đối với sự nghiệp đổi mới ở nước ta. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chính sách xã hội trong tư tưởng của Người đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể, bao gồm nhiều nội dung thiết yếu, được vận dụng cho nhiều nhóm đối tượng nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và góp phần ổn định, phát triển xã hội. Trên cơ sở luận giải những giá trị lý luận trong tư tưởng Hồ Chí Minh, các công trình đã phân tích thực trạng thực hiện chính sách xã hội, đồng thời đề xuất nhiều giải pháp như tăng cường tuyên truyền, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đối với người có công; mở rộng và bảo đảm quyền lợi về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội; hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức và cá nhân liên quan... Những kết quả nghiên cứu này góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận và thực tiễn trong vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những công trình phân tích chuyên sâu về tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc thực hiện chính sách xã hội và việc vận dụng trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt tại các tỉnh vùng Tây Bắc.

Thứ ba, Những công trình nghiên cứu về chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội nói chung đều thống nhất, khẳng định rằng chính sách xã hội nhằm giải quyết những vấn đề xã hội cơ bản, hướng tới bảo đảm và nâng cao đời sống của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Nội dung chính sách xã hội được các tác giả đề cập hết sức đa dạng, bao gồm chính sách việc làm, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, an sinh xã hội,... Hệ thống chính sách này được xây dựng để đáp ứng nhu cầu của nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Tại Việt Nam, chính sách xã hội được thể hiện nhất quán trong chủ trương của Đảng và được Nhà nước thể chế hóa thành hệ thống pháp luật, triển khai đồng bộ từ

trung ương đến địa phương với sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội. Mặc dù số lượng công trình nghiên cứu về chính sách xã hội khá phong phú, nhưng do sự khác biệt trong hướng tiếp cận nên phần lớn các nghiên cứu chưa trực tiếp luận giải khái niệm “thực hiện chính sách xã hội”, mà chủ yếu đề cập đến nội dung này một cách gián tiếp.

Thứ tư, những công trình nghiên cứu về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động chủ yếu tập trung phân tích các quyền cơ bản của người lao động trong hệ thống pháp luật, đồng thời khái quát thực trạng đời sống của họ trong các ngành, nghề, lĩnh vực và vùng miền khác nhau. Từ những khảo cứu nêu trên cho thấy, các tác giả đã chỉ ra những thành tựu cũng như hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách xã hội, qua đó đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao nhận thức, hoàn thiện thể chế và bảo đảm các lợi ích thiết yếu của người lao động trong bối cảnh hiện nay. Mặc dù các nghiên cứu này có đóng góp quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, song do sự khác biệt trong mục tiêu và phạm vi tiếp cận nên đến nay vẫn chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động nói chung và đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc nói riêng.

Nói tóm lại, mặc dù các công trình nghiên cứu đã làm phong phú cơ sở lý luận và thực tiễn, vẫn còn khoảng trống nghiên cứu quan trọng cần được bổ sung: hệ thống hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội và khảo sát việc áp dụng tại các khu vực cụ thể, nhằm phục vụ cho hoạch định chính sách hiệu quả hơn trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt ở các vùng khó khăn như Tây Bắc, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn vẫn chưa được phân tích sâu, còn thiếu các nghiên cứu chuyên biệt đánh giá sự phù hợp, hiệu quả và tính bền vững của chính sách xã hội đối với người lao động.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội thể hiện sự đa dạng trong định hướng tiếp cận về đối tượng, nội dung, phạm vi khảo sát. Có nhóm công trình tập trung hệ thống hóa và khái quát những nội dung cốt lõi trong tư tưởng của Người về chính sách xã hội. Một số công trình khác hướng vào phân tích quá trình Đảng và Nhà nước vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc hoạch định chủ trương, đường lối và ban hành các chính sách xã hội. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đi sâu đánh giá việc vận dụng tư tưởng của Người vào thực tiễn tại các địa phương, vùng, miền nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Mặc dù có sự khác biệt về mục tiêu cụ thể, nhưng tất cả các công trình đều thống nhất ở định hướng chung là làm sáng tỏ những nội hàm tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội.

Minh chứng và làm sáng tỏ những nội dung trong tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng của các công trình khoa học. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào tiếp cận một cách hệ thống toàn diện vấn đề thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở phạm vi không gian các tỉnh Tây Bắc. Khoảng trống nghiên cứu này cho thấy sự thiếu vắng những luận giải chuyên sâu gắn giữa nền tảng tư tưởng với thực tiễn của một khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù. Chính vì vậy, luận án được xây dựng nhằm bổ sung vào khoảng trống đó, tập trung khảo cứu cả phương diện lý luận và thực tiễn thông qua những nội dung cơ bản sau đây:

Một là, làm rõ những khái niệm: khái niệm chính sách xã hội, chính sách xã hội đối với người lao động và thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động; Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội; Khái niệm thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối

với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc. Phân tích và làm rõ về vai trò, chủ thể, nội dung, biện pháp thực hiện chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là vấn đề lý luận cần được phân tích một cách có hệ thống để trở thành công cụ trong quá trình nghiên cứu.

Hai là, luận án chỉ ra thực trạng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc trong giai đoạn từ năm 2012 - 2025 (thông qua khảo sát ở 3 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu), làm rõ nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Ba là, trên cơ sở thực trạng và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở các tỉnh Tây Bắc. Luận án đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tế địa phương các tỉnh Tây Bắc nhằm thực hiện hiệu quả chính sách xã hội đối với người lao động.

Tiểu kết chương 1

Tư tưởng Hồ Chí Minh với vai trò là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng cũng chính là cơ sở lý luận quan trọng để Đảng và Nhà nước ta nghiên cứu, tiếp thu và vận dụng các giá trị trong tư tưởng của Người vào hoạch định và thực thi chính sách, trong đó có chính sách xã hội. Tổng quan tình hình nghiên cứu đã cung cấp bức tranh tổng thể về những cuốn sách, bài viết, các luận án liên quan tới nội dung mà đề tài luận án đang nghiên cứu.

Các công trình nghiên cứu đã tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn đều khẳng định việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với các giai đoạn cách mạng, từ khi đất nước được độc lập cho đến công cuộc đổi mới. Đây là nguồn tư liệu quý báu cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để luận án kế thừa, nhất là khẳng định giá trị bền vững của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội trong công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Quá trình nghiên cứu cũng cho thấy, CSXH nói chung và thực hiện CSXH theo tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng là vấn đề rộng có thể nghiên cứu từ nhiều đối tượng, phạm vi về nội dung, không gian, thời gian v.v.. khác nhau. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể, khoa học về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Các công trình nghiên cứu nêu trên là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng giúp giải quyết các vấn đề đặt ra trong nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN

2.1.1. Khái niệm chính sách xã hội, chính sách xã hội đối với người lao động và thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động

Khái niệm chính sách xã hội

Trong tiến trình phát triển của xã hội, chính sách xã hội (CSXH) luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi nó gắn trực tiếp với việc bảo đảm và nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời phản ánh bản chất, mục tiêu phát triển của một chế độ chính trị. Trên thực tế, chính sách xã hội không chỉ là những văn bản pháp quy hay các quyết định hành chính, mà còn là một hệ thống quan điểm, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhằm tạo lập sự công bằng, ổn định và phát triển bền vững.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, chính sách xã hội là:

Một bộ phận cấu thành chính sách chung của một chính đảng hay chính quyền nhà nước trong việc giải quyết và quản lí các vấn đề xã hội. Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người, điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ xã hội... [51].

Bước vào thời kỳ đổi mới, chính sách xã hội là nội dung được Đảng và Nhà nước ta quan tâm sâu sắc. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, lần đầu tiên vấn đề chính sách xã hội được Đảng ta đề cập đến với quan điểm: “Chính sách xã hội nhằm phát huy mọi khả năng của con người và mục đích cao nhất là phục vụ con người. Chính sách xã hội không chỉ là thước đo tiến bộ, công bằng xã hội, mà đồng thời có tác dụng phát huy, khơi dậy năng lực của con người”[35, tr.86]. Đây là cơ sở để nhiều tác giả thực hiện nghiên cứu các vấn đề liên quan tới chính sách xã hội.

Trong cuốn *Chính sách xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, tác giả Bùi Đình Thanh cho rằng:

Chính sách xã hội là cụ thể hóa và thể chế hóa bằng pháp luật những đường lối, chủ chương, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội dựa trên những tư tưởng, quan điểm, của những chủ thể lãnh đạo, phù hợp với bản chất chế độ xã hội - chính trị, phản ánh lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng và xã hội nói chung và của từng nhóm xã hội nói riêng nhằm mục đích cao nhất là thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng đề đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân [130, tr.23].

Trong cuốn sách *Đổi mới chính sách xã hội luận cứ và giải pháp*, tác giả Phạm Xuân Nam cho rằng: “Chính sách xã hội là sự thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội dựa trên những tư tưởng, quan điểm của chủ thể lãnh đạo phù hợp với bản chất chế độ chính trị - xã hội ...” [93, tr.11].

Theo tác giả Mai Ngọc Cường: “Chính sách xã hội là tổng thể các hệ thống quan điểm, chủ trương, phương hướng và biện pháp được thể chế hóa bằng pháp luật của nhà nước để giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra trong một thời gian và không gian nhất định, nhằm tăng cường phúc lợi, bảo đảm công bằng xã hội và tạo cơ hội cho người dân hòa nhập vào sự phát triển xã hội” [25, tr.18].

Ở góc nhìn khác, tác giả Phan Huy Đường nhấn mạnh: Chính sách xã hội là tổng thể các quan điểm, chủ trương và các giải pháp, công cụ mà Nhà nước tác động lên các quan hệ xã hội nhằm giải quyết vấn đề xã hội, thực hiện các mục tiêu nhất định [33, tr.31].

Nghiên cứu về chính sách xã hội, tác giả Lê Ngọc Hùng cho rằng chính sách xã hội được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, có thể tóm gọn thành ba cách hiểu, ba cách định nghĩa cơ bản:

Chính sách xã hội là quá trình xã hội trong đó chính sách được xây dựng và thực thi nhằm đạt được cách mục tiêu xác định như nâng cao phúc lợi xã hội, bảo trợ xã hội, phát triển con người và phát triển xã hội bền vững [54, tr.11].

Trong cuốn Giáo trình chính sách xã hội, tác giả Nguyễn Tuấn Anh đã đưa ra khái niệm chính sách xã hội với quan điểm: “chính sách xã hội là chính sách của nhà nước được đặt ra để triển khai hoạt động, dịch vụ, chương trình, giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của các cá nhân, chăm sóc và hỗ trợ những nhóm xã hội yếu thế, giải quyết các vấn đề xã hội nhằm đảm bảo công bằng và xã hội, gắn kết xã hội, ổn định xã hội, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ xã hội, phát triển con người” [2, tr.31].

Nghiên cứu gần đây của tác giả Bùi Sỹ Lợi cho rằng: “Chính sách xã hội của Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, phương hướng và biện pháp được thể chế hóa bằng pháp luật nhà nước để giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra từ thực tiễn trong một thời gian và không gian nhất định” [70, tr.18].

Làm rõ thêm khái niệm về chính sách xã hội, tác giả Đoàn Minh Huân đã khẳng định: “Đó là hệ thống các quan điểm, chủ trương, biện pháp của Nhà nước ban hành nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, như giáo dục, y tế, môi trường, an sinh xã hội, ... nhằm góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong phát triển” [53, tr.41-42].

Từ việc phân tích cách khái niệm nêu trên, trong luận án này, chính sách xã hội được hiểu là: ***Chính sách xã hội** là toàn bộ các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, được nhà nước thể chế hóa thành hệ thống pháp luật; góp phần bảo đảm quyền cơ bản của người dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, ổn định và phát triển xã hội; giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, giảm nghèo, giáo dục, y tế.*

Theo đó, nội hàm của khái niệm bao gồm các vấn đề cơ bản như:

Vai trò của chính sách xã hội là tạo điều kiện cho mọi người dân được tiếp cận công bằng với các cơ hội phát triển, hạn chế bất bình đẳng, chăm lo đến nhóm yếu thế. Thông qua việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển, chính sách xã hội giúp duy trì trật tự, đồng thuận xã hội, giảm xung đột lợi ích. Đối với xã hội hiện nay, chính sách xã hội còn là một động lực quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước, cân bằng hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Chủ thể của chính sách xã hội là Đảng và Nhà nước. Trong đó Đảng giữ vai trò định hướng, quyết định tính chất, mục tiêu, phạm vi của chính sách xã hội. Quan điểm, đường lối của Đảng là cơ sở tư tưởng và chính trị bảo đảm tính nhất quán và phù hợp với mục tiêu phát triển đất nước. Nhà nước cụ thể hóa các quan điểm thành pháp luật, cơ chế, chương trình, công cụ để tổ chức thực hiện trong đời sống xã hội. Như vậy, sự kết hợp giữa Đảng và Nhà nước bảo đảm chính sách xã hội vừa có tính định hướng chiến lược, vừa có tính pháp lý và tính khả thi trong thực tiễn.

Nội dung của chính sách xã hội hướng đến giải quyết các vấn đề về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, bảo hiểm, phúc lợi xã hội và bảo trợ cho những nhóm yếu thế. Chính sách xã hội luôn đặt con người ở vị trí trung tâm. Do vậy, nội dung của chính sách vừa chú trọng đến nâng cao đời sống vật chất, lại chú ý đến phát triển đời sống tinh thần của người dân. Như vậy, việc xác định rõ bản chất, nội hàm và vai trò của chính sách xã hội là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả xây dựng, thực thi và giám sát chính sách.

Bên cạnh khái niệm về CSXH, cũng cần phải nhắc tới khái niệm về chính sách an sinh xã hội (ASXH) để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Theo tác giả Lê Quốc Lý:

Chính sách an sinh xã hội là trụ cột của hệ thống chính sách xã hội, là một trong những chính sách xã hội cơ bản của quốc gia

hướng vào bảo vệ, bảo đảm an toàn cho các thành viên trong xã hội đối với các trường hợp rủi ro dẫn đến bị giảm hoặc bị mất thu nhập, hoặc phải tăng chi phí đột xuất do nhiều nguyên nhân khác nhau - gọi là “rủi ro xã hội” [73, tr.21]

Hay theo tác giả Đỗ Minh Cương: “Hệ thống chính sách an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình, trước hết và chủ yếu trong những trường hợp túng thiếu về kinh tế và xã hội, bị mất hoặc giảm thu nhập đáng kể do gặp phải những rủi ro như ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tàn tật v.v..” [28, tr.18].

Tác giả Nguyễn Văn Chiều trong cuốn Chính sách an sinh xã hội và vai trò của nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam cho rằng:

“Chính sách an sinh xã hội là những biện pháp bảo vệ của nhà nước nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho các thành viên của mình khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do các nguyên nhân ốm đau, thai sản, tai nạn lao động v.v.. thông qua các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, ưu đãi đã hội và trợ giúp xã hội”. [27, tr.18]

Nghiên cứu các khái niệm cho thấy, chính sách an sinh xã hội nằm trong chính sách xã hội. Thường tập trung vào việc bảo đảm mạng lưới an toàn cho người dân trước các rủi ro trong đời sống và lao động. Nhắc tới chính sách ASXH thường sẽ nhắc tới các trụ cột bao gồm: (1) Bảo hiểm xã hội (hưu trí, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), (2) Bảo hiểm y tế, (3) Trợ giúp xã hội cho nhóm yếu thế, (4) Dịch vụ việc làm và thị trường lao động. Hướng tới mục tiêu đảm bảo thu nhập tối thiểu, phòng ngừa - giảm thiểu - khắc phục rủi ro cho người dân, trong đó có người lao động nhằm duy trì ổn định xã hội. Chính sách xã hội hướng đến việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm phát triển hài hòa và công bằng xã hội. Các

chính sách đó bao gồm nhiều nội dung như: việc làm thu nhập, giáo dục, y tế, bảo hiểm, bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân tộc, dân số v.v.. Về cơ bản, CSXH hướng đến phát triển xã hội toàn diện, trong khi an sinh xã hội tập trung vào bảo vệ và hỗ trợ người dân trước rủi ro.

Khái niệm chính sách xã hội đối với người lao động

Lao động là hoạt động tự nhiên vốn có của con người. Thông qua hoạt động này mà con người phát triển toàn diện hơn về cả trí óc lẫn thể lực. Coi người lao động là nhân tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất, Mác đã chỉ ra rằng: “con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội” [17, tr.239]. Điều mà Mác nhắc đến cho thấy, người lao động vừa là chủ thể sở hữu sức lao động, vừa là nguồn lực quyết định sự phát triển của sản xuất và xã hội. Do đó, hơn ai hết, họ rất cần được bảo vệ để duy trì, tái sản xuất sức lao động. Chính sách xã hội được xây dựng trước hết là để thực hiện cho mục tiêu này.

Liên quan trực tiếp tới vấn đề người lao động (NLĐ), căn cứ theo Khoản 1, Điều 3, Luật Lao động năm 2019 khẳng định: “*Người lao động* là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động”. Do vậy, tất yếu trong quá trình làm việc sẽ dẫn đến các vấn đề cần giải quyết đối với người lao động như: việc làm, thu nhập, nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn, chăm sóc sức khỏe v.v.. Xét ở góc độ xã hội, nếu Đảng và Nhà nước không quan tâm tới các chính sách để giải quyết kịp thời những vấn đề nảy sinh trong quá trình làm việc của người lao động, sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị, sự ổn định về an ninh, quốc phòng của địa phương và quốc gia.

Để bảo vệ quyền lợi cho người lao động, trong Hiến chương của tổ chức Lao động quốc tế ILO đã nhấn mạnh việc phát triển các chương trình toàn cầu giữa các quốc gia, cần phải đạt được những mục tiêu cơ bản như: việc làm đầy đủ và tăng mức sống; các chính sách liên quan đến tiền lương và thu nhập, thời gian và điều kiện làm việc; công nhận hiệu quả quyền thương lượng tập thể, hợp tác chủ - thợ v.v...; mở rộng an sinh xã hội; bảo vệ đầy đủ cuộc sống và sức khỏe người lao động ở mọi ngành nghề; các điều kiện phúc lợi trẻ em và bảo vệ thai sản; Sự đầy đủ về dinh dưỡng, nhà ở, văn hóa - giải trí; bảo đảm cơ hội giáo dục và dạy nghề. Với vai trò là thành viên tích cực của tổ chức này, Chính phủ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nghiêm túc thực hiện các chính sách bảo vệ quyền và lợi ích người lao động trước những tác động của quá trình phát triển kinh tế. Theo tác giả Nguyễn Tiếp và cộng sự định nghĩa: “Chính sách xã hội bao gồm tập hợp các chính sách cụ thể, là sự thể chế hóa, cụ thể hóa các giải pháp của Nhà nước trong việc giải quyết vấn đề xã hội liên quan đến từng nhóm người hay toàn bộ dân cư, trên cơ sở phù hợp với quan điểm, đường lối. của Đảng, nhằm hướng tới công bằng, tiến bộ xã hội và phát triển toàn diện con người”[143, tr.12].

Như vậy, sự hưng thịnh của một quốc gia phần lớn được quyết định người lao động, do vậy họ là đối tượng được các tổ chức xã hội trên thế giới, cũng như Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm. Hệ thống chính sách xã hội bảo đảm chăm lo toàn diện đối với người lao động sẽ giúp cho mỗi quốc gia và toàn thế giới tránh được những khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế, chính trị, an ninh, an toàn ở thời điểm hiện tại và tương lai. Từ đó, nghiên cứu sinh cho rằng: ***Chính sách xã hội đối với người lao động là một bộ phận của hệ thống chính sách xã hội, được Nhà nước ban hành dưới sự lãnh đạo của Đảng; nhằm can thiệp, điều chỉnh, giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến người lao động như: việc làm, giảm nghèo, giáo dục và đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe; nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động về đời***

sống vật chất cũng như tinh thần; góp phần thúc đẩy công bằng xã hội, ổn định và phát triển bền vững đất nước, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Khái niệm này được hiểu rằng, CSXH là hệ thống rất rộng bao phủ tới nhiều đối tượng khác nhau, trong đó có người lao động. Hệ thống CSXH được Đảng và Nhà nước ban hành có sự thống nhất từ chủ trương, đường lối cho đến văn bản pháp luật. Các chính sách tập trung vào giải quyết nội dung về việc làm, giảm nghèo, giáo dục và đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe. Với mục tiêu, vai trò nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho người lao động, góp phần thúc đẩy công bằng xã hội, ổn định phát triển bền vững đất nước, nâng cao đời sống người lao động.

Khái niệm thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động

Theo từ điển Tiếng Việt, thực hiện được hiểu là: 1. Bằng hành động làm cho nó trở thành sự thật; 2. Làm theo trình tự, nguyên tắc nhất định [147, tr.1245]. Thực hiện là quá trình đòi hỏi phải có sự tham gia của của các chủ thể, hướng vào các mục tiêu nhất định, khẳng định vai trò, ảnh hưởng của việc thực hiện đối với sự thay đổi các lĩnh vực nội dung cụ thể trong thực tiễn. Để quá trình thực hiện được thành công, các chủ thể phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau. Do đó, theo nghiên cứu sinh: ***Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động*** được hiểu là quá trình các chủ thể có thẩm quyền vận dụng, tổ chức và cụ thể hóa các chủ trương, quy định của chính sách xã hội vào thực tiễn đời sống người lao động; nhằm giải quyết các vấn đề xã hội như: việc làm, giảm nghèo, giáo dục và đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe; bằng các biện pháp hoạt động quản lý, hướng dẫn, giám sát, tổng kết; góp phần tạo ra sự công bằng, ổn định và phát triển xã hội, nâng cao đời sống nhân dân toàn diện, bảo vệ quyền và lợi ích cơ bản của người lao động.

Trong quá trình thực hiện, chủ thể tham gia phải là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp trong quá trình tổ chức, điều hành và giám sát việc đưa chính

sách xã hội vào thực tiễn đời sống người lao động, trong đó: Ngoài Đảng và Nhà nước với vai trò định hướng về chủ trương, thể chế hóa thành hệ thống pháp luật, hình thành cơ chế tổ chức, điều hành, phân bổ nguồn lực; trong quá trình thực hiện các tổ chức chính trị xã hội còn giữ vai trò giám sát, phản biện, đồng thời đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; Ngoài ra còn có sự tham gia của người sử dụng lao động và người lao động. Với một bên là chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động như: tiền lương, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động, đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe... Người lao động vừa là đối tượng thụ hưởng, đồng thời là chủ thể tham gia thực hiện thông qua ý thức tuân thủ pháp luật, hợp tác, phản hồi và giám sát việc thực hiện chính sách.

Thực hiện CSXH có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm các quyền của người lao động. Hướng đến nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tạo điều kiện cho sự ổn định và phát triển đất nước.

Nội dung của thực hiện CSXH là giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản, gắn liền với đời sống và sự phát triển trực tiếp của người lao động. Nội dung trung tâm của thực hiện chính sách đối với người lao động chính là việc làm và thu nhập, đây là điều kiện tiên quyết để họ có thể ổn định đời sống và tham gia vào các quan hệ xã hội. Giảm nghèo cũng là nội dung cần hướng tới để thu hẹp khoảng cách thu nhập, cải thiện đời sống người lao động có hoàn cảnh khó khăn, thúc đẩy công bằng xã hội. Ngoài ra, thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động cần chú trọng tới công tác giáo dục - đào tạo nghề, đây là công cụ căn bản để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, là yếu tố nền tảng làm cho việc làm và thu nhập trở nên bền vững trong sự thay đổi của bối cảnh xã hội. Cuối cùng, bất cứ người lao động nào cũng cần chăm sóc sức khỏe, bảo đảm điều kiện lao động an toàn. Thực hiện chính sách thể hiện trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội đối với người lao động.

Để bảo đảm hiệu quả, việc thực hiện chính sách xã hội cần được tiến hành bằng những biện pháp đồng bộ, trong đó: Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đổi mới cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định trách nhiệm, quyền hạn của các chủ thể trong thực hiện chính sách; Phát huy tính chủ động tích cực của các nguồn lực; Nâng cao nhận thức thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục; Tăng cường công tác thanh tra, giám sát việc thực hiện; biểu dương tập thể, cá nhân thực hiện tốt; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

2.1.2. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội

Chính sách xã hội là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển ở mỗi quốc gia, phản ánh mối quan tâm của nhà nước đối với chất lượng cuộc sống, sự công bằng và an sinh của người dân. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Chính phủ cố gắng làm theo đúng ba chính sách: Dân sinh, Dân quyền và Dân tộc” [80, tr.491]. Tư tưởng Hồ Minh - nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam, là cơ sở lý luận quan trọng chi phối quá trình hoạch định và thực thi chính sách xã hội. Hồ Chí Minh không nhắc trực tiếp đến khái niệm chính sách xã hội, nhưng trong quá trình lãnh đạo cách mạng chúng ta đều nhận thấy sự hiện hữu những quan điểm, tư tưởng về chính sách chăm lo cho toàn thể nhân dân, giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội.

Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, sau khi cách mạng thực hiện được mục tiêu: “Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến. Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập” [78, tr.1], chúng ta phải tập trung xây dựng một chế độ xã hội mới, mà ở đó người dân ai cũng được hưởng tự do, độc lập, ai cũng được quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần. Hơn thế nữa, muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải cải tạo xã hội cũ thành một xã hội mới, một xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội không có chế độ người bóc lột người.

Mọi chính sách đều xuất phát từ chủ trương của Đảng, Chính phủ, vì vậy Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Đạo nghĩa là chính sách của Chính phủ đối với dân chúng. Chính sách này phải hợp với nguyện vọng và quyền lợi của dân chúng. Đối với dân, Chính phủ phải thi hành một nền chính trị liêm khiết như cải thiện đời sống của nhân dân, cứu tế thất nghiệp, sửa đổi chế độ xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa”[80, tr.227]. Có thể khẳng định, Đảng sẽ là lực lượng lãnh đạo, giữ vai trò định hướng và hoạch định chính sách xã hội, còn Nhà nước tổ chức cụ thể hóa, thực hiện đưa CSXH vào đời sống xã hội. Điều này bảo đảm CSXH không phải là sự ban phát ngẫu nhiên mà thể hiện ý chí thống nhất của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam.

Hoài bão lớn nhất trong cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đất nước được giải phóng, nhân dân được tự do, hạnh phúc, Người nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” [80, tr.187]. Nội dung chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh rất phong phú và toàn diện, thể hiện sự quan tâm của Người đến mọi mặt của đời sống nhân dân, hướng tới các mục tiêu nhất định mà cuộc cách mạng dân tộc tiến hành.

Từ sự phân tích nội hàm như trên, theo tác giả luận án, ***Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội là hệ thống những quan điểm về vai trò, chủ thể, nội dung, biện pháp thực hiện chính sách xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội như: việc làm, giảm nghèo, giáo dục, y tế; góp phần tạo ra sự công bằng, ổn định và phát triển xã hội, phát huy những giá trị đạo đức và nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa.***

Chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh được Người nhắc tới qua các bài nói, bài viết. Hệ thống chính sách đó, không chỉ mang tính lý luận mà còn được vận dụng vào điều kiện cụ thể của đất nước. Với vai trò là Người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì

dân, giữ vị trí quan trọng của Đảng và Nhà nước trong nhiều năm, hệ thống quan điểm này còn được Người cụ thể hóa bằng các chính sách và được triển khai trong điều kiện thực tiễn nhất định của đất nước. Các chủ trương, chính sách này giúp người dân thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, làm cho đời sống vật chất được nâng lên, đời sống tinh thần được bảo đảm cho thấy sự đúng đắn trong tư duy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta nói chung, và Hồ Chí Minh nói riêng. *Do vậy, Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội là hệ thống những quan điểm về các chủ thể vận dụng, tổ chức, cụ thể hóa các chủ trương, qui định của Đảng và Nhà nước về chính sách xã hội, được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau; nhằm giải quyết các vấn đề: việc làm, giảm nghèo, giáo dục, y tế; giúp người dân cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, bảo đảm quyền lợi cơ bản và góp phần tạo ra sự ổn định, phát triển xã hội.*

Nhìn một cách khái quát nội dung khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội được tiếp cận ở góc độ sau:

Thứ nhất, vai trò của việc thực hiện chính sách xã hội phải vì con người. Trong sự phát triển của đời sống xã hội, con người không chỉ cần đến kinh tế, hay văn hóa. Sự phát triển quá mức yếu tố nào đó cũng đều có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội. Chính sách xã hội tạo ra những điều kiện quan trọng để kinh tế, chính trị, văn hóa được tác động đúng hướng, toàn diện tới từng cá nhân và toàn xã hội. Do vậy, chính sách xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề nảy sinh làm cho con người không được hưởng những quyền lợi cơ bản.

Thứ hai, về chủ thể thực hiện chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh là Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và sự tham gia tích cực của quần chúng nhân dân không phân biệt giai tầng, địa vị, giàu nghèo...

Thứ ba, nội dung thực hiện chính sách xã hội là tập trung giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng và tác động đến toàn xã hội như: việc làm, giảm nghèo,

giáo dục và đào tạo, y tế v.v.. Một trong những nội dung này không được xử lý, giải quyết kịp thời đều có thể tác động đến các hoạt động khác của người dân. Thực hiện tốt các vấn đề trên cũng chính là bảo đảm cho mục tiêu tự do, hạnh phúc mà Đảng và Nhân dân ta đang thực hiện, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì”[80, tr.175]. Cụ thể hơn, Người nhấn mạnh chính sách đối nội của nước ta là: “Đoàn kết toàn dân, thi đua sản xuất, làm cho nhân dân ta ấm no, nước ta giàu mạnh, đồng thời đấu tranh vì hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ”[85, tr.383]

Thứ tư, về biện pháp thực hiện chính sách xã hội, Hồ Chí Minh đề cao cách tiếp cận kết hợp giữa lãnh đạo, vận động và tổ chức thực thi. Nhà nước phải ban hành chính sách rõ ràng, khả thi và phân bổ nguồn lực cho hợp lý. Ngoài ra còn chú trọng tới công tác tuyên truyền, giáo dục để nhân dân hiểu, tin và chủ động tham gia. Người cũng đặc biệt coi trọng phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” nhằm bảo đảm tính dân chủ, công khai và đồng thuận xã hội. Bên cạnh đó, Người đề cao biện pháp huy động sức dân, xã hội hóa các nguồn lực, kết hợp hỗ trợ của Nhà nước với sự nỗ lực tự vươn lên của người dân để chính sách xã hội được triển khai thực chất, bền vững và hiệu quả.

2.1.3. Khái niệm thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến những vấn đề liên quan tới dân sinh, dân quyền. CSXH trong tư tưởng Hồ Chí Minh rất phong phú về nội dung và đối tượng. Trong đó, người lao động là đối tượng được Người quan tâm ngay từ những ngày đầu ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Thời gian sinh sống và làm việc ở trong nước cũng như khi ở nước ngoài giúp Hồ Chí Minh thấu hiểu tình cảnh người lao động (giai cấp bị trị), và có cái nhìn toàn diện hơn về chính sách tàn bạo của chủ nghĩa thực

dân. Rất nhiều tác phẩm của Hồ Chí Minh đã miêu tả đời sống khổ cực của người lao động, tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân như: Đông Dương và Triều Tiên; Thư ngỏ gửi ông Anbexarô, Bộ trưởng Bộ thuộc địa; Chế độ nô lệ “Hiện đại hóa”; Những người làm công tổ chức lại, chống bóc lột của chủ nghĩa tư bản; Phong trào Công nhân; Bản án chế độ thực dân Pháp (1925); v.v.. Nội dung của những tác phẩm trên phản ánh đầy đủ sự áp bức, bóc lột, bất công của chủ nghĩa tư bản đế quốc đối với người dân ở các nước thuộc địa. Xét ở góc độ chủ trương và chính sách, Hồ Chí Minh viết một số tác phẩm bàn về sự cần thiết phải đấu tranh cho những quyền lợi cơ bản của người lao động như: “Yêu sách của nhân dân An Nam”; “Chánh cương vắn tắt” của Đảng; hay “Mười chính sách của Việt Minh”. Do điều kiện cụ thể của đất nước, mặc dù các bài viết chưa cụ thể hóa thành hệ thống pháp luật nhưng bước đầu đưa ra quan điểm về chính sách xã hội đối với người lao động.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, trong hệ thống chính sách, có CSXH đối với người lao động được Đảng và Nhà nước ta, cụ thể là Chủ tịch Hồ Chí Minh cụ thể hóa trong các chủ trương, chính sách như: Sắc lệnh số 55 ngày 20 tháng 4 năm 1945 về việc cho các công nhân được nghỉ mà được ăn lương ngày lễ lao động mừng 1 tháng 5; Sắc lệnh số 17-SL, ngày 16-2-1947, lập Nha khẩn hoang, di dân thuộc Bộ Canh nông; Sắc lệnh số 27b-SL, ngày 2-3-1947, cấp đất công hoang cho công dân trên 18 tuổi; Sắc lệnh số 29-SL ngày 12- 3- 1947 quy định chế độ lao động trong toàn cõi Việt Nam; Sắc lệnh số 29-SL, ngày 12-3-1947, quy định quan hệ giữa chủ với công nhân Việt Nam; Sắc lệnh số 118-SL ngày 18-10 -1949 ban hành cho công nhân các xí nghiệp quốc gia quyền cử Ủy ban xí nghiệp v.v..

Những văn bản này có vai trò quan trọng trong việc khẳng định bản chất tốt đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa, đặt quyền lợi người lao động vào trung tâm chính sách; Tạo hành lang pháp lý sơ khai cho quan hệ lao động, an sinh và quản trị xí nghiệp; Giải quyết kịp thời vấn đề sinh kế, góp phần phục

hồi sản xuất và ổn định xã hội; củng cố niềm tin của quần chúng vào chính quyền mới, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Như vậy, hệ thống sắc lệnh thời kỳ đầu không chỉ giải quyết các vấn đề xã hội trước mắt, mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược, đặt nền tảng cho phát triển chính sách xã hội đối với người lao động trong các giai đoạn sau của cách mạng Việt Nam.

Nội dung của các chính sách đó tập trung xử lý, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tìm kiếm việc làm; nâng cao chất lượng người lao động; bảo vệ quyền lợi cơ bản của người lao động tránh khỏi áp bức, bóc lột v.v..

Các tỉnh Tây Bắc- nơi có địa hình hiểm trở, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, trình độ phát triển kinh tế còn thấp và tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số- đặt ra nhiều thách thức và yêu cầu trong việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Đối với các tỉnh Tây Bắc Hồ Chí Minh luôn dành tình cảm đặc biệt, trong Thư gửi đồng bào và cán bộ Lai Châu Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Đã hơn 80 năm nay, đồng bào tỉnh nhà bị thực dân Pháp và Việt gian phản động áp bức, bóc lột, lừa bịp; chưa hề được hưởng hạnh phúc, độc lập, tự do như đồng bào các nơi khác. Tôi và Chính phủ luôn luôn thương xót đồng bào”[84, tr.367]. Trong thời kỳ kháng chiến cũng như trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giành nhiều sự quan tâm tới người dân thông qua những chuyến đi thăm nhân dân, những bài nói, bài viết, lá thư gửi đến cán bộ, quân và dân các tỉnh Tây Bắc.

Ngày nay, nghiên cứu thực hiện chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh, chính là vận dụng những quan điểm đó vào điều kiện cụ thể trong đó có đối tượng là người lao động ở các tỉnh Tây Bắc. So sánh đối chiếu với những nội dung hiện nay Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng, tại các địa phương này. Từ đó, thấy được tính chiến lược, sự nối tiếp giữa lý luận và thực tiễn trong tư tưởng Hồ Chí Minh nhưng có sự bổ sung, phát triển về thực hiện chính sách xã hội.

Như vậy, *Thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh* đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc là việc các chủ thể vận dụng, tổ chức, cụ thể hóa những quan điểm về thực hiện chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện thực tiễn ở các tỉnh Tây Bắc bằng nhiều biện pháp khác nhau, nhằm phát huy những thành tựu, giải quyết những hạn chế về việc làm, giảm nghèo, giáo dục và đào tạo nghề, y tế; từ đó nâng cao toàn diện đời sống người lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đối với họ, tạo ra sự ổn định và phát triển tại các địa phương.

2.2. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

2.2.1. Vai trò của việc thực hiện chính sách xã hội

Một là, thực hiện chính sách xã hội góp phần tạo ra sự công bằng, ổn định và phát triển xã hội

Hệ thống CSXH ra đời có vai trò như là công cụ, biện pháp để tạo ra sự công bằng giữa các nhóm người, các đối tượng khác nhau trong xã hội. Khi tìm hiểu đời sống người lao động ở các nước tư bản, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh “Trong lúc công nhân và trí thức đêm đông giá rét, không cửa không nhà, thì bọn tư bản ăn chơi xa xỉ, vật tiền hàng ức hàng triệu”[84, tr.455]. Đối với chủ nghĩa thực dân và chế độ phong kiến cầm quyền ở Việt Nam lúc bấy giờ cũng không kém cạnh. Chúng thực hiện các chính sách bất công, vô lý đẩy người dân sống trong nỗi cùng cực, thiếu thốn đủ đường, Hồ Chí Minh đã dẫn chứng: “Ông già, đàn bà, trẻ con, tất cả đám người ấy đều bẩn thỉu, rách rưới, mặt hốc hác, mắt đỏ ngầu vì đang lên cơn sốt, trẻ con bị lôi theo vì bước không kịp”[77, tr.406]. Do vậy, khi dân tộc được giải phóng, người dân được tự do, chính sách của Đảng và Nhà nước rất cần chú ý đến việc quan tâm mọi mặt đời sống của người dân. Để thực hiện được điều đó, Hồ Chí Minh yêu cầu Đảng và Nhà nước phải: “*Hết sức chăm lo đời sống nhân dân*. Phải ra sức phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm, lại phải phân phối cho công bằng hợp lý, từng bước cải thiện việc ăn, mặc, ở, học phục vụ sức khỏe và giải trí

của nhân dân”[91, tr.596]. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ thể hiện việc cần phải chú ý tới phát triển kinh tế, mà công bằng còn gắn với đời sống xã hội được triển khai đầy đủ đối với mọi tầng lớp nhân dân. Sự công bằng mà CSXH mang lại không chỉ có vai trò cải thiện đời sống của người dân, ngược lại còn làm cho người dân trở nên trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, cống hiến tài năng, trí tuệ và sức lao động để làm giàu cho gia đình, quê hương, đất nước.

Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, bằng nhiều biện pháp khác nhau, Chính phủ đã cố gắng quan tâm hết mực đến đời sống của người dân. Ngay trong việc phân công nhiệm vụ các Ủy ban Nhân dân khi đất nước mới được thành lập Hồ Chí Minh đã yêu cầu:

Một Ủy viên phụ trách xã hội, có nhiệm vụ: a- Tổ chức và giám đốc các cơ quan y tế, vệ sinh, cứu tế, bài trừ hủ tục, ... c- Tổ chức và trông coi công cuộc giáo dục nhân dân: mở trường học, chống nạn mù chữ, mở thư viện, v.v.. [80, tr.13].

Ngoài ra, việc ổn định xã hội cũng cần phải thông qua các quyết sách quan trọng về mặt kinh tế, hay nói cách khác chính sách xã hội phải gắn với chính sách kinh tế nên ngay từ sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội đồng Chính phủ họp ngày 3-9-1945 đã quyết định phát động chiến dịch tăng gia sản xuất và cứu đói. Hồ Chí Minh đã kêu gọi: “Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!... Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập”[80, tr.135].

Với những cách thức làm việc hiệu quả, phù hợp với bối cảnh tình hình đất nước lúc bấy giờ, khi nói chuyện với các đồng chí lãnh đạo Tổng Công đoàn Việt Nam, Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Trong tình hình cả nước có chiến tranh, Nhà nước đã có những cố gắng lớn để ổn định đời sống nhân dân. Bác có tiếp một số khách nước ngoài, họ đều công nhận đó là một thắng

lợi”[91, tr.681]. Thực tiễn cách mạng cũng chứng minh rằng, Khi các điều kiện dân sinh được đảm bảo người dân sẽ có niềm tin hơn vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Ngược lại, nếu quá trình thực hiện CSXH chậm trễ, thiếu công bằng hoặc không hiệu quả, sẽ nảy sinh những mâu thuẫn xã hội, bất bình đẳng và nguy cơ bất ổn chính trị. Với kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng lâu năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: “- Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng; - Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên”[91, tr.224]. Thực hiện chính sách xã hội giúp đời sống của người dân được cải thiện, việc làm và thu nhập được bảo đảm, các tầng lớp nhân dân không phân biệt giai cấp, vùng miền, tôn giáo v.v.. được đối xử công bằng, cơ sở quan trọng để Đảng và Nhà nước lãnh đạo nhân dân thực hiện các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Việc tổ chức thực hiện CSXH một cách công khai, minh bạch, đúng đối tượng và kịp thời không chỉ bảo đảm lợi ích thiết thực của nhân dân mà còn là phương tiện quan trọng để giữ vững trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa các xung đột tiềm ẩn, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Ổn định xã hội, về bản chất, chính là kết quả tổng hợp của quá trình thực hiện các chính sách xã hội đúng đắn, hiệu quả và bền vững.

Thực hiện chính sách xã hội là động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện và bền vững đất nước, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta lo cải cách ruộng đất cho tốt. Chúng ta thi đua khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá. Chúng ta ra sức củng cố miền Bắc, chiếu cố miền Nam. Chúng ta quyết tâm đấu tranh để xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”[86, tr.337]. Các chính sách xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề, y tế, bảo hiểm, không chỉ hướng tới mục tiêu phúc lợi trước mắt mà còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - yếu tố then chốt của phát triển bền vững. Thực hiện tốt chính sách xã hội sẽ tạo điều kiện cho mọi người dân phát huy năng lực, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Đồng thời, thông qua việc bảo đảm an sinh và cải thiện chất

lượng sống, chính sách xã hội góp phần thúc đẩy phát triển bao trùm, gắn kết hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Ở tầm vĩ mô, đây chính là cơ sở để chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nhân văn, lấy con người làm trung tâm và coi phát triển con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của xã hội.

Nói tóm lại, thực hiện chính sách xã hội có vai trò tạo ra sự công bằng, ổn định và phát triển xã hội. Quá trình này không chỉ góp phần giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách, bảo đảm phúc lợi cho nhân dân mà còn là biểu hiện cụ thể của bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa - của dân, do dân và vì dân.

Hai là, thực hiện chính sách xã hội góp phần phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp và tinh thần nhân văn của dân tộc

Thực hiện chính sách xã hội không chỉ mang ý nghĩa quản lý, điều tiết các quan hệ xã hội nhằm bảo đảm đời sống vật chất của nhân dân, mà còn có ý nghĩa sâu xa hơn là góp phần nuôi dưỡng, lan tỏa và phát huy những giá trị đạo đức, tinh thần nhân văn truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong quá trình tổ chức, triển khai các chính sách về an sinh, phúc lợi, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, việc làm, giảm nghèo, Nhà nước không chỉ hướng tới mục tiêu kinh tế - xã hội, mà còn thực hiện sứ mệnh nhân văn là chăm lo cho con người, đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển. Giai đoạn tháng 3-1945 khi nạn đói lớn xảy ra ở Bắc bộ và Bắc Trung Bộ khiến 2 triệu đồng bào từ Quảng Bình trở ra chết đói, cùng với phong trào tăng gia sản xuất, Chính phủ đã kêu gọi toàn dân nêu cao tinh thần đoàn kết tương trợ, nhường cơm sẻ áo, giúp đỡ nhau vượt qua nạn đói. Ngoài ra với sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ đã cấp tốc thực hiện nhiệm vụ xóa nạn mù chữ trong nhân dân v.v.. Những chính sách đó áp dụng đối với mọi tầng lớp nhân dân không phân biệt theo tinh thần “lá lành đùm lá rách”, “lá rách ít đùm lá rách nhiều”.

Sau này Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn nhắc nhở: “Được giải phóng rồi, đồng bào ta phải làm gì? 1. Phải thực hành đại đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau trong mọi việc. 2. Phải thi đua tăng gia sản xuất cho mọi người được no ấm”[82, tr.491]. Các chương trình hỗ trợ người nghèo, chính sách ưu đãi người có công, chăm sóc đối tượng yếu thế, bảo trợ xã hội, cứu trợ thiên tai... là minh chứng sinh động cho tinh thần đoàn kết, sẻ chia, gắn bó giữa con người với con người trong cộng đồng. Tinh thần này còn được Hồ Chí Minh nhắc đến trong bản Di chúc, Người đã nhấn mạnh một số nội dung như: Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình... Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần “tự lực cánh sinh”; Đối với cha mẹ, vợ con (của thương binh và liệt sĩ) mà thiếu sức lao động và túng thiếu, thì chính quyền địa phương... phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, quyết không để họ bị đói rét; “Những chiến sĩ trẻ tuổi trong các lực lượng vũ trang nhân dân và thanh niên xung phong... Đảng và Chính phủ cần chọn một số ưu tú nhất, cho các cháu ấy đi học thêm các ngành, các nghề, để đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi, tư tưởng tốt, lập trường cách mạng vững chắc”[91, tr.616-617]. Khi các chính sách này được tổ chức thực hiện công khai, minh bạch và đúng đối tượng, không chỉ mang lại lợi ích vật chất cụ thể, mà còn khơi dậy lòng nhân ái, trách nhiệm xã hội và ý thức cộng đồng - những giá trị đạo đức, tính nhân văn vốn có của dân tộc được củng cố và phát huy mạnh mẽ trong đời sống hiện đại.

2.2.2. Chủ thể và lực lượng thực hiện chính sách xã hội

Một là, trong thực hiện chính sách xã hội “Đảng và Nhà nước ta có sự phân công chặt chẽ”

Khẳng định vai trò to lớn có ý nghĩa quyết định của Đảng Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam ở tất cả các mặt, các lĩnh vực trong đó có chính sách

xã hội, Hồ Chí Minh cho rằng “Cách mạng là cuộc đấu tranh rất phức tạp. Muốn khỏi đi lạc phương hướng, quần chúng phải có Đảng lãnh đạo để nhận rõ tình hình, đường lối và định phương châm cho đúng”[84, tr.274]. Trải qua tiến trình lịch sử dân tộc, với chủ trương, đường lối chiến lược, sách lược rõ ràng, Đảng đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Sự đổi mới về các chính sách xã hội cũng xuất phát từ những đổi mới trong tư duy, nhận thức của Đảng. Chính vì lẽ đó đã giúp cho đời sống của người dân ngày càng hoàn thiện, đầy đủ hơn cả về vật chất và tinh thần. Hơn nữa, trong sự lãnh đạo đúng đắn đó, Đảng luôn đặt quần chúng nhân dân ở vị trí trung tâm. Mục tiêu, tôn chỉ hành động của Đảng luôn là: “Ngoài lợi ích của nhân dân và của giai cấp công nhân, Đảng ta không có lợi ích nào khác”[88, tr.435]. Trách nhiệm của Đảng trong chăm lo đời sống cho nhân dân được khẳng định: “Hễ còn có một người Việt Nam bị bóc lột, bị nghèo nàn, thì Đảng vẫn đau thương, cho đó là vì mình chưa làm tròn nhiệm vụ...” [88, tr.402].

Đảng lãnh đạo về chủ trương, đường lối, thì Nhà nước giữ vai trò hoạch định thực hiện, tổng kết chính sách để bảo đảm cho chính sách luôn được bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Hồ Chí Minh đánh giá: “Chính sách đúng là nguồn gốc của thắng lợi. Song từ nguồn gốc đi đến thắng lợi thực sự, còn phải tổ chức, phải đấu tranh”[81, tr.636]. Điều đó càng khẳng định sự thống nhất về vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội. Bên cạnh đó, sự thống nhất này còn bảo đảm tạo ra tính nhất quán trong thể chế chính trị. Tránh được tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”. Vai trò quản lý của Nhà nước phải được thể hiện thông qua như sau:

Thứ nhất, chính sách xã hội phải được nhà nước kịp thời thể chế hóa từ đường lối, chủ trương của Đảng trở thành hệ thống pháp luật, áp dụng vào điều kiện thực tiễn trong quản lý xã hội. Từ đó tạo nên sức răn đe, chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động của các cấp, các ngành và toàn xã hội.

Thứ hai, thực thi chính sách xã hội trong thực tiễn phải được bảo đảm từ bước xây dựng kế hoạch cho tới tổ chức thực hiện. Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu “Bất cứ làm gì cũng đều phải chuẩn bị cho tốt, có kế hoạch làm cho thiết thực”[91, tr.684]. Tuy nhiên, xây dựng kế hoạch mới chỉ là vấn đề mang tính lý luận. Do vậy, khi đưa vào đưa vào thực tế đòi hỏi: “Kế hoạch 10 phần, thì biện pháp phải 15 phần và quyết tâm phải 20 phần”[88, tr.463].

Thứ ba, các chính sách bao gồm cả CSXH khi thực hiện đều phải có bước tổng kết rút kinh nghiệm. Đây là khâu cuối cùng của quá trình thực hiện chính sách, nó có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo đảm sự quản lý của nhà nước. Bởi lẽ, nếu không có sự tổng kết sẽ không đánh giá được sự tác động của chính sách đến đời sống của người dân. Cũng từ đó mà Nhà nước cũng sẽ thiếu sót trong việc nắm bắt tư tưởng, tình cảm của người dân đối với những chính sách đang được thực hiện.

Hai là, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia phối hợp tổ chức thực hiện chính sách xã hội

Mặt trận Dân tộc thống nhất ra đời với những tên gọi khác nhau qua các thời kỳ, để đáp ứng cho các mục tiêu của cuộc đấu tranh cách mạng. Nhiệm vụ cơ bản của Mặt trận chính là thực hiện tập hợp lực lượng thành một khối sức mạnh đông đảo, có sự phân chia thành các nhóm đối tượng cụ thể để tổ chức, vận động họ tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc, thực hiện các nhiệm vụ cách mạng. Nhấn mạnh về ảnh hưởng của Mặt trận đối với cuộc cách mạng, Hồ Chí Minh khẳng định: “Then chốt thắng lợi của kháng chiến là củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, củng cố công nông liên minh, củng cố chính quyền nhân dân, củng cố và phát triển quân đội, củng cố Đảng và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về mọi mặt”[84, tr.352].

Nhiệm vụ của Mặt Trận Tổ quốc còn được xác định trong Bài nói chuyện tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ II (Tháng 4/1961) đã xác định: “*Đối nội*, thì Mặt trận phải ra sức động viên các tầng lớp

nhân dân, các đoàn thể, các tôn giáo, các dân tộc, các nhân sĩ tiến bộ - đã đoàn kết phải đoàn kết hơn nữa, cùng nhau đẩy mạnh phong trào “Thi đua yêu nước”, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc chúng ta tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc,...” [89, tr.118]. Trong tiến trình phát triển của cách mạng, Mặt trận cùng các tổ chức chính trị xã hội đã truyền đạt đường lối, chính sách đến nhân dân trong đó có chính sách xã hội; vận động các tầng lớp tham gia thực hiện chương trình xã hội (xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân). Đây cũng là cầu nối quan trọng trong việc lắng nghe ý kiến của quần chúng nhân dân hoàn thiện vào dự thảo chính sách xã hội, bảo đảm chính sách phù hợp với lợi ích của nhân dân. Mặt trận còn thay mặt quần chúng theo dõi việc thực thi, phát hiện hạn chế, kiến nghị và điều chỉnh nội dung chính sách cho hợp lý với thực tiễn.

Mặt trận Tổ quốc là tổ chức thể hiện sức mạnh của quần chúng nhân dân, do vậy các tổ chức chính trị - xã hội trong Mặt trận có nhiệm vụ “phấn đấu cho dân, bênh vực quyền của dân, liên lạc mật thiết nhân dân với Chính phủ”[82, tr.379]. Mỗi tổ chức thành viên cần làm tốt các chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình, cụ thể là: Công đoàn là trường học của chủ nghĩa cộng sản, cần phải “nhắc nhở, giúp đỡ, khuyến khích anh chị em công nhân tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm và phải xem xét đến đời sống vật chất, đời sống văn hóa của anh chị em công nhân”[87, tr.114]. Đây là tổ chức bảo vệ quyền lợi trực tiếp cho những người lao động làm việc tại các công xưởng, xí nghiệp. Do đó, những nội dung về chủ trương, đường lối, chính sách liên quan tới các đối tượng quần chúng thuộc tổ chức, thì tổ chức luôn sẵn sàng đứng ra tập hợp và bảo vệ; *Hai là*, Đoàn thanh niên cứu quốc có vai trò giáo dục, tập hợp học sinh, sinh viên thực hiện các nhiệm vụ trong học tập, nâng cao tri thức thực hiện các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh đánh giá: “Tính trung bình, thanh niên chiếm độ 1 phần 3 tổng số nhân dân - tức là một lực lượng to lớn. Lực lượng lớn thì phải có nhiệm vụ lớn”[86, tr.216]. Trong

kháng chiến, họ tích cực tham gia vào các mặt trận chống chủ nghĩa thực dân. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội họ là lực lượng tiên phong trong học tập, sáng kiến, tích cực tham gia vào các phong trào hợp tác hóa, ở xí nghiệp thì cải tiến sản xuất, ở nông thôn thì tích cực tham gia tổ đổi công làm cho sản xuất không ngừng phát triển. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tầng lớp thanh niên đều được triển khai, tổ chức để ai ai cũng nắm được, cũng chủ động tham gia tích cực; *Thứ ba*, phụ nữ Việt Nam được tập hợp trong hội Phụ nữ cứu quốc. Họ được tập hợp tham gia những nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc phù hợp với sức khỏe, giới tính; *Thứ tư*, “Muốn kháng chiến kiến quốc thành công, muốn độc lập thống nhất thật sự ắt phải dựa vào lực lượng của nông dân”[82, tr.248]. Những người nông dân cung cấp cho kháng chiến sức người, lương thực, thực phẩm, do đó, Đảng và Mặt trận dân tộc phải phối hợp với hội tổ chức thi hành các chính sách tập hợp người nông dân thực hiện chính sách ruộng đất, nâng cao sức sản xuất, xóa đói, giảm nghèo trong người dân.

Các tổ chức chính trị xã hội trong Mặt trận Tổ quốc không phải là những đơn vị riêng lẻ, mà họ gắn kết, phối hợp với nhau, với các cơ quan, các bộ phận khác để thực hiện thành công các nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho. Trong *Thư gửi đồng bào các tỉnh có đê*, Hồ Chí Minh yêu cầu: “Chính quyền, chuyên môn, bộ đội, dân quân sẽ phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể nhân dân để thực hiện cho bằng được kế hoạch của Chính phủ”[82, tr.339]. Sự kết hợp trong thực hiện các nhiệm vụ này giúp cho công việc được triển khai cụ thể đến với từng người dân, không bỏ qua bất cứ đối tượng nào. Điều đó càng làm cho CSXH lại càng trở nên phổ biến, thiết thực gần gũi trong đời sống người dân.

Ba là, quần chúng nhân dân vừa là chủ thể thực hiện, vừa là đối tượng hưởng thụ chính sách xã hội

Đối với Hồ Chí Minh, mục tiêu giải phóng dân tộc cũng là để làm cho dân có ăn, có mặc, được học hành. Cho nên chính sách được Đảng và Nhà

nước xây dựng, ban hành không phải phục vụ một tầng lớp, giai cấp nào mà là vì lợi ích của tất cả người dân lao động. Nhưng “quyền” và “trách nhiệm” là hai mặt không thể tách rời. Người dân có quyền hưởng thụ các thành quả của chính sách xã hội đồng thời có trách nhiệm tham gia góp sức xây dựng và bảo vệ chính sách ấy. Đảng và Nhà nước có ban hành chủ trương, chính sách tốt đến mấy, nhưng quần chúng không cùng phối hợp thực hiện thì chắc chắn chính sách sẽ không đạt được mục tiêu, kết quả sẽ không tốt. Do vậy, cần phải hiểu rằng:

“Muốn giữ vững nền độc lập,
Muốn làm cho dân mạnh nước giàu,
Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình...” [80, tr.40].

Mỗi người dân có quyền được hưởng thụ lợi ích từ các chính sách về giáo dục, y tế, an sinh. Nhưng điều đó không phải là sự hưởng thụ bị động một chiều, mà đó phải là sự chủ động, biến những CSXH mà Đảng và Nhà nước triển khai trở thành cơ hội, động lực giúp bản thân và gia đình vượt qua khó khăn, vươn lên, tạo dựng cuộc sống tốt hơn. Đảng và Nhà nước chăm lo cho dân, nhưng ngược lại người dân cũng phải tự chăm lo cho chính mình, cần phải thay đổi tư duy phụ thuộc bằng tư duy chủ động, Hồ Chí Minh cho rằng: “Cứ chờ Đảng và chờ Chính phủ giúp đỡ, thì không đúng đâu. Đảng và Chính phủ đề ra chính sách, phái cán bộ về hướng dẫn, thế là giúp đỡ. Nhưng đó là phụ. Lực lượng nhân dân tổ chức nhau lại là chính. Không nên ỷ lại, mà phải tự lực cánh sinh”[86, tr.310]. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá rất cao vai trò, vị trí của nhân dân trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc. Người cũng khẳng định sức mạnh to lớn của nhân dân trong mọi hoạt động của tiến trình cách mạng. Tính chủ động, tự giác của mỗi người dân không chỉ giúp cho việc thực hiện chính sách xã hội được diễn ra thuận lợi mà nó còn tăng thêm sức mạnh giúp cho mục tiêu của chính sách về đích nhanh chóng, hiệu quả.

2.2.3. Nội dung thực hiện chính sách xã hội

Hồ Chí Minh đã xây dựng một hệ thống chính sách xã hội toàn diện bao trùm mọi mặt đời sống xã hội của nhân dân, nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội mới.

2.2.3.1. Thực hiện chính sách lao động việc làm

Lao động, việc làm và tiền lương vốn là những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân nói riêng và gia đình của họ nói chung. Khi nhân dân không có việc làm và không có thu nhập sẽ tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, đặc biệt là sự ổn định xã hội. Quan tâm tới việc làm của người dân, ngay sau chính quyền non trẻ được thành lập, trên cơ sở của sự tự do, dân chủ, Chính phủ đã yêu cầu: “Tại những đô thị nào xét ra cần, thì các Ủy ban hành chính kỳ có thể ban bố nghị định thiết lập những phòng tìm việc giúp cho công nhân” [22]. Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, việc khôi phục các ngành kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải là cơ sở để người dân có thể giải quyết việc làm và thực hiện lao động sản xuất đóng góp sức lực cho công cuộc kiến thiết nước nhà.

Thực hiện chính sách lao động việc làm cần phải quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa người làm thuê và chủ sử dụng lao động, Hồ Chí Minh khẳng định: “Nhà tư bản thì không khỏi bóc lột. Nhưng Chính phủ ngăn cấm họ bóc lột công nhân quá tay. Chính phủ phải bảo vệ lợi quyền của công nhân”[84, tr.267]. Như vậy, Nhà nước giữ vai trò vừa điều hòa vừa bảo vệ quyền lợi của các bên có liên quan. Điều hòa mối quan hệ lợi ích này có ý nghĩa quan trọng trong việc chống lại những biểu hiện của sự áp bức, bóc lột sức lao động, là một trong những mục tiêu trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện chính sách lao động việc làm, mỗi người không chỉ được quan tâm đến lao động việc làm, mà cả chế độ tiền lương, tiền công cũng

được chú ý, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chế độ tiền lương rất quan hệ đến sản xuất và mức sống của người lao động”[87, tr.146]. Tiền lương chính là biểu hiện của giá trị sức lao động mà con người làm ra. Tiền lương đáp ứng những điều kiện cơ bản của mỗi người về cả vật chất và tinh thần, đây cũng là động lực cho sự cống hiến của con người trong lao động và sản xuất. Thực tế đã xuất hiện tình trạng nhiều người làm việc vất vả, nhưng đồng lương họ nhận được lại không tương xứng với sức lao động bỏ ra, không đủ để tái sản xuất sức lao động, đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, chi trả cho việc học tập, tiếp thu thêm kiến thức phục vụ cho công việc. Do vậy, theo Hồ Chí Minh: “Khi định tiền lương phải xuất phát từ nguyên tắc định thế nào cho người lao động thiết thực quan tâm đến kết quả việc làm của họ, làm cho họ cố gắng học tập để tiến bộ mãi về nghề nghiệp và sản xuất. Nói tóm lại, định tiền lương phải dựa vào số lượng và chất lượng của công tác”[87, tr.146]. Mỗi người dân đều có cơ hội tiếp cận việc làm, đều có thu nhập để trang trải cho gia đình và bản thân không chỉ ảnh hưởng tích cực đến mỗi cá nhân, gia đình mà đó còn là cơ sở để xã hội ngày càng trở nên giàu mạnh và phát triển, đây cũng chính là nội dung căn bản của việc thực hiện chính sách xã hội.

2.2.3.2. Thực hiện chính sách giảm nghèo

Tàn tích mà chủ nghĩa thực dân để lại cho toàn thể dân tộc là sự nghèo nàn, lạc hậu về mọi mặt, Hồ Chí Minh đã đánh giá: “Công nhân và nông dân Đông Dương - bị thuế má đè nặng đến lụn bại, bị cái nghèo khổ theo đuổi và bị mua chuộc bởi hứa được lương bổng cao - tự đưa mình vào tròng, xuống tàu đi sang “Tân lục địa”[78, tr.266]. Trước tình cảnh đời sống nhân dân dưới sự thống trị của phong kiến và thực dân đế quốc, Hồ Chí Minh đã bày tỏ nguyện vọng: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”[80, tr.187]. Đối với Hồ Chí Minh, giảm nghèo chính là làm cho người dân có được đầy đủ về đời sống vật

chất và đời sống tinh thần. Giảm nghèo cũng là thước đo quan trọng để đánh giá sự thành công của một cuộc cách mạng xã hội, Người cho rằng: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do độc lập cũng không làm gì”[80, tr.175].

Thực hiện chính sách giảm nghèo, Hồ Chí Minh cùng với Chính phủ đã giải quyết được những vấn đề quan trọng liên quan tới quần chúng nhân dân và xử lý khó khăn trong thời kỳ kháng chiến cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực hiện chính sách giảm nghèo theo tư tưởng Hồ Chí Minh cần phải triển khai trên những nội dung sau:

Một là, thực hiện các chính sách khơi dậy truyền thống đoàn kết, phát huy mọi nguồn lực trong nhân dân để thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo. Theo quan điểm của Hồ Chí Minh: “Đảng phải ra sức đoàn kết toàn dân để đẩy mạnh kháng chiến. Đoàn kết các đảng bạn, các đoàn thể trong Mặt trận. Không phải đoàn kết ngoài miệng, mà đoàn kết bằng việc làm, đoàn kết bằng tinh thần, đoàn kết thật sự”[84, tr.78]. Hơn nữa, Chính phủ cần kịp thời ban hành các chính sách “Tổng động viên” nhân lực, vật lực, tài lực của nhân dân tham gia vào cuộc kháng chiến, kiến quốc. Mỗi giai tầng trong xã hội đều lấy lợi ích của dân tộc làm điểm chung để phát huy yếu tố nội lực của dân tộc: Những người tri thức cần phải gần gũi công công để giúp họ nâng cao trình độ. Đối với giai cấp nông dân “Khi thi đua thi đồng bào nhà nông phải giúp đỡ nhau bằng mọi cách để cùng nhau tiến bộ. Cán bộ chính quyền và các đoàn thể trước hết là Nông hội, cần phải đi sát với dân, đôn đốc và giúp đỡ dân về mọi mặt”[83, tr.44-45]. Các cơ quan trong quá trình thực hiện chính sách cũng tuy có sự phân công chuyên môn phụ trách, nhưng cũng phải hợp tác chặt chẽ, theo Hồ Chí Minh: “Ban này không thể làm việc rời ban kia”[80, tr.545], và cần giải thích cho dân chúng hiểu rõ về chính sách. Trong bối cảnh chiến tranh, Chính phủ có chính sách cụ thể chăm lo người dân ở các vùng miền: Từ vùng địch chiếm đóng, cho đến

những người tản cư, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo Hồ Chí Minh: “Lúc này, nhiều đồng bào phải tản cư, để tránh sự giết hại, dâm hiếp của địch... Vậy đồng bào tản cư đi đến đâu, thì đồng bào ở nơi đó - trước hết là các ban hành chính, các ban tản cư, anh em thanh niên, chị em phụ nữ, các cháu nhi đồng - cần phải an ủi họ, giúp đỡ họ”[81, tr.98]. Ngược lại, “các đồng bào mỗi người phải làm một việc, không nên một ai ăn rồi ngồi không. Các anh em trí thức thì đem học vấn của mình giúp vào việc văn hoá ở thôn quê, hoặc ra sức tuyên truyền việc kháng chiến. Hoặc giúp sức vào bình dân học vụ. Chớ bỏ tài học của mình. Các đồng bào có vốn thì nên cùng nhau tổ chức những công nghệ nhỏ... Các anh em công nhân thì Liên đoàn lao động và Chính phủ đã có kế hoạch sắp xếp công ăn việc làm cho cả mọi người... Chính phủ, Ủy ban tản cư ở các địa phương sẽ sắp xếp để mỗi người đều sẵn sàng làm ăn, tăng gia sản xuất giúp nhau thoát nghèo, trở thành hậu phương vững chắc góp phần tạo nên chiến thắng của dân tộc. Như vậy, trong thực hiện chính sách giảm nghèo, đối với Hồ Chí Minh trước hết cần phát huy tinh thần, sức mạnh từ trong nhân dân, lấy sức dân làm lợi cho dân.

Hai là, để thực hiện giảm nghèo Hồ Chí Minh yêu cầu: “Tôi đề nghị với Chính phủ là phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất”[80, tr.7]. Đây là nhiệm vụ quan trọng để tạo ra lương thực, thực phẩm không chỉ đáp ứng trước mắt cho nhu cầu xóa đói của người dân, mà trong hoạt động kinh tế còn là đòn bẩy cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của đất nước. Ngay sau khi Hồ Chí Minh kêu gọi, trong nhiều năm liên tục, các cuộc vận động thi đua sản xuất đã diễn ra khắp mọi miền của Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần gửi thư khen thưởng các địa phương, những đơn vị sản xuất, các cá nhân là cò đầu góp phần không nhỏ vào sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của đất nước. Chính sách trong tăng gia sản xuất cần chú trọng việc Chính phủ phải thực hiện “khẩu hiệu không bỏ một thước đất hoang, để hòng có nhiều thức ăn về sau này”.

Ba là, theo Hồ Chủ tịch, cần phải “thi đua thực hành tiết kiệm”. Khi đất nước trong hoàn cảnh chiến tranh, Đảng, Chính phủ và nhân dân đang dồn sức người, sức của cho tiền tuyến thì tiết kiệm có vai trò rất quan trọng, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Kháng chiến lâu dài cần nhiều lương thực và quân nhu. Nếu không tích cực tăng gia sản xuất, không đủ cung cấp cho dân chúng ở hậu phương và quân đội ở tiền tuyến”[80, tr.531]. Ngay cả khi đất nước được độc lập, việc tiết kiệm cũng có ý nghĩa rất lớn để tăng cường nội lực bên trong. Bên cạnh đó cũng là cơ sở để mỗi người dân có thể giúp đỡ, ủng hộ những người khó khăn. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ví dụ cụ thể: “Nếu mỗi ngày mỗi người chỉ tiết kiệm nửa bát cơm (việc đó rất dễ, ai cũng làm được), thì mỗi tháng cả nước sẽ tiết kiệm được 20 triệu kilô gạo, nghĩa là đủ nuôi một triệu chiến sĩ trong một tháng”[82, tr.124]. Trong giảm nghèo, tiết kiệm giúp người dân rèn luyện ý thức trong việc sử dụng hiệu quả tư liệu sản xuất, thời gian, tiền của v.v.. Từ đó mà tập trung hơn cho mục tiêu lao động để cải thiện đời sống. Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hồ Chí Minh khẳng định: “nếu tăng gia được bao nhiêu lãng phí bấy nhiêu thì tăng gia không kết quả. Vì vậy, tăng gia phải đi đôi với tiết kiệm. Tăng gia được nhiều, tiết kiệm được nhiều, đời sống miền Bắc được nâng cao, như thế là miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội”[87, tr.551]. Đây là những yếu tố quan trọng của quá trình giảm nghèo.

Nói tóm lại, trong quan điểm của Hồ Chí Minh, hạnh phúc, ấm no của nhân dân là mục tiêu tối thượng. Thực hiện chính sách giảm nghèo trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là nhiệm vụ về kinh tế mà còn phản ánh bản chất nhân đạo, nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa. Đặt nền tảng cho đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong tương lai khi phát triển kinh tế phải luôn đi đôi với công bằng xã hội, đảm bảo quyền lợi của nhân dân và phát huy được sức mạnh cộng đồng.

2.2.3.3. Thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe toàn dân

Một sức khỏe toàn diện giúp người dân có thể tham gia các hoạt động sản xuất, vui chơi, giải trí, cống hiến trí tuệ, sức lực cho gia đình, đất nước. Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe... Dân cường thì quốc thịnh”[80, tr.241]. Sức khỏe của mỗi người dân có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp giải phóng và phát triển đất nước. Sức mạnh của mỗi cá nhân luôn gắn với vận mệnh của quốc gia, dân tộc. Cải thiện và nâng cao chất lượng sức khỏe của người dân Việt Nam được Người quan tâm chú ý ngay từ rất sớm đã. Điểm khởi đầu trước hết phải xuất phát từ các chính sách của Đảng, Chính phủ. Để thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe toàn dân, Hồ Chí Minh yêu cầu:

Trước hết, “Chính phủ xây dựng một nền y tế thích hợp với nhu cầu của nhân dân ta. Y học càng phải dựa trên nguyên tắc: khoa học, dân tộc và đại chúng” [85, tr.343]. Hiện thực hóa quan điểm này, ngày 28 tháng 8 năm 1945, Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã thành lập Bộ Y tế, 1 trong 13 bộ đầu tiên của Chính phủ. Từ khi cơ quan Y tế ra đời đã thực hiện nhiệm vụ là “xây dựng một nền y học của ta” trên cơ sở đó là “cán bộ cần giúp đồng bào, giúp Chính phủ xây dựng một nền y tế thích hợp với nhu cầu của nhân dân ta. Y học càng phải dựa trên nguyên tắc: khoa học, dân tộc và đại chúng”[85, tr.343].

Thứ hai, thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có trách nhiệm giám sát, kiểm tra thực hiện, trên tinh thần “Nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi. Vì vậy, Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân” [85, tr.518]. Bên cạnh đó, để thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe cho toàn dân hiệu quả phải cần chú ý tới công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ bác sĩ, nhân viên y tế cả về chuyên môn lẫn đạo đức nghề nghiệp. Người

yêu cầu “cần phải: Thương yêu người bệnh như anh em ruột thịt. Cần phải tận tâm tận lực phụng sự nhân dân”[84, tr.154]. Cán bộ môn nào thì phải nghiên cứu lý luận môn ấy.

Thứ ba, thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe cho người dân luôn luôn phải chú trọng việc: “phòng bệnh hơn trị bệnh”[87, tr.487]. Nếu chúng ta không tính toán phương án phòng trừ các loại dịch bệnh, thì mỗi năm Chính phủ và người dân sẽ phải tốn nhiều tiền thuốc men, tổn thất do bệnh tật mang lại là rất lớn. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Người ốm đau thì sức lao động bị giảm sút, công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa bị hạn chế”[87, tr.487]. Cho nên, chăm sóc sức khỏe cho người dân, đặc biệt những người lao động ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình phát triển kinh tế, xã hội của một đất nước. Phần lớn những người lao động đều làm việc trong môi trường độc hại, ẩn chứa nguy cơ có thể làm suy giảm thể lực, tinh thần, từ đó ảnh hưởng tới chất lượng công việc và sản phẩm làm ra. Chăm lo sức khỏe cho người lao động rất tốt, thì cả giới chủ và người lao động đều hưởng lợi. Trước những ảnh hưởng đó, Chính phủ đã chú ý tới việc ban hành qui định về an toàn cho người lao động. Cụ thể, tại điều thứ 134, chương 6 của Sắc lệnh số 29/SL ngày 12/3/1947 về giao dịch việc làm công, giữa chủ nhân và các công nhân qui định: “Công nhân hay thợ học nghề làm trong các giếng mỏ, các ống dẫn hơi, các ống khói, các chuồng tiêu, các thùng máy chứa chất độc, v.v... đều phải có những dụng cụ thích hợp để bảo vệ sinh mệnh và tránh tai nạn”[21]. Như vậy, bệnh tật, ốm đau không chỉ ảnh hưởng tới một cá nhân, gia đình mà sẽ tác động tới toàn xã hội. Do vậy chăm sóc sức khỏe toàn dân là một phần quan trọng của chính sách xã hội.

2.2.3.4. Thực hiện chính sách giáo dục toàn dân

Trong CSXH cần phải quan tâm tới giáo dục và đào tạo vì nó tác động trực tiếp đến sự tụt hậu hay tiến bộ của một cộng đồng người, một dân tộc, một quốc gia. Khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã sử dụng “chính sách

ngu dân” nhằm làm cho nhân dân ta kém về trí tuệ: “Người ta tìm họ trong ngu dốt (cứ 10 trường học thì có 1.000 đại lý thuốc phiện chính thức)”[77, tr.46]. Chính sách giáo dục tàn bạo của chủ nghĩa thực dân đã làm phần lớn những người dân chịu sự áp bức cả về thể xác lẫn tinh thần. Cho nên, một chính sách giáo dục toàn diện, phổ cập tới toàn thể nhân dân sẽ củng cố sức mạnh nội lực, ngoại lực của dân tộc.

Trước hết, thực hiện chính sách giáo dục cho toàn dân cần phải chú trọng giải quyết xóa nạn mù chữ trong nhân dân, từ đó mới khơi dậy tính dân chủ nhân dân. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Mọi người phải hiểu biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức mới có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà...”[80, tr.40]. Do đó, một trong những chương trình cụ thể của Chính phủ lâm thời sau Cách mạng Tháng Tám là: “Chống nạn mù chữ”, đã có vai trò to lớn trong việc nâng cao tri thức cho người dân- người chủ của chế độ xã hội mới. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước, làm tăng thêm của cải về vật chất, nâng cao giá trị tinh thần và vị thế của dân tộc.

Thứ hai, thực hiện chính sách giáo dục toàn dân đòi hỏi hệ thống giáo dục quốc gia không chỉ dừng lại ở việc dạy các em học sinh từ bậc mầm non cho đến trung học phổ thông (dạy các chương trình văn hóa cơ bản), mà chương trình học còn gắn với vấn đề đào tạo nghề để các em học sinh có thể bước vào cuộc sống mà với tâm thế vững vàng. Trong Yêu sách của nhân dân An Nam Nguyễn Ái Quốc đã yêu cầu thực dân Pháp phải thiết lập ở Việt Nam một chế độ: “Tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật, và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ”[77, tr.441]. Như vậy, việc đòi hỏi quyền học tập của người dân nước ta đã thể hiện tầm nhìn thực tiễn và hướng giáo dục gắn với nhu cầu sản xuất, hướng đến đào tạo nghề nghiệp để nâng cao kỹ năng lao động. Chính sách giáo dục toàn dân cũng cần phải song hành với sự phát triển của các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khác.

Khẳng định vai trò của chính sách giáo dục, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế văn hoá”[86, tr.345]. Một nền giáo dục hiện đại, phát triển sẽ giúp người dân có cơ hội học tập, đóng góp trí tuệ cho sự phát triển của đất nước. Hồ Chí Minh lý giải: “... Bởi vì công nghiệp, nông nghiệp của ta ngày càng tiến bộ thì người công nhân, người nông dân, người lao động trí óc phải càng ngày càng tiến bộ mới làm được tốt” [86, tr.612].

2.2.4. Biện pháp thực hiện chính sách xã hội

Bàn về vấn đề thực hiện chính sách, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Có chính sách đúng đồng thời phải có cách làm đúng” [92, tr.103]. Hệ thống chính sách xã hội đúng đắn, khoa học, thiết thực là cơ sở tạo ra thành công và sự chuyển biến tích cực trong đời sống của nhân dân. Để CSXH được thực hiện một cách hiệu quả, Hồ Chí Minh đề cập những biện pháp sau:

2.2.4.1. Xây dựng và hoàn thiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội

Trước hết, xây dựng và hoàn thiện chính sách xã hội phải bám sát với đời sống xã hội.

Mọi chủ trương, chính sách trong quá trình thực hiện luôn cần được thay đổi, chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp với sự thay đổi của tình hình thực tiễn CSXH cũng như vậy. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Đảng có hiểu rõ tình hình thì đặt chính sách mới đúng”. Nếu không nắm rõ tình hình mà đặt chính sách thì kết quả là “nồi vuông úp vung tròn”, không ăn khớp gì hết” [81, tr.307]. Để hoàn thiện chủ trương, chính sách, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến vai trò của đội ngũ cán bộ, đảng viên Người khẳng định: “Mà muốn Đảng hiểu rõ thì đảng viên và cán bộ phải điều tra và báo cáo rõ ràng tình hình từng xã, từng huyện, từng tỉnh, từng khu”[81, tr.307]. Đây chính là “chìa khóa” quan trọng để Đảng nắm bắt được tính hiệu quả, thiết thực của hệ thống chính sách.

Thứ hai, cần xây dựng và hoàn thiện chính sách mang tính đồng bộ, nội dung các chính sách có sự thống nhất, hỗ trợ lẫn nhau giúp tối ưu hóa nguồn lực và hiệu quả các chương trình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định quan điểm: “Đảng ta mạnh vì Đảng ta tư tưởng nhất trí, hành động nhất trí, suốt từ trên xuống dưới”[84, tr.514]. Từ khi Đảng ra đời, mọi chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước luôn có sự thống nhất từ quan điểm và hành động. Cũng chính vì như vậy mà mọi việc trở nên thông suốt, phát huy được tinh thần đoàn kết thống nhất ý chí của mỗi cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Từ đó, sự tín nhiệm của Đảng, Nhà nước trong nhân dân được giữ vững. Hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước hướng tới giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong đời sống của nhân dân. Có những chính sách mang tính chuyên biệt, cũng có những chính sách bao phủ nhiều đối tượng thụ hưởng. Khi hệ thống chính sách có tính đồng bộ, hỗ trợ cho nhau trong quá trình triển khai thực hiện cũng sẽ tránh tình trạng trùng lặp, thậm chí là chồng chéo giữa các nội dung. Trong xây dựng và triển khai CSXH Hồ Chí Minh yêu cầu: “Chính phủ có kế hoạch chung đầy đủ. Các ngành, các địa phương và mọi gia đình dựa theo đó mà đặt kế hoạch riêng cho thiết thực, cho ăn khớp với nhau, để thực hiện cho kỳ được” [83, tr.351]. Đó là sự kết hợp giữa cái chung và cái riêng trong hoạch định chính sách. Để xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội cần chú ý quan điểm: “Lãnh đạo phải tập trung và thống nhất”. Sự tập trung thống nhất đó cần được hiểu rằng: “Nhưng vấn đề có tính chất quan trọng, nguyên tắc, toàn quốc nhất thiết phải xin chỉ thị trước khi làm, sau khi làm phải báo cáo để Trung ương chỉ đạo”[85, tr.71].

Thứ ba, trong xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật cần phải thực hiện tổng kết thực tiễn, lấy đó là cơ sở để bổ sung những nội dung lý luận

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật, việc tổng kết thực tiễn đóng vai trò vô cùng quan trọng. Mọi chính sách sau khi được

triển khai trong thực tiễn sẽ bộc lộ những ưu điểm và hạn chế. CSXH cũng như vậy, sự thay đổi từng giờ, từng ngày của thực tiễn là phép thử cho tính đúng đắn, hiệu quả, tính linh hoạt của chính sách, bởi lẽ lý luận chân chính là khi đã được mang ra thực tế trong lịch sử, trong các cuộc đấu tranh để xem xét, so sánh kỹ lưỡng, rồi mới “đúc” thành kết luận. Thực tiễn cũng là nguồn tư liệu quan trọng giúp các nhà hoạch định chính sách nhận diện rõ những bất cập, lỗ hổng và điểm chưa hoàn thiện. Từ đó đặt ra trách nhiệm hoàn thiện hệ thống chính sách cho phù hợp. Việc tổng kết thực tiễn bao giờ cũng gắn liền với quá trình rút kinh nghiệm:

Sau mỗi một việc cần phải rút kinh nghiệm. Kinh nghiệm riêng từng cán bộ, từng địa phương. Kinh nghiệm chung tất cả các cán bộ và các địa phương... Mỗi cán bộ, mỗi địa phương sẽ học những kinh nghiệm hay, tránh những kinh nghiệm dở, áp dụng những kinh nghiệm cũ vào những công việc mới [82, tr.238].

Đây cũng là cơ sở để điều chỉnh, cải thiện chính sách sao cho sát với thực tế hơn, từ đó nâng cao hiệu lực và hiệu quả của ban hành chính sách.

2.2.4.2. Nâng cao năng lực tổ chức và quản lý của các cơ quan Nhà nước

Năng lực tổ chức và quản lý của các cơ quan nhà nước tác động lớn đến việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc thực hiện chính sách xã hội, Hồ Chí Minh khẳng định: “... Nếu chính quyền nhân dân và tổ chức nhân dân ở các địa phương lỏng lẻo thì những chính sách của Đảng và của Chính phủ đưa ra thi hành không đến nơi đến chốn”[86, tr.612]. Để nâng cao năng lực tổ chức và quản lý của các cơ quan Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội cần tập trung vào mấy vấn đề như sau:

Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức vừa có “đức”, vừa có “tài”

Chất lượng hoạt động của các cơ quan nhà nước luôn phụ thuộc vào đội ngũ cán bộ công chức. Với quan điểm “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, hơn ai hết Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thấy rất rõ vị trí, vai trò của đội ngũ

cán bộ, công chức. Trong triển khai, thực hiện chính sách thì đội ngũ cán bộ công chức chính là khớp nối quan trọng giữa Đảng với nhân dân, Người khẳng định: “Cán bộ là những người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho Chính phủ hiểu rõ, để đặt chính sách cho đúng”[81, tr.309]. Do vậy, nếu mỗi cán bộ, công chức trong thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước kém cả “đức” và “tài” thì sẽ không thể đảm nhận được trọng trách nặng nề của Đảng và Chính phủ giao phó. Mỗi cán bộ, đảng viên cần nâng cao nhận thức rèn luyện đạo đức cách mạng với các chuẩn mực đạo đức như: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, phải có tinh thần phụng công thủ pháp (làm việc công phải đúng pháp luật) v.v.; thực hiện các nguyên tắc trong rèn luyện đạo đức cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”[87, tr.612]. Trong thực hiện chính sách xã hội cũng như vậy, muốn dân tin, dân nghe và dân làm theo thì người cán bộ phải là “mực thước” cho nhân dân. Người cán bộ cách mạng khi thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước phải nhận thức rõ trách nhiệm để chống lại sự bất công, bất bình đẳng. Để đội ngũ cán bộ, đảng viên nghiêm túc thực hiện rèn luyện đạo đức, ngày 20/5/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 76/SL ban hành quy chế công chức Việt Nam áp dụng từ ngày 1-5-1950. Đây là văn bản chính thức đầu tiên quy định chế độ công chức của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Điều 2 của bản Quy chế này ghi rõ về nghĩa vụ của người công chức: Công chức Việt Nam phải phục vụ nhân dân, trung thành với Chính phủ, tôn trọng kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm và tránh làm những điều có hại đến thanh danh công chức, hay đến sự hoạt động của bộ máy nhà nước. Công chức Việt Nam phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư v.v.. [22]. Đây không chỉ là lời khuyên, mà còn là yêu cầu mang

tính bắt buộc đối với đội ngũ cán bộ, công chức khi làm việc trong các cơ quan nhà nước.

Song song với đạo đức cách mạng, đội ngũ cán bộ đảng viên cũng cần phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc thì hiệu quả công việc mới cao, chính sách khi được triển khai mới thực sự khoa học, cụ thể, rõ ràng. Mỗi chúng ta đều phải hiểu rằng: “Bất cứ chính sách, công tác gì nếu có cán bộ tốt thì thành công, tức là có lãi. Không có cán bộ tốt thì hỏng việc, tức là lỗ vốn”[82, tr.356]. Với tầm nhìn của một nhà lãnh đạo tài năng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm định hướng về việc thi tuyển, bổ nhiệm vào các bậc, ngạch công chức theo tiêu chuẩn một cách toàn diện về kiến thức chính trị, kinh tế, pháp luật, lịch sử, địa lý, ngoại ngữ v.v.. Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu về chuyên môn: “Mỗi người phải biết một nghề để sinh hoạt. Riêng về cán bộ, ai lãnh đạo trong ngành hoạt động nào thì phải biết chuyên môn về ngành ấy”[82, tr.357]. Khi chuyên môn, nghiệp vụ đã vững vàng thì đội ngũ cán bộ, công chức mới có thể xử lý được các công việc từ lý luận cho đến thực tiễn. Đó cũng là cốt yếu căn bản để cán bộ, công chức có đủ năng lực tổ chức thực hiện các nghị quyết, quy định, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong cuộc sống.

Việc tổ chức và quản lý của các cơ quan nhà nước cần trong thực hiện chính sách xã hội phải có sự phân cấp, phân quyền rõ ràng, cụ thể. Hệ thống các cơ quan của Đảng và nhà nước ở Việt Nam được thiết kế thành nhiều cấp. Việc thực hiện chính sách xã hội nếu không có sự phân cấp, phân quyền rõ ràng sẽ dẫn đến sự chồng chéo khi triển khai chính sách, quá trình quản lý của nhà nước về thực hiện chính sách cũng sẽ không được thực hiện một cách bài bản, khoa học theo trình tự nhất định. Để tránh tình trạng đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở: “Các địa phương tuyệt đối không được đặt ra chính sách. Chính sách đã có Trung ương nghiên cứu đặt ra. Các địa phương nhất quyết không được giải quyết các vấn đề to có tính chất toàn quốc”[85,

tr.71]. Như vậy, trong sự phân cấp, phân quyền này thì việc thực hiện chính sách xã hội có thể được triển khai từ trung ương đến địa phương, tuy nhiên quá trình ban hành chính sách thì chỉ có thể được thực hiện ở cấp trung ương, địa phương chính là cấp triển khai tới quần chúng nhân dân. Đây chính là yêu cầu bắt buộc có tính nguyên tắc để chính sách xã hội được xây dựng và triển khai hợp lý.

Đối với hoạt động quản lý nhà nước, thực hiện chính sách xã hội muốn thành công và đạt kết quả tốt thì phải đảm bảo tính công khai, minh bạch. Chế độ ta là chế độ dân chủ, Hồ Minh đã khẳng định: “...Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân...”[82, tr.232]. Thực hiện CSXH nếu được công khai, minh bạch trong nhân dân, thì mỗi người sẽ hiểu rõ hơn về mục tiêu, lợi ích và hiểu được cách thức thực hiện chính sách. Giúp tăng cường sự tin tưởng của người dân đối với Đảng và chính quyền các cấp. Ngoài ra, tính công khai, minh bạch còn làm giảm nguy cơ lạm dụng quyền lực của đội ngũ cán bộ, công chức khi thực hiện chính sách xã hội trong thực tiễn. Bảo đảm cho các nguồn lực xã hội được phân bổ công bằng đến các đối tượng hưởng thụ chính sách. Trên tinh thần “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, công khai, minh bạch giúp người dân dễ dàng theo dõi và giám sát, từ đó có thể đưa các góp ý hoặc cảnh báo khi phát hiện ra những bất cập trong quá trình triển khai CSXH. Giúp duy trì việc thực hiện mục tiêu dân chủ, công bằng, hạn chế những thất thoát hoặc lãng phí về các nguồn lực công.

2.2.4.3. Nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền trong thực hiện chính sách xã hội

Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước từ khi được ban hành cho đến khi được người dân nhận thức và thực hiện đều cần có quá trình thông tin, tuyên truyền. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát định nghĩa về vai trò của công tác tuyên truyền: “Tuyên truyền là đem một việc gì

nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt được mục đích đó, là tuyên truyền thất bại”[81, tr.191]. Trong suốt tiến trình của các mạng Việt Nam, dù ở bất cứ công việc gì, nội dung nào, Đảng và Chính phủ luôn đề cao vai trò của công tác tuyên truyền. Nhờ có sự tuyên truyền, thuyết phục mà mọi chính sách khi được triển khai đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ từ nhân dân. Từ đó, khối đại đoàn kết toàn dân tộc được thống nhất từ tư tưởng, đến hành động.

Công tác tuyên truyền, vận động và thuyết phục người dân muốn đạt được hiệu quả cao trước hết: “Cán bộ lãnh đạo phải nắm vững chính sách của Đảng và Chính phủ phải đi đúng đường lối quần chúng. Phải biến quyết tâm của Đảng và Chính phủ thành quyết tâm của toàn dân” [88, tr.398]. Trước khi chính sách pháp luật được quần chúng nhân dân hiểu rõ và thực hiện thì đội ngũ cán bộ vừa là người tham mưu, xây dựng chính sách, cũng là người triển khai chính sách đến nhân dân. Thông qua kinh nghiệm thực tiễn tại các địa phương trong triển khai chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước Hồ Chí Minh cho rằng:

“Nơi nào công việc kém, là vì cán bộ cách xa dân chúng... Nơi khá, là vì cán bộ biết giải thích, biết cùng dân chúng bàn bạc, nhưng chưa hoàn toàn. Nơi nào khá lắm là vì việc gì to nhỏ, cán bộ cũng biết giải thích, biết cùng dân chúng bàn bạc ...”[81, tr.355].

Như vậy, sự thành công của công tác thông tin, tuyên truyền không phải chỉ từ số đông đội ngũ cán bộ, đảng viên tham gia, mà còn phải xuất phát từ thái độ, tinh thần, phương pháp, đạo đức làm việc của mỗi người. Khi tuyên truyền cần hiểu rõ về chủ thể mà nội dung tuyên truyền hướng tới, để xác định được những lực lượng nòng cốt nào sẽ tham gia hoạt động tuyên truyền, và đối tượng tuyên truyền gồm những ai để lựa chọn phương pháp tuyên truyền phù hợp, bởi: “Cố nhiên, dân chúng không nhất luật như nhau. Trong dân chúng, có nhiều tầng lớp khác nhau, trình độ khác nhau, ý kiến

khác nhau. Có lớp tiền tiến, có lớp chùng chùng, có lớp lạc hậu”[81, tr.336]. Tuyên truyền có hiệu quả là phải hiểu rõ, phân loại đối tượng, lứa tuổi, giới tính, dân tộc và địa bàn sinh sống. Sai lầm trong công tác tuyên truyền đó là: “Người tuyên truyền không điều tra, không phân tách, không nghiên cứu, không hiểu biết quần chúng, chỉ gặp sao nói vậy, bạ gì viết nấy, nhất định thất bại” [81, tr.340]. Để đạt được hiệu quả trong triển khai các nội dung đến quần chúng nhân dân, thì phải có biện pháp phù hợp, mà theo Hồ Chí Minh:

“Muốn dân chúng thành thật bày tỏ ý kiến, cán bộ phải thành tâm, phải chịu khó, phải khéo khơi cho họ nói. Do ý kiến và đề nghị lẻ tẻ của dân chúng, ta phải khéo gom góp lại, sắp đặt lại cho có ngăn nắp, thứ tự rồi cùng dân chúng ra sức thi hành”[81, tr.335].

Trên thực tế, trong công tác tuyên truyền đối với quần chúng nhân dân, nhất là những người dân lao động nếu cứ trao đổi nhiều sẽ khiến họ không còn hứng thú với nội dung được truyền đạt. Cho nên, trong quan điểm của Hồ Chí Minh không nhất thiết phải nói “tràng giang đại hải”, mà quan trọng là nói ngắn gọn, những vấn đề thiết thực, chấn chấn và quan trọng là phải làm thay đổi thực tiễn thì mới làm cho quần chúng nhân dân tin và làm theo.

2.2.4.4. Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách xã hội

Đối với vấn đề thực hiện chính sách xã hội, kiểm tra, giám sát là một khâu bắt buộc đối với các chủ thể tham gia: “Có kiểm tra mới huy động được tinh thần tích cực và lực lượng to tát của nhân dân, mới biết rõ năng lực và khuyết điểm của cán bộ, mới sửa chữa và giúp đỡ kịp thời” [81, tr.636]. Nếu không có sự kiểm tra, giám sát thì mỗi người sẽ tự ý thực hiện nhiệm vụ một cách tùy tiện. Như vậy, tất cả mọi mệnh lệnh và quyết định sẽ chỉ là mớ giấy lộn. Công tác kiểm tra, giám sát không phải là “vạch lá tìm sâu”, mà chính là để các chủ thể tham gia thực hiện CSXH nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình, nhận thức được cách làm, bước đi đúng đắn, phù hợp, rút ra những bài

học kinh nghiệm cho thời gian sau này, hoặc cho việc thực hiện các chính sách khác.

Có thể khẳng định, chính sách đúng đắn là nguồn gốc của thắng lợi. Tuy nhiên để có thắng lợi thực sự đó, thì phải dựa vào cách tổ chức công việc, lựa chọn cán bộ và nhất là khâu kiểm tra. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là: “...ngày nào cũng kiểm tra. Nhưng thường thường kiểm tra để giúp họ rút kinh nghiệm, sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm”[81, tr.316]. Hoạt động này cần phải có kế hoạch rõ ràng, có sự phân công phối hợp, nhất là một khi đã tiến hành công việc: “Phải nghiêm ngặt kiểm tra, các địa phương phải kiên quyết thực hành những nghị quyết của Đảng. Kiên quyết chống lại cái thói nghị quyết một đường, thi hành một nẻo”[81, tr.307]. Như vậy, quá trình kiểm tra phải toàn diện, khách quan, công minh, tránh hình thức, chiếu lệ. Đảm bảo cho nghị quyết, chính sách không chỉ dừng lại ở văn bản mà phải đi vào đời sống.

Hồ Chí Minh cũng phê phán thói kiểm tra theo kiểu nắm bắt sơ tình hình, không hiểu rõ thực tiễn, chất lượng thực hiện tại địa phương. Do vậy, Người đề nghị: “Các đồng chí ở huyện phải đi xuống xã mà xem xét, kiểm tra, chớ làm theo lối quan liêu, tỉnh gửi giấy về huyện, huyện gửi giấy về xã” [91, tr.281]. Đây là yêu cầu nhằm đảm bảo việc dân chủ, khoa học, thực tiễn trong lãnh đạo. Đặc biệt trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách xã hội, nếu không bám sát địa bàn dân cư, không xem xét kỹ quá trình triển khai chính sách trong thực tế của đội ngũ cán bộ, đảng viên các cấp sẽ dẫn đến những sai lầm, hậu quả mang tính hệ thống. Quan trọng hơn là “đầy túi quần thông cáo, đầy túi áo chỉ thị” mà công việc vẫn không chạy”. Kết quả của việc kiểm tra, giám sát tốt có thể sẽ chỉ ra những sai phạm. Nhưng cả người đi giám sát và người được giám sát đều phải nhận thức rõ một vấn đề rằng: “Nơi nào sai lầm, ai sai lầm, thì lập tức sửa chữa” [81, tr.308].

Tiểu kết chương 2

Việc nghiên cứu hệ thống các khái niệm: chính sách xã hội, chính sách xã hội đối với người lao động và thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc, giúp ta khẳng định CSXH là một bộ phận quan trọng trong đường lối phát triển đất nước. Thực hiện CSXH phản ánh sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với đời sống của nhân dân, góp phần tạo ra sự công bằng, ổn định và phát triển xã hội; phát huy giá trị đạo đức, tính nhân văn của truyền thống dân tộc. Hướng tới mục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo vệ quyền và lợi ích cơ bản cho người dân; thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ mới.

Sự luận giải hệ thống các khái niệm liên quan giúp hiểu rõ hơn chủ thể thực hiện CSXH gồm Đảng, Nhà nước; các tổ chức chính trị - xã hội; quần chúng nhân dân với tư cách vừa là chủ thể tham gia, vừa là đối tượng hưởng thụ. Ngoài ra, chương 2 còn tập trung phân tích và làm rõ những nội dung cơ bản trong thực hiện chính sách xã hội gồm: chính sách lao động việc làm; chính sách giảm nghèo; chính sách chăm sóc sức khỏe toàn dân và chính sách y tế toàn dân. Để triển khai tốt các nội dung nêu trên, Hồ Chí Minh đã đưa ra một hệ thống giải pháp sau: hoàn thiện chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Nâng cao năng lực tổ chức và quản lý của các cơ quan Nhà nước; Nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền; Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách xã hội. Tóm lại, tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội vừa là cơ sở lý luận, vừa là kim chỉ nam cho quá trình hoạch định và thực hiện thực hiện chính sách xã hội ở nước ta hiện nay, đặc biệt đối với việc chăm lo và phát triển nguồn lực lao động- nhân tố quyết định sự hưng thịnh của đất nước. Nội dung chương lý luận trên, cũng mở ra cơ sở để nghiên cứu sinh tiếp tục làm rõ thực trạng thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc giai đoạn hiện nay.

Chương 3

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ GÓC NHÌN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

3.1. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, VĂN HÓA, CON NGƯỜI VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC

3.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa và con người ở các tỉnh Tây Bắc

3.1.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

Một là, vị trí địa lý các tỉnh Tây Bắc

Tây Bắc là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của Việt Nam. Trước hết, vùng miền núi phía Bắc được phân chia thành vùng Đông Bắc là nơi có những địa phương nằm ở mặt hướng Đông của dãy núi Hoàng Liên Sơn, và vùng Tây Bắc nằm ở hướng Tây của dãy núi Hoàng Liên Sơn. Căn cứ vào văn bản hành chính, địa giới các tỉnh Tây Bắc có nhiều sự thay đổi: Quyết định số 117-QĐ/TW của Bộ chính trị ngày 24/8/2004 của Bộ chính trị quyết định thành lập Ban chỉ đạo Tây Bắc xác định Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và các huyện phía Tây của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An thuộc các tỉnh Tây Bắc. Tuy nhiên sau đó Ban Chỉ đạo Tây Bắc kết thúc hoạt động. Phạm vi địa giới gồm 6 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình.

Đến ngày 12 tháng 4 năm 2025 Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, trong đó có việc nhất trí thực hiện

chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp Tỉnh từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố (trong đó có 28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương). Sau đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15 ngày 15/4/2025 “Về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025” Quyết định số: 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về “Phê duyệt đề án sắp xếp mô hình tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp”. Trong đó, các tỉnh Tây Bắc tiếp tục có sự thay đổi như sau: Tỉnh Hòa Bình sáp nhập với tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Phú Thọ lấy tên gọi là tỉnh Phú Thọ; Tỉnh Lào Cai sáp nhập với tỉnh Yên Bái lấy tên là tỉnh Lào Cai. 3 tỉnh còn lại là Sơn La, Điện Biên, Lai Châu không thực hiện sáp nhập cấp tỉnh, chỉ thực hiện sáp nhập trong tỉnh. Tóm lại, sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và tinh gọn bộ máy cấp chính quyền cơ sở, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp. Về vị trí địa lý tỉnh Hòa Bình (cũ) thuộc phía Nam của tỉnh Phú Thọ hiện nay. Do đó, các tỉnh Tây Bắc được xác định gồm Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và Lào Cai.

Hai là, về địa hình, khí hậu, hệ thống sông ngòi và khoáng sản

Các tỉnh Tây Bắc nằm ở vị trí địa lý có địa hình phức tạp, hiểm trở và đa dạng. Nơi đây được bao bọc bởi nhiều núi cao, chia cắt sâu chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Bắc. Đặc biệt, dãy Hoàng Liên Sơn với độ dài 180km, rộng 30 km là dãy núi có ảnh hưởng tới sự phân chia vùng phía Bắc thành Đông Bắc và Tây Bắc (đỉnh Phanxipăng có chiều cao 3.143m là đỉnh núi cao nhất Việt Nam). Ngoài ra còn hệ thống núi cao từ 1800m trở lên như dãy núi sông Mã có núi Pu Đen Đinh và Pu Sam Sao v.v.. Địa hình của vùng còn được hình thành bởi những vùng đồi núi thấp lưu vực sông Đà (còn gọi là địa máng sông Đà). Vùng chia cắt này tạo ra những dãy núi nhỏ là hệ thống núi đá vôi, hoặc những vùng có hình lòng chảo như Điện Biên, Nghĩa Lộ, Mường Thanh.

Địa hình đa dạng giúp cho các tỉnh Tây Bắc có nhiều kiểu khí hậu. Nơi đây nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa. Hệ thống núi non cũng tác động không nhỏ tới khí hậu của nhiều địa phương nơi đây, sự hình thành các dãy núi, đặc biệt là dãy Hoàng Liên Sơn trở thành một bức tường thành ngăn gió mùa. Vì vậy, vùng Tây Bắc thường ẩm hơn vùng Đông Bắc từ 1-2⁰. Nhưng các địa phương này lại chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, thổi từ Lào sang nên không khí thường nóng và khô (hiện tượng Foehn). Ngoài ra, nơi đây còn chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa đông bắc, có những vùng kết hợp với độ cao của núi nên nhiệt độ có thể xuống dưới 0⁰C như: Sa Pa (Lào Cai), Sìn Hồ (Lai Châu), Mù Cang Chải (Yên Bái cũ) v.v.. Vào mùa mưa, lượng mưa trung bình toàn vùng đạt từ 1.700 đến 2.500mm/năm. Trên địa bàn các tỉnh đều có những con sông lớn như: Sông Đà chảy qua Sơn La, Hòa Bình; ngoài ra còn có sông Lô; sông Mã chảy qua Điện Biên, Sơn La. Mật độ sông, suối của vùng khá dày, trung bình đạt 1,6km/km²[72].

Các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La được biết đến là nơi có nhiều quặng sắt, kim loại đồng, mangan, kẽm, bạc, vàng, apatit. Đầu năm 2025, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam cho biết họ đã phát hiện 110 mỏ khoáng sản, gồm 25 loại khác nhau như: đất hiếm, thiếc -wolfram, vàng, đồng, đá mỹ nghệ, đá vôi công nghiệp v.v.. Tiềm năng khoáng sản có ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển các ngành kinh tế tại các tỉnh.

3.1.1.2. Đặc điểm về kinh tế ở các tỉnh Tây Bắc

Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là giữ vai trò nền tảng trong cơ cấu kinh tế Tây Bắc. Hoạt động nông nghiệp chủ yếu gắn với canh tác lúa, ngô, khoai, sắn, cây công nghiệp dài ngày(chè, cà phê, cao su) và các loại cây ăn quả truyền thống(xoài, nhãn, mận, cam, bưởi). Hoạt động chăn nuôi gia súc cũng mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho bà con. Lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với đời sống của người dân (nhiều tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng trên 50%).

Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp của các tỉnh Tây Bắc có nhiều tiềm năng nổi bật gắn nhiều với điều kiện tự nhiên ở nơi đây. Với hệ thống tài nguyên khoáng sản phong phú, các địa phương trong khu vực hình thành nên những khu sản xuất khai thác- chế biến khoáng sản, chế biến nông - lâm sản, vật liệu xây dựng, luyện kim, công nghiệp cơ khí, dệt may, thủy điện phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Từ xa xưa, Tây Bắc được biết đến là nơi có hệ thống thực vật phong phú, đa dạng. Nơi đây, xuất hiện một số loại gỗ quý hiếm, có giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, lim, pơ mu, dổi v.v.. Ngoài ra, những loại cây thuốc quý cũng trở thành sản vật ở các tỉnh Tây Bắc: Thảo quả, ích mẫu, hy thiêm, ba kích, ngũ gia bì, cát sâm, thổ phục linh, hà thủ ô đỏ, tam thất v.v.. Tính đến năm 2023, tổng diện tích rừng toàn vùng là 2.701.577 ha, trong đó rừng tự nhiên là 2.078.391 ha, rừng trồng là 623.185 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt trung bình trên 63% [9].

Hoạt động dịch vụ thương mại và du lịch phát triển dựa trên ưu thế về tiềm năng từ những đặc điểm về điều kiện tự nhiên mang lại. Thị trường tiêu dùng nội vùng được từng bước mở rộng với sự hình thành của các trung tâm thương mại nhỏ, siêu thị chợ dân sinh, chợ phiên vùng cao (đây là “đặc sản” mang đậm tính bản sắc của người dân các tỉnh Tây Bắc). Đặc biệt thương mại biên giới tại một số tỉnh như Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu có vai trò quan trọng, nhất là tại các cửa khẩu quốc tế như: cửa khẩu quốc tế Lào Cai, Kim Thành ở Lào Cai; cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng ở Lai Châu; cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương ở Sơn La một trong những điểm trung chuyển hóa lớn trong khu vực phía Bắc. Bên cạnh dịch vụ thương mại, hoạt động du lịch tại các địa phương trong những năm gần đây cũng rất phát triển. Năm 2023, hoạt động du lịch ở các tỉnh Tây Bắc đã thu hút hàng triệu lượt khách du lịch (Sơn La: 2.855.000; Điện Biên 625.980 lượt khách; Lai Châu 567.530), tổng doanh thu của khu vực khoảng 24.147 tỷ đồng [23]. Hoạt động du lịch tại các địa phương chủ yếu dựa trên những cảnh quan mà thiên nhiên thu hút khách du

lịch. Hệ sinh thái đa dạng như rừng nguyên sinh, suối kháng nóng, thác nước, hồ tự nhiên phù hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá thiên nhiên. Hình thức du lịch cộng đồng, gắn kết giữa con người với con người, con người với thiên nhiên là đặc trưng của hoạt động du lịch ở nơi đây.

3.1.1.3. Đặc điểm về văn hóa - xã hội và con người

Một là, những đặc điểm về văn hóa - xã hội

Các tỉnh Tây Bắc là nơi ẩn chứa các không gian văn hóa của nhiều dân tộc với nhiều sắc thái văn hóa. Địa bàn sinh sống của khoảng 20 dân tộc thiểu số thuộc 3 trong số 4 ngữ hệ ở Việt Nam. Ngữ hệ Nam Á gồm: Việt - Mường; Môn- KhơMe; Mông - Dao; Ngữ Thái - Ka Dai; Ngữ hệ Hán - Tạng v.v.. Sự phong phú về tộc người đã tạo nên sự đa dạng về văn hóa của vùng. Bản sắc văn hóa của mỗi cộng đồng được lưu giữ qua ngôn ngữ, chữ viết, trang phục, phong tục, kiến trúc và tín ngưỡng riêng tạo nên một không gian văn hóa đa dạng về màu sắc. Trong văn hóa, họ có nhiều hoạt động sinh hoạt cộng đồng như lễ hội, hội hè, một số hoạt động lễ hội mang lại dấu ấn sâu sắc của các tộc người như: Gầu Tào, Xên Mường, Hạng Khuống, Chợ tình Khâu Vai, Tết cổ truyền của người H'Mông v.v.. Hệ thống tín ngưỡng dân gian của người đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương này có sự pha trộn giữa thờ thần linh - tổ tiên - thiên nhiên và sự đan xen với các yếu tố văn hóa khác như: Phật giáo, Nho giáo, Thiên chúa giáo (tùy địa phương).

Trong thời gian dài trước năm 1954, khi đất nước còn chịu dưới ách thống trị của thực dân pháp và chính quyền phong kiến. Khu vực phía Tây Bắc nổi tiếng là vùng có các “xứ tự trị” (Xứ Thái tự trị; xứ Mường tự trị; xứ Mông tự trị). Chính sách tự trị làm cho đời sống văn hóa của người dân bị ảnh hưởng bởi những thói quen, lối sống tiêu cực; những phong tục, tập quán cổ hủ, lạc hậu đã tác động đến tư duy, nhận thức của nhân dân. Nhiều lễ tục, tín ngưỡng được khai thác như công cụ củng cố quyền lực, từ đó làm biến dạng một phần bản sắc văn hóa.

Hai là, đặc điểm về con người, trong đó có người lao động

Tính đến hết năm 2024, quy mô dân số ở các tỉnh Tây Bắc là 4.169.622 người. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 1.970.330 người, chiếm 47,2% tổng dân số. Con người nói chung và người lao động ở các tỉnh Tây Bắc nói riêng đều chịu những ảnh hưởng về đặc điểm của điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa của địa phương. Chính những yếu tố này đã tạo nên những đặc điểm riêng trong thói quen, cách thức sản xuất cũng như trong tinh thần làm việc của người lao động:

Đời sống của người dân luôn gắn bó với tự nhiên. Có thể khẳng định với địa hình đồi núi cao, cùng sông suối nhỏ và khí hậu phân hóa rõ rệt theo mùa đòi hỏi cư dân ở nơi đây tìm ra những phương thức sinh tồn phù hợp. Sự sáng tạo nên những ruộng bậc thang kỳ vĩ, kỹ thuật canh tác nương rẫy, chăn thả gia súc theo mùa hoặc khai thác lâm sản để phục vụ đời sống là biểu hiện của sự kết nối giữa con người với điều kiện tự nhiên.

Người dân các tỉnh Tây Bắc có tính cấu kết cộng đồng cao. Đây là một trong những đặc điểm nổi bật của cư dân các tỉnh Tây Bắc và có ảnh hưởng đến việc hình thành những tính cách, phẩm chất, thói quen của người lao động. Cộng đồng các dân tộc thường sinh sống theo thôn, làng, bản, tạo thành những đơn vị xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau. Trong sản xuất cách làm việc tập thể như giúp đỡ nhau ngày mùa, cùng nhau làm thủy lợi, xây nhà, phát nương rẫy, đã phản ánh phần nào tính cấu kết cộng đồng của người dân. Thông qua các lễ hội, nghi lễ nông nghiệp, sinh hoạt văn hóa tập thể của người dân lại càng được tăng cường, tính đoàn kết ngày càng bền chặt. Đây cũng là ưu điểm nổi bật, tạo nên sức mạnh đoàn kết để cùng nhau vượt qua khó khăn, thiên tai, đói nghèo, đồng thời hình thành bản sắc văn hóa đậm chất nhân văn.

Người dân có ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc- tộc người. Các cộng đồng dân tộc nơi đây, đều có hệ thống phong tục, tập quán, ngôn ngữ,

trang phục, lễ hội riêng. Ý thức bảo tồn văn hóa thể hiện rõ trong việc duy trì nếp sống cộng đồng, sinh hoạt gia đình, tổ chức lễ hội gắn với chu kỳ nông nghiệp. Người dân không chỉ gìn giữ mà còn truyền dạy cho thế hệ sau qua lời ca, điệu múa, nhạc cụ, hay qua những quy ước bản Mường. Đây chính là lợi thế giúp Tây Bắc trở thành vùng đất giàu bản sắc, góp phần làm phong phú kho tàng văn hóa dân tộc Việt Nam.

3.1.2. Những ảnh hưởng của các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, con người đến việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động chịu sự chi phối của nhiều nhóm yếu tố khách quan và chủ quan, trong đó đáng chú ý nhất là điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa và yếu tố con người. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến mức độ thụ hưởng của người lao động mà còn tác động trực tiếp đến toàn bộ chu trình triển khai chính sách, từ khâu tuyên truyền, vận động, tổ chức, thu nhận hồ sơ, giải quyết chế độ đến giám sát, phản hồi chính sách ở các tỉnh Tây Bắc.

Điều kiện tự nhiên gây ra những bất lợi và trở ngại lớn đối với hoạt động tuyên truyền và vận động. Ở vùng núi cao, địa hình bị chia cắt khiến cán bộ khó tiếp cận người lao động, tài liệu chính sách khó phân phối tới từng hộ gia đình; nhiều hoạt động tập huấn, đối thoại, giải thích chính sách không thể triển khai theo định kỳ. Điều kiện tự nhiên gây cản trở tổ chức và huy động cộng đồng. Mùa mưa lũ, hạn hán hoặc mùa vụ nông nghiệp làm giảm sự tham gia của người dân trong các cuộc họp, kéo dài quá trình thu thập thông tin, xác minh đối tượng. Các yếu tố tự nhiên làm gián đoạn quy trình chi trả và giám sát: cơ sở y tế, điểm giao dịch bảo hiểm hoặc trung tâm dịch vụ xã hội không thể hoạt động đều đặn, cán bộ khó kiểm tra hiện trường hoặc cập nhật dữ liệu kịp thời. Việc triển khai chính sách xã hội ở địa bàn khó khăn thường

diễn ra chậm, kém đồng bộ; tỷ lệ người lao động tiếp cận thông tin thấp, nhiều trường hợp bỏ lỡ cơ hội đăng ký hoặc không nắm rõ quyền lợi. Chi phí hành chính tăng cao, thời gian giải quyết kéo dài, làm giảm hiệu lực thực thi. Từ đó hình thành khoảng cách đáng kể giữa chính sách và thực tiễn thụ hưởng của người lao động theo vùng lãnh thổ.

Những đặc điểm về kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Thứ nhất, các địa phương đều có các ngành, nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, các đơn vị sản xuất lớn, có năng lực tài chính mạnh lại không nhiều, chính vì thế không thể duy trì hoạt động tuyên truyền, thanh tra, chi trả hoặc hỗ trợ đối tượng theo đúng định kỳ; nhiều chính sách phải trông chờ vào hỗ trợ từ cấp trên nên chậm được triển khai. *Thứ hai*, doanh nghiệp, đơn vị sản xuất nhỏ thường sẽ sử dụng lao động mùa vụ, chính vì thế cơ cấu lao động phi chính thức lớn gây khó khăn cho công tác xác định đối tượng, bởi lao động tự do thiếu hồ sơ, không có hợp đồng, không tham gia bảo hiểm bắt buộc. Điều này khiến việc áp dụng chính sách BHXH, BHYT, an toàn lao động hoặc chính sách việc làm không đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nhỏ thường thiếu năng lực tài chính và quản trị, dẫn đến tình trạng trốn nợ đóng bảo hiểm, không báo cáo đầy đủ, gây khó khăn cho giám sát và xử lý vi phạm; *Thứ ba*, thực hiện chính sách xã hội trong điều kiện kinh tế khó khăn dễ dẫn đến hiện tượng chính sách “không đi vào cuộc sống”, hoặc thực hiện cầm chừng. Người lao động có nguy cơ bị bỏ sót khỏi hệ thống bảo vệ, các quyền lợi hợp pháp bị xâm hại hoặc không được chi trả đúng thời điểm. Khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và năng lực thực thi ngày càng lớn, tạo ra sự chênh lệch giữa các nhóm lao động và các vùng phát triển khác nhau.

Truyền thống văn hóa, tính dân tộc và yếu tố con người trong đó có người lao động ở các tỉnh Tây Bắc cũng ảnh hưởng tới nhận thức và mức độ chấp nhận chính sách.

Trước hết, việc đời sống của cư dân gắn bó mật thiết với tự nhiên hình thành những mô hình sản xuất phụ thuộc vào tính mùa vụ, sự khắc nghiệt khí hậu và tính bất định của tài nguyên rừng - núi. Điều này quy định quy mô lao động nhỏ lẻ, mang tính hộ gia đình hoặc cộng đồng là chủ yếu; lao động tự cung - tự cấp vẫn còn phổ biến. Khi CSXH hướng tới mở rộng việc làm bền vững, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hay đảm bảo an sinh, thì đặc điểm này khiến việc triển khai gặp một số thách thức. Người lao động quen với phương thức sinh kế truyền thống thường có xu hướng chậm thích nghi với chính sách mới, nhất là những chính sách đòi hỏi thay đổi ngành nghề, tiếp cận thị trường lao động chính quy hoặc tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, mối liên kết sâu sắc giữa con người và tự nhiên cũng tạo ra lợi thế nếu chính sách biết khai thác đúng hướng, đặc biệt là trong phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, du lịch sinh thái, hay các mô hình kinh tế xanh dựa trên tri thức bản địa. Đây là cơ sở để chính sách xã hội không chỉ hỗ trợ an sinh đơn thuần mà còn thúc đẩy sinh kế đặc thù, phù hợp điều kiện địa phương.

Một tác động quan trọng khác xuất phát từ tính cấu kết cộng đồng cao của cư dân Tây Bắc. Đặc tính này hình thành qua quá trình sinh tồn trong môi trường tự nhiên khắc nghiệt, nơi các bản - mường trở thành đơn vị xã hội có mức độ gắn bó bền chặt. Tính cộng đồng tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền thông, vận động, triển khai CSXH đến từng nhóm dân cư, bởi sự tin cậy nội bộ, cơ chế “già làng - trưởng bản” và vai trò của các thiết chế truyền thống giúp thông tin được lan tỏa nhanh và hiệu quả hơn. Trong nhiều trường hợp, chỉ khi cộng đồng đồng thuận thì người lao động mới tham gia vào các chương trình đào tạo nghề, di dời dân cư, xây dựng các mô hình sinh kế mới

hoặc áp dụng quy định về an toàn lao động, bảo vệ rừng, bảo tồn nguồn nước. Tuy vậy, mặt trái của đặc tính cấu kết cộng đồng là sự bảo thủ, tâm lý ngại thay đổi và xu hướng duy trì tập quán cũ. Điều này có thể làm chậm tiến độ thực hiện các chính sách mang tính hiện đại hóa thị trường lao động, thúc đẩy di chuyển việc làm, hoặc yêu cầu mức độ kỷ luật lao động cao hơn. Khi chính sách xã hội không tính đến vai trò của thiết chế cộng đồng, không dựa vào hệ thống niềm tin bản địa, việc triển khai có nguy cơ bị hình thức hoặc thiếu sự tham gia thực chất của NLD.

Yếu tố quan trọng thứ ba liên quan đến ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc. Đây là động lực tạo nên sự ổn định xã hội, là cơ chế bảo vệ cộng đồng trước nguy cơ đồng hóa, đồng thời là nguồn vốn văn hóa quý giá phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong thực hiện CSXH đối với người lao động, bản sắc văn hóa lại mang tính hai mặt. Một mặt, hệ thống phong tục, tập quán, lễ hội và tri thức bản địa tạo điều kiện cho phát triển các ngành nghề gắn với du lịch cộng đồng, thủ công truyền thống, nông nghiệp đặc sản. Việc chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng sản phẩm OCOP hay phát triển việc làm tại chỗ sẽ thuận lợi hơn nếu dựa trên nền tảng văn hóa này. Mặt khác, nhiều yếu tố văn hóa truyền thống lại trở thành rào cản đối với các chính sách xã hội nhằm nâng cao kỹ năng, thay đổi hành vi lao động hoặc mở rộng sự tham gia của người lao động vào thị trường hiện đại. Tập quán canh tác nương rẫy, quan niệm về lao động theo đơn vị gia đình, hay tư duy “tự sản - tự tiêu” làm giảm động lực học nghề, cập nhật kỹ năng mới hoặc tuân thủ quy định pháp luật về bảo hộ lao động, bảo hiểm hay hợp đồng lao động.

Tóm lại ở các khía cạnh nêu trên, việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc có thành công hay không phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố. Chính sách chỉ có thể đạt hiệu quả khi nội dung thực hiện tôn trọng các yếu tố khách quan và chủ quan đó. Điều này đòi hỏi các

chủ thể thực hiện CSXH triển khai và vận dụng trên nền tảng hiểu biết sâu sắc về người lao động ở các tỉnh Tây Bắc, để chính sách không chỉ đúng về mục tiêu mà còn có tính bền vững.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY

3.2.1. Khái quát việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay

Một là, quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai hệ thống văn bản Trung ương liên quan đến việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Những năm qua, Đảng, Nhà nước luôn xác định: chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm; chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội [38]. Quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và hệ thống cấp ủy, chính quyền địa phương ngày càng quan tâm hơn về vai trò của việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Trên cơ sở đó, các cấp ủy Đảng, chính quyền đã triển khai đầy đủ, kịp thời hệ thống các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan tới thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

Quá trình tổ chức quán triệt và thực hiện CSXH đối với người lao động đã tạo ra những chuyển biến trong cả nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, người dân và chủ sử dụng lao động trong việc bảo đảm quyền và lợi ích cơ bản của người lao động. Để thực hiện có hiệu quả, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân các địa phương đã ban hành các văn bản như: Nghị quyết, Kế hoạch,

chương trình hành động, quyết định với vai trò dẫn dắt, tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm tình hình về tự nhiên, kinh tế xã hội, con người tại địa phương. Trong quá trình triển khai, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm, thực hiện nghiêm túc việc sơ kết, tổng kết.

Trên cơ sở đánh giá thực tiễn, cấp ủy Đảng và chính quyền trên địa bàn, Tỉnh chủ động điều chỉnh, bổ sung và ban hành các văn bản mới liên quan tới lao động, việc làm, chăm sóc sức khỏe, phát triển nguồn nhân lực tại các địa phương. Những điều chỉnh đó không chỉ kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc khi tổ chức thực hiện mà còn tạo ra sự đồng bộ, thống nhất từ trên xuống dưới.

Hai là, sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước trong tham mưu, cụ thể hóa các văn bản tại địa phương.

Các cơ quan tham mưu như Sở Lao động - Thương binh và Xã hội(cũ); Bảo hiểm xã hội; Liên đoàn lao động; Sở Tài chính - Kế hoạch; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở y tế v.v.. đã chủ động nghiên cứu, tham mưu và cụ thể hóa các văn bản của Trung ương vận dụng vào điều kiện thực tiễn các địa phương. Một số văn bản mang tính đặc thù địa phương đã góp phần không nhỏ trong việc tác động tích cực đến đời sống người lao động như: Nghị quyết số: 102/2024/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Sơn la về Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ về đất đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 87-KH/TU, ngày 04/10/2019 của Tỉnh ủy Điện Biên về triển khai thực hiện chủ trương hỗ trợ làm nhà cho hộ nghèo huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên; Kế hoạch số:1569 /KH-UBND ngày 23/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên Triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động số 34-Ctr/Tu về thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây

dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong tình hình mới; Nghị quyết Số: 14/2021/NQ-HĐND tỉnh Điện Biên quy định chính sách hỗ trợ tiền vé xe cho người lao động của tỉnh Điện Biên đi sơ tuyển, đi làm việc có tổ chức tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh v.v..

Ba là, sự vào cuộc của Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, các tổ chức chính trị-xã hội.

Trong hệ thống chính trị ở các tỉnh Tây Bắc, bên cạnh các cơ quan quản lý nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh...) giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác vận động, tuyên truyền và tổ chức người lao động tham gia thực hiện các chính sách về xóa đói giảm nghèo, giáo dục đào tạo nghề cho người lao động, trao đổi thông tin trợ giúp tìm kiếm việc làm v.v.. Để cụ thể hóa những nhiệm vụ trên, chương trình của các tổ chức chính trị - xã hội còn phù hợp với người lao động ở các tầng lớp, giai cấp và giới khác nhau. Chính vì vậy, tạo ra những điểm tương đồng trong quá trình triển khai và mang lại những hiệu quả tích cực. Một số chương trình tiêu biểu như: Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025” của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La triển khai; Triển khai nguồn vốn vay ủy thác từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm kênh Trung ương Đoàn tại tỉnh Lai Châu; hay Tổ chức cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp thanh niên tỉnh Điện Biên”, tôn vinh thanh niên nông thôn làm kinh tế giỏi, hỗ trợ tiêu thụ nông sản. Sự tham gia này không chỉ là chức năng thường xuyên của các tổ chức đoàn thể, mà còn phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về dựa vào dân, phát huy sức mạnh nhân dân và đảm bảo phúc lợi cho mọi tầng lớp lao động.

Bốn là, việc triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Đề án, tại khu vực Tây Bắc đã trở thành công cụ chính sách trọng yếu nhằm xử lý những vấn đề cơ bản và bức thiết trong đời sống đồng bào các tỉnh Tây Bắc, trong đó có người lao động. Các địa phương thực hiện xử lý các vấn đề liên

quan tới lao động, việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động thông qua các hoạt động hỗ trợ về sinh kế, tạo việc làm cho người lao động, cụ thể như: *Tỉnh Điện Biên*, tạo việc làm mới cho 9.200 lao động/năm (vượt 15% mục tiêu nghị quyết); đào tạo nghề cho 8.700 lao động/năm (mục tiêu nghị quyết). Mở rộng và nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội; hoàn thành mục tiêu đưa 02 huyện Tuần Giáo, Mường Ảng (trước khi kết thúc hoạt động) thoát nghèo[5]; *Tỉnh Lai Châu*, đào tạo 5.464 lao động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tăng 2.434 lao động so với giai đoạn trước, giải quyết việc làm cho trên 7.000 lao động/năm, đưa 576 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng [6]. *Tỉnh Sơn La*, hệ thống thông tin về thị trường lao động có bước phát triển, đã giúp cho các doanh nghiệp và người lao động được tiếp cận thông tin thị trường lao động đầy đủ hơn; mỗi năm chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho khoảng trên 20.000 lao động [7].

Gắn việc thực hiện chính sách xã hội với phát triển kinh tế tại các địa phương. Cụ thể như hỗ trợ phát triển các ngành đặc thù, dược liệu, cây đặc sản, chăn nuôi đại gia súc, du lịch cộng đồng giải quyết các vấn đề về thiếu vốn, kỹ thuật và thiếu liên kết thị trường.

Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu giao thông, trường học và trạm y tế, điện lưới và nước sinh hoạt cũng được Đảng, Nhà nước đặc biệt ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, vùng lõi nghèo. Do vậy đã rút ngắn thời gian đi lại và giảm chi phí vận chuyển, giải quyết tình trạng thiếu điện, nước sinh hoạt.

Nhìn chung, thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh Tây Bắc cơ bản đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong đời sống của người dân. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính hệ thống. Trước hết, một số chính sách ban hành còn thiếu tính đặc thù vùng, dẫn đến việc áp dụng máy móc, chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán sản xuất và

đặc điểm văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội đôi khi thiếu chặt chẽ, dẫn đến phân tán nguồn lực, chồng chéo nhiệm vụ hoặc bỏ sót đối tượng thụ hưởng. Nguồn lực tài chính dành cho thực hiện chính sách còn hạn hẹp, phân bổ không đồng đều, tiến độ giải ngân chậm, làm giảm tính kịp thời và hiệu quả của nhiều chương trình. Đội ngũ cán bộ cơ sở, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, còn hạn chế về chuyên môn, kỹ năng quản lý và khả năng tiếp cận phương pháp triển khai chính sách hiện đại. Một bộ phận người dân vẫn gặp rào cản về ngôn ngữ, nhận thức và thông tin, dẫn đến khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội còn thấp. Công tác giám sát, đánh giá nhiều nơi còn nặng về hình thức, thiếu chỉ số đo lường cụ thể, làm chậm quá trình điều chỉnh chính sách cho phù hợp thực tiễn. Những hạn chế này đòi hỏi cần tiếp tục đổi mới phương thức triển khai và nâng cao năng lực quản trị chính sách xã hội trong thời gian tới.

3.2.2. Những thành tựu và nguyên nhân

3.2.2.1. Những thành tựu đạt được

Thực tiễn sinh động đã khẳng định vai trò của thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

Trước hết, tính công bằng và ổn định được bảo đảm trên nền tảng chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, được các địa phương cụ thể hóa đối với người lao động. Các chính sách này có phạm vi bao phủ rộng, tập trung bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực như quan hệ lao động, tiền lương, việc làm, thu nhập tối thiểu, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và cơ hội học tập, nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, các chương trình giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã dành nguồn lực đáng kể cho xây dựng hạ tầng thiết yếu như điện, đường, trường, trạm, nước sinh hoạt, qua đó tăng cường kết nối vùng sâu, vùng xa với các trung tâm kinh tế - văn hóa của địa phương. Những đầu tư

này góp phần tạo dựng ổn định xã hội, giúp người có hoàn cảnh khó khăn cải thiện mức sống, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo và giảm cảm giác thiệt thòi trong một bộ phận dân cư. Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2024, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) của người dân ở các địa phương có xu hướng cải thiện: Điện Biên từ 0,47 xuống 0,43; Lai Châu giữ nguyên 0,43; Sơn La từ 0,44 xuống 0,41 [Xem phụ lục 3, bảng 3.1].

Thứ hai, việc thực hiện chính sách xã hội có vai trò quan trọng trong việc phát triển toàn diện đời sống của lao động. Các chương trình tín dụng ưu đãi, tạo điều kiện để người dân tham gia các dự án gắn sản xuất với thị trường. Người lao động được hỗ trợ về cây con giống, vật tư, mô hình sản xuất và đào tạo nghề, qua đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và thúc đẩy sự phát triển hài hòa giữa các dân tộc. Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2024, thu nhập bình quân một lao động đang làm việc của một số địa phương đều tăng, cụ thể là: Điện Biên tăng năm 2018 từ 2.207,49 (nghìn đồng/người/năm) lên 3.083,78 (nghìn đồng/người/năm); Sơn La năm 2018 từ 2.355,86 (nghìn đồng/người/năm) lên 4.065,99 (nghìn đồng/người/năm) năm 2024 [Xem Phụ lục 3 bảng 3.2]. Những nhu cầu thiết yếu liên quan tới đời sống của người lao động như điện, nước, thông tin được chú trọng đầu tư: Từ năm 2012 đến năm 2024, tỉ lệ hộ dân được dùng điện lưới tại các địa phương ngày càng tăng: Điện Biên năm 2012 là 75,5% đến năm 2024 là 100%; Lai Châu năm 2012 là 55,8% đến năm 2024 là 97,3%; Sơn La năm 2012 là 73,8% đến năm 2024 là 99,7% [Xem phụ lục 3, bảng 3.3]. Cũng từ chỉ số nêu trên, qua khảo sát có 68,8% số người lao động được hỏi khẳng định CSXH có vai trò rất quan trọng đến đời sống người lao động [Xem phụ lục 7, câu 10].

Thứ ba, hệ thống chính sách xã hội đã cụ thể hóa trên nền tảng tư tưởng “lấy con người làm trung tâm”, tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết, nhân ái, trọng nghĩa tình- những giá trị đã trở thành cốt lõi trong đời sống văn hóa- tinh thần của dân tộc. Thông qua các chính sách hỗ trợ người

nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người có công, người lao động gặp rủi ro, Nhà nước không chỉ bảo đảm an sinh mà còn khơi dậy ý thức sẻ chia, trách nhiệm cộng đồng và sự gắn kết xã hội. Những hình thức trợ giúp như giảm nghèo bền vững, hỗ trợ sinh kế, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ưu đãi người có công, hay các chương trình cứu trợ thiên tai đã làm lan tỏa tinh thần “lá lành đùm lá rách”. Thực hiện chính sách “Xóa nhà tạm, nhà dột nát” do Thủ tướng Chính phủ phát động, đảng bộ, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội tại các địa phương đã giúp người dân cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhiều căn nhà. Tính đến hết quý I năm 2025, thực hiện chính sách xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn các tỉnh đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

Tỉnh Sơn La, tính đến giữa tháng 5/2025, tỉnh đã hoàn thành xong 3.058 nhà ở [140].

Tỉnh Điện Biên, có tổng số hộ ở nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh là 5.443 hộ, thời điểm báo cáo đã và đang triển khai 5.120/5.443 nhà (đạt 94,04%) [59].

Tỉnh Lai Châu, đã có 3.787 hộ/6.833 hộ đã và đang triển khai (3.119 hộ xây mới, 668 hộ sửa chữa). Trong đó: Đã có 1.207 hộ (xây mới 843 hộ; sửa chữa 364 hộ) hoàn thành; 2.580 hộ (xây mới 2.276 hộ; sửa chữa 304 hộ) đang triển khai. Hiện tại toàn tỉnh còn 3.046 hộ/6.833 hộ chưa triển khai [19].

Mỗi chủ thể đều phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động

Một là, Đảng bộ, chính quyền địa phương các tỉnh Tây Bắc đã tiếp thu và triển khai văn bản cấp trên, đồng thời đã xây dựng hệ thống văn bản của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu cụ thể của thực tiễn.

Văn bản cấp trên có vai trò quan trọng trong việc định hướng, chỉ đạo cho hệ thống văn bản cấp dưới, giúp cho đội ngũ cán bộ địa phương có thể triển khai công việc cụ thể nhất. Trên cơ sở những Nghị quyết, văn bản Luật

của Đảng và Nhà nước, chính quyền các tỉnh Tây Bắc đã tiếp thu và triển khai các văn bản của trung ương tại địa phương. Riêng đối với vấn đề chính sách xã hội, Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc thực hiện xây dựng các Kế hoạch, chương trình hành động cụ thể như: Sơn La, Kế hoạch số 196-KH/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới; Điện Biên, Kế hoạch số 141-KH/TU, ngày 12/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới; Lai Châu, Chương trình số 53-Ctr/Tu về Chương trình Hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Các kế hoạch và chương trình hành động đã có một số thay đổi trong chỉ tiêu phân đầu thực hiện, sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương [Xem phụ lục 01].

Hai là, căn cứ vào những đặc điểm về tự nhiên, dân tộc, văn hóa, các Sở, ngành với vai trò của cơ quan tham mưu đã đề xuất trình một số văn bản mang tính đặc thù, như: giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; phát triển nguồn nhân lực ở các địa phương; hỗ trợ đất nông nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ làm nhà cho người nghèo; hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp trên địa bàn các tỉnh; hỗ trợ tiền xe đưa đón người lao động ở các khu công nghiệp trong những dịp tết nguyên đán. Những văn bản nêu trên đã cụ thể hóa việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động, cũng khẳng định sự tham gia tích cực của chính quyền địa phương đối

với việc thực hiện chính sách. Ngoài ra, trên cơ sở những chính sách của trung ương, tại các địa phương có thành lập các Ban chỉ đạo, tập trung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Hệ thống các văn bản trên đều có sự phân định rõ ràng cho các cơ quan quản lý cụ thể. Đội ngũ cán bộ được giao đảm nhận theo dõi, tổng hợp văn bản, số liệu liên quan tới hệ thống các chính sách khi triển khai trong thực tiễn. Do đó, về cơ bản các chính sách của trung ương khi về đến địa phương đều có sự phân cấp, phân quyền rõ ràng trong xử lý thông tin và triển khai, phối hợp thực hiện.

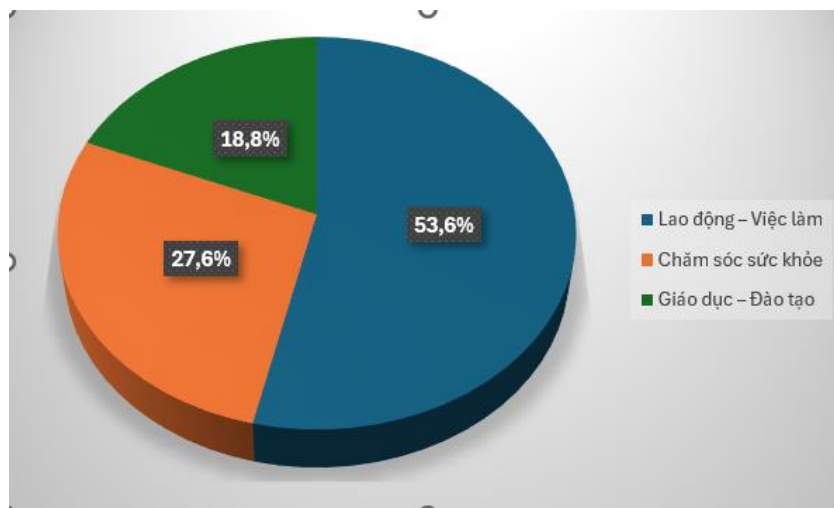
Ba là, các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò chủ thể tích cực trong việc kết nối và đưa chính sách xã hội đến đúng đối tượng. Với mạng lưới rộng khắp và sự gắn bó chặt chẽ với cơ sở, Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... đã làm cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, trực tiếp phổ biến nội dung chính sách, tập huấn, tư vấn pháp luật và hướng dẫn hội viên thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan đến bảo hiểm xã hội, việc làm, giảm nghèo. Nhờ đó, nhiều nhóm dễ bị bỏ sót như phụ nữ vùng sâu, nông dân nghèo, thanh niên thất nghiệp, người khuyết tật được tiếp cận thông tin và hỗ trợ kịp thời..

Một số chương trình do các tổ chức thực hiện đã phát huy được sức mạnh cộng đồng và tinh thần tương trợ như: “Đền ơn đáp nghĩa”, “Ngày vì người nghèo”, “Nông dân sản xuất giỏi”, “Thanh niên lập nghiệp”; Phong trào “Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới” v.v.. Từ những phong trào này đã hình thành mạng lưới hỗ trợ phi chính thức bổ trợ cho chính sách nhà nước, củng cố tinh thần đại đoàn kết. Việc tổ chức các phong trào còn giúp các tổ chức chính trị - xã hội huy động những nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước. Vận động các doanh nghiệp, cá nhân, quỹ xã hội từ thiện để bổ sung nguồn lực cho các chương trình an sinh. Một số công trình phúc lợi, quỹ khuyến học, quỹ hỗ trợ việc làm được hình thành đã làm giảm áp lực ngân sách và mở rộng lợi ích cho hội viên.

Bốn là, với vai trò vừa là chủ thể thực hiện, vừa là đối tượng hưởng thụ, người lao động tích cực chủ động hơn trong tham gia đóng góp ý kiến xây dựng và giám sát chính sách. Người lao động đã quan tâm nhiều hơn các buổi tiếp xúc cử tri, hội nghị thôn/bản để phản ánh nhu cầu, khó khăn và đề xuất, điều chỉnh chính sách cho phù hợp với thực tiễn. Một số hoạt động như hiến đất làm đường, đóng góp sức người, sức của, tham gia giám sát các chương trình xây dựng Nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo v.v.. được người dân tích cực thực hiện. Mỗi người lao động cũng là những người tuyên truyền các nội dung về thực hiện CSXH. Họ vận động bạn bè, đồng nghiệp tham gia các qui định trong bảo vệ sức khỏe, quyền lợi khi tham gia làm việc. Tạo ra giá trị văn hóa tôn trọng pháp luật lao động ngay từ trong quá trình thực hiện công việc, nâng cao hiệu quả thực hiện CSXH.

Các nội dung cơ bản của chính sách xã hội được triển khai thực hiện mang lại những thay đổi tích cực đối với người lao động

Đối với việc thực hiện chính sách xã hội, người lao động có những quan tâm nhất định đối với các vấn đề về việc làm chăm sóc sức khỏe và giáo dục - đào tạo:



Hình 3.1. Mức độ quan tâm của người lao động tới các chính sách

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát

Một là, hệ thống chính sách xã hội đã giúp các địa phương giải quyết vấn đề việc làm; bảo vệ người lao động trong các mối quan hệ của quá trình sản xuất; làm tăng thu nhập, cải thiện đời sống đối với người lao động.

Thực hiện Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm, các địa phương đã tập trung vào việc đề xuất các phương án hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm đối với người lao động ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ tính riêng 3 tháng đầu năm 2025, người lao động các tỉnh khu vực Tây Bắc đã được tạo việc làm hoặc duy trì công việc tại các khu công nghiệp ở địa bàn trong và ngoài tỉnh (Điện Biên: Trong quý I/2025, toàn tỉnh có khoảng 2.606 lao động được tạo việc làm mới, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm 2024 [139]; Sơn La: Số lao động đi làm việc ngoài tỉnh lũy kế đến thời điểm t2/2025 là 90.112 người (trong đó khoảng 78% làm việc tại các khu công nghiệp). Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp và khu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh 59.135 người[18]; Lai Châu: Quý I/2025 đã giải quyết việc làm cho 2.465 lao động, bằng 26,1% kế hoạch, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước [20].

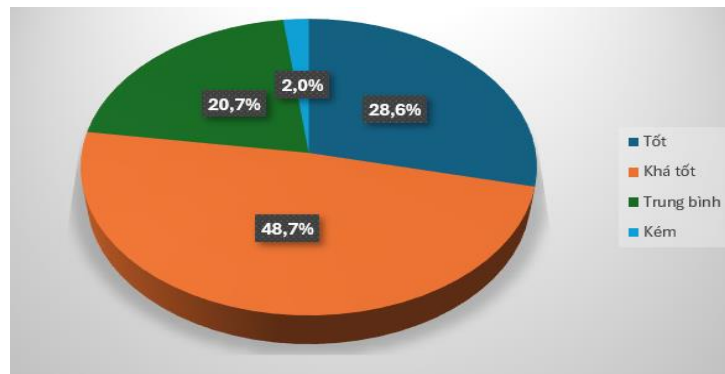
Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm được các sở, ngành quan tâm, chú ý với những biện pháp thực hiện mang tính khả thi. Sở Lao động - Thương binh và xã hội ở các địa phương đã mở phiên giao dịch việc làm thông qua hệ thống mạng Internet (giao dịch Online), tổ chức “Hội chợ việc làm”; xây dựng các sàn giao dịch việc làm; “Ngày hội tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm” tại địa phương; Cục thống kê phối hợp giữa các sở, ngành thực hiện điều tra về số lượng lao động và nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp. Thực hiện xử lý thông tin, giới thiệu việc làm cho các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển chọn lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh; thực hiện ghi chép và cập nhật thông tin về biến động thị trường lao động (cung, cầu lao động).

Công tác giới thiệu việc làm được quan tâm đã giúp người lao động tiếp cận được các cơ hội tham gia làm việc ở những thị trường lao động quốc tế, cũng như trong nước. Một số thị trường lao động quốc tế được người lao động tham gia như: Nhật Bản, Đài Loan, Qatar, Nga, Singapo. Bên cạnh đó, NLĐ cũng tham gia làm việc tại các địa phương khác như: Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Giang v.v.. Các ngành nghề chủ yếu mà họ làm việc là công nhân nhà máy, xây dựng, điều dưỡng, thợ hàn, thợ may v.v..

Các địa phương nhanh chóng triển khai và thực hiện Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện làm việc lao động và quan hệ lao động”, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho người lao động theo qui định. Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Liên đoàn Lao động các tỉnh thực hiện xây dựng và đăng ký thỏa ước lao động, nội quy lao động, ký kết hợp đồng lao động ở các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp theo quy định. Hàng năm các doanh nghiệp đều tổ chức hội nghị người lao động, đối thoại tại nơi làm việc để giải quyết các vấn đề khó khăn vướng mắc trong quan hệ lao động. Nội dung các hội nghị được triển khai bảo đảm dân chủ, đúng pháp luật và tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, qua đó góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp. Đồng thời, các hoạt động này cũng giúp hạn chế đình công, khiếu kiện đông người và tạo dựng môi trường làm việc an toàn, nhân văn.

Quyền lợi của Người dân khi tham gia BHXH và BHTN được các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội cùng với doanh nghiệp, đơn vị sản xuất chú ý quan tâm. Có 74,5% số NLĐ được hỏi khẳng định: họ được các doanh nghiệp thực hiện đóng BHXH và 23% khẳng định họ tự đóng BHXH [Xem phụ lục 7, câu 17]. Cũng chính vì vậy, trong những năm vừa qua, tỷ lệ tham gia các loại bảo hiểm về cơ bản có tăng, từ đó đã hỗ trợ rất

nhieu cho NLD khi gặp những trường hợp biến cố trong quá trình làm việc. Năm 2015 số người tham gia BHXH ở Điện Biên là 11,5%; Lai Châu là 12,6%; Sơn La là 8,5%. Đến năm 2023 tỷ lệ này tăng lên 15,3% đối với Điện Biên; 17% đối với Lai Châu và 14,6% đối với Sơn La [Xem phụ lục 3 bảng 3.4]. Bên cạnh đó, tỷ lệ BHTN tăng đã cho thấy vai trò và sự ảnh hưởng tích cực của loại hình bảo hiểm này trong đời sống của người lao động. Tỷ lệ tham gia BHTN năm 2015 ở Điện Biên là 8,8%; Lai Châu là 10,1%; Sơn La 6,7%. Tính đến năm 2023 tỷ lệ này là 9,3% ở Điện Biên; 11,2% ở Lai Châu và 8,3% ở Sơn La [Xem phụ lục 3 bảng 3.5]. Tỷ lệ tham gia BHTN tăng đã giúp cho người lao động được nhận các khoản trợ cấp tài chính trong thời gian họ không có việc làm. Phần nào làm cho NLD và gia đình của họ ổn định cuộc sống, giảm tải áp lực tài chính khi mất nguồn thu nhập. Ngoài ra, hạn chế tình trạng khủng hoảng lao động do mất việc làm trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, quan trọng nhất là giảm thiểu sự bất ổn phát sinh từ thất nghiệp. Theo khảo sát, phần lớn NLD đều đánh giá điều kiện làm việc của họ ở mức từ trung bình trở lên.



Hình 3.2. Mức đánh giá của NLD về điều kiện làm việc

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát

Hai là, thực hiện chính sách xã hội gắn với giảm nghèo bền vững ở các địa phương.

Nguồn ngân sách từ các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt Chương trình giảm nghèo bền vững, đã đóng vai trò quan trọng giúp người

lao động thoát nghèo. Thông qua hệ thống chính sách xã hội, các địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn bằng cách hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất, chuyển đổi sinh kế, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời đảm bảo y tế, an sinh xã hội, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường.

Các nguồn quỹ tín dụng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, của các tổ chức chính trị- xã hội đã góp phần không nhỏ vào việc giúp người dân vượt qua ngưỡng nghèo, ổn định cuộc sống cá nhân và phát triển kinh tế của gia đình. Chỉ tính đến đầu năm 2025, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Điện Biên đã có tổng dư nợ các chương trình tín dụng 5.272,359 tỷ đồng, tăng 260,775 tỷ đồng so với cuối năm 2024[146]; Ngân hàng Chính sách xã hội Sơn La tổng số tiền dư nợ là 808.759,25 triệu đồng [68]; Lai Châu đạt tổng dư nợ là 4.043.553 triệu đồng [76]. Kết quả nổi bật của các Chương trình mục tiêu quốc gia đó là làm giảm tỷ lệ hộ nghèo. Chỉ tính riêng giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2024 đã có những bước tiến bộ, cụ thể là: Điện Biên giảm từ 34,5% xuống còn 23,2%; Lai Châu giảm từ 27,9% xuống còn 21,8%; Sơn La giảm từ 28,6% xuống còn 14,5% [Xem phục lục 3 bảng 3.6]. Giai đoạn trên các tỉnh Tây Bắc đã phấn đấu đạt được mục tiêu giảm khoảng 3%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều (Giai đoạn từ 2006-2021 Lai Châu là địa phương có tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhất cả nước). Những thành tựu này phản ánh phần nào hiệu quả của các chính sách khi được triển khai trong thực tiễn.

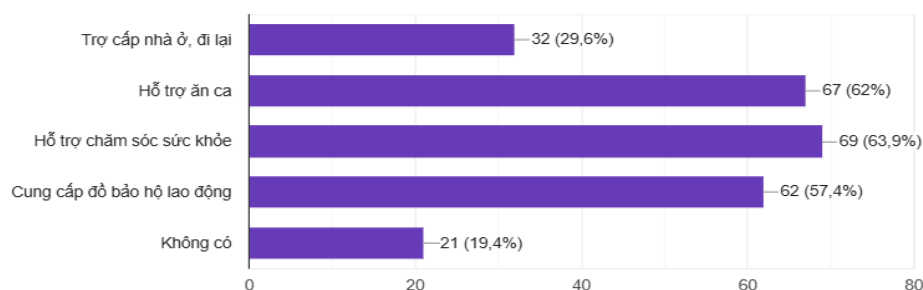
Ba là, việc thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe cho người lao động ở các tỉnh Tây Bắc thời gian qua đã đạt nhiều kết quả nổi bật, thể hiện ở việc mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc và cải thiện rõ rệt khả năng bảo vệ sức khỏe cho người lao động, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

Chính quyền địa phương các tỉnh Tây Bắc luôn chú ý đến vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Sở y tế các tỉnh tập trung phát triển mạnh mẽ

các phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và các tầng lớp Nhân dân về mục đích; ý nghĩa và nội dung của các phong trào. Phát động người lao động tham gia hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Liên đoàn lao động tỉnh phối với công đoàn cơ sở, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao sau giờ làm việc, hoặc chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và của địa phương.

Từ năm 2012 cho đến nay, công tác an toàn vệ sinh lao động đã được các sở Lao động - thương binh và xã hội phối hợp với Liên đoàn Lao động các tỉnh quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện nghiêm túc. Qua đó đã hạn chế được các tai nạn, sự cố đặc biệt nghiêm trọng, cải thiện điều kiện làm việc, chăm sóc sức khỏe người lao động, đảm bảo an toàn lao động, hạn chế đến mức thấp nhất các tai nạn xảy ra trong quá trình làm việc. Hàng năm, các tỉnh thường xuyên tổ chức Tuần lễ Quốc gia An toàn vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ với những chủ đề khác nhau. Các vụ tai nạn lao động xảy ra trong năm đều được Liên đoàn lao động và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp cùng các cơ quan chức năng điều tra và làm rõ, tránh gây hoang mang trong dư luận và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các đơn vị.

Các chính sách được một số đơn vị áp dụng tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ trong quá trình làm việc, tạo môi trường thuận lợi, chăm sóc sức khỏe, cụ thể là:



Hình 3.3. Các chính sách hỗ trợ người lao động của các đơn vị

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát

Để bảo đảm sức khỏe cho NLD trong quá trình thực hiện công việc, một số doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh cũng chú ý tới việc nâng cao chất lượng các bữa ăn trưa, ăn ca. Coi đó là một phần của việc chăm sóc sức khỏe cho NLD. Từ năm 2015 cho tới nay chưa ghi nhận vụ ngộ độc an toàn thực phẩm của người lao động trong các doanh nghiệp. Giá trị bữa ăn của người lao động hiện nay là 18.000đ/bữa và đáp ứng yêu cầu cơ bản việc đảm bảo giá trị dinh dưỡng cho người lao động.

Ngoài ra, định kỳ hàng năm, một số đơn vị doanh nghiệp tổ chức hoạt động khám tổng quát sức khỏe, nghiêm chỉnh thực hiện các chế độ ốm đau, thai sản, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan tới tai nạn lao động (nếu có). Khảo sát NLD cho thấy, có 43,4% số NLD được hỏi là đánh giá chất lượng dịch vụ y tế ở mức tốt, 51% đánh giá ở mức bình thường [Xem phụ lục 7, câu 18]. Trong thời kỳ đại dịch Covid-19 diễn ra, các địa phương thực hiện nghiêm túc, khẩn trương, đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Trung ương, đảm bảo nhất quán, toàn diện, linh hoạt; kịp thời điều chỉnh các biện pháp y tế quản lý, phòng, chống dịch phù hợp với tình hình thực tiễn; bố trí đầy đủ nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, vật tư, thuốc men để hỗ trợ cho người lao động. Vừa bảo đảm phòng chống dịch bệnh, vừa bảo đảm các hoạt động sản xuất được duy trì thường xuyên, liên tục.

Các cấp, ngành, các cơ quan tập trung vào việc tăng số lượng NLD tham gia BHYT. Để bảo đảm nâng cao số lượng người lao động tham gia BHYT, các cơ quan có liên quan như BHXH tỉnh, Liên Đoàn lao động tỉnh; Sở Y tế tỉnh đã thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế ở các doanh nghiệp. Đối với người lao động ở khu vực phi chính thức, các cơ quan quản lý Nhà nước phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội khuyến khích, động viên người dân tham gia. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân các cấp phường, xã chú

ý tới hoạt động rà soát các hộ gia đình thuộc diện nhận BHYT miễn phí cho người nghèo và hộ dân là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Nhận thức rõ được việc chăm sóc sức khỏe có tác động rất lớn tới quá trình làm việc, tỷ lệ người dân tham gia BHYT cụ thể là người lao động luôn đạt ở mức trung bình trên 92% [Xem phụ lục 3 bảng 3.7]. Nhìn chung, trong những năm qua, việc tham gia BHYT đã giúp người dân tránh được vòng luẩn quẩn giữa ốm đau-mất thu nhập - tái nghèo, giúp tăng hiệu quả sản xuất và chất lượng công việc ngày càng tốt hơn, là biện pháp tốt để đảm bảo công bằng xã hội và giảm chênh lệch giàu nghèo.

Bốn là, các chính sách giáo dục và đào tạo, trong đó có đào tạo nghề cho người lao động đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động tại các tỉnh Tây Bắc, đáp ứng yêu cầu quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, những năm qua, hệ thống giáo dục và đào tạo ở các tỉnh Tây Bắc đã có những đóng góp không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng nguồn lao động tại các địa phương, từ đó giúp đổi mới tư duy, nhận thức, lối sống của con em người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước hết, các địa phương luôn chú trọng tới vấn đề nâng cao trình độ dân trí và thi thức cơ bản của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho các em học sinh. Chính sách phổ cập giáo dục đến mức trung học cơ sở và xóa mù chữ được triển khai đã mang lại kết quả rõ rệt. Số lượng các lớp học văn hóa đang ngày càng được đầu tư và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của con em người dân ở các tỉnh Tây Bắc [Xem phụ lục 3, bảng 3.8]. Hệ thống các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông được xây dựng từ cấp tỉnh, cho tới cấp xã không chỉ là nơi giảng dạy, rèn luyện về đức, trí, thể, mỹ, mà

còn là nơi định hướng về giáo dục nghề nghiệp cho các học sinh từ rất sớm. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông ở các địa phương riêng năm học 2024-2025 ở các tỉnh đều ở mức cao trên 99%.

Thứ hai, việc đào tạo nghề gắn với nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương được quan tâm. Hệ thống các trường nghề hàng năm đẩy mạnh tuyên truyền, tư vấn giáo dục nghề nghiệp, Sở giáo dục và Đào tạo các tỉnh thực hiện chỉ đạo các Trung tâm Giáo dục thường xuyên tăng cường liên kết giáo dục nghề nghiệp, để học sinh vừa được cấp bằng trung học phổ thông, vừa được đào tạo nghề ở trình độ trung cấp. Đây là một trong những hướng đi mới trong quá trình đổi mới giáo dục được cả phụ huynh và các em học sinh quan tâm. Từ đây, có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân luồng học sinh, sinh viên, giúp các em sớm nhận thức và lựa chọn được hướng đi phù hợp với thị trường lao động.

Thứ ba, mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp đã được mở rộng và phân bố rộng khắp. Trong đó, các cơ sở giáo dục đào tạo nghề chuyên nghiệp tại các tỉnh Tây Bắc được sắp xếp đào tạo hệ trung cấp đến đại học. Ngoài ra, việc đổi mới, đa dạng các ngành nghề đào tạo cũng được các nhà trường chú trọng. Hiện tại, một số ngành như: chăm sóc sức khỏe, nông, lâm nghiệp, văn hóa du lịch, nghệ thuật, cơ khí, công nghệ ô tô, điện dân dụng, công nghệ thông tin v.v... nhận được nhiều sự quan tâm của học sinh, sinh viên.

Thứ tư, công tác xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp được Ủy ban Nhân dân các tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện với phương châm dạy nghề gắn với giải quyết việc làm, huy động các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Qua khảo sát các đơn vị sản xuất, có 51,9% các đơn vị được hỏi tổ chức từ 4 đợt bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, chuyên môn cho NLĐ, 33% tổ chức dưới 3 đợt/năm [Xem phụ lục 6, câu 13].

Thứ năm, với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho thị trường lao động, một số trường thực hiện đổi mới công tác tuyển sinh, đào tạo và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho học viên sau khi cấp bằng. Số lượng học viên tham gia học tập theo các chương trình ngắn hạn tại địa phương ngày càng tăng theo các giai đoạn, việc đào tạo nghề hệ 3 tháng, sơ cấp và trung cấp đối với người lao động ở các tỉnh được triển khai gắn với các chương trình, dự án: Tỉnh Lai Châu giai đoạn từ 2016-2020 đã đào tạo nghề cho 31.368 lao động [75], từ năm 2021-2025 đào tạo cho khoảng 37.500 người lao động [101]; Hoặc ở tỉnh Sơn La giai đoạn từ 2016-2021 tổng số người lao động được đào tạo là 35.800 người, giai đoạn 2022-2024 tổ chức cho hơn 58.400 người lao động tham gia học tập bồi dưỡng [141]. Các chương trình đào tạo giúp cho người lao động nắm bắt thêm được những kỹ thuật mới trong sản xuất, tìm hiểu thêm các ngành nghề tạo ra sinh kế, nâng cao thu nhập cho bản thân và gia đình.

Thứ sáu, chính sách miễn giảm học phí theo các văn bản của Chính phủ cũng tạo nhiều điều kiện quan trọng để các đối tượng đủ điều kiện tham gia học tập. Một số các văn bản cơ bản như: Quyết định 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 11 năm 2013 về Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học. Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Ngoài ra, các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất cũng thực hiện

hỗ trợ một phần chi phí hoặc toàn bộ chi phí cho người lao động học tập, nâng cao tay nghề.

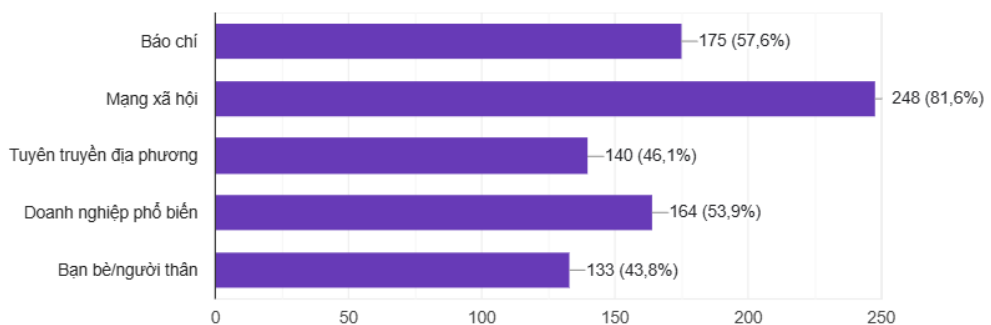
Thực hiện CSXH đối với người lao động được triển khai với nhiều biện pháp khác nhau

Trước hết, công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục việc thực hiện CSXH đối với người lao động được triển khai đến tất cả những chủ thể có liên quan.

Các cấp chính quyền địa phương thông qua hệ thống cán bộ ở cơ sở, hệ thống loa phát thanh, các chi bộ thôn, xóm chia sẻ đến toàn bộ người dân trong đó có người lao động về những nội dung liên quan đến chính sách nói chung và chính sách xã hội nói riêng đang thực hiện trên địa bàn cơ sở. Phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn nắm bắt tình hình đời sống của nhân dân, xây dựng các biện pháp quản lý người nhập cư, di cư trên địa bàn để có hướng vận dụng chính sách cho phù hợp.

Tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn các tỉnh không chỉ thực hiện nhiệm vụ tập hợp, tuyên truyền, mà còn tích cực phối hợp cùng quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động bảo vệ quyền và lợi ích cho người lao động như: Liên đoàn Lao động các tỉnh tổ chức lấy ý kiến đoàn viên, người lao động góp ý vào cả chính sách pháp luật có liên quan đến ngành và Tổng Liên đoàn trong việc tham gia xây dựng các chế độ, chính sách pháp luật liên quan đến đoàn viên, người lao động. Tổ chức hoạt động tư vấn pháp luật, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc, tổ chức Hội nghị người lao động, thương lượng tại nơi làm việc. Chủ động kêu gọi các đơn vị thực hiện các hoạt động, phong trào dành cho giai cấp công nhân và người lao động hưởng ứng “Tháng Công nhân” với các hoạt động phong phú, như: tổ chức các diễn đàn “Công nhân vì doanh nghiệp”; “Phúc lợi cho đoàn viên”; “Cảm ơn người lao động”; “Đối thoại tháng 5”. Ngoài ra còn phối hợp với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất thực hiện hưởng ứng “Tháng hành

động về an toàn, vệ sinh lao động”, tiếp tục vận động đoàn viên, người lao động tham gia chương trình “Lao động giỏi, lao động sáng tạo” v.v..; Hội Nông dân, Hội Liên Hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên phối hợp với cơ quan chuyên môn các tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn dạy nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, hướng dẫn họ phát triển các ngành nghề ở địa phương. Thực hiện các chính sách bình đẳng giới trong xã hội, tổ chức các lớp tập huấn ngành nghề phù hợp với lao động nữ v.v..



Hình 3.4. Các kênh tiếp cận thông tin về chính sách xã hội của NLD

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát

Thứ hai, cơ quan quản lý nhà nước đã chủ động tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và tổng kết các chính sách xã hội đối với người lao động.

Công tác kiểm tra, giám sát hàng năm đã giúp cho chính sách xã hội được triển khai đúng đối tượng, mục tiêu, giảm những sai sót, thất thoát trong ngân sách nhà nước. Quá trình kiểm tra giúp cơ quan chức năng phát hiện, nhắc nhở, xử lý các doanh nghiệp trốn đóng BHXH; chưa thực hiện tốt các qui định về an toàn lao động trong sản xuất; không ký hợp đồng lao động, không xây dựng quy chế nội bộ v.v..

Từ chỗ cơ sở dữ liệu về người lao động còn quản lý giản đơn, chưa chuyên nghiệp, hiện đại thiếu tính liên thông giữa các cơ quan. Cho đến thời điểm hiện tại, việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu để quản lý người lao động thông qua số hóa, công nghệ ngày càng được tăng cường. Công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết những năm qua đã thúc đẩy quá trình xây dựng hệ thống thông

tin, cơ sở dữ liệu về người lao động và tình hình thực hiện chính sách. Từ sự tích cực trong đổi mới phương pháp làm việc đến 100% các đơn vị Bảo hiểm xã hội các tỉnh Tây Bắc đều thực hiện phần mềm quản lý lao động, BHXH số hóa từ đó nâng cao năng lực giám sát, dự báo, thống kê chính xác.

Thứ ba, công tác tổng kết các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và thực hiện pháp luật của Nhà nước được các địa phương chú trọng thực hiện.

Hoạt động tổng kết được thực hiện hàng năm hoặc theo giai đoạn 3 năm, 5 năm, 10 năm, có báo cáo đánh giá kèm theo. Các đơn vị được giao là cơ quan thường trực việc tham mưu, giúp việc tổ chức thực hiện hiện có trách nhiệm phản ánh lên cơ quan cấp trên những thuận lợi, khó khăn, ưu điểm, hạn chế, bất cập trong cơ chế, nguồn lực, phương pháp thực hiện các chính sách.

Giai đoạn từ 2012 đến nay, các cơ quan, đơn vị, người lao động, chủ sử dụng lao động đều được lấy ý kiến trong việc sửa đổi, hoàn thiện các văn bản qui phạm pháp Luật. Bên cạnh đó, công tác tổng kết đã thực hiện khen thưởng các cá nhân, đơn vị có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức thực hiện các phong trào thi đua, các mục tiêu liên quan tới nâng cao, cải thiện đời sống người lao động. Khi đại dịch Covid-19 diễn ra, Chương trình “01 triệu sáng kiến - nỗ lực vượt khó, sáng tạo, quyết tâm chiến thắng đại dịch Covid -19” các địa phương đã tổ chức tổng kết, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu: Liên đoàn Lao động tỉnh Lai Châu tặng Bằng khen cho 34 tập thể, 54 cá nhân tiêu biểu xuất sắc tham gia [3]; Tỉnh Điện Biên, có 2 tập thể, cá nhân được nhận Bằng khen của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Ngoài ra, còn có 14 tập thể và 13 cá nhân có thành tích xuất sắc nhận Bằng khen của Liên đoàn Lao động tỉnh Điện Biên” [63]. Nhìn chung các hoạt động trên đã khích lệ tinh thần của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động phổ biến, tuyên truyền, chăm lo và thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Đây chỉ là một trong những nội dung khen thưởng

đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

3.2.2.2. Nguyên nhân của những thành tựu

Trước hết, những thành tựu đạt được trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc là kết quả của sự phối hợp đồng bộ giữa nhiều yếu tố, trong đó nổi bật là vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện của Đảng bộ và chính quyền địa phương, sự chủ động của người lao động, cùng với đóng góp tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, CSXH đối với người lao động luôn được Đảng và Nhà nước xác định là một nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển bền vững, được thể chế hóa thông qua hệ thống Nghị quyết, Luật và các Quyết định của Chính phủ. Điều này càng có ý nghĩa đặc biệt đối với các tỉnh miền núi cao, vùng biên giới như Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Sự quan tâm của Trung ương, cùng với việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia và hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, việc làm, an toàn vệ sinh lao động... đã tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng để các địa phương tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách xã hội.

Thứ hai, Đảng bộ, chính quyền các tỉnh Tây Bắc cũng đã ban hành các chương trình hành động, kế hoạch, đề án phù hợp với đặc thù của các địa phương. Nội dung của hệ thống văn bản trực tiếp giải quyết các nhiệm vụ cụ thể như hỗ trợ đào tạo nghề cho NLD ở vùng cao, thực hiện hỗ trợ vay vốn, tạo việc làm cho người lao động tại chỗ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an toàn trong lao động. Việc thực hiện CSXH đối với người lao động không phải là nhiệm vụ của một cơ quan đơn lẻ mà là quá trình phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và giữa các cấp từ Trung ương đến địa phương. Đặc biệt, các cơ quan trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện như Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo... giữ vai trò nòng

cốt trong tham mưu, hướng dẫn và giám sát triển khai chính sách. Bên cạnh đó, các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Công đoàn tại các doanh nghiệp và địa phương cũng đóng góp tích cực thông qua hoạt động hỗ trợ, giám sát và đồng hành cùng người lao động trong quá trình thụ hưởng chính sách.

Thứ ba, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức cho người dân và các đơn vị sản xuất đã góp phần quan trọng vào thành công của việc thực hiện chính sách xã hội. Nhờ tuyên truyền rộng rãi, người lao động ngày càng hiểu rõ hơn quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các chính sách được hưởng, từ đó tăng cường khả năng tự bảo vệ và chủ động tham gia. Kết quả này đồng thời phản ánh hiệu quả thiết thực của công tác truyền thông chính sách. Tinh thần chủ động học nghề, tìm việc làm và vươn lên thoát nghèo của người lao động được khơi dậy mạnh mẽ; người dân tích cực tham gia các chương trình đào tạo nghề, khởi nghiệp, vay vốn sản xuất và biết vận dụng các chính sách của Nhà nước một cách hiệu quả hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc đã tích cực tham gia các chương trình an sinh xã hội thông qua việc thực hiện đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, tổ chức đào tạo tại chỗ và phối hợp với các cơ sở giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ tư, nguồn lực thực hiện CSXH đến từ nhiều chương trình khác nhau. Các chương trình hỗ trợ mục tiêu quốc gia giúp cho việc thực hiện chính sách xã hội đối với NLD có đủ ngân sách, không bị gián đoạn. Ngoài ra, một số chương trình có sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của các tổ chức quốc tế như: ILO, UNDP, WB đã góp phần nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả trong triển khai. Trong một số phong trào đã nhận được sự đóng góp, ủng hộ của các tập thể, cá nhân: trong phong trào xóa nhà tạm, tỉnh Sơn La đã nhận được kinh phí tài trợ của tỉnh Đồng Nai là 111 tỷ đồng, cùng các nguồn

kinh phí trên, còn có nguồn kinh phí xã hội hóa cấp huyện tiếp nhận là 13 tỷ 514,12 triệu đồng; nguồn kinh phí do Ban Vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh Sơn La đã tiếp nhận là 61 tỷ 569,729 triệu đồng [140]; tỉnh Điện Biên huy động Quỹ Vì người nghèo các cấp hỗ trợ 1.425 nhà với kinh phí 22,45 tỷ đồng. Bộ công an phát động năm 2020-2021 hỗ trợ là 2.802 nhà với kinh phí 140 tỷ đồng [26]; tỉnh Lai Châu huy động sự giúp đỡ từ nhiều nguồn lực như tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hỗ trợ 107.325 triệu đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh vận động được 856,515 triệu đồng. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) hỗ trợ 20.000 triệu đồng. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chuyển hỗ trợ 5.500 triệu đồng. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hỗ trợ 500 triệu đồng [71].

Thứ năm, việc triển khai chính sách xã hội (CSXH) trong giai đoạn hiện nay luôn gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương. Sự lồng ghép này góp phần hạn chế những tác động tiêu cực do tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững gây ra đối với đời sống người dân, chẳng hạn như tình trạng doanh nghiệp mở rộng sản xuất đi kèm với việc người lao động phải làm việc quá thời gian quy định, hay mức lương thấp không bảo đảm cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe và tái sản xuất sức lao động. Các CSXH được triển khai không chỉ nhằm hỗ trợ trực tiếp cho người dân mà còn hướng đến mục tiêu tạo sinh kế bền vững, nâng cao năng lực sản xuất và phát triển các ngành nghề đặc thù của địa phương. Việc thúc đẩy những lĩnh vực có lợi thế như trồng dược liệu, du lịch cộng đồng, chăn nuôi hoặc các mô hình sản xuất gắn với điều kiện địa lý, văn hóa và đặc điểm cư dân giúp bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

Nhìn chung, những thành tựu trong thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc là kết quả của sự đồng bộ trong chỉ đạo, linh hoạt trong tổ chức thực hiện và huy động được các nguồn lực từ các cá nhân, tập thể vào thực hiện các mục tiêu chung trong

sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những kết quả đạt được nêu trên là động lực cho sự phát triển tiếp theo của việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

3.2.3. Những hạn chế và nguyên nhân

3.2.3.1. Hạn chế

Những kết quả của sự tác động trong thực hiện CSXH đối với người lao động thường chậm hơn các chính sách khác. Do đó, vai trò về mức độ ảnh hưởng của hệ thống chính sách này cần nhiều thời gian để kiểm chứng.

Chính sách xã hội hướng đến cải thiện chất lượng cuộc sống, công bằng xã hội và phát triển con người, những kết quả tác động của chính sách đôi khi sẽ chậm và được biểu hiện cho các chỉ số trong kinh vững kinh tế (dễ đo bằng GDP, sản lượng), văn hóa, hay văn hóa (thể hiện qua số lượng sự kiện, sản phẩm) có thể đo lường trực tiếp. Do đó, việc đánh giá tác động ngay lập tức của CSXH thường gặp hạn chế, đồng thời các chủ thể thực hiện chính sách cũng có xu hướng ưu tiên nguồn lực cho những lĩnh vực đem lại kết quả nhanh, trực tiếp.

Một số hạn chế từ các chủ thể khi tham gia thực hiện chính sách xã hội

Một là, việc thực hiện một số chủ trương, chính sách (Luật, Nghị định, Thông tư) còn có biểu hiện lúng túng trong tư duy và hành động của đội ngũ cán bộ thực thi nhiệm vụ. Cơ chế giám sát độc lập và phản biện chính sách hiện nay của các địa phương còn tỏ ra yếu. Việc đánh giá hiệu quả các chương trình CSXH ở trong quần chúng nhân dân còn mang tính hình thức.

Hai là, vẫn còn tình trạng nợ đọng các loại bảo hiểm của chủ sử dụng lao động đối với người lao động. Thường thì tình trạng này diễn ra chủ yếu đối với các doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã đang đứng trước tình trạng làm ăn thua lỗ. Tính trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024, số tiền nợ bảo hiểm xã hội của các đơn vị sản xuất, các doanh nghiệp là: Sơn La 340.235 triệu đồng; Điện Biên 118.765; Lai Châu là 170.823 triệu đồng [125]. Tác

động của vấn đề này đối với người lao động rất lớn, nhất là khi người lao động phải làm việc phải đối mặt với những vấn đề về suy thoái kinh tế, mất việc, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động v.v.. Đã dẫn đến tình trạng nhiều người lao động không được thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội. gây ra mất niềm tin, dễ xảy ra mâu thuẫn dẫn đến đình công, khiếu nại. Hiện nay, cơ quan Bảo hiểm xã hội các tỉnh phải mất rất nhiều thời gian, nhân lực để thực hiện xử lý, đơn đốc, thu hồi đối với các doanh nghiệp còn nợ bảo hiểm.

Ba là, người lao động chủ yếu quan tâm tới các chính sách liên quan đến tiền lương, thu nhập nhiều hơn, so với các chính sách về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, an toàn lao động hoặc giáo dục. Điều đó cho thấy họ chủ yếu tập trung vào những chính sách mang tác động trực tiếp và tức thời đến đời sống hiện tại, thay vì quan tâm đến các chính sách bền vững, lâu dài có ảnh hưởng đến tương lai của bản thân và gia đình.

Bốn là, thu nhập người lao động dần dần được cải thiện, tuy nhiên mức chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao và nhóm thu nhập thấp nhất cao hơn so với mức trung bình của cả nước: năm 2024 của cả nước chênh lệch 7,42 lần; ở Điện Biên là 8,02 lần; Lai Châu là 8,24 lần; Sơn La là 8,90 lần [Xem phụ lục 3, bảng 3.9]. Ngoài ra, từ năm 2012 đến hết năm 2024 chênh lệch thu nhập này tăng giảm không đồng đều. Như vậy, mục tiêu rút ngắn khoảng cách chênh lệch ở các địa phương này đang chưa thực sự ổn định, bền vững.

Những nội dung thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động chưa bảo đảm tính bền vững

Một là, người lao động ở các tỉnh Tây Bắc thường xuyên có nguy cơ phải đối mặt với vấn đề thiếu việc làm, mất việc làm, thu nhập không ổn định có thể tạo ra những hệ lụy tác động tiêu cực tới đời sống.

Hiện nay, nguồn lao động chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Tỷ lệ người lao động có việc làm phi chính thức

ở các tỉnh Tây Bắc chiếm trên 80% số lượng người lao động có việc làm [Xem phụ lục 3, bảng 3.10]. Như vậy, ở các địa phương này, các ngành nêu trên chủ yếu là sản xuất giản đơn, chưa đầu tư nhiều trong công nghệ (đặc biệt là khai thác khoáng sản), ngành du lịch thì mang tính tự phát nên dưới sự tác động của tình hình dịch bệnh, thiên tai, v.v.. người lao động có thể bị mất việc làm bất cứ lúc nào.

Ngoài ra, NLD ở các tỉnh Tây Bắc rất khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm tại chỗ với mức lương cao, công việc chủ yếu mang tính thời vụ. Cho nên, NLD thường có nhu cầu tìm kiếm việc làm ở các khu công nghiệp lớn ở các tỉnh phía Bắc, phía Nam hoặc xuất khẩu lao động. Tình trạng công việc thiếu tính ổn định cũng khiến người lao động phải đối mặt với những rủi ro mang tính xã hội: khó khăn khi hưởng thụ những dịch vụ thiết yếu (giáo dục cho con cái, chăm sóc y tế, khu vui chơi v.v.); Người lao động rất dễ trở thành đối tượng của những kẻ buôn bán người (chủ yếu là bán sang Trung Quốc, hiện nay xuất hiện cả tình trạng bị lừa bán sang Campuchia); tình trạng người lao động trốn sang bên kia biên giới giữa Việt Nam và các nước bạn để tìm kiếm việc làm; tình trạng buôn bán ma túy, hoạt động của các tổ chức tôn giáo phi chính phủ. Tình hình này gây những hiện tượng mất ổn định trật tự, an ninh, và lâu dài có thể trở thành đối tượng xấu mà các thế lực thù địch hướng tới nhằm lật đổ nhà nước, chính quyền.

Tỉnh Sơn La trong năm 2024, các đơn vị chức năng của lực lượng Công an và Bộ đội Biên phòng đã tổ chức các hoạt động phối hợp đấu tranh chống tội phạm ma túy tại địa bàn biên giới, phát hiện bắt giữ 49 vụ, 63 đối tượng, thu giữ 5.967 gam heroin; 320.586 viên MTTH; 2.100 gam ma túy đá; 2.403 gram nhựa thuốc phiện v.v.. [104].

Tỉnh Điện Biên, đầu năm 2024, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Cục nghiệp vụ Bộ Công an và lực lượng chức năng của Lào phá chuyên án 923P triệt phá đường dây tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng

hoạt động tại đặc khu kinh tế Tam giác vàng, tỉnh Bò Kẹo, Lào do các đối tượng người Trung Quốc, Myanmar cầm đầu; đến nay đã bắt, khởi tố 46 bị can, giải cứu 07 công nhân Việt Nam bị cưỡng bức lao động tại Đặc khu kinh tế Tam giác vàng [127].

Tỉnh Lai Châu, năm 2024 toàn tỉnh phát hiện, bắt 679 vụ, 819 đối tượng tội phạm về ma túy, tăng 21 vụ [128].

Như vậy số lượng, vụ việc liên quan tới các đường dây buôn lậu, buôn bán chất cấm có sự tham gia của người lao động cũng chứng minh khoảng trống mà việc thực CSXH không đáp ứng được yêu cầu của người dân.

Hai là, việc tổ chức thực hiện các nội dung trong chính sách giảm nghèo còn một số hạn chế, bất cập.

Chính sách phát triển kinh tế trong Chương trình giảm nghèo bền vững ở các tỉnh Tây Bắc hướng tới mở rộng sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; tuy nhiên, nhiều mô hình hỗ trợ sản xuất còn chưa phù hợp với tập quán canh tác và điều kiện núi non hiểm trở của đồng bào dân tộc thiểu số. Các mô hình trồng cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc phát triển kinh tế tuần hoàn đều đòi hỏi kỹ thuật, vốn và sự hướng dẫn thường xuyên của cán bộ chuyên môn, nên dù một số mô hình cho hiệu quả tốt, nhưng vẫn khó nhân rộng vì thiếu các yếu tố hỗ trợ này. Việc chưa được hướng dẫn đầy đủ cũng khiến người dân ngần ngại thay đổi tập quán sản xuất truyền thống.

Tuy tỷ lệ hộ nghèo ở các tỉnh Tây Bắc có giảm giữa các năm, nhưng nguy cơ tái nghèo vẫn còn hiện hữu. Mặt khác so với các địa phương trong các nước, thì các tỉnh Tây Bắc vẫn là nơi có nhiều huyện nghèo. Tính đến hết năm 2024, các tỉnh Tây Bắc có 20 huyện nghèo. Trong đó, Điện Biên là một trong 3 tỉnh có số huyện nghèo nhiều nhất cả nước (Điện Biên, Hà Giang, Cao Bằng) [16].

Trong thực hiện chính sách giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đã bộc lộ nhiều hạn chế trong cơ chế vận hành, hiệu quả đầu tư và giải ngân nguồn vốn

hỗ trợ. Cơ chế phân bổ nguồn lực hiện nay chủ yếu dựa trên sự hỗ trợ của trung ương xuống các địa phương, tuy nhiên tiến độ giải ngân chậm khiến nhiều công trình bị kéo dài, triển khai dàn trải, hoặc thực hiện dồn dập, tiến độ thực hiện thường bị lệch nhiều so với kế hoạch đề ra. Thủ tục hoàn thiện các nội dung trong chương trình giảm nghèo, hồ sơ thanh quyết toán giữa cơ quan Nhà nước với nhà thầu còn phức tạp.

Ngân sách hỗ trợ các dự án của Nhà nước trong thực hiện chính sách giảm nghèo đôi khi còn mang tính cấp phát, thiếu bền vững, quá trình giải ngân chậm cho các hạng mục. Nguồn vốn chủ yếu được phân bổ theo cơ chế hành chính, chủ yếu “rót” kinh phí xuống địa phương, ít có cơ chế giám sát, kiểm tra hiệu quả sử dụng hoặc trách nhiệm hoàn vốn. Việc giải ngân chậm dẫn tới các công trình làm việc dàn trải, không tập trung trong khoảng thời gian dự kiến, từ đó công trình thường nhanh chóng xuống cấp, chỗ này chưa xong, chỗ khác đã hỏng. Một số chương trình hỗ trợ tập trung vào cứu trợ ngắn hạn như: cấp phát gạo, tiền mặt, vật tư, chưa chú trọng đến kỹ năng lao động, phát triển sinh kế tự chủ hay hạ tầng tạo điều kiện sản xuất. Từ đó gây lãng phí ngân sách, phân tán nguồn lực, hoặc các công trình xuống cấp nhanh.

Chính sách tín dụng ưu đãi nhưng khó tiếp cận và nhiều người lao động sử dụng nguồn vốn chưa hiệu quả, thủ tục hoàn thiện hồ sơ phức tạp, đòi hỏi những minh chứng giấy tờ (thông qua hộ khẩu, chứng minh quyền sử dụng đất, xác nhận hộ nghèo) khiến nhiều người dân ở vùng sâu, vùng xa khó hoàn thiện hồ sơ. Một số chương trình phát triển kinh tế vẫn yêu cầu bảo lãnh tập thể hoặc tài sản thế chấp, đơn cử như việc thành lập các hợp tác xã. Trong quá trình sử dụng nguồn vốn NLD thiếu kỹ năng quản lý vốn, dẫn đến những lo ngại không dám vay, hoặc nếu có vay thì cũng không dám vay nhiều.

Ba là, việc thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe cho người lao động còn một số hạn chế từ thực tiễn vận dụng

Thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe và “An toàn vệ sinh lao động” còn thiếu nghiêm túc ở các doanh nghiệp tư nhân có quy mô sản xuất nhỏ, các

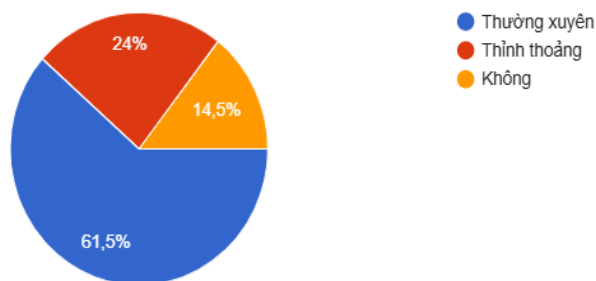
hợp tác xã hoặc đối với người lao động ở các khu vực kinh tế phi chính thức. Biểu hiện thiếu quan tâm tới sức khỏe người lao động như: khám qua loa, không đầy đủ các danh mục xét nghiệm, không tầm soát các bệnh nghề nghiệp. Tình trạng này phổ biến ở những ngành liên quan tới khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản.

Hàng năm, công tác thanh tra, kiểm tra chủ yếu tập trung vào bảo đảm an toàn vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất quy mô lớn, trong khi chưa xây dựng được kế hoạch kiểm tra đối với lực lượng lao động sản xuất nhỏ lẻ và phân tán. Đội ngũ thanh tra viên vừa thiếu về số lượng, vừa hạn chế về năng lực chuyên môn, trong khi nội dung kiểm tra về an toàn lao động và môi trường làm việc người lao động lại bao gồm nhiều lĩnh vực phức tạp và đòi hỏi mức độ chuyên sâu cao. Vì vậy, hoạt động thanh tra, kiểm tra hiện nay chưa thể bao quát toàn diện các vấn đề liên quan, dẫn đến nguy cơ bỏ sót vi phạm và làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Các vụ tai nạn lao động vẫn xảy ra ở các địa phương, gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất, uy tín của đơn vị, quan trọng hơn là làm giảm khả năng làm việc của người lao động. Trong một số trường hợp khi tai nạn lao động xảy ra, việc sơ cứu ban đầu cho nạn nhân tại các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất bộc lộ rõ những hạn chế. Người lao động luôn gặp phải những khó khăn trong đi lại, khám chữa và điều trị bệnh. Giai đoạn từ năm 2020-2024, tình hình tai nạn lao động tại các địa phương bao gồm khu vực có quan hệ lao động và khu vực người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tại các địa phương có sự tăng giảm thất thường. Trong đó Điện Biên là địa phương có số vụ tai nạn lao động nhiều nhất với tổng số 607 vụ; tiếp theo là Lai Châu với 217 vụ; cuối cùng là Sơn La với tổng số 80 vụ [Xem phụ lục 3 bảng 3.11].

Môi trường làm việc của NLĐ một số ngành nghề vô cùng độc hại. Điều kiện làm việc của công nhân trực tiếp sản xuất chậm được cải thiện, tình

trạng công nhân lao động phải lao động thủ công, nặng nhọc, làm việc trong môi trường không đảm bảo an toàn vệ sinh lao động. Các thiết bị bảo hộ lao động, khẩu trang được trang bị cho người lao động khá sơ sài. Việc thực hiện tổ chức huấn luyện an toàn lao động định kỳ có chưa thương xuyên, có đơn vị sản xuất Với những nơi có tiếng ồn lớn, bụi mịn nhiều các doanh nghiệp chưa tổ chức đo tiếng ồn hay đo bụi định kỳ để bảo đảm môi trường làm việc an toàn cho người lao động. Hơn nữa, hiện nay bản thân người lao động và chủ sử dụng lao động mới chỉ quan tâm đến những tổn thương và tác động đến sức khỏe thể lực, chứ chưa chú ý tới sức khỏe tinh thần.



Hình 3.5. Mức độ thường xuyên mặc đồ bảo hộ và thực hiện các biện pháp an toàn của NLĐ

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát

Việc chi trả tiền BHYT cho NLĐ hiện nay cũng là một trong những vấn đề bất cập. Một số trường hợp NLĐ phải tự chịu toàn bộ các chi phí khám, chữa bệnh khi xảy ra tai nạn lao động. Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh ở các địa phương chưa thực sự đồng bộ, phát triển. Tuy rằng, mức độ này chưa phải là hạn chế lớn, nhưng đối với những địa phương có khu vực biên giới và khó khăn trong đi lại thì vẫn cần chú ý tới công tác cải thiện chất lượng dịch vụ. Chi phí của bảo hiểm y tế hiện nay chủ yếu đáp ứng cho những việc chi trả thông thường như tiền giường bệnh, tiền thuốc men thuộc các loại bệnh thông thường v.v.. chưa có chính sách hỗ trợ hợp lý đối với những loại thuốc dành cho các loại bệnh hiểm nghèo. Hơn thế nữa, bản thân người lao động còn có biểu hiện chủ quan đối với công tác an toàn vệ sinh

lao động, chăm sóc sức khỏe cá nhân trong quá trình thực hiện công việc. Đặc biệt, đối với những lao động trẻ, thường có thái độ ỷ lại vào sức khỏe đang có nên thiếu sự quan tâm tới việc chăm sóc ở thời điểm hiện tại để làm việc lâu dài.

Bốn là, thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động còn một số bất cập trong thực tiễn.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, song công tác đào tạo nghề cho người lao động vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Chương trình dạy nghề hiện nay tập trung chủ yếu vào dạy nghề cho học viên mà chưa tính đến các kỹ năng kèm theo tăng cường khả năng nắm bắt công việc như: việc dạy ngoại ngữ chỉ được dạy đối với học viên xuất khẩu lao động, trong khi đó các học viên khi làm việc ở các khu công nghiệp lớn đều có thể sẽ phải làm việc ở những nơi tiếp xúc với quản lý là người nước ngoài, hoặc khách hàng nước ngoài; những kỹ năng giao tiếp, ứng xử, thái độ trong công việc của người lao động là rất cần thiết đối với họ.

Người lao động, đặc biệt là thanh niên người dân tộc thiểu số thiếu thông tin về các ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng, dẫn đến chọn nghề theo cảm tính, phong trào. Các cơ sở giáo dục - dạy nghề chưa có đội ngũ tư vấn hướng nghiệp chuyên nghiệp, nhiệm vụ tư vấn chủ yếu là do các giáo viên trong nhà trường đảm nhận. Hiện nay, khi lựa chọn nghề nghiệp NLD chủ động tìm kiếm học các nghề đơn giản, dễ có thu nhập ngay như: chăm sóc sắc đẹp, sức khỏe v.v.. Tuy nhiên, nhu cầu thị trường lao động đối với ngành nghề này lại giới hạn. Việc lựa chọn những ngành nghề mà trên địa bàn không có doanh nghiệp đầu tư khiến NLD có thể đứng trước nguy cơ thất nghiệp, thiếu việc làm.

Tỷ lệ NLD qua đào tạo tại các tỉnh Tây Bắc về cơ bản là tăng, tuy nhiên tăng giữa các năm không đồng đều, như: Điện Biên năm 2012 là 17,20%;

2015 là 21,00% nhưng đến năm 2024 là 18,40 So với tỷ lệ trung bình của cả nước, thì đối với các tỉnh Tây Bắc đều thấp hơn đáng kể, có nhiều giai đoạn dao động thất thường [Xem phụ lục 3, bảng 3.12]. Tỷ lệ học viên tìm kiếm được việc làm chỉ chiếm có $\frac{1}{2}$ (tức là chỉ khoảng 55-60%) tổng số học viên tham gia học tập ở các trường trình. Một bộ phận người lao động học nghề xong có nguy cơ bỏ nghề hoặc chuyển sang làm việc tự do vì không áp dụng được kiến thức đã học.

Nhu cầu học tập của học viên tại các trường chuyên nghiệp đứng chân trên địa bàn các tỉnh có xu hướng giảm so với tổng số lao động cần được đào. Chỉ tính riêng năm 2023, số lượng học sinh, sinh viên tuyển mới hệ trung cấp và cao đẳng ở các địa phương có sự sụt giảm: Đối với tuyển mới - trung cấp ở Điện Biên là 835 học viên, Lai Châu là 799 học viên, Sơn La là 3.021 học viên; Tuyển mới- Cao đẳng ở Điện Biên là 249 học viên, Lai Châu không có học viên; Sơn la 610 học viên. Số lượng sinh viên ở các trường tại Sơn La trong năm 2022 và 2023 giảm từ 3.760 sinh viên còn 3.631 sinh viên [106]. Đây là thực trạng tại các trường đào tạo về nguy cơ thiếu học viên trầm trọng trong đào tạo nghề.

Các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghề nằm trong dự án của các chương trình mục tiêu quốc gia thường mang tính ngắn hạn, dàn trải. Chú trọng đến việc đào tạo nghề mang tính tạm thời (chủ yếu đào tạo cho người lao động vùng nông thôn), chứ chưa chú trọng đến việc đào tạo nghề một cách bài bản, lâu dài để đáp ứng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc những chiến lược phát triển kinh tế gắn với địa phương.

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo nghề còn nhiều thiếu thốn. Chương trình đào tạo nghề có các ngành kỹ thuật- công nghệ cao ít được tổ chức mở tại địa phương. Học viên muốn học tập phải tham gia tại những tỉnh, thành phố lớn, nơi có nhiều trường đại học, cao đẳng hàng đầu trong nước.

Biện pháp tổ chức thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động còn một số hạn chế

Nội dung tuyên truyền còn chung chung thiếu chiều sâu. Hoạt động tuyên truyền mới chủ yếu là dừng lại ở mức giới thiệu văn bản, khẩu hiệu, chưa đi sâu phân tích quyền lợi, nghĩa vụ hoặc cách thực hiện chính sách. Dẫn đến việc người lao động nắm thông tin một cách mơ hồ, không hiểu đầy đủ nội dung và ý nghĩa thực tiễn của chính sách. Công tác tuyên truyền ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa biên soạn được các tài liệu bằng tiếng dân tộc, hoặc hình thức tuyên truyền phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ triển khai, thực hiện chính sách còn hạn chế về năng lực, dẫn đến trong quá trình thực hiện xuất hiện một số yếu kém: Cách truyền đạt khô cứng, thiếu sức thuyết phục người dân; Quá trình triển khai văn bản đến người dân mắc phải một số sai phạm (Chỉ tính riêng giai đoạn khi đại dịch diễn ra COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân. Nhiều cán bộ đã có sai phạm và bị xử lý, như: Sơn La có tình trạng cán bộ chậm chi trả tiền hỗ trợ chống dịch; Điện Biên sai phạm trong mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế, sinh phẩm, kit xét nghiệm, thuốc, phòng chống Covid-19); Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hệ thống văn bản, cập nhật dữ liệu về tình hình người lao động còn yếu và chưa khai thác triệt để.

Cơ chế giám sát vẫn còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng thực trạng của một số vấn đề trong thực hiện chính sách xã hội. Việc thu thập và xử lý thông tin của đội ngũ cán bộ làm công tác giám sát còn chưa chuyên nghiệp, nên chưa thật sự nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người lao động trong quá trình triển khai chính sách. Hiệu quả giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội vẫn còn mờ nhạt, chủ yếu thiên về vận động tổ chức phong trào.

Công tác tổng kết thực tiễn thường nặng về liệt kê kết quả, ít phân tích nguyên nhân sâu xa và chưa chỉ ra được bài học kinh nghiệm cụ thể. Công tác tổng kết thực tiễn chưa kết hợp chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu, đánh giá độc lập, dẫn đến thiếu cơ sở khoa học để điều chỉnh chính sách. Tính phổ biến, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương còn yếu, chưa được hệ thống hóa và nhân rộng ra các địa phương khác làm giảm bớt hiệu quả lan tỏa.

3.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Qua điều tra, khảo sát NLD về nguyên nhân chính khiến việc thực hiện chính sách xã hội đạt hiệu quả chưa cao là thiếu thông tin chiếm 56,6%; Chính sách chưa sát thực tế 55,6%; Thủ tục rườm rà 66,8%; Thiếu sự giám sát của cơ quan Nhà nước 35,5%; Doanh nghiệp chưa thực hiện hết trách nhiệm 26%; Trình độ cán bộ địa phương còn hạn chế 44,4% [Xem phụ lục 7, câu 23]. Từ một số đánh giá trên, có thể tóm gọn lại ở một số nguyên nhân cơ bản như sau:

Một là, đối với việc triển khai chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội hiện nay chưa được đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân chủ động quan tâm, tìm hiểu một cách kỹ lưỡng. Một bộ phận chưa nhận thấy vai trò chiến lược quan trọng của chính sách xã hội đối với sự phát triển toàn diện và lâu dài của con người, trong đó có người lao động.

Bên cạnh đó, việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng vào thực tiễn còn chậm, thiếu tính linh hoạt, nhiều nơi triển khai mang tính hình thức. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở nhất là cán bộ cấp xã (trước thời điểm sáp nhập) khi thực hiện nhiệm vụ triển khai nội dung chính sách đến người lao động còn nhiều hạn chế. Bản thân đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo bài bản chuyên sâu về nội dung, kỹ năng thực hiện, giám sát chính sách của người lao động.

Hai là, hiện nay phần lớn các vấn đề của chính sách xã hội đều chịu tác động của sự phát triển nền kinh tế thị trường ở trong nước và thế giới. Những vấn đề về việc làm, lao động, tiền lương đều phụ thuộc bởi nền kinh tế thị trường này. Nó vừa làm cho người lao động dễ dàng tìm kiếm được việc làm với sự đa dạng và phong phú về công việc, nhưng nó cũng sẵn sàng đào thải những người lao động yếu về trình độ, chuyên môn, kỹ năng. Mặt trái của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là lợi ích kinh tế khiến cho người chủ sử dụng lao động sẵn sàng vi phạm và bất chấp mọi qui định trong hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Thậm chí, chính người lao động vì lợi ích kinh tế trước mắt cũng dám làm những việc sai với qui định của pháp luật về giờ làm, việc làm v.v..

Ba là, trình độ dân trí thấp là một trong những nguyên nhân gây cản trở lớn đến nhận thức, hành động, cơ hội tiếp cận nghề nghiệp của người lao động. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (độ tuổi lao động) biết chữ trên địa bàn các tỉnh chiếm khoảng 80% dân số [Xem phụ lục 3, bảng 3.13]. Như vậy, vẫn còn khoảng 20% dân số từ 15 tuổi trở lên ở các tỉnh Tây Bắc vẫn còn có một bộ phận người dân trình độ dân trí còn thấp. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng giáo dục nghề nghiệp cho người lao động. Trình độ dân trí thấp, khiến NLĐ ít quan tâm tới vấn đề hưởng thụ các chính sách về bảo hiểm xã hội, đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm v.v.. Thậm chí còn có thái độ bị động và không đủ năng lực tiếp cận với những chính sách đó. Khiến cho những người thực thi chính sách luôn phải chủ động tìm kiếm các giải pháp tuyên truyền, vận động, thuyết phục.

Bốn là, các tỉnh Tây Bắc là nơi có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm phần lớn trong tổng số dân, họ thường có những thói quen, phong tục tập quán và văn hóa riêng biệt. Điều này cản trở đối với những người lao động khi họ muốn bước vào thị trường lao động hiện đại, đặc biệt là trong thời đại khoa học công nghệ 4.0. Việc phải tuân thủ kỷ luật lao động, tinh thần trách nhiệm và hợp tác trong tập thể còn non kém, dễ làm việc tùy tiện, thiếu chủ động, khó

thích nghi trong môi trường làm việc hiện đại. Hơn nữa, người lao động ở các tỉnh Tây Bắc thường là lao động giản đơn, nên ít có cơ hội tham gia vào các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, mang lại thu nhập tốt [Xem phụ lục 3, bảng 3.14]. Đòi hỏi, người lao động sẽ phải chủ động nâng cao trình độ của bản thân để có thể làm việc trong môi trường công nghiệp.

Năm là, Tây Bắc phải chịu nhiều khó khăn do những tác động bởi vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên. Trong những năm qua các rủi ro về thiên tai như: bão, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, sương muối, băng giá, mưa tuyết. đã làm thiệt hại về người và nhiều tài sản của nhà nước và nhân dân. Chỉ tính riêng năm 2024, ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đã làm cho các tỉnh Tây Bắc phải chịu nhiều thiệt hại: tỉnh Sơn La thiệt hại 14 người chết, 1 người mất tích, 13 người bị thương; 12.810 nhà ở bị thiệt hại, trong đó, 730 nhà thiệt hại hoàn toàn trên 70%, 57 nhà thiệt hại nặng từ 50% -70%, 1.207 nhà ngập nước, 826 nhà di dời khẩn cấp [98] ...; Tỉnh Lai Châu thiệt hại 5 người chết, 2 người bị thương; 933 ngôi nhà bị ảnh hưởng, thiệt hại; 23 nhà bị thiệt hại phải di dời khẩn cấp, nhiều tài sản của người dân trong sản xuất và nuôi, trồng cũng bị phá hủy hoàn toàn, một số công trình của nhà nước như trường học, doanh trại quân đội, Ủy ban nhân dân xã, trụ sở công an bị hư hỏng [126] v.v...; Tỉnh Điện Biên phải chịu ảnh hưởng của 34 đợt thiên tai với nhiều loại hình nguy hiểm và đã làm cho 13 người chết, thiệt hại tài sản hơn 537 tỷ đồng [56]. Những tác động tiêu cực nêu trên của thiên nhiên, khí hậu ở các tỉnh Tây Bắc là một trong những nguyên nhân khiến cho các địa phương luôn thuộc về vùng khó khăn, hạn chế các điều kiện để phát triển, làm ăn kinh tế. Người lao động ở nơi đây cũng vì thế mà luôn gặp phải những khó khăn trong xây dựng nhà cửa, sản xuất, kinh doanh sau mỗi lần các cơn bão đi qua.

Sáu là, công tác tuyên truyền còn chưa có sự đa dạng, phong phú trong hình thức thực hiện, cách thức tuyên truyền chưa phù hợp với trình độ nhận thức và tâm lý của người lao động trên địa bàn các tỉnh. Phần lớn cán bộ làm nhiệm vụ chính sách lại là người kinh, không nói được tiếng của đồng bào

dân tộc thiểu số nên ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình truyền đạt nội dung chính sách xã hội trong dân cư.

Bảy là, công tác dạy nghề cho người lao động cần có các trang thiết bị dạy học, nhất là đối với những ngành nghề HOT trong giai đoạn hiện nay như công nghệ thông tin, sửa chữa ô tô, thiết bị điện tử. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, cũ, hỏng, không được đổi mới, trang bị đồng bộ, hiện đại là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc các trường trên địa bàn các tỉnh chưa thu hút được lượng học sinh tham gia học nghề và chất lượng đào tạo nghề từ đó cũng chưa cao. Bên cạnh đó, nguồn ngân sách từ cách chương trình mục tiêu quốc gia nguồn kinh phí cho việc đầu tư cho hạng mục mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, thiết bị học tập ở các cơ sở dạy nghề là rất hạn chế cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư, mua sắm.

Tám là, tình hình dịch bệnh diễn ra liên tục trên vật nuôi, cây trồng như: dịch tả lợn châu phi; dịch cúm gia cầm; dịch lở mồm long móng v.v.. Và tình hình dịch bệnh đối với con người mà ảnh hưởng nặng nhất là đợt dịch Covid-19 đã tác động rất mạnh đến vấn đề phát triển kinh tế, đời sống xã hội của người dân. Riêng tình hình dịch bệnh Covid-19 đã làm cho các chỉ số trong bảng số liệu liên quan đến đời sống xã hội có biến động tăng lên hoặc giảm xuống thất thường như trong và sau giai đoạn dịch bệnh, số người lao động làm việc trong các doanh nghiệp hiện có ở các địa phương thường ít hơn và thiếu tính ổn định.

3.2.4. Những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

3.2.4.1. Độ bao phủ của chính sách xã hội rộng nhưng nguồn lực thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc còn hạn chế

Hệ thống chính sách hiện hành liên quan đến người lao động không chỉ dừng lại ở các chế độ cơ bản như việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế mà đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực mới, gắn với mục tiêu bảo đảm an sinh toàn diện. Các chính sách về hỗ trợ giảm nghèo bền vững, hỗ trợ đào tạo nghề, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm tai nạn lao động, chính sách nhà ở, hỗ trợ sinh kế bền vững... đều được triển khai trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc. Đối tượng thụ hưởng cũng đa dạng: người lao động trong doanh nghiệp, người lao động tự do, lao động nông nghiệp, lao động dân tộc thiểu số, lao động nghèo, lao động yếu thế... Điều này phản ánh rõ định hướng nhất quán của Nhà nước trong việc không ngừng mở rộng diện bao phủ, hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền an sinh cho toàn bộ lực lượng lao động, kể cả nhóm khó tiếp cận ở những vùng sâu, vùng xa.

Trước hết, độ bao phủ rộng cũng đồng nghĩa với các chính sách phải dàn trải trên phạm vi nội dung lớn, trong khi yêu cầu về chất lượng thực thi ngày càng cao. Nhiều chính sách đòi hỏi phải có lực lượng quản lý, giám sát và hệ thống dịch vụ công đủ mạnh để triển khai, bảo đảm quyền lợi của người lao động. Điều này tạo ra áp lực lớn đối với các tỉnh Tây Bắc- nơi vốn có những hạn chế về nguồn lực và năng lực điều hành.

Thứ hai, sự hạn chế về nguồn lực thực thi lại thể hiện ở nhiều phương diện cấu thành, tạo nên “nút thắt” ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai chính sách. Trước hết là hạn chế về nguồn ngân sách. Do các tỉnh Tây Bắc có quy mô kinh tế nhỏ, nguồn thu ngân sách thấp và phụ thuộc lớn vào hỗ trợ từ Trung ương, việc bố trí đủ kinh phí cho các chính sách xã hội là vô cùng khó khăn. Việc phân bổ ngân sách nhiều khi mang tính hành chính, chưa gắn với kết quả đầu ra, thiếu cơ chế giám sát chặt chẽ hiệu quả sử dụng vốn. Tình trạng giải ngân chậm, dàn trải khiến các công trình phục vụ an sinh hoặc hỗ trợ sinh kế dễ xuống cấp, không đáp ứng kịp thời nhu cầu của người lao động.

Thứ ba, nguồn nhân lực thực hiện CSXH còn mỏng và yếu. Ở nhiều địa phương, cán bộ phụ trách lĩnh vực lao động - xã hội thường kiêm

nhiệm nhiều việc, chuyên môn hạn chế, thiếu kỹ năng quản lý dự án và theo dõi - đánh giá chương trình. Việc triển khai các chính sách liên quan đến đào tạo nghề, an toàn lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hay hỗ trợ sinh kế đòi hỏi kiến thức liên ngành, song chính đội ngũ lại chưa đáp ứng tương xứng. Điều này khiến cho các chính sách dù được ban hành đầy đủ nhưng khó đi vào thực tiễn với chất lượng cao.

Thứ tư, sự hạn chế về hạ tầng và điều kiện tiếp cận dịch vụ công cũng là một trở ngại lớn. Giao thông cách trở, hệ thống thông tin chưa đồng bộ, dịch vụ công trực tuyến chưa phổ cập, khoảng cách địa lý xa giữa các bản, xã khiến việc truyền thông chính sách, hướng dẫn thủ tục, giám sát thực hiện trở nên khó khăn. Người lao động - nhất là lao động dân tộc thiểu số - có nguy cơ bị thiệt thòi do không nắm được đầy đủ thông tin hoặc không tiếp cận được dịch vụ.

3.2.4.2. Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hướng tới phát triển sinh kế bền vững, tuy nhiên nhiều chương trình vẫn còn thiên về cứu trợ ngắn hạn

Phát triển sinh kế bền vững là định hướng cốt lõi của các chính sách xã hội hiện nay. Đặc biệt đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc lại cần phải chú ý tới sinh kế bền vững để tránh tình trạng người lao động có thể tái nghèo. Về bản chất, đây là quá trình tạo điều kiện để người dân tự tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống một cách ổn định và lâu dài, không phụ thuộc vào hỗ trợ của Nhà nước. Thực hiện chính sách xã hội cần phải hướng đến hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng cho NLD, giúp họ thích ứng với thị trường lao động; hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, mở rộng ngành nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên- văn hóa địa phương; phát triển hoạt động sinh kế gắn với chuỗi giá trị, bảo đảm đầu vào - đầu ra và khả năng cạnh tranh của sản phẩm; tăng cường tư vấn, hướng dẫn người dân tham gia vào các lĩnh

vực sản xuất. Tuy nhiên, để có sinh kế bền vững đòi hỏi phải có kế hoạch, chương trình phát triển lâu dài. Trong khi thực tiễn triển khai, nhiều chương trình ở các tỉnh Tây Bắc vẫn nghiêng về giải pháp ngắn hạn, tập trung chủ yếu vào những nhu cầu thức thời của người dân, cụ thể như: Thực hiện hỗ trợ người dân dưới dạng cấp phát trực tiếp. Trong đó thực hiện cấp phát gạo cứu đói, cấp phát tiền khi xảy ra thiên tai cấp giống cây - con hoặc vật tư sản xuất theo từng đợt. Những hỗ trợ này giúp người dân vượt qua khó khăn trước mắt nhưng không tạo kỹ năng hay năng lực sản xuất lâu dài. Nhiều hộ sau khi nhận giống hoặc vật tư không được hướng dẫn kỹ thuật nên hiệu quả thấp, thậm chí bỏ dở. Một số chương trình chính sách xã hội được triển khai theo phong trào và mang tính ngắn hạn, thiếu khảo sát kỹ tình hình thực tế, những nhu cầu, mong muốn của người dân, cho nên dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực, cụ thể như: một số địa phương mở lớp dạy nghề nhưng lại không gắn với nhu cầu thị trường lao động, dẫn đến tình trạng “học xong để đấy”. Huyện Nậm Pồ của tỉnh Điện Biên là một đơn cử, người dân được hỗ trợ đi học nghề trồng nấm 3 tháng. Tuy nhiên sau khi lấy chứng chỉ xong họ không thể “hành nghề” vì gia đình không có nguồn vốn để đầu tư lâu dài, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, số tiền thu về không đủ để bù số vốn bỏ ra v.v.. dẫn đến người lao động đã phải gác lại nghề được đào tạo và quay về với nghề trồng lúa, hoa màu.

Tóm lại, từ thực tiễn đòi hỏi cần phải có sự chuyển từ chính sách cứu trợ sang chính sách tạo năng lực. Bảo đảm sự tham gia của người dân trong thiết kế mô hình sinh kế, tránh áp đặt mô hình ngoài thực tiễn.

3.2.4.3. Thị trường đòi hỏi nguồn lao động có chất lượng, nhưng trong thực tế trình độ, kỹ năng, phương pháp làm việc của người lao động ở các tỉnh Tây Bắc chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra

Trước hết, bối cảnh hội nhập kinh tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 khiến thị trường lao động chuyển dịch mạnh đòi hỏi người lao động có

trình độ, chuyên môn, kỹ năng, nghề nghiệp tốt; NLD phải có kỷ luật lao động, tinh thần trách nhiệm và khả năng làm việc nhóm v.v.. Các ngành khác nhau như: công nghiệp chế biến, sản xuất linh kiện điện tử, nông nghiệp công nghệ cao đến dịch vụ logistics v.v.. đều cần đến nhân lực có khả năng sử dụng máy móc, công nghệ, có hiểu biết. Điều này cho thấy thị trường đã vượt xa mức nhu cầu lao động giản đơn và chuyển sang đòi hỏi một lực lượng lao động có chất lượng thực sự. Tuy nhiên, đối nghịch với yêu cầu đó là thực tế người lao động ở các tỉnh Tây Bắc nhìn chung có hạn chế về trình độ học vấn, kỹ năng nghề và phương pháp làm việc. Họ sinh sống ở địa bàn hầu hết là khu vực nông thôn, miền núi, với thói quen sản xuất tự cung, tự cấp, ít tiếp cận với thị trường lao động hiện đại. Ở nhiều địa phương vùng cao, phần lớn lao động vẫn làm việc trong khu vực phi chính thức, sản xuất nông nghiệp manh mún, phụ thuộc kinh nghiệm truyền thống. Việc tiếp cận giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế do điều kiện địa lý khó khăn, thiếu cơ sở đào tạo chất lượng, và rào cản ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số. Thói quen lao động dựa vào kinh nghiệm, ít tuân thủ quy trình kỹ thuật, chưa quen với tác phong công nghiệp khiến người lao động gặp khó khăn khi chuyển sang làm việc trong các doanh nghiệp có yêu cầu cao về kỷ luật và năng suất.

Thứ hai, nhu cầu tuyển dụng lao động có tay nghề tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc nói riêng và địa bàn cả nước nói chung tăng lên nhưng người lao động địa phương vẫn không đáp ứng được các tiêu chí tuyển dụng, dẫn tới tình trạng “vừa thừa, vừa thiếu”. Doanh nghiệp thiếu lao động chất lượng, trong khi người lao động lại thiếu việc làm ổn định. Từ đó dẫn tới, nhiều doanh nghiệp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động là người địa phương. Bản thân NLD trên địa bàn các tỉnh vẫn tiếp tục làm nghề giản đơn, thu nhập thấp và thiếu tính bền vững.

Thứ ba, công tác đào tạo nghề chưa thật sự gắn với nhu cầu của thị trường. Nhiều chương trình đào tạo còn mang tính lý thuyết, chưa chú trọng thực hành; ngành nghề đào tạo chưa sát với nhu cầu tuyển dụng thực tế, dẫn đến tình trạng “thừa thầy thiếu thợ”. Sự thiếu liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp khiến kỹ năng của học viên sau đào tạo không phù hợp với công việc thực tế. Điều này tạo ra khoảng cách lớn giữa kỳ vọng về chất lượng lao động của thị trường và năng lực thực sự của người lao động.

3.2.4.4. Sự khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu cản trở việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Hệ thống CSXH được Đảng và Nhà nước ta quan tâm bằng nhiều văn bản khác nhau, từ trong các văn kiện của Đảng, cho đến hệ thống Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Những chính sách này được triển khai thực hiện qua nhiều năm, với từng giai đoạn khác nhau sẽ có các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Mục tiêu của việc ban hành các hệ thống văn bản đó chính là để duy trì tính bền vững và liên tục trong thực hiện chính sách xã hội nói chung và chính sách xã hội đối với người lao động nói riêng. Tuy nhiên, điều đó luôn đứng trước nguy cơ bị phá vỡ, bởi sự tác động tiêu cực của điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu và tình hình dịch bệnh.

Những biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh làm cho người lao động mất kế sinh nhai, không có thu nhập ổn định để tiếp tục tham gia các chính sách xã hội như BHXH, BHYT, học nghề, vay vốn v.v.. Những người đã thoát nghèo hoặc vừa được đào tạo nghề dễ rơi trở lại vào tình trạng nghèo đói khi chịu tác động tiêu cực bởi thiên tai và dịch bệnh. Ngoài ra, các chương trình chính sách xã hội thường được thiết kế theo giai đoạn, có tính kế thừa. Nên khi có thiên tai hay dịch bệnh xảy ra, toàn bộ kế hoạch sẽ bị gián đoạn hoặc phải thay đổi, gây lãng phí nguồn lực, một số chính sách bị ngắt quãng không thể nối tiếp, làm mất niềm tin của người hưởng thụ. Do

vậy đã làm cho việc thực hiện chính sách xã hội khó đạt được hiệu quả dài hạn và thiếu khả năng thích ứng linh hoạt.

Hiện nay, nhà nước luôn dành một nguồn ngân sách nhất định cho việc thực hiện các chính sách xã hội. Nhưng khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra, ngân sách nhà nước sẽ phải chuyển hướng sang hỗ trợ khẩn cấp. Như vậy, việc duy trì nguồn vốn cho những chính sách lâu dài sẽ bị cắt giảm hoặc dừng lại. Cũng không thể triển khai đồng bộ các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xây dựng hạ tầng phúc lợi liên tục. Hệ thống chính sách xã hội đối với người lao động hiện nay chủ yếu thiết kế theo logic ổn định, chưa thực sự tích hợp yếu tố rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu hay khủng hoảng y tế. Do đó, cần đặt ra những yêu cầu mới trong hoàn thiện chính sách, đó là tích hợp chính sách ứng phó thiên tai, dịch bệnh vào an sinh xã hội. Thực hiện hệ thống dữ liệu rủi ro và dự phòng tài chính cho triển khai chính sách xã hội đối với người lao động ở vùng dễ tổn thương. Như vậy, sự tác động tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh không chỉ gây thiệt hại về kinh tế mà còn phá vỡ tính ổn định, tính kế thừa và hiệu quả của chính sách xã hội đối với người lao động. Điều này đòi hỏi việc thiết kế và thực hiện chính sách trong thời gian tới phải tích hợp yếu tố thích ứng, chủ động, có tính liên ngành và vùng miền hóa cao hơn, để bảo đảm người lao động - đặc biệt là nhóm dễ tổn thương - vẫn được bảo vệ và hỗ trợ trong mọi hoàn cảnh rủi ro.

Tiểu kết chương 3

Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực. Nhiều chính sách về việc làm, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, nhà ở... đã được triển khai, góp phần cải thiện đời sống của người lao động, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta tới các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, nhận thức của các cấp chính quyền về vai trò của chính sách xã hội ngày càng rõ nét; một số mô hình hỗ trợ lao động dân tộc thiểu số đã phát huy hiệu quả, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch mức sống của người dân. Việc hưởng thụ tính ưu việt của các chính sách đã mang lại thái độ tích cực, niềm tin của quần chúng nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại không ít hạn chế. Nhiều chính sách chưa thật sự phù hợp với đặc thù địa phương; việc tổ chức thực hiện còn mang tính hình thức, thiếu đồng bộ; nguồn lực đầu tư còn dãn trải, hiệu quả chưa cao. Người lao động ở Tây Bắc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn: việc làm bấp bênh, thu nhập thấp, tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục còn hạn chế, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Những điều này cho thấy khoảng cách giữa chính sách ban hành và thực tiễn vẫn còn đáng kể.

Từ góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh, có thể thấy rằng, chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc muốn thực hiện hiệu quả phải gắn với nhu cầu thực tế của nhân dân, đặt con người là trung tâm, là chủ thể. Điều đó đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện vùng Tây Bắc; đồng thời, nâng cao năng lực thực hiện của đội ngũ cán bộ, phát huy vai trò của doanh nghiệp và người lao động trong quá trình triển khai. Đây chính là định hướng quan trọng để tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp thiết thực, khả thi trong giai đoạn tiếp theo.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC

4.1. DỰ BÁO NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC

4.1.1. Tác động của tình hình thế giới

Tình hình thế giới trong thời gian vừa qua có nhiều vấn đề khó đoán định. Tuy nhiên về tổng thể: “Hòa Bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn... Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, đi kèm theo đó là sự điều chỉnh chiến lược, chính sách ở nhiều quốc gia, tập hợp lực lượng ngày càng linh hoạt v.v..” [37, tr.87-88]. Sự phát triển của Việt Nam được xác định là đặt trong sự phát triển của thế giới. Do vậy, những biến đổi của tình hình thế giới sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến Việt Nam. Trong đó, nhiều vấn đề có ảnh hưởng tới việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động

4.1.1.1. Yêu cầu hội nhập quốc tế và tác động của quá trình toàn cầu hóa

Các quốc gia khi tham gia vào nền kinh tế thế giới đều có nhu cầu được hội nhập về mọi mặt. Chính vì vậy việc gia tăng mạnh mẽ sự kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, công nghệ, văn hóa v.v.. đã dẫn tới xu hướng toàn cầu hóa. Quá trình này được thúc đẩy bởi sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông; các hiệp định thương mại tự do và vai trò của các quốc gia trong việc giải quyết những vấn đề chung của toàn cầu (biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh, tranh chấp lãnh thổ v.v..). Hiện nay, quá trình hội nhập và toàn cầu hóa khiến

các dòng vốn, công nghệ, kỹ thuật không chỉ tập trung về những khu công nghiệp, đô thị lớn, mà còn chuyển từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Từ đó, kéo theo những nhu cầu về chính sách xã hội mới phù hợp với người lao động.

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, các quốc gia buộc phải tham gia vào các tổ chức quốc tế, trực tiếp hoạt động với tư cách là thành viên. Cũng chính vì vậy, họ phải chịu những ảnh hưởng, tác động của các tổ chức này. Đơn cử như việc tham gia Tổ chức Lao động Quốc tế, tham gia các hiện định CPTPP, EVFTA sẽ đòi hỏi các quốc gia phải tích cực thay đổi và điều chỉnh hệ thống pháp luật lao động cho phù hợp với tôn chỉ, mục đích của tổ chức. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã có những thay đổi về chủ trương, đặc biệt là điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách về bảo hiểm xã hội, an toàn lao động,... để phù hợp với chuẩn mực lao động quốc tế. Điều này vừa là áp lực, vừa là động lực để cải thiện quyền lợi người lao động.

Quá trình hội nhập và toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ trong nhiều năm qua đã khiến cho việc các quốc gia có tầm ảnh hưởng kinh tế, chính trị trên thế giới hiện nay đang thực hiện nhiều hơn các chính sách bảo hộ. Mặc dù điều này đang được hiểu là những “trở ngại” do họ đặt ra làm cản trở sự di chuyển lao động mang tính quốc tế. Nhưng về lâu dài, những chính sách đó (được hiểu là chính sách của các nước lớn) cũng buộc các quốc gia khác phải xây dựng hệ thống chính sách phù hợp để bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động là công dân của nước mình khi tham gia vào thị trường quốc tế, và ngược lại có chính sách phù hợp với người lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc.

4.1.1.2. Sự xung đột về kinh tế, chính trị, quân sự ở một số quốc gia trên thế giới

Trong những năm gần đây, bên cạnh các tranh chấp về lãnh thổ, biển đảo và vấn đề khủng bố, thế giới tiếp tục chứng kiến sự gia tăng cạnh tranh

địa chính trị, địa kinh tế, gắn với những căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan và xu hướng bảo hộ cũng làm gia tăng nguy cơ xung đột kinh tế, chính trị, quân sự tại nhiều khu vực. Các điểm nóng trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp: xung đột giữa Nga- Ukraine chưa có dấu hiệu kết thúc; cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung trong nhiều lĩnh vực (công nghệ, thương mại, gây tầm ảnh hưởng toàn cầu v.v.); xung đột giữa Israel - Palestine tại Trung Đông; tháng 7/2025 là xung đột giữa Thái Lan và Campuchia. Một số các cuộc xung đột này đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, gây những bất ổn về năng lượng, tài chính, thương mại, qua đó tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới.

Đối với Việt Nam tình hình bất ổn đã làm chậm lại quá trình tăng trưởng kinh tế, ảnh hưởng tới hoạt động thu ngân sách nhà nước. Hệ lụy đó tác động trực tiếp đến việc triển khai các nội dung của CSXH bao gồm: giải quyết vấn đề việc làm, tiền lương; chăm sóc sức khỏe, thực hiện bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ đào tạo nguồn lao động v.v..

Các xung đột nêu trên khiến cho nhiều doanh nghiệp ở các quốc gia thiếu nguyên liệu, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, cũng vì vậy mà sản xuất đình chệ, việc cắt giảm lao động khỏi nhiều ngành kinh tế diễn ra thường xuyên. Thu nhập người lao động giảm sút, đặc biệt là lao động phổ thông, lao động ngắn hạn, lao động nữ, lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức giảm xuống. Lao động Việt Nam làm việc tại các quốc gia có xung đột cũng phải đối mặt với việc về nước sớm, mất việc hoặc gặp rủi ro về pháp lý, an toàn cá nhân. Hàng loạt các quốc gia phải tính đến việc điều chỉnh các chính sách hỗ trợ người lao động, trong đó có Việt Nam.

Ngoài ra, tác động xấu nhất của những biến động nêu trên chính là ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả, đời sống sinh hoạt của người lao động, bao gồm: chi phí sinh hoạt tăng cao hơn; họ phải cắt giảm chi tiêu thiết yếu, từ đó gây ảnh hưởng đến sức khỏe, giáo dục, con cái và phúc lợi cho gia đình. Người

lao động thực sự cần đến CSXH có những gói hỗ trợ thiết thực, gắn liền trực tiếp với đời sống của họ. Hiện nay, các cuộc xung đột thường kéo dài, khó đoán định và tác động tới nhiều lĩnh vực. Cho nên, việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động không chỉ đơn giản là giải quyết hậu quả mà cần phải thể hiện năng lực dự báo- phòng ngừa- thích ứng với những biến đổi quốc tế. Các tỉnh Tây Bắc trong quá trình thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động cũng không nên chủ quan trước những biến động của tình hình thế giới. Bởi khi chính sách trong nước thay đổi, thì các địa phương phải vận dụng cho phù hợp và có tính thích ứng cao.

4.1.1.3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư và những yêu cầu của đổi mới chính sách xã hội đối với người lao động ở nhiều quốc gia

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư là giai đoạn phát triển mới trong sản xuất và đời sống, dựa trên kết nối số- tự động hóa- trí tuệ nhân tạo (AI)- dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT). Cuộc cách mạng đã tích hợp công nghệ số với các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ. Tự động hóa và máy móc thông minh thay thế cho nhiều công việc thủ công lặp lại, làm thúc đẩy kinh tế số, lao động số, việc làm linh hoạt và làm việc theo các hợp đồng ngắn hạn. Những năm qua, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư đã giúp nâng cao hiệu quả lao động, giảm tai nạn nghề nghiệp và cải thiện điều kiện làm việc, mở ra những hình thức làm việc mới, v.v.. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng tạo ra những biến đổi sâu rộng khi nhiều công việc giản đơn, mang tính lặp lại trong thị trường lao động truyền thống dần bị thay thế bởi robot, phần mềm hoặc các ứng dụng tự động hóa. Người lao động tuy có thể làm việc trong môi trường linh hoạt, không bị ràng buộc bởi không gian làm việc, nhưng lại phải đối mặt với áp lực về khối lượng công việc, khiến thời gian nghỉ ngơi không được bảo đảm tuyệt đối. Bên cạnh đó, lực lượng lao động hoạt động trên các nền tảng số, lao động tự

do hoặc làm việc trên nền tảng số, freelance, big word thường không được thụ hưởng đầy đủ các cơ chế bảo vệ của pháp luật lao động truyền thống.

Trước những tác động của cuộc cách mạng này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang đến cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia” [37, tr.31]. Ở Việt Nam, trong giai đoạn từ năm 2015-2023 đã chứng kiến sự thay đổi về số lượng lao động có việc làm và cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế [Xem bảng số liệu 4.1]. Một số ngành công nghiệp như: chế biến, chế tạo, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa động cơ; dịch vụ vận tải, kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm v.v... có số lượng và tỷ lệ người lao động tăng lên. Ngược lại, trong lĩnh vực nông nghiệp số lượng và tỷ lệ người lao động tham gia giảm đi, hoặc sẽ tập trung vào nguồn lao động nông nghiệp chất lượng cao.

Việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động trong bối cảnh trên cũng cần có những yêu cầu thay đổi cho phù hợp:

Trước hết, mô hình BHXH truyền thống chủ yếu dành cho lao động chính thức, trong khi lao động thời đại 4.0 lại di chuyển, linh hoạt, không có hợp đồng dài hạn. Hệ thống BHXH cần theo hướng mở rộng diện bao phủ, phù hợp với mọi đối tượng lao động tự do, lao động không chính thức. Thực hiện quản lý người tham gia, đóng - hưởng BHXH và chi trả trợ cấp cần nhanh chóng.

Thứ hai, chính sách đào tạo, và giáo dục nghề nghiệp cần có sự chuyển đổi về nội dung, phương pháp giáo dục. Người lao động cũng cần phải liên tục học hỏi và thích nghi. Quá trình đào tạo, giáo dục lúc này phải chú ý nhiều hơn đến việc hỗ trợ đào tạo lại và nâng cấp kỹ năng cho người lao động. Thường xuyên liên kết giữa nhà nước - doanh nghiệp- cơ sở đào tạo.

Thứ ba, một khi cơ cấu ngành, lĩnh vực thay đổi, tỷ lệ người lao động tham gia vào thị trường lao động có sự chuyển dịch thì cấu trúc thị trường lao

động cũng sẽ thay đổi. Trước sự tác động này, khi hình thức làm việc có những thay đổi thì cần phải xây dựng khung pháp lý phù hợp với thời đại số. Đẩy mạnh quản lý bằng dữ liệu lớn, tự động hóa, nâng cao hiệu quả giám sát và bảo vệ người lao động.

Tóm lại, cách mạng công nghiệp lần thứ Tư không chỉ đơn giản là những tiến bộ của khoa học được ứng dụng trong đời sống mà nó làm thay đổi tư duy, cách thức quản lý xã hội của nhiều quốc gia. Trong đó, thực hiện CSXH đối với người lao động đứng trước những thách thức và cơ hội. Nếu Đảng và Nhà nước ta không nhận định đúng những tác động trong quá trình thực hiện chính sách, thì người lao động sẽ phải chịu nhiều thiệt thòi và ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước.

4.1.1.4. Các vấn đề về an ninh phi truyền thống

Diễn biến phức tạp của những năm đầu thế kỷ XXI đã đưa đến một khái niệm mới liên quan tới các mối đe dọa đối với con người như dịch bệnh, khủng bố, buôn bán người, nội tạng, tình trạng thiếu lương thực, di cư bất hợp pháp v.v.. đó là các vấn đề về an ninh phi truyền thống. Nhiều năm qua, những vấn đề về an ninh phi truyền thống đã ảnh hưởng không nhỏ đến các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Hiện nay tất cả các nước đều phải đối mặt với việc đổi mới quá trình xây dựng, thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động, nhất là khi những vấn đề về an ninh phi truyền thống tác động trực tiếp tới sự ổn định, an ninh, an toàn quốc gia.

Trong nhiều năm qua, biến đổi khí hậu diễn ra trên phạm vi toàn thế giới, với những thay đổi về nhiệt độ, các cơn bão ngày càng gia tăng do phát thải khí nhà kính. Các hiện tượng nước biển dâng, hiện tượng EL Nino/LaNina ngày càng cực đoan hơn đã gây ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng nông nghiệp - thủy sản- năng lượng toàn cầu. Biến đổi khí hậu khiến cho Việt Nam phải đối mặt với tình trạng nước biển xâm lấn vào đất liền; tình trạng

xâm nhập mặn diễn ra khiến người dân ko thể nuôi trồng thủy, hải sản; tình hình lũ lụt, sạt lở đất năm nào cũng diễn ra, cụ thể là: tính từ năm 2022 cho đến hết tháng 7 năm 2025 Việt Nam đã phải trải qua 34 cơn bão, áp thấp nhiệt đới, sạt lở đất v.v.. Cùng với đó, tình hình dịch bệnh trên thế giới như: Covid-19, cúm A(H5N1), virut Marburg, đậu mùa khỉ, diễn ra nghiêm trọng đã tác động đến nền kinh tế của nhiều quốc gia. Chỉ tính riêng dịch bệnh Covid-19 đã khiến cho người lao động ở các quốc gia bị mất việc làm, chuyển đổi ngành nghề công việc v.v.. Ngoài ra, những xung đột giữa các quốc gia, chiến tranh đã làm khủng hoảng năng lượng, dòng người di cư quốc tế ngày càng gia tăng, lao động Việt Nam ở các quốc gia phải đối mặt với những rủi ro mất việc, bị bóc lột hoặc trục xuất. Tình trạng buôn người xuyên quốc gia trở thành vấn nạn vô cùng quan ngại, đòi hỏi phải được giải quyết triệt để bằng nhiều biện pháp. Trong đó có thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

Đứng trước những bối cảnh tác động trên, Việt Nam cần phải đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách xã hội một cách hợp lý để hỗ trợ người lao động có thể tránh được rủi ro trước những tác động tiêu cực của vấn đề an ninh phi truyền thống. Xây dựng một hệ thống chính sách giúp người lao động chuyển đổi sinh kế đối với những vùng chịu tác động ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên. Thực hiện hệ thống cảnh báo và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, trong đó có người lao động để họ có thể cống hiến sức lực cho quá trình sản xuất vật chất. Giảm thiểu tối đa những tác động trên, gây ảnh hưởng tới quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nâng cao vị thế kinh tế, chính trị và an ninh, an toàn xã hội của Việt Nam trên trường quốc tế

4.1.2. Tác động của tình hình trong nước

4.1.2.1. Ảnh hưởng tiêu cực của việc phát triển nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được Đảng ta xác định từ Đại hội IX năm 2001. Cho đến thời điểm hiện tại, nền kinh tế này được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định:

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước [37, tr.128].

Sự chuyển đổi mô hình kinh tế từ kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra nhiều biến đổi có tác động không nhỏ đến đời sống người dân, trong đó có người lao động. Tính chung năm 2024, cả nước có hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 7,1% so với năm 2023 và gấp 1,2 lần số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Bình quân một tháng có gần 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động [122]. Sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường đã góp phần không nhỏ vào vấn đề giải quyết việc làm, nhất là tạo thêm nhiều việc làm phi chính thức và chính thức. Người lao động cũng có nhiều lựa chọn làm việc hơn, mức thu nhập ngày càng được cải thiện và giảm sự phụ thuộc vào các chính sách hỗ trợ thu nhập của Nhà nước. Tuy nhiên, đi cùng với đó là những hệ quả tất yếu như phân hóa giàu - nghèo, bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận nguồn lực, rủi ro lao động và hạn chế về phúc lợi xã hội. Đối với các tỉnh Tây Bắc, nơi điều kiện tự nhiên khó khăn, trình độ phát triển kinh tế thấp và tỷ lệ lao động phi chính thức cao, những mặt trái này bộc lộ rõ nét hơn.

Cạnh tranh thị trường khiến người lao động dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế, biến động việc làm, thay đổi mô hình sản xuất, hoặc áp lực của quá trình dịch chuyển lao động. Mặt khác, sự tham gia của doanh nghiệp vào nền kinh tế thị trường chưa tương xứng về trách nhiệm xã hội, dẫn đến tình

trạng người lao động khó tiếp cận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe hay các chương trình hỗ trợ sinh kế. Ngoài ra, định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta lấy con người là mục tiêu trung tâm- điều này hoàn toàn phù hợp với vai trò, mục tiêu của thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động.

Chính vì vậy, khi kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, nhu cầu hoàn thiện và thực thi hiệu quả chính sách xã hội đối với người lao động ở Tây Bắc càng trở nên cấp thiết. Chính sách xã hội đóng vai trò điều tiết, bảo vệ và hỗ trợ nhằm giảm thiểu bất bình đẳng, duy trì ổn định xã hội và góp phần định hướng sự phát triển bền vững của khu vực. Triển khai chính sách xã hội không chỉ là yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế thị trường mà còn là sự thể hiện nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

4.1.2.2. Sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong ban hành chủ trương và thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước không chỉ định hướng mà còn trực tiếp tác động đến mọi khía cạnh của thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động: từ ban hành, tổ chức thực hiện đến giám sát. Nhờ vậy, quyền và lợi ích của người lao động ngày càng được đảm bảo tốt hơn, góp phần củng cố niềm tin xã hội và phát triển nguồn nhân lực quốc gia.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước tiếp tục giữ vai trò tạo nền tảng chính trị - pháp lý vững chắc trong bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động. Sự lãnh đạo và thực hiện chính sách xã hội bảo đảm rằng mọi chính sách xã hội đối với người lao động đều xuất phát từ mục tiêu công bằng, tiến bộ và ổn định xã hội. Nhờ đó mà hệ thống pháp luật về lao động, việc làm, BHXH, BHYT, an toàn cho người lao động được ban hành ngày càng đầy đủ, tạo khung pháp lý rõ ràng để người sử dụng lao động và người lao động đều phải nghiêm túc thực hiện. Giai đoạn đại dịch Covid-19 đã khẳng định những

chủ trương, quyết sách của Đảng là kịp thời, phù hợp với thực tiễn. Những chính sách mà Nhà nước thực hiện hỗ trợ khẩn cấp cho doanh nghiệp và người lao động được thực thi nhanh chóng, cho thấy vai trò điều phối của Nhà nước trong thời điểm khủng hoảng.

Hơn nữa, trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, trước những tác động tiêu cực, sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước sẽ định hướng phát triển thị trường lao động theo hướng phát triển bền vững và có kiểm soát. Giúp cho việc thực hiện chính sách hướng đến phát triển bền vững đặc biệt ở các khu vực nông thôn, vùng khó khăn- giúp người lao động có cơ hội ổn định thu nhập, cải thiện đời sống. Chính sách của Đảng và Nhà nước hướng đến ưu tiên các nhóm yếu thế, từ đó giảm chênh lệch tiếp cận cơ hội việc làm và an sinh xã hội. Tác động lâu dài là hạn chế được tình trạng phân tầng xã hội, góp phần giữ ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững.

Sự quan tâm của Đảng đối với việc thực hiện CSXH đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc đã thúc đẩy hội nhập quốc tế trong lĩnh vực lao động và an sinh. Đó là điều kiện vô cùng quan trọng để ký kết và tuân thủ nhiều điều trong công ước của tổ chức ILO và các tổ chức thương mại khác. Điều này giúp cải thiện chuẩn mực đối xử với người lao động, nâng cao hình ảnh quốc gia, đồng thời tạo môi trường làm việc văn minh và cạnh tranh lành mạnh giữa những người lao động làm việc trong nước với những người lao động làm việc trong môi trường quốc tế.

4.1.2.3. Tác động của thời kỳ dân số vàng số đến việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Giai đoạn dân số vàng là thời kỳ mà tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm ưu thế so với nhóm dân số phụ thuộc (trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi). Từ năm 2007 đến nay là thời điểm Việt Nam có tỉ lệ số người phụ thuộc chung dưới 50%, đây cũng là thời kỳ Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Các chuyên gia nhận định thời kỳ

dân số vàng sẽ kéo dài trong vòng 20-30 năm nữa, tức là từ 2027 đến năm 2037 [69]. Như vậy, trong giai đoạn những năm tiếp theo là thời điểm của sự chuyển hóa từ dân số vàng sang quá trình già hóa dân số. Sự thay đổi này đòi hỏi việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động càng quan trọng và cần được chú ý.

Thứ nhất, trong thời kỳ này đòi hỏi việc thực hiện chính sách xã hội hướng tới giải quyết các vấn đề việc làm cho người lao động để tránh lãng phí nguồn nhân lực. Khi người lao động có việc làm, trình độ lao động ngày càng cao, năng suất lao động tăng sẽ tạo ra nhiều của cải cho xã hội. Khi đó sẽ tránh được nguy cơ “chưa giàu đã già” mà chúng ta có thể phải đối mặt.

Thứ hai, việc hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội trong giai đoạn này sẽ giúp người lao động có thể tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe, từ đó hạn chế những rủi ro trong tương lai, giúp cho cuộc sống của họ ổn định về các điều kiện vật chất và tinh thần.

Thứ ba, bối cảnh dân số vàng cũng yêu cầu thực hiện chính sách xã hội phải chú ý tới công tác đào tạo nghề cần trọng tâm vào thị trường lao động; đối tượng tham gia (chủ yếu là người dân tộc thiểu số); các ngành nghề phù hợp với đặc điểm văn hóa, tộc người. Điều này đảm bảo lợi thế dân số được huyển hóa thành “lợi thế nguồn nhân lực” chứ không trở thành gánh nặng xã hội.

Tóm lại, thời kỳ dân số vàng là giai đoạn mang tính cơ hội đặc biệt trong tiến trình phát triển nhân khẩu học của mỗi quốc gia. Việc tăng cường thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động không chỉ nhằm đáp ứng các yêu cầu trước mắt của thị trường lao động, mà còn góp phần tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của đất nước. Đây chính là bước chuẩn bị mang tính chiến lược, giúp Việt Nam nói chung và các tỉnh Tây Bắc nói riêng chủ động và hiệu quả hơn khi chuyển sang giai đoạn già hóa dân số trong tương lai.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC

4.2.1. Đảng bộ và chính quyền các tỉnh Tây Bắc cần thấu suốt nhận thức việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài

Cùng với những vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa của địa phương thì thực hiện chính sách xã hội phải được đặt ngang hàng và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững và lâu dài của các tỉnh Tây Bắc. Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động tác động trực tiếp đến nguồn nhân lực, năng suất lao động; tạo nền tảng chính trị - xã hội vững chắc để phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng và thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm lao động, nhất là nhóm lao động yếu thế. Để tạo nên những chuyển biến tích cực thì rất cần có thời gian để điều chỉnh, hoàn thiện chính sách cho phù hợp và mang lại thay đổi lâu dài trong đời sống người lao động.

Trong thời gian tới việc thực hiện phương hướng này đòi hỏi: Trước hết, cần có sự thống nhất giữa nhận thức và hành động của toàn bộ hệ thống Đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm chính sách ban hành được thực thi hiệu quả và không bị phân tán giữa các địa phương. Bên cạnh đó, chính sách phải lấy con người làm trung tâm, coi quyền lợi và cơ hội phát triển của người lao động là trọng tâm của mọi hoạt động.

Đồng thời, phát triển kinh tế phải gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phù hợp với đặc thù địa hình, dân cư và văn hóa của vùng Tây Bắc. Việc bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, cùng với yêu cầu tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình, là nền tảng để duy trì sự bền vững và đồng thuận xã hội.

Dựa vào quan điểm lý luận của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội, ngoài các chương trình hành động, kế hoạch, căn cứ vào

điều kiện và tình hình thực tiễn các địa phương có thể ban hành các Nghị quyết của Đảng bộ hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động trên địa bàn các tỉnh.

4.2.2. Đẩy mạnh thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”

Để thực hiện tốt CSXH đối với người lao động trong điều kiện thực tiễn đòi hỏi các chủ thể tham gia cần có sự kết hợp hài hòa từ chỗ ban hành chủ trương, chính sách, đến quá trình triển khai, phối hợp thực hiện. Mục tiêu xuyên suốt chính là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người lao động. Phương hướng nêu trên đòi hỏi trong những năm tiếp theo Đảng và Nhà nước giữ vai trò định chế hóa và bảo đảm nguồn lực thực hiện song sẽ không bao cấp hoàn toàn mà buộc người lao động với tư cách là đối tượng hưởng thụ nhưng cũng là chủ thể tham gia từ khâu triển khai đến khâu giám sát. Nghĩa là người dân phải có tính chủ động trong quá trình thực hiện chính sách để khắc phục tình trạng cục bộ, manh mún, hoặc khiến cho chính sách xã hội bị tách rời khỏi quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tổng thể của các địa phương trong khu vực.

Nhằm phát huy vai trò của các chủ thể đòi hỏi phải tăng cường đối thoại chính sách, mở rộng vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp trong việc huy động nguồn lực xã hội hóa. Bên cạnh đó, cần lấy người lao động làm trung tâm, bảo đảm quá trình thực hiện chính sách hướng tới nhu cầu thực chất, phù hợp với đặc điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện của thị trường lao động địa phương và yêu cầu phát triển bền vững. Sự kết hợp thống nhất giữa mục tiêu rõ ràng, phương châm đúng đắn, nguyên tắc chặt chẽ và phương pháp khoa học tạo nên cơ sở để các tỉnh Tây Bắc triển khai đồng bộ, hiệu quả chính sách xã hội đối với người lao động trong giai đoạn hiện nay. Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị tại các tỉnh Tây Bắc cũng cần xây dựng phương hướng rõ

ràng trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, doanh nghiệp, người lao động, các tổ chức trong và ngoài nước về trách nhiệm của các chủ thể đối với việc thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn các tỉnh.

Trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động các địa phương có thể đề xuất với các cơ quan Trung ương theo hướng xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và các cá nhân tham gia đóng góp các chương trình, quỹ an sinh xã hội, các hoạt động hỗ trợ người lao động, đặc biệt là lao động ở khu vực phi chính thức, lao động di cư, lao động yếu thế. Việc huy động các nguồn lực không chỉ dừng lại ở việc đóng góp về tài chính, mà còn cần phát huy vai trò chuyên gia, tình nguyện viên, trí thức trong các hoạt động đào tạo nghề, tư vấn pháp lý, chăm sóc sức khỏe, phổ biến kiến thức cho người lao động.

4.2.3. Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc phù hợp với đặc thù về điều kiện tự nhiên, văn hóa, con người và gắn với phát triển bền vững

Tây Bắc là một trong những vùng lãnh thổ đặc biệt của Việt Nam, nơi hội tụ những đặc điểm tự nhiên, nhân văn và văn hóa đa dạng, độc đáo. Tuy nhiên, chính những đặc thù này cũng đặt ra không ít thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong việc thực hiện các chính sách xã hội đối với người lao động. Trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập, việc chú trọng đến tính đặc thù của vùng Tây Bắc khi xây dựng và triển khai CSXH nói chung và CSXH đối với người lao động nói riêng là một yêu cầu cấp thiết, nhằm đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và bền vững.

Thứ nhất, thực hiện chính sách xã hội cần ưu tiên cho những nơi thuộc vùng cao, vùng sâu, và vùng có nguy cơ thiên tai ở các tỉnh Tây Bắc. Những nơi như vậy cần có chương trình đào tạo nghề gắn với phát triển sản xuất tại chỗ. Hệ thống chăm sóc sức khỏe, và giáo dục cũng cần có sự tính toán phù

hợp để bảo đảm người dân đều được hưởng thụ sự quan tâm chăm sóc của Đảng và Nhà nước về mọi mặt. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách xã hội luôn phải gắn với cơ chế linh hoạt trong ứng phó thiên tai, đảm bảo người lao động không bị đẩy vào tình trạng đói nghèo sau mỗi biến cố. Thay vì áp dụng mô hình đào tạo nghề chung cho cả nước, cần xây dựng chương trình đào tạo gắn với văn hóa bản địa của các tỉnh Tây Bắc.

Thứ hai, rất cần đến những biện pháp nhằm khơi dậy tính tích cực, chủ động của người lao động, để biến chính sách xã hội có thể trở thành đòn bẩy quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc. Chỉ khi người lao động tiếp cận các chính sách như: học nghề, tìm kiếm việc làm, vay vốn và phát triển sản xuất, thì chính sách xã hội mới thực sự đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng thực tiễn. Với tâm thế tích cực, người dân còn có thể giúp nhau cùng vượt qua khó khăn, tự thân vươn lên trong cuộc sống và giảm sự lệ thuộc vào trợ cấp, tăng khả năng đóng góp và sự phát triển chung của địa phương. Từ đó hình thành một cộng đồng có trách nhiệm, xóa bỏ tính thụ động trong thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Họ sẽ cùng chính quyền, doanh nghiệp và các tổ chức chính xã hội xây dựng môi trường sống, làm việc hiệu quả. Làm cho hệ thống chính sách xã hội không chỉ “từ trên xuống”, mà được đồng thuận, hưởng ứng từ dưới lên.

Thứ ba, thực hiện chính sách xã hội gắn với nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh của các tỉnh Tây Bắc. Quan điểm của Đảng ta trong quốc phòng, an ninh là “bảo vệ từ sớm, từ xa” và thực hiện thế trận phòng thủ “an ninh nhân dân”, “quốc phòng toàn dân”. Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa phải được thực hiện ở các địa phương, trong đó có các tỉnh Tây Bắc, nơi có đường biên giới giáp với các quốc gia khác (Trung Quốc, Lào). Chính sách xã hội phải hướng đến chăm lo đời sống người dân về mọi mặt, nhất là tạo ra việc làm ổn định, nâng cao trình độ hiểu biết của người lao động. Chính là giúp cho mỗi người dân nhận thức được những chủ trương, chính sách của

Đảng và Nhà nước sâu sắc hơn. Bên cạnh đó, chỉ khi những người trong độ tuổi lao động được ổn định về các nhu cầu thiết yếu cơ bản thì địa phương mới có thể tận dụng được sức người, tài năng, trí tuệ của thế hệ dân số vàng trong sự phát triển của địa phương. Người lao động cũng tránh được những hiểm họa từ các nhóm tội phạm xuyên quốc gia, đa quốc gia ở các khu vực vùng biên cương. Với nhận thức đúng đắn được trang bị, họ sẽ không trở thành tay sai cho những hoạt động buôn lậu, vận chuyển ma túy, buôn người, tổ chức tuyên truyền các hoạt động tôn giáo trái phép v.v..

Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc gắn với bảo vệ quốc phòng an ninh phải được xem là một nhiệm vụ quan trọng và lâu dài. Cấp ủy Đảng, chính quyền và các tổ chức chính sách - xã hội tại các tỉnh Tây Bắc cần phải phối hợp với các đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn các tỉnh phối hợp thực hiện các nội dung liên quan tới việc tuyên truyền nâng cao nhận thức, hiểu biết của người lao động. Qua đó giúp họ tránh khỏi những hoạt động phi pháp, ảnh hưởng tới gia đình, địa phương và đất nước.

4.2.4. Đa dạng hóa khả năng hợp tác quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Nghị quyết số 35-NQ/CP ngày 4-6-2019 Về *tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025* xác định: “Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt, thực chất trong thu hút, sử dụng và quản lý các nguồn lực của cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu của cách mạng 4.0 và hội nhập quốc tế”. Với vị trí địa lý có đường biên giới kéo dài giáp Trung Quốc và Lào, các tỉnh Tây Bắc hoàn toàn có thể xây dựng mối quan hệ hợp tác quốc tế mang tính chất liên vùng giữa các địa phương của hai quốc gia nêu trên.

Dựa trên các mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam với những quốc gia có thể đẩy mạnh đa dạng hóa khả năng hợp tác một cách chủ động, linh hoạt, nhằm tranh thủ nguồn lực về tài chính, kỹ thuật, công nghệ, mô hình quản trị tiên tiến trong quản lý chính sách xã hội, hay liên kết trong phòng chống tội phạm. Việc học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận các chương trình hỗ trợ từ những quốc gia nêu trên mang tính chất hai chiều: chúng ta vừa có thêm kiến thức phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, các doanh nghiệp, người lao động có thêm điều kiện nâng cao chất lượng thực hiện các nội dung trong chính sách xã hội, hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ quyền và lợi ích người lao động; mặt khác, chúng ta cũng có thể tranh thủ cơ hội để đầu tư các hoạt động giáo dục, y tế, hoặc đưa người lao động sang nước bạn làm việc với thu nhập, điều kiện tốt hơn, có thể học hỏi thêm kinh nghiệm nâng cao tay nghề, kỹ năng từ các quốc gia khác.

Quá trình hợp tác quốc tế, cũng như các tổ chức, cá nhân trong nước cần chúng ta trọng đến yếu tố thích ứng điều kiện thực tiễn của các tỉnh Tây Bắc, tránh sao chép máy móc những hoạt động không phù hợp về văn hóa, thể chế, trình độ nhận thức v.v.. gây lãng phí về nguồn lực và ảnh hưởng tới đời sống, tư tưởng của người dân. Đặc biệt, việc huy động các nguồn lực dù được thực hiện dưới hình thức nào cũng cần chú ý đến vấn đề công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đối tượng của các nguồn hỗ trợ. Tránh tình trạng để lại dư luận xấu, ảnh hưởng tới hoạt động, hình ảnh của đảng, chính quyền địa phương, Mặt Trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị. Hoặc làm suy giảm lòng tin của người lao động vào tính nhân văn của chế độ. Để làm được việc đó, rất cần có một đội ngũ cán bộ đầy đủ năng lực tham mưu, đàm phán, thực thi và giám sát các chương trình hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước. Việc sử dụng hiệu quả, minh bạch và đúng nguồn hỗ trợ sẽ góp phần củng cố lòng tin của người dân trong nước, mà cả niềm tin của cộng đồng quốc tế, đồng thời nâng cao tính bền vững của các chương trình chính sách xã hội.

Bên cạnh đó, việc lựa chọn đối tác, chương trình hợp tác cũng cần có tính chiến lược lâu dài, phù hợp với định hướng phát triển con người toàn diện và bảo đảm tính công bằng xã hội theo tinh thần Nghị quyết 42- NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

4.3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở CÁC TỈNH TÂY BẮC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.3.1. Các giải pháp nâng cao nhận thức và cơ chế thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

4.3.1.1. Tiếp tục nghiên cứu, vận dụng những nội dung về chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Trong dòng chảy tư tưởng Việt Nam hiện đại, Hồ Chí Minh không chỉ là một nhà cách mạng kiệt xuất mà còn là một nhà tư tưởng lớn với hệ thống quan điểm toàn diện về con người, xã hội và phát triển. Trong đó, tư tưởng về chính sách xã hội của Người là một bộ phận đặc biệt quan trọng, thể hiện rõ triết lý nhân văn, tiến bộ và thực tiễn sâu sắc. Tuy nhiên, để những giá trị ấy thực sự đi vào đời sống, không chỉ cần ghi nhớ mà phải biết cách nghiên cứu và vận dụng một cách hiệu quả. Trong những điều kiện các nhau về đối tượng, phạm vi thì cũng cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ những tư tưởng của Người cho phù hợp. Khi những thách thức về công bằng xã hội, an sinh và chất lượng sống của người dân ngày càng cần được chú trọng. Những tác động khôn lường từ tình hình thế giới gây ảnh hưởng sâu sắc tới Việt Nam. Thì những giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội mang những ý nghĩa rất lớn trong quá trình đất nước bước vào “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội nói riêng không phải là một hệ thống khép kín, mà là một nền tảng tư tưởng mở, có khả năng thích ứng, vận dụng và phát triển theo thời đại. Do đó, chiều sâu và sức sống của tư tưởng sẽ càng thể hiện rõ nét trong những bối cảnh, điều kiện cụ thể. Vì vậy, mỗi tổ chức cơ sở Đảng, các Đảng bộ cần tiếp tục quán triệt việc tổ chức học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Nội dung học tập tư tưởng của Hồ Chí Minh về chính sách xã hội có thể được gắn với nội dung thực hiện Nghị quyết số: 42- NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Cần xây dựng nội dung chuyên đề học tập cho phù hợp: vừa gắn với các chuyên đề của Ban Tuyên giáo Trung ương đặt ra hàng năm, vừa phù hợp với nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội. Để từ đó, mỗi cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân có thể tham gia nghiên cứu và học tập, tìm hiểu các vấn đề có liên quan.

Quá trình vận dụng không phải là sao chép mà chuyển hóa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh thành hành động cụ thể và phù hợp với điều kiện thực tế. Do vậy, cần chú trọng đến việc khắc phục sự giáo điều, cứng nhắc trong nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội. Đặc biệt là những cán bộ làm công tác tuyên giáo, tổ chức chính trị - xã hội khi phổ biến các nội dung đến đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân cần phải chú ý nội dung trên. Thay vào đó, cần có các minh chứng sinh động về kết quả vận dụng nội dung tư tưởng của Người đã mang lại những tác động tích cực nào đến với đời sống của người dân, cụ thể là người lao động. Để từ đó khẳng định, tư tưởng của Hồ Chí Minh mới thực sự trở thành kinh chỉ nam cho hành động của Đảng.

Các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, viện nghiên cứu, các trường chính trị v.v.. cần tiếp tục có những công trình nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội và sự vận dụng ở nhiều đối tượng, địa bàn khác nhau. Những nghiên cứu giúp phát hiện ra điểm mạnh và điểm yếu trong quá trình vận dụng tư tưởng Hồ chí Minh vào thực tế ở mỗi địa phương, đối tượng cụ thể. Cũng vì vậy mà có thể đề xuất các giải pháp điều chỉnh, hoàn thiện chính sách xã hội phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng, đặc biệt là những người lao động ở các vùng khó khăn như Tây Bắc. Những nghiên cứu đó không chỉ là vấn đề mang tính học thuật, mà nó còn giúp tư tưởng của Người không bị đóng khung trong lịch sử, mà trở thành nguồn lực sống cho chính sách hiện đại của Đảng và Nhà nước ta.

4.3.1.2. Nâng cao nhận thức cho người lao động và chủ sử dụng lao động trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Nâng cao nhận thức trong lĩnh vực chính sách xã hội không chỉ đơn giản là làm cho các đối tượng “biết” đến chính sách, mà phải giúp họ “hiểu đúng”, “hiểu đủ”, “thống nhất giữa nhận thức và hành động”:

Trước hết, đối với người lao động, nhận thức cần tập trung vào quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực việc làm, tiền lương, bảo hiểm, an toàn vệ sinh lao động, phúc lợi xã hội. Qua đó, có thể thấy rằng, phần lớn những người lao động đều đánh giá việc đơn vị sử dụng lao động thực hiện hỗ trợ tài chính, mở chương trình đào tạo, và tổ chức kiểm tra sức khỏe là việc rất quan trọng.

Một trong những yêu cầu tiên quyết của giải pháp này là thiết kế nội dung truyền thông, giáo dục phù hợp với trình độ, đặc điểm, môi trường làm việc và khả năng tiếp cận thông tin của từng nhóm đối tượng. Đối với người lao động, đặc biệt là lao động phổ thông, lao động nông thôn, cần sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, hình thức trực quan như video, tờ rơi minh họa, phim hoạt hình, mô phỏng tình huống. Đối với chủ doanh nghiệp, nhất là các doanh

nghiệp vừa và nhỏ, nội dung cần đi vào các tình huống pháp lý thực tiễn, nghĩa vụ và chế tài, cũng như các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ luật. Các chương trình truyền thông cần gắn với các mốc thời gian cụ thể như: Tháng công nhân, Tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động, Ngày BHXH Việt Nam... Đồng thời, cần truyền thông thường xuyên, liên tục, tránh theo phong trào hoặc mang tính hình thức.

Nội dung về chính sách xã hội, quyền và nghĩa vụ lao động cần được đưa vào chương trình đào tạo tại các trường nghề, trường cao đẳng, trung cấp. Cần xây dựng các chuyên đề bắt buộc về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bình đẳng giới, an toàn vệ sinh lao động, an sinh nghề nghiệp...

Thứ hai, đối với doanh nghiệp, các cơ quan chức năng cần khuyến khích, hỗ trợ tổ chức đào tạo nội bộ định kỳ cho cán bộ quản lý, nhân sự và người lao động mới về các chính sách xã hội. Có thể áp dụng cơ chế đánh giá xếp hạng doanh nghiệp thân thiện với người lao động, doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách xã hội làm căn cứ để hưởng ưu đãi, vinh danh. Bên cạnh đó, trong bối cảnh chuyển đổi số việc ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao nhận thức trở nên thiết yếu. Cần phát triển các nền tảng điện tử như ứng dụng điện thoại, chatbot, cổng thông tin số để người lao động và doanh nghiệp dễ dàng tra cứu chính sách, tính toán quyền lợi, gửi kiến nghị, thắc mắc. Các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất có thể coi tiêu chí

Ngoài ra, việc sản xuất các nội dung chính sách xã hội dạng ngắn gọn, hấp dẫn để đăng tải trên mạng xã hội (TikTok, Facebook, YouTube...) có thể tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh trong cộng đồng, nhất là với lao động trẻ. Bên cạnh đó, có thể nâng cao nhận thức người lao động bằng cách chủ sử dụng lao động của các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp cần đưa việc thực hiện một số nội dung trong chính sách xã hội là cơ sở để đánh giá lương, thưởng hàng tháng, hàng quý và hàng năm, ví dụ: thực hiện tổ chức thi an toàn lao động để giữ lương, nâng lương, hoặc hạ bậc lương. Ngược lại đối với chủ sử dụng lao

động, thì lấy việc thực hiện tốt các vấn đề thu, nộp bảo hiểm xã hội của đơn vị là tiêu chí để các cơ quan quản lý tặng giấy khen khích lệ, động viên. Ngoài ra, có thể lồng ghép các tiêu chí hiểu biết chính sách vào nội dung sinh hoạt công đoàn, thì tìm hiểu pháp luật... Với doanh nghiệp, cần có các chỉ số đo lường thực hiện trách nhiệm xã hội gắn với chính sách xã hội, công bố công khai để tạo động lực cạnh tranh lành mạnh và minh bạch.

Tóm lại, nâng cao nhận thức cho người lao động và chủ sử dụng lao động không chỉ là bước khởi đầu, mà còn là chìa khóa then chốt đảm bảo các chính sách xã hội được thực hiện một cách bền vững, hiệu quả. Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội sâu rộng và hội nhập quốc tế mạnh mẽ, giải pháp này càng trở nên cấp thiết và cần được đầu tư chiều sâu, triển khai đồng bộ, sáng tạo và linh hoạt. Khi người lao động hiểu và chủ động bảo vệ quyền lợi của mình, khi chủ doanh nghiệp ý thức rõ trách nhiệm xã hội, thì chính sách xã hội mới thực sự là công cụ thúc đẩy công bằng, ổn định và phát triển đất nước.

4.3.1.3. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Trong bối cảnh hiện nay, khi hệ thống chính sách xã hội ngày càng mở rộng về nội dung và đối tượng, việc tăng cường năng lực quản lý nhà nước là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền lợi của người lao động. Để đạt được mục tiêu đó, cần triển khai đồng bộ các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực chính sách xã hội đối với người lao động.

Thể chế chính sách là “xương sống” của quá trình tổ chức, vận hành chính sách xã hội. Một hệ thống pháp luật rõ ràng, đồng bộ sẽ là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện tốt vai trò điều tiết, định hướng và kiểm soát, đồng thời cũng là công cụ pháp lý để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động. Thực tế thời gian qua cho thấy, hệ thống pháp luật liên quan

đến chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh ở Việt Nam nói chung và ở Tây Bắc nói riêng đã có những bước tiến đáng kể, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều điểm thiếu đồng bộ, chưa theo kịp với các chuyển động nhanh chóng của thị trường lao động, cơ cấu ngành nghề và các hình thức lao động mới.

Giải pháp đầu tiên và quan trọng hàng đầu là bảo đảm sự đồng bộ và thống nhất trong hệ thống pháp luật liên quan đến chính sách xã hội đối với người lao động. Trong quá trình triển khai nội dung hệ thống pháp luật vào điều kiện thực tiễn cụ thể, cần tổ chức rà soát tổng thể hệ thống văn bản pháp luật hiện hành, từ luật đến các nghị định, thông tư, hướng dẫn đến các quy trình hành chính liên quan tới chính sách xã hội đối với người lao động. Việc thực hiện phải được tiến hành bài bản theo nguyên tắc cần ghi chép lại những vấn đề đã thực hiện tốt, chưa thực hiện được, hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Trên cơ sở những biến động của tình hình thế giới, trong nước, của các địa phương. Những sở, ngành trực tiếp thực hiện các nội dung có liên quan tới vấn đề thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động cần phải nâng cao khả năng dự báo, thích ứng của chính sách trong điều kiện cụ thể. Quan sát những biến đổi trong thực tiễn như: tình hình chuyển dịch lao động, thiên tai, bão lũ, sự già hóa dân số để tham vấn các chính sách lên trung ương cho phù hợp.

Thứ hai, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất, chuyên môn.

Chính sách xã hội đối với người lao động là một lĩnh vực rộng lớn, có tính phức hợp và gắn liền với quyền lợi chính đáng của hàng chục triệu người trong độ tuổi lao động. Do đó, việc tổ chức thực hiện chính sách này đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ đủ năng lực, phẩm chất và trình độ chuyên môn để vận hành hiệu quả các quy định pháp luật, đảm bảo tính nhân văn, kịp thời và đúng đối tượng của chính sách. Trong quản lý nhà nước, con người luôn đóng vai trò trung tâm. Chính sách có đúng nhưng thực hiện không tốt, cán bộ

không đủ trình độ, thiếu tinh thần trách nhiệm thì hiệu quả chính sách vẫn không đạt như mong muốn. Do vậy, cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xã hội bảo đảm những yêu cầu sau:

Đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xã hội là những người trực tiếp tham gia vào các khâu như: tuyên truyền chính sách, hướng dẫn người dân thực hiện, tiếp nhận và xử lý hồ sơ, xét duyệt đối tượng, chi trả quyền lợi, thanh tra - kiểm tra việc thực hiện, và phản hồi các kiến nghị từ cơ sở. Họ là “cầu nối” giữa nhà nước và người dân, là người đại diện cho tinh thần, hiệu quả của bộ máy công quyền. Họ không chỉ nắm vững chuyên môn, cán bộ còn cần có năng lực tổ chức, năng lực xử lý tình huống thực tiễn, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và thái độ phục vụ tận tâm. Trong điều kiện công việc nhiều áp lực, khối lượng hồ sơ lớn, yêu cầu đa dạng từ người lao động, cán bộ yếu về năng lực hoặc thiếu trách nhiệm rất dễ dẫn đến sai sót, trễ hẹn, gây bức xúc và làm mất niềm tin của người dân vào chính sách của Đảng và Nhà nước. Do đó, việc xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực chính sách xã hội đối với người lao động không chỉ là một yêu cầu quản trị hành chính, mà còn là nhiệm vụ chính trị, đạo đức và pháp lý lâu dài.

Cần tiến hành rà soát, phân loại, đánh giá thực trạng đội ngũ hiện có trên các tiêu chí: trình độ chuyên môn, hiểu biết pháp luật, kỹ năng xử lý công việc, phẩm chất đạo đức công vụ, năng lực ứng dụng công nghệ và mức độ đáp ứng yêu cầu thực tế. Việc đánh giá cần khách quan, có tiêu chí định lượng rõ ràng, kết hợp tự đánh giá và đánh giá từ cấp trên, từ phản hồi của người dân. Trong từng hoạt động công tác mà sắp xếp, bố trí ngân sách cho phù hợp để hỗ trợ cán bộ tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực hiện chính sách xã hội. Nếu cán bộ có biểu hiện sai phạm, thiếu trách nhiệm, gây chậm trễ hoặc cản trở việc người dân tiếp cận chính sách cần có cơ chế đánh giá và xử lý nghiêm, có thể đưa ra khỏi vị trí công việc đang thực hiện hoặc xử lý kỷ luật

công khai. Ngược lại, cần có khen thưởng, vinh danh những cán bộ tận tụy, làm tốt công việc.

Khắc phục tình trạng bố trí cán bộ làm công tác chính sách xã hội một cách kiêm nhiệm, không đúng chuyên môn, hoặc mang tính “đổi phó” ở một số địa phương. Thay vào đó, cần xây dựng bản mô tả vị trí việc làm rõ ràng cho các chức danh liên quan đến thực hiện chính sách xã hội, từ cấp tỉnh đến xã, trên cơ sở đó tổ chức tuyển dụng, bổ nhiệm đúng người, đúng việc. Đồng thời, cơ chế tuyển dụng cần bảo đảm công khai, minh bạch, lấy kết quả kiểm tra năng lực thực tế làm căn cứ, tránh tuyển dụng hình thức, theo mối quan hệ, không đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Với những địa phương khó tuyển được cán bộ có trình độ cao, cần có chính sách ưu tiên, thu hút nhân lực trẻ, có năng lực về công tác.

Tổ chức các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu, sát với thực tiễn, phù hợp với từng cấp độ công việc, thay vì các lớp học hình thức, dàn trải. Tập trung bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ về kiến thức pháp luật về lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn lao động, giáo dục nghề nghiệp; kỹ năng quản lý hồ sơ, xử lý thủ tục hành chính, sử dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc; kỹ năng giao tiếp, phục vụ, lắng nghe người dân và giải quyết khiếu nại, phản ánh; khả năng phối hợp liên ngành, làm việc trong môi trường áp lực cao. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, việc học tiếng dân tộc một cách nghiêm túc cũng là giải pháp vô cùng quan trọng để đội ngũ cán bộ có thể thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về chính sách xã hội.

Trong điều kiện Chính phủ đang đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xã hội phải được trang bị đầy đủ kỹ năng sử dụng phần mềm quản lý, dữ liệu số, chữ ký số; phần mềm liên thông giữa các sở - ngành - địa phương. Việc này đòi hỏi không chỉ đầu tư hạ tầng kỹ thuật,

mà còn cần tổ chức các chương trình đào tạo chuyên đề về công nghệ, kỹ năng xử lý dữ liệu, cập nhật hồ sơ trực tuyến... Từ đó, nâng cao năng lực làm việc của cán bộ, giảm thời gian xử lý hồ sơ, tăng tính minh bạch và hiệu quả trong cung cấp dịch vụ công.

Thứ ba, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giám sát và cung cấp các dịch vụ thực hiện chính sách xã hội.

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên cả nước, việc ứng dụng công nghệ số vào thực hiện chính sách xã hội không chỉ là xu thế tất yếu, mà còn là một yêu cầu cấp bách nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đảm bảo quyền lợi thiết thực cho người lao động. Đối với khu vực các tỉnh Tây Bắc - nơi có địa hình hiểm trở, dân cư phân tán, tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao - thì việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát và cung cấp dịch vụ chính sách xã hội càng trở nên cần thiết. Vì nó không chỉ giúp cho nhà quản lý có thể thực hiện công việc của mình dễ dàng hơn, mà người lao động cũng thuận tiện trong việc nắm bắt thông tin và thực hiện các thủ tục giấy tờ khi cần thiết. Nhưng để đạt được điều việc đó, chúng ta cần xây dựng giải pháp cụ thể như sau:

Trước hết, cần hoàn thiện hệ thống dữ liệu số đầy đủ, chính xác, có tính liên thông. Các cơ quan có liên quan như: Cục thống kê khu vực, Công an tỉnh, các ban, ngành liên quan cần tổ chức rà soát, thu thập và cập nhật dữ liệu về số người lao động theo các nhóm: lao động chính thức, phi chính thức, di cư, lao động dân tộc thiểu số, v.v.. Nội dung này phải được tổ chức trên cơ sở phối hợp và trao đổi thông tin giữa các cơ quan. Chuẩn hóa và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống hiện có như: dữ liệu dân cư, BHXH, giáo dục nghề nghiệp, bảo trợ xã hội. Mã định danh cá nhân cần được bổ sung cập nhật các nội dung về quyền lợi và chính sách thụ hưởng (ví dụ như thông tin tham gia bảo hiểm y tế, số lần khám, chữa bệnh, số năm tham gia bảo hiểm xã hội v.v..). Việc làm này không chỉ giúp tránh trùng lặp, bỏ sót đối tượng mà còn

là cơ sở quan trọng để đánh giá đúng nhu cầu và thiết kế các chính sách phù hợp với đặc thù của vùng Tây Bắc.

Để quản lý hiệu quả và giám sát chặt chẽ việc thực hiện chính sách xã hội, cần phát triển các nền tảng phần mềm chuyên biệt với giao diện thân thiện, chức năng đa dạng và khả năng cập nhật theo thời gian thực. Thực hiện ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big data), trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc phân tích xu hướng thụ hưởng chính sách, dự báo biến động lao động, phát hiện kẽ hở, điểm yếu trong thực thi chính sách, tích hợp phương án quản lý thông qua nền tảng “Chính quyền điện tử” tại địa phương. Việc giám sát dựa trên dữ liệu số giúp tăng cường tính minh bạch, chống lãng phí và nâng cao chất lượng thực hiện chính sách ở cấp cơ sở.

Đẩy mạnh việc cung cấp và thực hiện dịch vụ công trực tuyến về chính sách xã hội đối với người lao động. Trong đó, cần phát triển cổng thông tin điện tử chuyên biệt hoặc tích hợp trên cổng của tỉnh để người dân có thể tra cứu, đăng ký, nộp hồ sơ, nhận kết quả qua mạng. Thiết kế giao diện song ngữ (Tiếng Việt - tiếng dân tộc) nhằm tiếp cận sâu rộng hơn tới người lao động dân tộc thiểu số.

Sự tham gia của người dân vào quá trình thực hiện chính sách là yếu tố đảm bảo tính dân chủ và hiệu quả của chính sách xã hội. Công nghệ số cho phép mở rộng cơ hội này thông qua các kênh giao tiếp hai chiều. Do vậy, cần thiết lập các chatbot, đường dây nóng, trợ lý ảo, nhằm giải đáp thắc mắc, tư vấn chính sách cho người lao động mọi lúc, mọi nơi. Nhưng trước hết, mỗi cán bộ công chức phải chú ý công tác tuyên truyền, hỗ trợ người dân trong một khoảng thời gian nhất định.

Thiếu hụt kỹ năng số đang là rào cản lớn đối với việc áp dụng công nghệ trong chính sách xã hội tại Tây Bắc. Vì vậy, cần chú trọng đào tạo nâng cao năng lực số cho cả cán bộ lẫn người thụ hưởng. Tổ chức các lớp tập huấn định kỳ cho cán bộ các cấp về sử dụng phần mềm quản lý chính sách, bảo mật

dữ liệu, thao tác điện tử,... Ưu tiên phát triển đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số có năng lực công nghệ, làm cầu nối truyền đạt kỹ năng số cho cộng đồng. Hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, từ những thao tác cơ bản như truy cập website, đăng nhập, gửi đơn,... đến nâng cao như phản ánh, theo dõi tiến độ giải quyết.

Chuyển đổi số không thể thành công nếu thiếu hạ tầng. Với các tỉnh Tây Bắc, đầu tư vào hạ tầng công nghệ là điều kiện tiên quyết để triển khai hiệu quả các giải pháp đã nêu. Ưu tiên ngân sách để mở rộng mạng lưới Internet tốc độ cao, phủ sóng 4G/5G đến các bản làng vùng sâu, vùng xa. Nhất là những nơi sát với khu vực biên giới, Hỗ trợ các xã, bản có điều kiện đặc biệt khó khăn xây dựng trạm dịch vụ công điện tử, trang bị máy tính, máy in, đường truyền mạng ổn định. Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ tham gia phát triển hạ tầng và dịch vụ số thông qua hình thức hợp tác công - tư. Thực hiện chính sách tài chính hỗ trợ thiết bị số cho người nghèo, người lao động vùng khó cũng nên được xem xét, như: tặng điện thoại thông minh, gói cước dữ liệu miễn phí, chương trình “thẻ dịch vụ số cộng đồng”.

Trong quá trình chuyển đổi số tại các tỉnh Tây Bắc, cũng cần chú ý đến công tác bảo đảm an toàn thông tin, và quyền riêng tư trong môi trường số. Lực lượng an ninh, quốc phòng các địa phương cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng bảo mật dữ liệu, đảm bảo chỉ cán bộ phụ trách được phân quyền mới có quyền truy cập thông tin nhạy cảm. Có chế tài xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm bảo mật thông tin, đồng thời tuyên truyền để người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ khi sử dụng dịch vụ số.

Thứ tư, nâng cao chất lượng các cuộc kiểm tra, xử lý vi phạm trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Những vi phạm diễn ra liên quan tới an toàn lao động, thời gian, môi trường làm việc của người lao động v.v.. vẫn còn diễn ra. Bên cạnh đó, Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động là một lĩnh vực mang tính đa ngành, đa lĩnh vực, liên quan

đến nhiều chủ thể như cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, người lao động và cộng đồng địa phương. Bản thân chính sách xã hội là một công cụ thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và sự đồng thuận của toàn xã hội đối với các vấn đề căn bản như bảo hiểm xã hội, việc làm, tiền lương, điều kiện lao động, phúc lợi y tế, giáo dục, nhà ở,... Vì vậy, để chính sách đi vào cuộc sống, việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm có ý nghĩa không chỉ về mặt kỹ thuật quản lý, mà còn là biểu hiện sinh động của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức công vụ, về sự nghiêm minh của pháp luật, về vai trò của dân trong kiểm tra bộ máy nhà nước. Để nâng cao chất lượng các cuộc kiểm tra và xử lý vi phạm, trước hết cần xác định rõ việc kiểm tra là để bảo đảm lợi ích cho người lao động, Được thiết kế như một công cụ bảo vệ quyền lợi người lao động, hỗ trợ các chủ thể thực hiện đúng chính sách, đồng thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm. Muốn vậy, cần chuyển từ mô hình kiểm tra theo kế hoạch sang kiểm tra theo rủi ro, nghĩ là ưu tiên kiểm tra những địa bàn, đơn vị có nguy cơ cao về vi phạm chính sách xã hội. Hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát của các đơn vị như Bản hiểm xã hội, Liên đoàn Lao động, Thanh tra Nhà nước, Sở y tế v.v... Có thể xây dựng đợt kiểm tra liên ngành, trong đó phân công cụ thể vai trò của từng cơ quan. Đây cũng là cơ sở để thiết lập hệ thống dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra - giám sát. Sau đợt kiểm tra, thanh tra cần phải công khai kết quả kiểm tra và xử lý, để tạo áp lực dư luận và tính răn đe. Cần quy định rõ ràng các mức xử phạt vi phạm hành chính, các tình tiết tăng nặng, đồng thời áp dụng biện pháp bổ sung như: đình chủ hoạt động, không cho tham gia đấu thầu các dự án nhà nước v.v.. đối với các đơn vị vi phạm nghiêm trọng. Tóm lại, nâng cao chất lượng kiểm tra và xử lý vi phạm trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động là giải pháp có ý nghĩa nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật được thực hiện trong thực tiễn, bảo vệ quyền lợi

của người lao động, hiện thực hóa các mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường.

4.3.1.4. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Thực hiện hiệu quả chính sách xã hội đối với người lao động không chỉ phụ thuộc vào các quy định pháp luật hay nguồn lực kinh tế mà còn phụ thuộc quan trọng vào vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và sự tham gia tích cực của các chủ thể trong hệ thống chính trị.

Các văn bản của Đảng như Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận về những nội dung liên quan tới chính sách xã hội cần được các địa phương tiếp tục nghiên cứu triển khai kịp thời. Trong đó, cần tăng cường vai trò chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy đảng, thường xuyên tổ chức các hoạt động học tập, nghiên cứu, chia sẻ những thông tin về sự lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện chính sách xã hội ở địa phương. Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo tổ chức Đảng trong các doanh nghiệp, cả doanh nghiệp trong khu vực nhà nước và doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước. Tăng tỷ lệ tổ chức Đảng trong các doanh nghiệp có đông người lao động, tạo điều kiện thuận lợi để Đảng thực hiện vai trò chính trị - tư tưởng đối với người lao động. Những nội dung liên quan tới chính sách xã hội đối với người lao động cần phải trở thành cơ sở để đánh giá kết quả lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu. Đây là động lực quan trọng để các cấp ủy quan tâm chỉ đạo việc thực hiện đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả cao hơn.

Thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động là nội dung rất rộng và có sự thay đổi trong hệ thống chính sách theo từng thời kỳ, từng giai đoạn. Do đó cần phải chú ý tới việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của cơ quan dân cử. Trong đó, chú trọng đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân các cấp về thực

hiện chính sách xã hội đối với người lao động, đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng sâu, vùng xa. Tổ chức các phiên chất vấn, giải trình chuyên đề tình hình thực hiện pháp luật lao động, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo nghề, phúc lợi xã hội... nhằm tăng tính công khai, minh bạch và thúc đẩy trách nhiệm của các cơ quan nhà nước. Đối với các đại biểu dân cử thực hiện tiếp xúc và khảo sát nơi người lao động sinh sống, làm việc, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và chuyển tại kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền.

Bên cạnh những giải pháp đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự tham gia của cơ quan dân cử. Thì Mặt trận Tổ quốc là cơ sở chính trị quan trọng của chính quyền nhân dân, có chức năng giám sát và phản biện xã hội, là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân- trong đó có người lao động. Do vậy, cần phải đẩy mạnh công tác giám sát việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động như: thực hiện chính sách về bảo hiểm, lương tối thiểu, nhà ở công nhân, chăm sóc sức khỏe, an toàn lao động... nhất là tại các khu công nghiệp. Mặt trận Tổ quốc chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các diễn đàn, hội nghị phản biện chính sách trước khi ban hành, lắng nghe mọi ý kiến tiếp thu từ người lao động, công đoàn, các tổ chức xã hội để đảm bảo chính sách phù hợp với thực tiễn. Thực hiện vai trò tập hợp và truyền tải nguyện vọng, kiến nghị của người lao động đến các cơ quan nhà nước, thông qua các kênh phản ánh chính thức. Đặc biệt chú ý đến biện pháp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Công đoàn. Bởi lẽ họ là tổ chức đại diện bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Đặc biệt là trong thương lượng tập thể, giải quyết tranh chấp lao động, tổ chức tư vấn pháp luật. Tăng cường hoạt động của Công đoàn cơ sở trong giám sát việc thực hiện các chính sách tiền lương, giờ làm, chế độ thai sản, tai nạn lao động.

Thông qua hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội, tăng cường vai trò vận động xã hội hóa, kết nối doanh nghiệp, tổ chức từ

thiện, vận động các nhà hảo tâm cùng chăm lo cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là vào những thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh. Tổ chức Công đoàn các cấp tiếp tục phát động các chương trình “Tết sum vầy”, “Tháng công nhân”, tổ chức khám sức khỏe, giới thiệu việc làm, hỗ trợ nhà trọ...

4.3.2. Các giải pháp cụ thể về nội dung thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động

4.3.2.1. Phát triển thị trường lao động, tạo việc làm bền vững, ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Những đặc điểm về vị trí địa lý, truyền thống văn hóa, lối sống của người dân các tỉnh Tây Bắc vừa là thuận lợi, đồng thời sẽ là thách thức không nhỏ trong quá trình thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Hiện nay, sự trì trệ, trong quá trình tìm việc làm đòi hỏi các sở, ngành phải thực hiện phát triển thị trường lao động có sự kết nối thông tin một cách linh hoạt và hiệu quả. Ở đây, cần xác định rõ là nếu người dân chưa chủ động tìm kiếm việc làm, thì cán bộ địa phương phải trực tiếp tham gia trao đổi, thông tin đến họ về những cơ hội việc làm trong và ngoài tỉnh. Để phát triển thị trường lao động cũng cần phải tiếp tục triển khai các dự án hỗ trợ việc làm thông qua hiện đại hóa dữ liệu thị trường lao động, xây dựng sản giao dịch việc làm trực tuyến, cập nhật dữ liệu người tìm việc - việc tìm người, từ đó nâng cao khả năng phân phối nguồn lao động một cách kịp thời, chính xác. Biến thị trường lao động từ bị động, sang một thị trường lao động chủ động hơn bằng cách tối ưu hóa các hoạt động tìm kiếm việc làm thông qua các phương tiện truyền thông, đặc biệt là internet, hỗ trợ người lao động được đăng ký tìm việc dễ dàng bằng cả tiếng dân tộc, tiết kiệm dữ liệu để ai cũng có thể tiếp cận ngay tại vùng sâu, vùng xa. Thực hiện kết nối với sàn giao dịch việc làm cấp quốc gia, tạo kênh cho người lao động tại địa phương tìm việc làm ngoài tỉnh hoặc xuất khẩu. Đây cũng là cơ sở quan trọng để người lao động, không tìm kiếm

việc làm ở những trang thông tin không chính thống, từ đó rất dễ trở thành đối tượng của kẻ lừa đảo.

Phát triển nguồn nhân lực cần được lồng ghép vào chương trình phát triển vùng. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Muốn làm hòn núi cao phải vào tổ đổi công và hợp tác xã, vì nhiều người hợp lại thì làm được nhiều, được tốt”[87, tr.358], các tỉnh Tây Bắc vốn là nơi có hoạt động phát triển kinh tế gắn với việc sử dụng nguồn lực tại chỗ, đặc biệt là những hoạt động sản xuất truyền thống của địa phương. Cho nên cần phải, áp dụng các chính sách dịch chuyển lao động, tạo việc làm tại vùng nông thôn, miền núi để người dân yên tâm ở lại quê hương. Từ đó, chính quyền địa phương có thể xây dựng kết hoạch chuyển dịch lao động từ các lĩnh vực công nghiệp, sang lĩnh vực nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, du lịch trải nghiệm (những lĩnh vực này đã được nghiên cứu những ứng dụng khoa học, kỹ thuật để giảm thiểu tác hại đến môi trường). Cần thiết xây dựng một hệ sinh thái dịch vụ việc làm, phối hợp các chương trình đào tạo nghề sát thực, liên kết doanh nghiệp - khu du lịch - cơ sở dạy nghề - hợp tác xã; nguồn lực hạ tầng, chính sách nhà ở cũng như hỗ trợ liên vùng. Đặc biệt gắn kết với các chương trình giảm nghèo bền vững, các nhân tố dân tộc và địa phương. Tập trung vào việc phát triển các ngành hàng chủ lực gắn với tiềm năng, các cây đặc sản như chè, cà phê, cây ăn quả ôn đới, quế, hồi cùng các sản phẩm nông nghiệp khác được nuôi trồng theo hình thức hữu cơ như dê, bò, mật ong v.v. cần được quan tâm nghiên cứu, đầu tư theo hướng nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường và người tiêu dùng. Muốn như vậy phải tổ chức sản xuất theo hướng hình thành các hợp tác xã, các doanh nghiệp nông nghiệp làm hạt nhân liên kết. Nhà nước và chính quyền địa phương đóng vai trò định hướng và hỗ trợ, nhất là về quy hoạch vùng nguyên liệu, cấp mã sản phẩm, vùng trồng. Khi tổ chức sản xuất được chặt chẽ, nông sản có đầu ra ổn định, thì sẽ tạo việc làm thường xuyên cho hàng chục nghìn lao động trong các khâu của quá trình sản xuất, từ chế, biến, vận chuyển cho đến tiêu thụ sản phẩm.

Để tạo việc làm cho người lao động cũng rất cần đến việc khuyến khích các nhà máy sản xuất công nghiệp chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp được đặt trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc. Các nhà máy chế biến nông sản quy mô vừa và nhỏ khi được xây dựng trên địa bàn sẽ làm giảm chi phí vận chuyển tạo điều kiện cho lao động địa phương làm việc mà không phải di cư xa. Do đó, chính quyền cần ban hành các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ vay vốn ưu đãi để thu hút doanh nghiệp, xây dựng các gói tín dụng hỗ trợ khởi nghiệp v.v.. Đặc biệt, đối với những doanh nghiệp địa phương sử dụng nguồn lao động tại chỗ lại càng phải được quan tâm, chú ý và tạo điều kiện, chẳng hạn có hỗ trợ một phần vốn, hoặc miễn giảm một số loại thuế nếu doanh nghiệp cam kết duy trì việc làm bền vững. Từ đó tránh tình trạng lao động địa phương dưng thừa, trong khi lại tuyển lao động nơi khác đến, hoặc người lao động có nguy cơ bị cho thôi việc. Chính quyền địa phương nên chủ động tổ chức các hội nghị xúc tiến thương mại chuyên biệt, kêu gọi các nhà đầu tư tiềm năng tham gia vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái, logistic vùng cao. Bản thân các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất cũng rất cần có hỗ trợ kết nối tìm kiếm việc làm giữa người lao động và các doanh nghiệp (69,4% số đơn vị được hỏi có nguyện vọng trên).

Vấn đề lao động, việc làm tiền lương của người lao động cũng cần phải được quan tâm thực hiện thông qua những giải pháp về việc bảo vệ an sinh xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chính thức hóa việc làm, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đối với trường hợp lao động phi chính thức và lao động tự do. Đối với các nhóm dễ bị tổn thương như lao động nữ, thanh niên và đồng bào dân tộc thiểu số cần khuyến khích người dân và doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất yên tâm gắn bó với ngành nghề đã chọn.

Các giải pháp nêu trên khi được thực hiện không chỉ giúp thị trường lao động Tây Bắc phát triển hiện đại và bền vững, mà còn góp phần quan trọng

vào việc xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định tình hình chính trị - xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn của các tỉnh Tây Bắc. Quan trọng hơn, sẽ tạo ra môi trường làm việc mà trong đó người lao động được làm việc ổn định, được bảo vệ về sức khỏe, quyền lợi và thu nhập ngày càng cao, đủ sức nuôi sống gia đình và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

4.3.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc

Vấn đề việc làm, lao động và tiền lương của người lao động có tốt hay không đều phụ thuộc rất nhiều vào việc chất lượng nguồn nhân lực. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với đặc thù của địa phương là yếu tố then chốt để tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Bắc.

Giáo dục và đào tạo nghề cần thực hiện theo hướng mở, cho phép điều chỉnh linh hoạt nội dung và thời lượng học tập tùy vào đặc thù các nghề và khả năng nhận thức của người học, đặc biệt là người dân tộc thiểu số. Hạn chế những lý thuyết hàn lâm, chú trọng vào các nội dung thực hành, đưa nội dung đào tạo những kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, kiến thức về công nghệ số vào trong các nội dung học nghề. Để tránh được tính hình thức trong nội dung đào tạo trực tuyến, đào tạo từ xa, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chỉ nên ứng dụng một phần học lý thuyết được thực hiện theo hình thức này, còn lại đối với nội dung thực hành học viên vẫn phải trực tiếp tham gia học tập.

Triển khai nhân rộng các mô hình “đào tạo kép” kết hợp giữa trường học với việc thực tập ở các doanh nghiệp, hợp tác xã. Hoặc xây dựng mạng lưới liên kết giữa cơ sở đào tạo - doanh nghiệp - chính quyền - cộng đồng. Hình thức đòi hỏi các cơ sở đào tạo chủ động khảo sát nhu cầu của học tập của người lao động, nhu cầu tìm kiếm nguồn lao động của các đơn vị sản

xuất. Ngược lại, cũng cần có hỗ trợ của các cơ sở sản xuất về việc bố trí địa điểm thực hành trong thực tiễn, phối hợp xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng học viên sau khi học xong. Đối với mô hình này, ngoài thời gian thực tập theo quy định của nhà trường và Bộ giáo dục và Đào tạo. Học viên vẫn có thể đăng ký làm thêm ngoài giờ học tại các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp. Từ đó, để nắm vững lý thuyết, nâng cao tay nghề, tích lũy kinh nghiệm và có thêm thu nhập.

Để nâng cao trình độ người lao động thì yếu tố đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, thiết bị và đội ngũ giáo viên cũng hết sức quan trọng. Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cần được quan tâm nhiều nhiều hơn về trang thiết bị dạy và học hiện đại, phù hợp với những ngành nghề mới. Nhà nước và địa phương cần ưu tiên một phần ngân sách, cũng như thực hiện xã hội hóa, kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, dự án quốc tế cùng đầu tư. Về nhân lực giảng dạy cần có những chính sách hợp lý hơn trong việc sử dụng giáo viên tham gia dạy nghề, ví dụ: có thể dụng ngay công nhân, kỹ sư, người lao động thành thạo với nghề để thuyết trình, hoặc trao đổi một số bài liên quan tới chuyên môn. Áp dụng các chính sách thu hút, đãi ngộ giáo viên giỏi về chuyên môn, trong công tác dạy nghề thì quan trọng là giỏi về lĩnh vực nghề nghiệp mà họ tham gia giảng dạy. Tổ chức bồi dưỡng định kỳ cho giáo viên về kỹ năng sư phạm, kiến thức công nghệ, thậm chí còn tổ chức đưa giáo viên tham gia các hoạt động thực hành nghề.

Hiện nay, đối các tỉnh Tây Bắc thì thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tài chính rất cần thiết trong việc nâng cao chất lượng nguồn lực lao động ở các địa phương. Nhà nước nên duy trì và mở rộng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn, tiền ở cho học viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số v.v.. Có thể triển khai mô hình “học trước, trả sau”, nghĩa là tạo điều kiện cho người trong độ tuổi lao động được tạm ứng tiền để tham gia học tập, giúp đỡ họ tìm kiếm việc làm ổn định, sau đó hàng tháng có

thể trừ chi phí đã tạm ứng từ trước. Hoặc xây dựng các quỹ tín dụng học nghề để người học yên tâm theo đuổi chương trình. Song song với đó là hoạt động tư vấn hướng nghiệp tại các bản, xã để người lao động thấy rõ lợi ích của việc học nghề và cơ hội nâng cao thu nhập từ những việc làm chính đáng.

Nhìn chung việc nâng cao chất lượng người lao động phát triển hệ thống giáo dục nghề không chỉ là nhiệm vụ của ngành giáo dục, của chính quyền địa phương mà nó là tổng thống chiến lược của sự phát triển, của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp, công đồng và người dân. Chỉ khi được thực hiện đồng bộ, kiên trì mới có thể thay đổi dần thái độ học tập, trình độ, kỹ năng và bản lĩnh người lao động trong giai đoạn hiện nay.

4.3.2.3. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế cho người lao động, đặc biệt là người dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Bắc

Đối với các tỉnh Tây Bắc, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, việc mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế và BHYT không chỉ là vấn đề an sinh cơ bản mà còn là giải pháp gắn với chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bền vững. Trong những năm qua, mặc dù Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ BHYT cho nhóm yếu thế, song tỷ lệ tham gia và mức độ tiếp cận các dịch vụ y tế chất lượng cao của người dân lao động trong đó có người dân tộc thiểu số vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Người dân cũng chưa chủ động trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế. Do vậy, cần thực hiện các giải pháp mang tính toàn diện kết hợp giữa đầu tư cơ sở vật chất, cải thiện dịch vụ, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và đổi mới hoạt động truyền thông.

Trước hết, cần đầu tư và phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cấp mạng lưới y tế cấp cơ sở ở các vùng có đông người lao động làm việc. Các trạm y tế xã, phòng khám khu vực cần được đầu tư trang thiết bị y tế cơ bản, thuốc men thiết yếu và công nghệ trong chuẩn đoán bệnh từ xa để kết nối với các bệnh viện tuyến trên, giúp người dân được tư vấn và điều trị kịp thời mà không

phải di chuyển xa. Đây là giải pháp rất khả thi trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt là khi Đảng, Nhà nước thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp thì hệ thống y tế khu vực cũng có nhiều thay đổi. Biện pháp này vừa giúp tiết kiệm chi phí cho người lao động, vừa tận dụng được nguồn nhân lực y tế ở các địa phương. Ngoài ra, cần triển khai các đội y tế lưu động thực hiện khám định kỳ, tư vấn, cấp thuốc miễn phí cho các cụm dân cư xa trung tâm, đặc biệt trong những mùa mưa lũ hay có dịch bệnh, để đảm bảo cho mọi người đều được tiếp cận dịch vụ cơ bản.

Cùng với đó, chính sách BHYT cho người lao động cần được mở rộng cả về phạm vi bao phủ và chất lượng hưởng thụ. Ngoài việc nhà nước tiếp tục thực hiện việc hỗ trợ đóng BHYT cho nhóm này, thì cũng cần có những chính sách đặc thù cho người lao động làm việc tự do, lao động thời vụ, vốn là nhóm người lao động khó tiếp cận BHYT. Có thể coi việc đóng BHYT là yêu cầu bắt buộc khi người lao động muốn tham gia vào thị trường lao động. Bên cạnh việc cấp thẻ BHYT miễn phí, hoặc giảm phí, cần bảo đảm thẻ BHYT thực sự mang lại giá trị khi sử dụng, tức là người dân được tham gia khám chữa bệnh thuận tiện, không phải chờ đợi lâu, không gặp rào cản về thủ tục hoặc phân biệt đối xử. Việc triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân có thể giúp giảm thủ tục hành chính và tạo điều kiện cho người lao động sử dụng BHYT ở bất kỳ cơ sở y tế nào. NLĐ cũng cần chủ động tham gia thực hiện các biện pháp bảo đảm sức khỏe và an toàn lao động.

Trong công tác khám, chữa bệnh cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế cấp cơ sở, nhất là các bác sĩ biết tiếng dân tộc và am hiểu văn hóa địa phương. Điều này vừa giúp giao tiếp thuận lợi, vừa tạo sự tin cậy, khuyến khích người dân tộc thiểu số sử dụng dịch vụ y tế chính thống. Đồng thời xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ y tế trẻ tình nguyện hoặc được luân chuyển về công tác tại vùng sâu, vùng xa, kèm theo chế độ đãi ngộ phù hợp để họ có thể ở lại làm việc lâu dài. Mỗi cán bộ y tế cũng cần là thành viên tích cực trong công tác truyền thông, góp phần

nâng cao nhận thức của người lao động đặc biệt là người dân tộc thiểu số trong việc hiểu rõ hơn về quyền và lợi ích khi tham gia BHYT và việc khám chữa bệnh định kỳ. Công tác truyền thông cần được đổi mới về cả hình thức và nội dung, sử dụng ngôn ngữ dân tộc, hình ảnh minh họa dễ hiểu biết, kết hợp qua loa, phát thanh, họp cộng đồng, và đặc biệt là thông qua gia làng, trưởng bản, người có uy tín - những “cầu nối” tin cậy giữa chính sách và người dân. Truyền thông nên gắn với các ví dụ cụ thể về những trường hợp được cứu chữa bệnh kịp thời vì đã sử dụng BHYT hoặc các quyền lợi thiết thực khác mà thẻ BHYT mang lại, để thay đổi dần tâm lý “ôm nặng mới đi viện” hay “Không tin vào y học hiện đại”. Hiện nay, đối với lĩnh vực y tế hoàn toàn có thể thúc đẩy hợp tác công - tư, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó, thuận lợi nhất là việc khuyến khích liên kết các cơ sở y tế công thực hiện cung cấp dịch vụ chất lượng với giá hợp lý. Hoặc tạo cơ chế hợp lý về thuế, đất đai, tín dụng để khuyến khích các doanh nghiệp mở phòng khám. Sự tham gia của khu vực tư nhân có thể góp phần giảm tải cho y tế công và tăng sự lựa chọn cho người dân.

Riêng đối với việc thực hiện chính sách xã hội liên quan tới chăm sóc sức khỏe cho người lao động cần phải được gắn với chiến lược giảm nghèo bền vững, và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng miền núi. Bởi lẽ, khi thu nhập của người lao động tăng, họ sẽ có nhiều điều kiện để đóng BHYT tự nguyện và chủ động sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng hơn. Giải pháp mở rộng và tiếp cận các dịch vụ y tế, BHYT phải gắn với các chương trình phát triển kinh tế, giáo dục và nâng cao năng lực tự bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng. Tăng cường các hoạt động phối hợp giữa các doanh nghiệp với cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

4.3.2.4. Thực hiện chính sách xã hội gắn việc hỗ trợ người lao động ở các tỉnh Tây Bắc được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội có chất lượng

Gắn liền với cuộc sống của người lao động “nơi ăn, chốn ở”, là các dịch vụ xã hội cơ bản như điện, nước, hệ thống thông tin truyền thông. Những khó khăn khi chi phí, cơ hội học tập của con cái hạn chế, nhà ở thiếu kiên cố,

hệ thống nước sạch, điện chưa thường xuyên, đầy đủ gây cản trở rất lớn đối với người lao động trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của họ và gia đình họ. Do đó, cần phải thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội đối với người dân ở các tỉnh Tây Bắc.

Trên cơ sở đặc thù về vùng, miền, vị trí địa lý v.v.. người lao động ở các tỉnh Tây Bắc rất cần được xây dựng nhà ở kiên cố ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một phần nhỏ những người lao động tập trung ở các vùng trung tâm cần phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội, ký túc xá công nhân dành cho lao động từ nơi khác đến. Địa phương cần quy hoạch quỹ đất dành riêng cho nhà ở công nhân, ban hành các cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng, thủ tục đầu tư cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia xây dựng. Các công trình phải bảo đảm tiêu chuẩn tối thiểu về diện tích, thông gió, ánh sáng, vệ sinh môi trường, đồng thời kèm theo là hệ thống nhà trẻ, cửa hàng tiện ích, khu sinh hoạt vui chơi cộng đồng. Chính quyền địa phương cần có phương án kết hợp với các doanh nghiệp để dành một phần quỹ phúc lợi hỗ trợ người lao động có thể thuê nhà, mua nhà trả góp hoặc xây dựng các khu lưu trú gần nơi sản xuất với giá thuê hợp lý và ổn định, giúp người lao động yên tâm làm việc. Riêng đối với hệ thống trường học cho con em người lao động, nhất là lao động di cư từ nơi khác đến cần phải được chính quyền địa phương quan tâm nhiều hơn. Các Nhà trường có thể phối hợp với chính quyền địa phương, doanh nghiệp đóng trên địa bàn thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp lý về mức học phí, hoặc các khoản phụ phí khi tham gia lớp học (tiền ăn, tiền trang thiết bị và đồ dùng dạy học v.v..). Ngoài việc giảng dạy về kiến thức, các giáo viên cũng cần chú trọng tới việc nắm bắt tâm lý, thể chất cho các con, nhất là các bạn học sinh là người dân tộc thiểu số, để các con có thể nhanh chóng hòa nhập với môi trường học tập tiến bộ. Để nâng cao chất lượng học tập, cần chú ý tới việc thực hiện chương trình giáo dục song ngữ để các em vừa có thể tiếp thu kiến thức chung, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa tại địa phương.

Song song với hệ thống nhà ở, việc sử dụng nước sạch và hệ thống điện thường xuyên liên tục cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Hiện nay, cần quan tâm hơn cả là việc nâng cấp hệ thống hạ tầng một cách đồng bộ, các trạm biến áp, đường dây điện an toàn, ổn định, cũng như mở rộng hệ thống cấp nước sạch, xử lý nước thải bảo đảm tiêu chuẩn. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hỗ trợ hóa đơn tiền điện, nước đối với gia đình có thu nhập thấp, đồng thời giám sát chặt chẽ chất lượng dịch vụ các đơn vị cung cấp tránh để tình trạng tăng giá bất hợp lý, hoặc gián đoạn cung ứng, nhất là trong những thời điểm vào mùa mưa, bão lũ. Đối với các khu vực miền núi cần áp dụng các biện pháp khuyến khích người dân lắp đặt hệ thống điện mặt trời, thủy điện nhỏ và các công trình cấp nước tự chảy kết hợp với lọc sạch, vừa tiết kiệm chi phí lại vừa bảo vệ môi trường.

Trong xã hội phát triển nhanh chóng về công nghệ và truyền thông, mạng lưới Internet ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng nắm bắt thông tin, học tập, giải trí, giao tiếp của người lao động. Chúng ta không chỉ cần một hệ thống hạ tầng viễn thông, cáp quang phủ khắp các khu dân cư, khu nhà ở xã hội kể cả vùng sâu, vùng xa, với gói cước hợp lý và chất lượng ổn định. Các nhà mạng cần có chính sách ưu đãi đối với người lao động trong việc hỗ trợ chi phí lắp đặt, nhất là ở những vùng khó khăn. Bên cạnh đó, việc mở các điểm truy cập Internet miễn phí những địa điểm công cộng như: nhà văn hóa, khu vui chơi, thư viện cộng đồng, khu sinh hoạt chung sẽ giúp người lao động và con em họ có thêm cơ hội học tập trực tuyến, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận dịch vụ công trực tuyến và tham gia đời sống xã hội một cách chủ động.

Nhìn chung các dịch vụ xã hội không tác động trực tiếp đến người lao động, nhưng lại ảnh hưởng gián tiếp góp phần làm cho người lao động được cải thiện hơn về đời sống vật chất và đời sống tinh thần từ đó làm tăng năng suất lao động, ổn định quan hệ lao động và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tiểu kết chương 4

Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước liên tục có những biến động, đời sống của người lao động chịu tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện. Trước những bất ổn của tình hình chính trị, kinh tế đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta cần tiếp tục vận dụng phù hợp việc thực hiện chính sách xã hội nói chung, và triển khai những chủ trương, chính sách đó đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng. Trong những năm qua, thực hiện chính sách xã hội không chỉ bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động mà còn phản ánh rõ bản chất nhân văn và tiến bộ của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Nhà nước ta tiếp tục xây dựng, phát triển.

Đòi hỏi đặt ra hiện nay là phải vận dụng sâu sắc và sáng tạo những luận điểm cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội vào thực tiễn của các địa phương Tây Bắc. Điều này không chỉ góp phần làm sáng tỏ giá trị lý luận - thực tiễn trong tư tưởng của Người mà còn tạo cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai chính sách phù hợp với điều kiện mới. Trên cơ sở đó, cần triển khai đồng bộ các phương hướng và giải pháp như: nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia thực hiện chính sách; tăng cường năng lực quản lý nhà nước; phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội; chú trọng giải pháp về lao động - việc làm, chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo cho người lao động.

Khi các giải pháp được tổ chức thực hiện một cách khoa học, nhân văn và thống nhất, chính sách xã hội sẽ trở thành nền tảng vững chắc bảo đảm quyền lợi của người lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế, giữ vững ổn định xã hội và củng cố quốc phòng - an ninh. Đây chính là sự khẳng định con đường mà Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn: xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, nơi mọi người lao động đều được tạo điều kiện phát triển toàn diện.

KẾT LUẬN

Trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, chính sách xã hội luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và bảo đảm công bằng xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội không chỉ dừng lại ở những quan điểm mang tính nhân văn sâu sắc, mà còn là những chỉ dẫn có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn, định hướng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước ta trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng. Người luôn nhấn mạnh rằng chăm lo đời sống nhân dân, nhất là người lao động và các nhóm yếu thế, chính là nền tảng để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tạo nên sức mạnh vô địch của dân tộc. Tư tưởng ấy đặc biệt phù hợp với yêu cầu thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc - nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc thù, có đông đồng bào dân tộc thiểu số, địa hình hiểm trở, hạ tầng còn hạn chế và đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Việc thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc cần được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển vùng, gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Chính sách xã hội không chỉ là việc ban hành các văn bản pháp luật hay phân bổ ngân sách, mà phải hướng tới mục tiêu cuối cùng là làm cho người lao động được sống trong điều kiện vật chất đầy đủ, được chăm sóc sức khỏe, học tập, làm việc và cống hiến trong môi trường công bằng, bình đẳng, được bảo vệ quyền lợi hợp pháp và tạo cơ hội phát triển toàn diện.

Thực trạng tại các tỉnh Tây Bắc cho thấy việc thực hiện chính sách xã hội không thể thực hiện một cách máy móc, rập khuôn mà cần có sự linh hoạt và tính đặc thù. Tập trung vào việc xử lý những vấn đề nảy sinh từ điều kiện tự nhiên, con người, văn hóa xã hội. Những năm qua, thực hiện chính sách xã hội đã mang lại cho người lao động ở các tỉnh này những thay đổi tích cực trong chuyển biến về việc làm, lao động, tiền lương. Từ đó mà đời sống của

họ không ngừng được nâng lên, lối sống gắn với những hủ tục lạc hậu dần dần được thay thế bởi sự tiến bộ, khoa học. Người lao động cũng ngày càng được nâng cao trình độ dân trí, tay nghề, kỹ năng và được chính quyền địa phương chăm lo về sức khỏe và các dịch vụ tiện ích liên quan tới đời sống người lao động. Tuy nhiên, kết quả của việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động vẫn còn bộc lộ nhiều điểm hạn chế, người lao động thiếu việc làm mang tính ổn định. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn ở mức cao, lao động phổ thông thiếu chuyên môn, kỹ năng, tay nghề vẫn đang là chủ yếu. Điều kiện sinh hoạt vật chất còn nhiều khó khăn, gây ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe, khả năng làm việc và chăm lo cho gia đình; chênh lệch giàu - nghèo, mức sống giữa các nhóm dân cư vẫn còn khá lớn so với nhiều nơi trong cả nước.

Trong thời gian tới, trước những biến đổi khó lường từ tình hình thế giới và trong nước. Những vấn đề về hợp tác quốc tế, khoa học công nghệ, tình hình dịch bệnh, biến đổi khí hậu, sự thay đổi trong hệ thống bộ máy cấp cơ sở v.v.. là những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động. Đòi hỏi cần phải xây dựng những phương hướng, giải pháp thực hiện phù hợp. Về phương hướng, cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, nhằm bảo đảm sự thống nhất về quan điểm, đường lối và hành động từ trung ương đến cơ sở; thực hiện hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách pháp luật cho phù hợp với thực tiễn vùng Tây Bắc, trong đó chú ý tới nhóm lao động yếu thế như người dân tộc thiểu số, lao động di cư, lao động phi chính thức; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất và hiểu biết sâu sắc về đặc điểm văn hóa - xã hội của từng địa phương. Phát huy tính tích cực, chủ động của các chủ thể, nhất là người lao động thông qua tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí vươn lên, tự lực, tự cường. Đối với các giải pháp phải chú trọng đến những giải pháp về nâng cao nhận thức, hoàn thiện cơ chế

thực hiện CSXH đối với người lao động. Ngoài ra còn chú ý tới các giải pháp cụ thể, tác động trực tiếp tới những nội dung liên quan tới người lao động như: quan tâm phát triển thị trường lao động, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; nâng cao trình độ người lao động thông qua việc cải thiện hệ thống giáo dục, đào tạo nghề; cung ứng các dịch vụ y tế, BHYT cho người lao động; và chú trọng đến việc hỗ trợ người lao động được tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ XH.

Nói tóm lại, Tây Bắc là vùng có địa chiến lược quan trọng, nơi hội tụ sự đa dạng văn hóa - dân tộc, giàu tiềm năng nhưng cũng nhiều thách thức. Chặng đường phía trước vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với sự lãnh đạo kiên định của Đảng, sự quản lý hiệu quả của Nhà nước, sự chung tay của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và bản thân người lao động, hoàn toàn có thể tin tưởng rằng chính sách xã hội ở Tây Bắc sẽ ngày càng đi vào thực chất, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Khi mỗi người lao động ở Tây Bắc được bảo đảm việc làm ổn định, thu nhập hợp lý, tiếp cận dịch vụ xã hội chất lượng, họ không chỉ có cuộc sống tốt đẹp hơn, mà còn trở thành nguồn lực mạnh mẽ góp phần vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập và đổi mới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Luyến (2020), “Giải pháp thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh* (số chuyên đề), tr.96-101
2. Nguyễn Thị Luyến (2023), “Vai trò của Chính sách xã hội đối với người lao động theo Tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Công dân và Khuyến học*, số đặc biệt tháng 3/2023, tr.22-24
3. Nguyễn Thị Luyến (2024), “Thực hiện chính sách việc làm và tiền lương đối với người lao động theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, số 61, tr.43-59
4. Nguyễn Thị Luyến (2024), “Quan điểm Hồ Chí Minh về chăm sóc sức khỏe, bảo đảm an toàn lao động và sự vận dụng trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số đặc biệt quý IV, tr.195-200
5. Nguyễn Thị Luyến (2025), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động ở các tỉnh Tây Bắc giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, Số 68, tr.85-91
6. Nguyễn Thị Luyến (2025), “Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số chuyên đề năm 2025, tr.230-235.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Ngọc Anh (2009), *An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Tuấn Anh (Chủ biên) (2017), *Giáo trình Chính sách xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội
3. Kim Anh (2023), *Hội nghị Tổng kết Chương trình “01 triệu sáng kiến và khen thưởng học sinh xuất sắc năm học 2022 - 2023*, tại trang <https://laichau.gov.vn/tin-tuc-su-kien/so-nganh-huyen-thanh-pho/hoi-nghi-tong-ket-chuong-trinh-01-trieu-sang-kien-va-khen-thuong-hoc-sinh-xuat-sac-nam-hoc-2022-2023.html> [Truy cập ngày 16/7/2025].
4. Nguyễn Thị Lan Anh (2024), *Thu hút lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững*, Nxb Đại học Thái Nguyên.
5. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên: Báo cáo Chính trị số 888-BC/TU ngày 10 tháng 10 năm 2025 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XI, nhiệm kỳ 2025-2030.
6. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu: Báo cáo Chính trị số 636-BC/TU ngày 28 tháng 9 năm 2025 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2025-2030.
7. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La: Báo cáo Chính trị số 999-BC/TU ngày 23 tháng 9 năm 2025, Khóa XV trình đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI
8. Lê Ngự Bình (2023): “An sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức”, Tạp chí *Đảng Cộng sản*, số 7, tr.144-151.
9. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Quyết định số: 816/QĐ-BNN-KL việc Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023*, ngày 20 tháng 3 năm 2024, Hà Nội.

10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quyết định số: 125/QĐ-LĐTBXH, Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020
11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thông báo số: 565/TB-LĐTBXH về tình hình tai nạn lao động năm 2020, ngày 03 tháng 3 năm 2021*, Hà Nội.
12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thông báo số: 843/TB-LĐTBXH về tình hình tai nạn lao động năm 2021, ngày 22 tháng 3 năm 2022*, Hà Nội.
13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thông báo số: 1229/TB-LĐTBXH về tình hình tai nạn lao động năm 2022, ngày 7 tháng 4 năm 2023*, Hà Nội.
14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thông báo số: 1136/TB-LĐTBXH về tình hình tai nạn lao động năm 2023, ngày 21 tháng 3 năm 2024*, Hà Nội.
15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Thông báo số: 630/TB-LĐTBXH về tình hình tai nạn lao động năm 2024, ngày 18 tháng 2 năm 2025*, Hà Nội.
16. Bộ Lao động - Thương Binh và xã hội, Quyết định số: 217/QĐ-BLĐTBXH Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024, theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, ngày 04 tháng 02 năm 2025, Hà Nội.
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dùng cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr.239.
18. Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La (2025): *Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng Hai năm 2025*, tại trang <https://consosukien.vn/bao-cau-kinh-te-xa-hoi-tinh-son-la-thang-hai-nam-2025.htm> [Truy cập ngày 13/7/2025].

19. Nguyễn Chanh (2025), *Bộ Công an: Hỗ trợ 1.100 nhà làm mới trong chương trình xóa nhà tạm, nhà đột nát trên địa bàn tỉnh Lai Châu*, tại trang <https://laichau.gov.vn/tin-tuc-su-kien/chuyen-de/chung-tay-xoa-nha-tam-nha-dot-nat/bo-cong-an-ho-tro-xoa-nha-tam-nha-dot-nat-tren-dia-ban-tinh-lai-chau.html>, [Truy cập ngày 16/7/2025].
20. Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu, *Báo cáo số:67/BC-CCTK về “tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2025”*, ngày 02 tháng 4 năm 2025, Lai Châu.
21. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1947), *Sắc lệnh số 29/SL qui định trong toàn cõi Việt Nam những sự giao dịch về việc làm công, giữa các chủ nhân, người Việt Nam hay người ngoại quốc và các công nhân Việt Nam làm tại các xưởng kỹ nghệ, hầm mỏ, thương điểm và các nhà làm nghề tự do*, ngày 12 tháng 3 năm 1947, Hà Nội.
22. Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, *Sắc lệnh số 76/SL ban hành quy chế công chức*, ngày 20 tháng 5 năm 1950, Hà Nội.
23. Cổng TTĐT Lào Cai (2023), *6 tháng đầu năm 2023, 08 tỉnh Tây Bắc mở rộng và thành phố Hồ Chí Minh thu hút hơn 36,3 triệu lượt khách du lịch*, tại trang <https://bvhttdl.gov.vn/6-thang-dau-nam-2023-08-tinh-tay-bac-mo-rong-va-thanh-pho-ho-chi-minh-thu-hut-hon-363-trieu-luot-khach-du-lich-20230808080859527.htm>, [Truy cập ngày 21/8/2025].
24. Nguyễn Hữu Công, Đỗ Thùy Ninh (2022), *Chính sách giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc*, NXB Đại học Thái Nguyên.
25. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. An Chi (2024), *Còn hơn 5.600 hộ ở Điện Biên cần được hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà đột nát*, tại trang <https://nhandan.vn/con-hon-5600-ho-o-dien-bien-can-duoc-ho-tro-xoa-nha-tam-nha-dot-nat-post855237.html>, [Truy cập ngày 17/7/2025].

27. Nguyễn Văn Chiêu (2014), *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Đỗ Minh Cương (2005), *Luận cứ khoa học cho việc đổi mới chính sách đảm bảo xã hội trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hà Nội, tr.18.
29. Đào Ngọc Dung (2019): *Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố và những chính sách xã hội đầu tiên của Chính phủ Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh. tr.75-80.
30. Lã Quý Đô (2019), “Vận dụng tư tưởng trong Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào vấn đề thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á*, số 12, tr.75-80.
31. Phạm Văn Đông (2023): “Những tác động của chính sách xã hội đến đời sống của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Lý luận chính trị và truyền thông* (số 12), tr.34-39.
32. Phạm Văn Đông (2024): “Một số giải pháp đổi mới chính sách xã hội nhằm nâng cao đời sống của giai cấp công nhân Việt Nam”, Tạp chí *Lý luận chính trị và truyền thông* (số 8), tr.36-42.
33. Phan Huy Đường (chủ biên) (2015), *Chính sách xã hội: các vấn đề và sự lựa chọn theo hướng phát triển bền vững*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (2013): *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.

37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023* tại Hội nghị lần thứ Tám của Ban Chấp hành Trung ương “về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới”
39. Nguyễn Tuyết Hạnh (2017), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển hài hòa, đồng bộ giữa kinh tế, văn hóa và an sinh xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, (2), tr.33.
40. Nguyễn Tuyết Hạnh, Thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội trong thời kỳ đổi mới, tại trang <https://lyluanchinhtri.vn/thuc-hien-tu-tuong-ho-chi-minh-ve-an-sinh-xa-hoi-trong-thoi-ky-doi-moi-268.html> [Truy cập ngày 31/3/2025].
41. Nguyễn Tuyết Hạnh (2022), *tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
42. Hoàng Ngọc Hải, Hồ Thanh Thủy (2019), Giải pháp thực hiện các chính sách xã hội trong mô hình tăng trưởng bao trùm, *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, Số 4 (53).
43. Lê Thị Hằng, Nguyễn Thị Kim Dung (2020), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
44. Cao Thu Hằng (2023), “Cần coi trọng chính sách xã hội theo vòng đời con người”, *Tạp chí Đảng Cộng sản* (Số 7), tr.186-189
45. Nguyễn Ngọc Hòa, (2021): “Quan điểm thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người đến năm 2030”, *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị*, số 04, tr.1-4.
46. Nguyễn Minh Hoàn (2022), Bảo đảm công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tại trang <https://www.tapchi>

- congsan.org.vn/web/guest/hoc-tap-va-lam-theo-tu-tuong-ao-uc-phong-cach-ho-chi-minh1/-/2018/825247/bao-dam-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay-theo-tu-tuong-ho-chi-minh.aspx, [Truy cập ngày 21/7/2025].
47. Nguyễn Thị Thu Hoài (2024), *Hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi tiền lương của người lao động trong khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động, Hà Nội.
 48. Nguyễn Văn Hồi (Tháng 5-2021), “Thực hiện chính sách xã hội và những điểm mới tại Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, Hà Nội. tr.23-29.
 49. Nguyễn Văn Hồi (2024): “Nhìn lại 40 năm thực hiện chính sách xã hội định hướng giải pháp góp phần phát triển toàn diện đất nước trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 711+712, tr.6-11.
 50. Hội đồng Lý luận Trung ương (2024), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 51. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập.1 Trung tâm Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
 52. Trần Thị Hợi (Chủ biên) (2015), *Phát huy nhân tố con người từ tư tưởng Hồ Chí Minh đến thực tiễn Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
 53. Đoàn Minh Huân (2023), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong phát triển hệ thống chính sách xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững” trong Hội đồng Lý luận Trung ương - Tiểu ban văn hóa, xã hội, con người, chủ biên, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tr.41.42.
 54. Lê Ngọc Hùng (2017), *Chính sách xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

55. Nguyễn Hải Hữu, (2023): “Luận bàn về một số chính sách xã hội giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn 2045”, *tạp chí Lao động và xã hội*, số 688, tr.12-14.
56. Trần Hương (2025), *Mùa mưa bão 2025: Điện Biên tìm cách giảm thiểu thiệt hại*, tại trang <https://nongnghiepmoitruong.vn/mua-mua-bao-2025-dien-bien-tim-cach-giam-thieu-thiet-hai-d753277.html>, [Truy cập ngày 15/6/2025].
57. Trần Thị Huyền (2019), “Thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội trong bản di chúc”, Đề tài cấp cơ sở, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
58. Lại Quốc Khánh, Phạm Thị Thúy Vân (2023), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và những gợi mở đối với xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí nghiên cứu Hồ Chí Minh- số 56*, tr.11-18.
59. Trần Kiên (2025), Điện Biên phân đấu xoá nhà tạm, nhà dột nát cho đối tượng chính sách trước 31/8, tại trang <https://thanhtra.com.vn/an-sinh-AFA9C5670/dien-bien-phan-dau-xoa-nha-tam-nha-dot-nat-cho-doi-tuong-chinh-sach-truoc-318-5ae862ed1.html>, [Truy cập ngày 15/7/2025].
60. Tường Duy Kiên (3/2024), “Chính sách xã hội trong bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Đảng Cộng sản*, số 1.033, tr.59-65.
61. Nguyễn Đình Khoa (2019), “*Chính sách xã hội đối với công nhân tại khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định*” Luận án tiến sĩ ngành Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
62. Hoàng Kim Khuyên (chủ biên) (2023), “*Pháp luật an sinh xã hội đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

63. Lê Lan (2023), Điện Biên khen thưởng 29 tập thể, cá nhân có sáng kiến chiến thắng đại dịch Covid-19, tại trang <https://nhandan.vn/dien-bien-khen-thuong-29-tap-the-ca-nhan-co-sang-kien-chien-thang-dai-dich-covid-19-post786934.html>, [Truy cập ngày 16/7/2025].
64. Vi Thị Lại (2019), *Quan điểm của Hồ Chí Minh trong các Chính sách xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, số 6, tr.36-42.
65. Vi Thị Lại (2021), *Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
66. Nguyễn Công Lập (2017), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
67. Hầu A Lềnh (2023), “An sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số - vấn đề và giải pháp”, *Tạp chí Đảng Cộng sản* (Số 7), tr.136- 143.
68. Song Linh (2025), *Sơn La thực hiện hiệu quả chính sách giảm nghèo bền vững*, tại trang <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/son-la-thuc-hien-hieu-qua-chinh-sach-giam-ngheo-ben-vung-181633.html>, [Trung cập ngày 27/6/2025]
69. Dương Liễu-Thu Hiền (2023), Việt Nam còn bao nhiêu năm để tận dụng thời kỳ dân số vàng?, Tại trang <https://tuoitre.vn/viet-nam-con-bao-nhieu-nam-de-tan-dung-thoi-ky-dan-so-vang-20240104223812616.htm>, [Truy cập ngày 12/11/2024].
70. Bùi Sỹ Lợi (2022): “Nhận diện những vấn đề xã hội trọng yếu và định hướng đột phá chính sách xã hội từ nay đến năm 2030, tầm nhìn 2045”, *tạp chí Kinh tế và quản lý*, số 50, tr.18-26
71. Hoàng Lợi (2025), Lai Châu huy động nguồn lực triển khai Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, tại trang <https://baolaichau.vn/tam-long-vang/lai-chau-huy-dong-nguon-luc-trien-khai-chuong-trinh-xoa-nha-tam-nha-dot-nat-923748>, [Truy cập ngày 17/7/2025]

72. Hoàng Lương (2005): *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Việt Nam*, Trường Địa học Văn hóa Hà Nội xuất bản, Hà Nội.
73. Lê Quốc Lý (chủ biên) (2014), *Chính sách an sinh xã hội thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Nguyễn Thúy Mai (2025), Giải pháp bảo đảm an sinh xã hội để thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/07/01/giai-phap-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-de-thuc-hien-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay/> [Truy cập ngày 20/8/2025]
75. Bình Minh (2021), Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tại trang <https://baolaichau.vn/cai-cach-hanh-chinh/chu-trong-nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc> [Truy cập ngày 21/6/2025].
76. Bình Minh (2025), Đòn bẩy giảm nghèo bền vững ở Lai Châu, tại trang <https://baolaichau.vn/xa-hoi/don-bay-giam-ngheo-ben-vung-o-lai-chau-995490>, [Truy cập ngày 20/7/2025].
77. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
86. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

90. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử (2016), tập 4, Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội
93. Phạm Xuân Nam (1997), *Đổi mới chính sách xã hội luận cứ và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Phạm Xuân Nam (2015), “Chính sách xã hội trong cách mạng tháng Tám 1945 và sự nghiệp đổi mới ngày nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11(96), tr.3-12.
95. Nguyễn Năng Nam (T5/2010): *Hoạch định và thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, tạp chí Quản lý Nhà nước - Số 172, tr.21-23.
96. Nguyễn Thị Phương Nam (2023): “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giảm nghèo bền vững đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay”, tạp chí *Việt Nam Hội nhập*, (số 303), tr.60-65.
97. Nguyễn Hoài Nam (2016), *Chính sách việc làm cho lao động nông thôn trong bối cảnh di dân tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.
98. Nguyễn Nga (2025) Sơn La, Thiệt hại hơn 1.045 tỷ đồng do thiên tai năm 2024, tại trang <https://nongnghiepmoitruong.vn/son-la-thiet-hai-hon-1045-ty-dong-do-thien-tai-nam-2024-d743166.html>, [Truy cập ngày 15/6/2025].
99. Hồ Sỹ Ngọc (2024), *Chính sách xã hội ở Việt Nam*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
100. Trần Thị Nhẫn (12/2022), “*Chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*”, tạp chí Lý luận Chính trị - Số 538. tr,18-23.
101. Lù Phái (2024), Lai Châu nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tại trang <http://laichau.dcs.vn/index.php/hoat-dong-tinh-uy/lai-chau-nang-cao-hieu-qua-dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-8135.html>, [Truy cập ngày 21/6/2025].

102. Bùi Đình Phong (2015), *Hồ Chí Minh sáng tạo, đổi mới*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
103. Bùi Đình Phong (2020), “*tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội với sự phát triển bền vững đất nước*”, trong Bùi Đình Phong *Nghiên cứu Hồ Chí Minh một số công trình tuyển chọn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Minh Phong (2025), Phối hợp đấu tranh phòng chống ma túy ở địa bàn biên giới Sơn La, tại trang <https://congan.sonla.gov.vn/phoi-hop-dau-tranh-phong-chong-ma-tuy-o-dia-ban-bien-gioi-son-la/>, [Truy cập ngày 18/7/2025].
105. Nguyễn Thị Hà Phương, Hoàng Thúc Lân (2024), Giải pháp phát triển toàn diện người lao động Việt Nam hiện nay, tại trang <https://lyluanchinhtri.vn/giai-phap-phat-trien-toan-dien-nguoi-lao-dong-viet-nam-hien-nay-6143.html>, [Truy cập ngày 20/8/2025].
106. Tổng cục Thống kê, Số học sinh, sinh viên, giáo dục nghề nghiệp năm 2023 phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1331&theme=Gì%3%A1o%20d%20E1%BB%A5c> [Truy cập ngày 12/4/2025].
107. Tổng cục Thống kê (2014), Niên giám thống kê, Nxb Thống kê, HN.
108. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1447&theme=Y%20t%20E1%BA%BF%2C%20v%20C4%83n%20h%20C3%B3a%20v%20C3%A0%20C4%91%20E1%BB%9Di%20s%20E1%BB%91ng> [Truy cập ngày 12/4/2025]
109. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1448&theme=Y%20t%20E1%BA%BF%2C%20v%20C4%83n%20h%20C3%B3a%20v%20C3%A0%20C4%91%20E1%BB%9Di%20s%20E1%BB%91ng> [Truy cập ngày 12/4/2025].

110. Tổng cục Thống kê (2025), Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố và Năm, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1436&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>, [Truy cập ngày 12/4/2025].
111. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0324&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia>, [Truy cập ngày 14/7/2025].
112. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương, tại trang, <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0323&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia>, [Truy cập ngày 14/7/2025].
113. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương tại trang, [//www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1458&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng](https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1458&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng), [Truy cập ngày 20/7/2025].
114. Tổng cục Thống kê (2025), Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1432&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>, [Truy cập ngày 18/5/2025].
115. Tổng cục Thống kê (2025) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1439&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng, [Truy cập ngày 18/7/2025].

116. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0322&theme=T%C3%A0i%20kho%E1%BA%A3n%20qu%E1%BB%91c%20gia>, [Truy cập ngày 16/4/2025].
117. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0255&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>, [Truy cập ngày 16/5/2025].
118. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương, Tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0227&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>, [Truy cập ngày 15/6/2025].
119. Tổng cục Thống kê (2025), Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương và năm, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0237&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>, [Truy cập ngày 23/8/2025].
120. Tổng cục Thống kê (2025), Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0511&theme=Doanh%20nghi%E1%BB%87p>, [Truy cập ngày 23/8/2025].
121. Tổng cục Thống kê (2025), Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố và Năm, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0251&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>, [Truy cập ngày 17.6.2025].

122. Tổng cục Thống kê (2025), Tình hình doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2024, tại trang <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/tinh-hinh-doanh-nghiep-gia-nhap-va-tai-gia-nhap-thi-truong-nam-2024/>, [Truy cập ngày 17/6/2025].
123. Tổng cục Thống kê (2025), Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo địa phương, tại trang, <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1309&theme=Gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c> [Truy cập ngày 22/6/2025].
124. Tổng cục Thống kê, Số lao động có việc làm và cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế, tại trang <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0242&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>, [Truy cập ngày 17/6/2025].
125. Tổng từ hợp báo cáo Tổng kết công tác chỉ đạo, điều hành của Bảo Hiểm xã hội các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.
126. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, *Báo cáo số 629/BC-UBND về kết quả công tác dân tộc năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, ngày 27 tháng 12 năm 2024*, Lai Châu.
127. Ủy Ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2024), *Báo cáo số 5322/BC-UBND về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng- an ninh năm 2024, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2025, tỉnh Điện Biên, ngày 22 tháng 11 năm 2024*, Điện Biên
128. Ủy Ban nhân dân tỉnh Lai Châu, *Báo cáo số 523/BC-UBND về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2024, kế hoạch 2025, ngày 21 tháng 11 năm 2024*, Lai Châu
129. Triệu Thanh Sơn (2023), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội và sự vận dụng hiện nay”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (6-2024), tr.31-35.
130. Bùi Đình Thanh (1993), *“Chính sách xã hội một số vấn đề lý luận và thực tiễn”* Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

131. Bùi Đình Thanh (2004), “Chính sách xã hội của Đảng và nhà nước sau cách mạng tháng Tám”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (11), tr.41-44.
132. Nguyễn Thế Thắng (Chủ biên) (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội từ góc nhìn xã hội học*, Nxb Lao động, Hà Nội.
133. Lê Sỹ Thắng (Chủ biên) (1996), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và về chính sách xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, HN.
134. Lê Thị Hoài Thu (Chủ biên) (2013), “*Bảo đảm quyền con người trong pháp luật lao động Việt Nam*”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
135. Bùi Thị Bích Thuận (2024), “*Vài nét cơ bản trong đổi mới nhận thức của Đảng về chính sách xã hội*”. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 3, tr.38- 43.
136. Nguyễn Thị Minh Thùy (2014), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong công cuộc đổi mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
137. Đoàn Xuân Thủy (2023): “Huy động nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam”, *tạp chí Đảng Cộng sản*, số 3. tr.3-9
138. Phạm Thị Thương, Phan Vũ Quang (2023), Vai trò bảo đảm an sinh xã hội đối với người lao động, tại trang <http://quanlynhanuoc.vn/2023/04/25/vai-tro-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-doi-voi-nguoi-lao-dong/>, [Truy cập ngày 20/8/2025].
139. Minh Thư (2025), Kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên phát triển, tại trang <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-xa-hoi-tinh-dien-bien-phat-trien.html>, [Truy cập ngày 13/7/2025].
140. Quốc Tuấn (2025), Sơn La về đích sớm trong thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát tại trang <https://nhandan.vn/son-la-ve-dich-som-trong-thuc-hien-xoa-nha-tam-nha-dot-nat-post879631.html>. [Truy cập ngày 15/7/2025].
141. Quốc Tuấn (2025), Sơn La đổi mới đào tạo nghề, từ nhu cầu thực tiễn đến sinh kế bền vững <https://nhandan.vn/son-la-doi-moi-dao-tao-nghe-tu-nhu-cau-thuc-tien-den-sinh-ke-ben-vung-post896060.html>, [Truy cập ngày 21/6/2025]

142. Hoàng Bá Thịnh (2024): “Thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội trong tình hình mới”, tạp chí Cộng sản, số 1.047, tr.69-75.
143. Nguyễn Tiệp (Chủ biên), Phạm Hồ Trang và Nguyễn Lê Trang: *Giáo trình Chính sách xã hội*, Nxb Lao động - xã hội. HN.2011.
144. Nguyễn Danh Tiên (3/2021): “*Tính ưu việt trong chính sách xã hội của Đảng thời kỳ đổi mới*”, tạp chí Lịch Sử Đảng, Số 364, tr.57 - 62.
145. Nguyễn Xuân Trung, Nguyễn Thị Thu Huyền (2017), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách đối với người lao động*”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, (2), tr.22-27.
146. Nguyễn Văn (2025), Nguồn vốn chính sách xã hội giúp Điện Biên tự tin giảm nghèo bền vững, tại trang <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/nguon-von-chinh-sach-xa-ho-giup-dien-bien-tu-tin-giam-ngheo-ben-vung-182487.html>, [Truy cập ngày 20/7/2025]
147. Viện ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa,
148. James Anderson. (2003) *Public Policy Analysis-An Introduce*. Prentice Hall.
149. Trần Thị Hải Yến, Chính sách việc làm bền vững trong chuỗi cung ứng toàn cầu của nước ta hiện nay, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/01/16/chinh-sach-viec-lam-ben-vung-trong-chuoi-cung-ung-toan-cau-cua-nuoc-ta-hien-nay/> [Truy cập ngày 18/8/2025].

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1**

**DANH SÁCH MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN TỚI TRIỂN KHAI THỰC
HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH TÂY BẮC**

STT	Địa phương	TÊN CÁC VĂN BẢN
1	Son La	Quyết định số: 03/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ngày 04/1/2012 về Phê duyệt đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn và cán bộ cấp xã tỉnh Sơn La đến năm 2020”
2		Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND ngày 22/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động của Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
3		Nghị quyết số 124/2015/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh Sơn La ngày 10/12/2015 “về chương trình việc làm tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020”.
4		Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La
5		Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 23/2/2019 thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn la giai đoạn I (2015-2020)”
6		Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La năm 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.
7		Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Sơn La.
8		Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 06/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
9		Kế hoạch số 196-KH/TU ngày 22/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

10		Nghị quyết số: 102/2024/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng Nhân dân về Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ về đất đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La.
1	Điện Biên	Kết luận số 02-KL/TU ngày 20/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2020
2		Nghị quyết số 14/NQ/TU ngày 16/3/2018 về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.
3		Nghị quyết số 18-NQ/TU, ngày 17/10/2018 về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành TW, khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội
4		Kế hoạch số 87-KH/TU, ngày 04/10/2019 triển khai thực hiện chủ trương hỗ trợ làm nhà cho hộ nghèo huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
5		Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 10/12/2021 của Tỉnh ủy về Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
6		Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
7		Kế hoạch số 141-KH/TU, ngày 12/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
8		Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Điện Biên đến năm 2020.
9		Kế hoạch số Số:1569 /KH-UBND ngày 23/10/2023 của UBND Triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

10		Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định danh mục nghề và mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
1	Lai Châu	Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2016 về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020
2		Quyết định số 150-QĐ/TU, ngày 20/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020”
3		Quyết định số 153-QĐ/TU, ngày 20/6/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Đề án “Nâng cao chất hoạt động y tế cấp cơ sở, giai đoạn 2016-2020”
4		Nghị quyết số 30/2016/NQ/HĐND, ngày 28/7/2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh lai châu giai đoạn 2016-2020
5		Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 10/8/2026 về ông định và phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư các công trình thủy điện quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020
6		Chương trình hành động số 30-Ctr/TU ngày 28/1/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lai châu thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội”
7		Chương trình hành động số 29-Ctr/TU ngày 02/3/2023 của Tỉnh ủy Lai Châu về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới
8		Chương trình số 53-Ctr/Tu về Chương trình Hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
9		Chương trình hành động số 34-Ctr/Tu về thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong tình hình mới
10		Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ học nghề nội trú đối với học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Lai Châu không được hưởng chính sách nội trú theo Quyết định 53/QĐ-TTg ngày 20/10/2015
11		Quyết định 393/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2020
12		Quyết định 78/QĐ-UBND ngày 20/1/2016 và Quyết định 968/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn
13		Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 07/2/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2

Chủ đề Tuần lễ Quốc gia An toàn vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ từ năm 2012- 2025

Năm 2012: chủ đề “Xây dựng văn hóa phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp và người lao động”.

Năm 2013: với chủ đề “Tăng cường văn hóa An toàn lao động và các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cháy nổ tại nơi làm việc”.

Năm 2014: chủ đề “Suy nghĩ và hành động vì mục tiêu không tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cháy nổ tại nơi làm việc”

Năm 2015: chủ đề “Mỗi doanh nghiệp, người lao động chủ động các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và cháy nổ để bảo vệ chính mình, doanh nghiệp và xã hội”.

Năm 2016: chủ đề “Doanh nghiệp và người lao động tích cực chủ động thực hiện các quyền và trách nhiệm của mình theo Luật An toàn, vệ sinh lao động”

Năm 2017: chủ đề “Thúc đẩy công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động để phòng ngừa các tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp”

Năm 2018: chủ đề “Chủ động phòng ngừa và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc để hạn chế tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong xây dựng”.

Năm 2019: chủ đề “Tăng cường đánh giá, quản lý các nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động nơi làm việc”

Năm 2020: chủ đề “Đẩy mạnh cải thiện điều kiện lao động và kiểm soát các nguy cơ rủi ro về An toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc”

Năm 2021: chủ đề “Tăng cường đánh giá, kiểm soát các nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động và sự tham gia của an toàn, vệ sinh viên”

Năm 2022: chủ đề “Tăng cường các biện pháp giảm thiểu rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động tại nơi làm việc, thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19”.

Năm 2023: chủ đề “Tăng cường xây dựng quy trình, biện pháp làm việc an toàn và cải thiện điều kiện lao động, giảm căng thẳng tại nơi làm việc”

Năm 2024: chủ đề “Tăng cường đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và trong chuỗi cung ứng”.

Năm 2025: chủ đề “Tăng cường đánh giá, nhận diện nguy cơ, rủi ro và chủ động triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc”.

PHỤ LỤC 3
BẢNG SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Bảng 3.1: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương và năm

Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Điện Biên	0,47	0,46	0,45	0,50	0,43	0,43	0,43
Lai Châu	0,43	0,43	0,46	0,50	0,43	0,43	0,43
Sơn La	0,44	0,45	0,47	0,47	0,42	0,42	0,41

Nguồn: Tổng Cục thống kê [115]

Bảng 3.2: Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố và Năm (Đơn vị tính: Nghìn đồng)

Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Điện Biên	2.207,49	2.479,33	2.477,23	2.847,60	2.901,22	3.050,30	3.083,78
Lai Châu	2.190,75	2.422,91	2.500,37	3.825,67	3.449,04	3.606,08	3.039,52
Sơn La	2.355,86	2.661,91	2.729,60	3.222,14	3.719,16	3.725,28	4.065,99

Nguồn: Tổng Cục thống kê [110]

Bảng 3.3: Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương chia theo Địa phương và Năm (Đơn vị tính: %)

Địa phương	2012	2014	2016	2018	2020	2022	2024
Điện Biên	75,5	84,5	80,5	94,0	88,7	100,0	100,0
Lai Châu	55,8	72,6	89,1	89,8	97,3	100,0	97,3
Sơn La	73,8	90,2	88,0	93,6	98,7	98,4	99,7

Nguồn: Tổng Cục thống kê [113]

Bảng 3.4: Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương và năm
(Đơn vị: tỷ lệ %)

Địa phương	2015	2020	2021	2022	2023
Điện Biên	11,5	14,0	17,5	15,7	15,3
Lai Châu	12,6	12,3	23,5	17,7	17,0
Sơn La	8,5	11,1	17,1	14,8	14,6

Nguồn: Tổng Cục thống kê [116]

Bảng 3.5: Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương và năm
(Đơn vị tính: %)

Địa phương	2015	2020	2021	2022	2023
Điện Biên	8,8	8,4	9,8	9,1	9,3
Lai Châu	10,1	8,1	13,9	11,2	11,2
Sơn La	6,7	6,5	8,9	8,3	8,3

Nguồn: Tổng Cục thống kê [111]

Bảng 3.6: số lượng hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều giai đoạn 2012-2020;
và số lượng hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

Địa phương	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều giai đoạn 2012-2020		Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều Giai đoạn 2021-2024	
	2012	2020	2021	2024
Sơn La	32,00	30,53	28,6	14,5
Lai Châu	43,50	30,83	27,9	21,8
Điện Biên	42,30	36,74	34,5	23,2

Nguồn: Tổng Cục thống kê [108] [109109]

Bảng 3.7: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương và năm
(Đơn vị tính: %)

Địa phương	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Điện Biên	94,8	96,8	97,5	97,7	97,1	97,0	95,6	95,0	95,8
Lai Châu	92,9	93,3	93,7	95,0	94,4	94,7	93,8	89,7	92,0
Sơn La	92,3	94,5	95,9	96,2	94,8	94,2	90,4	90,8	92,7

Nguồn: Tổng Cục thống kê [112112]

Bảng 3.8: Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo địa phương năm
và loại lớp (Đơn vị tính: lớp)

Địa phương	2012		2015		2020		2024	
	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Điện Biên	1.283,00	487,00	1.319,00	505,00	1.399,00	524,00	1.501,00	545,00
Lai Châu	1.023,00	220,00	1.039,00	274,00	1.118,00	294,00	1.152,00	298,00
Sơn La	2.613,00	680,00	2.504,00	695,00	2.566,00	856,00	2.774,00	858,00

Nguồn: Tổng Cục thống kê [123]

Bảng 3.9: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất ở các tỉnh Tây Bắc (Đơn vị: Số lần)

Địa phương	Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)			
	2012	2016	2020	Sơ bộ 2024
Trung bình cả nước	9,40	9,80	8,07	7,42
Điện Biên	6,90	7,20	8,94	8,02
Lai Châu	7,10	7,40	8,90	8,24
Sơn La	7,00	7,30	10,61	8,90

Nguồn: Tổng Cục thống kê [114]

Bảng 3.10: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố và Năm

Địa phương	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
Điện Biên	86,41	86,13	87,12	85,40	85,66	86,68	89,14
Lai Châu	88,15	88,65	89,94	79,06	82,53	84,41	87,49
Sơn La	87,13	91,12	89,00	85,66	83,66	85,62	85,11

Nguồn: Tổng Cục thống kê [121]

Bảng 3.11: Tình hình tai nạn lao động tại các địa phương bao gồm khu vực có quan hệ lao động và khu vực người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động giai đoạn 2020-2024 (đơn vị tính: người)

Năm	Địa phương	Số vụ	Số người bị nạn	Số vụ chết người	Số người chết	Số người bị thương nặng
2020	Sơn La	4	4	4	4	0
	Điện Biên	62	65	11	13	19
	Lai Châu	27	29	27	29	0
2021	Sơn La	9	9	7	7	2
	Điện Biên	46	49	9	10	7
	Lai Châu	10	11	10	11	0
2022	Sơn La	3	3	3	3	0
	Điện Biên	78	82	4	4	40
	Lai Châu	4	5	4	5	0
2023	Sơn La	3	4	0	2	2
	Điện Biên	16	16	6	6	7
	Lai Châu	3	3	3	3	0
2024	Sơn La	2	2	1	1	1
	Điện Biên	15	16	10	10	6
	Lai Châu	7	10	6	8	2

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội [11][12][14] [15]

Biểu 3.12: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương Năm (Đơn vị tính: %)

Địa phương	2012	2015	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
CẢ NƯỚC	16,70	20,40	24,05	26,13	26,44	27,18	28,43
Điện Biên	17,20	21,00	16,20	18,78	18,05	18,20	18,40
Lai Châu	11,50	11,50	12,53	25,61	23,84	23,80	23,80
Sơn La	12,10	12,50	13,10	16,78	18,51	18,95	19,20

Nguồn: Tổng Cục thống kê [117]

Bảng 3.13: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương và năm (Đơn vị tính: %)

Địa phương	2012	2015	2020	2023	Sơ bộ 2024
Điện Biên	70,80	75,10	75,58	78,78	79,66
Lai Châu	65,80	59,20	65,52	70,85	73,71
Sơn La	74,90	77,70	80,67	81,18	84,18

Nguồn: Tổng Cục thống kê [118]

Bảng 3.14: Tỷ lệ lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương so với tổng số người lao động trong độ tuổi lao động

Địa phương	Nội dung	2015	2020	2021	2022	2023
Điện Biên	Tổng số người trong độ tuổi LĐ (người)	320.900	353.090	301.000	330.750	339.540
	Số LĐ trong các doanh nghiệp(người)	38.356	30.047	29.694	26.757	26.197
	Tỷ lệ (%)	12,0	8,5	9,9	8,1	7,7
Lai Châu	Tổng số người trong độ tuổi LĐ(ngàn người)	247.600	284.140	167.500	208.900	218.230
	Số LĐ trong các doanh nghiệp(người)	14.856	9.175	10.168	9.948	10.468
	Tỷ lệ (%)	6,0	3,2	6,1	4,8	4,8
Sơn La	Tổng số người trong độ tuổi LĐ(người)	729.100	770.540	555.300	601.900	610.430
	Số LĐ trong các doanh nghiệp(người)	29.867	19.924	19.665	19.593	19.581
	Tỷ lệ (%)	4,1	2,6	3,5	3,3	3,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê [119] [120]

Bảng 4.1: Số lao động có việc làm và cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

Ngành	Phân tổ	2012	2015	2020	2023	Sơ bộ 2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tổng số (Nghìn người)	7156,8	8457,5	11302,25	11956,69	12223,25
	Cơ cấu (%)	13,8	15,9	21,08	23,31	23,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tổng số (Nghìn người)	2120,4	2461,6	2737,77	2926,26	3123,62
	Cơ cấu (%)	4,1	4,6	5,11	5,71	6,02
Giáo dục và đào tạo	Tổng số (Nghìn người)	1762,4	1863,6	2007,19	1976,11	2019,66
	Cơ cấu (%)	3,4	3,5	3,74	3,85	3,89
Hoạt động dịch vụ khác	Tổng số (Nghìn người)	729,9	870,4	1020,28	1169,91	1212,06
	Cơ cấu (%)	1,5	1,6	1,9	2,28	2,34
Khai khoáng	Tổng số (Nghìn người)	292	230,5	174	170,54	179,14
	Cơ cấu (%)	0,6	0,4	0,32	0,33	0,35
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Tổng số (Nghìn người)	254,8	279,8	262,3	291,84	296,36
	Cơ cấu (%)	0,5	0,5	0,49	0,57	0,57
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tổng số (Nghìn người)	24560,4	23135,7	17724,55	13815,44	13671,04
	Cơ cấu (%)	47,5	43,6	33,06	26,94	26,36
Vận tải, kho bãi	Tổng số (Nghìn người)	1499,7	1646,9	1967,66	2021,63	2103,96
	Cơ cấu (%)	2,9	3,1	3,67	3,94	4,06
Xây dựng	Tổng số (Nghìn người)	3303,7	3283,4	4695,36	4744,78	4634,63
	Cơ cấu (%)	6,4	6,2	8,76	9,25	8,94
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Tổng số (Nghìn người)	479,9	543,8	604,43	625,28	644,18
	Cơ cấu (%)	0,9	1	1,13	1,22	1,24

Nguồn: Tổng Cục thống kê [124]

PHỤ LỤC 4

PHIẾU KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC

(Mẫu phiếu 01- dùng cho người sử dụng lao động, quản lý đơn vị)

Kính thưa Anh/chị!

Nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc thực hiện hiệu quả chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay, NCS Nguyễn Thị Luyến đã nghiên cứu đề tài “**Thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay**”. Vì vậy, xin gửi đến các anh/chị, phiếu trưng cầu ý kiến.

Rất mong nhận được sự cộng tác của Anh/chị!

Trân trọng cảm ơn!

I. Thông tin chung

Câu 1. Đơn vị của anh/chị thuộc kiểu tổ chức kinh tế nào dưới đây?

- ☐ Doanh nghiệp Nhà nước
- ☐ Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ Hợp tác xã
- ☐ Kinh tế hộ gia đình
- ☐ Khác

Câu 2. Lĩnh vực kinh tế đơn vị a/chị đang tham gia hoạt động?

- ☐ Công nghiệp
- ☐ Dịch vụ
- ☐ Nông nghiệp
- ☐ Xây dựng
- ☐ Khác

Câu 3. Quy mô lao động của đơn vị

- ☐ Dưới 50 người
- ☐ Từ 50-100 người
- ☐ Trên 100 người

II. Nội dung cụ thể

Câu 4. Anh/chị đánh giá mức độ quan trọng của chính sách xã hội như thế nào?

- ☐ Rất quan trọng
- ☐ Quan trọng
- ☐ Không quan trọng

Câu 5. Anh/chị có biết các nội dung của chính sách xã hội không?

- ☐ Có
- ☐ Không

**Câu 6. Anh/chị tiếp cận thông tin về chính sách xã hội qua kênh thông tin nào?
(có thể chọn nhiều đáp án)**

- ☐ Cơ quan quản lý nhà nước
- ☐ Hiệp hội doanh nghiệp
- ☐ Báo, đài, mạng xã hội
- ☐ Hội thảo, tập huấn
- ☐ Tự tìm hiểu

Câu 7. Đơn vị anh/chị có tham gia đóng đầy đủ các loại bảo hiểm cho người lao động không?

- ☐ Có, đầy đủ
- ☐ Có, nhưng chưa đủ
- ☐ Không thực hiện

Câu 8. Các chính sách hỗ trợ người lao động đang áp dụng tại đơn vị của anh/chị (có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Trợ cấp nhà ở, đi lại
- ☐ Hỗ trợ ăn ca
- ☐ Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe
- ☐ Cung cấp đồ bảo hộ lao động
- ☐ Không có chính sách gì

Câu 9. Đơn vị anh/chị có cung cấp trang thiết bị bảo hộ cho người lao động không?

- ☐ Có, đầy đủ
- ☐ Có, nhưng chưa đủ
- ☐ Không thực hiện

Câu 10. Đơn vị anh/chị có tổ chức huấn luyện an toàn lao động định kỳ không?

- ☐ Có thực hiện
- ☐ Không

Câu 11. Đơn vị anh/chị có tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghề cho người lao động không?

- ☐ Có (thực hiện đào tạo nội bộ)
- ☐ Có (hợp tác với cơ sở đào tạo)
- ☐ Không thực hiện

Câu 12. Mức độ hỗ trợ của đơn vị anh/ chị dành cho người lao động học tập nâng cao tay nghề?

- ☐ Hỗ trợ toàn bộ chi phí
- ☐ Hỗ trợ một phần chi phí
- ☐ Không có hỗ trợ

Câu 13. Hàng năm đơn vị anh/chị tổ chức bao nhiêu đợt bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, chuyên môn cho người lao động ?

- ☐ Không tổ chức
- ☐ Dưới 3 đợt/năm
- ☐ Từ 4 đợt/năm trở lên

Câu 14. Thời gian các lớp bồi dưỡng thường diễn ra trong bao nhiêu lâu?

- ☐ Dưới 1 tuần
- ☐ Từ 2 tuần đến dưới 3 tháng
- ☐ Từ trên 3 tháng đến dưới 6 tháng
- ☐ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- ☐ Trên 1 năm

Câu 15. Theo anh/ chị đâu là nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động chưa hiệu quả? (có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Đơn vị sử dụng lao động thiếu nguồn lực tài chính
- ☐ Thông tin truyền thông chưa đa dạng
- ☐ Trình độ nhận thức của NLĐ
- ☐ Đơn vị chưa thấy lợi ích rõ ràng
- ☐ Trình độ của cán bộ địa phương còn hạn chế

Câu 16. Theo anh/chị giải pháp nào giúp đơn vị thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động hiệu quả hơn? (có thể chọn nhiều đáp án)

- Cần có những hỗ trợ từ nhà nước

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Không quan trọng

- Nhà nước cần có cơ chế khen thưởng đơn vị thực hiện tốt

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Không quan trọng

- Sửa đổi, bổ sung qui định pháp luật về CSXH

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Không quan trọng

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến CSXH

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Không quan trọng

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo quản lý

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Không quan trọng

- Bố trí nguồn lực tài chính của đơn vị cho thực hiện CSXH

☐ Rất quan trọng

☐ Quan trọng

☐ Không quan trọng

Xin cảm ơn anh/chị đã tham gia khảo sát!

PHỤ LỤC 5
PHIẾU KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC
(Mẫu phiếu 02- dùng cho người lao động)

Kính thưa Anh/chị!

Nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc thực hiện hiệu quả chính sách xã hội đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay, NCS Nguyễn Thị Luyến đã nghiên cứu đề tài “**Thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay**”. Vì vậy, xin gửi đến các anh/chị, phiếu trưng cầu ý kiến.

Rất mong nhận được sự cộng tác của Anh/chị!

Trân trọng cảm ơn!

I. Anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân

Câu 1. Giới tính

☐ Nam

☐ Nữ

Câu 2. Tuổi

☐ 15 - 25 tuổi

☐ 26- 35 tuổi

☐ 36 - 45 tuổi

☐ 46 - 62 tuổi

Câu 3. Dân tộc

☐ Mường

☐ Kinh

☐ Thái

☐ Mông

☐ Khác

☐ Dao

Câu 4. Trình độ học vấn

☐ Tiểu học

☐ Trung học cơ sở

☐ Trung học phổ thông

Câu 5. Trình độ chuyên môn

☐ Chưa qua đào tạo

☐ Trung cấp

- ☐ Cao đẳng
- ☐ Đại học
- ☐ Sau Đại học

Câu 6. Lĩnh vực làm việc của anh/chị

- ☐ Nông nghiệp ☐ Công nghiệp ☐ Dịch vụ ☐ Xây dựng ☐ Khác

Câu 7. Đơn vị của anh/chị thuộc kiểu tổ chức kinh tế nào dưới đây?

- ☐ Doanh nghiệp Nhà nước
- ☐ Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ Hợp tác xã
- ☐ Kinh tế hộ gia đình
- ☐ Khác

Câu 8. Anh/chị tham gia lao động theo hình thức nào dưới đây?

- ☐ Hợp đồng dài hạn ☐ Hợp đồng ngắn hạn ☐ Thời vụ

Câu 9. Thu nhập trung bình một tháng của anh/chị

- ☐ Dưới 5 triệu ☐ Từ 6-10 triệu ☐ Từ 10-20 triệu ☐ Trên 20 triệu

II. Nội dung cụ thể

Câu 10. Theo anh/chị chính sách xã hội có vai trò như thế nào đến đời sống người lao động?

- ☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

Câu 11. Theo anh/chị mức độ hiểu biết của người lao động về các chính sách xã hội hiện nay như thế nào?

- ☐ Rất tốt ☐ Khá tốt ☐ Trung bình ☐ Kém ☐ Không biết

Câu 12. Anh/chị có nhận thức đầy đủ về các quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thực hiện các chính sách xã hội không?

- ☐ Có ☐ Một phần ☐ Không

Câu 13. Ở thời điểm hiện tại, anh/chị quan tâm tới chính sách nào dưới đây nhất?

- ☐ Lao động - Việc làm ☐ Chăm sóc sức khỏe ☐ Giáo dục - Đào tạo

Câu 14. Anh/chị tìm kiếm được việc làm thông qua chủ thể nào?

- ☐ Từ chính quyền địa phương ☐ Từ đơn vị sản xuất ☐ Tự tìm kiếm

Câu 15. Anh/chị đánh giá điều kiện làm việc hiện tại thế nào?

- ☐ Tốt ☐ Khá tốt ☐ Trung bình ☐ Kém

Câu 16. Anh/chị được hưởng các chế độ nào sau đây (Có thể tích vào nhiều đáp án)?

- ☐ Lương thưởng đầy đủ
☐ Bảo hiểm xã hội
☐ Nghỉ phép có lương
☐ Hỗ trợ ăn trưa, đi lại
☐ Không có phúc lợi

Câu 17. Anh/chị có tham gia bảo hiểm y tế không?

- ☐ Có (doanh nghiệp đóng) ☐ Có (tự đóng) ☐ Không

Câu 18. Khi sử dụng bảo hiểm y tế, anh/chị đánh giá chất lượng dịch vụ thế nào?

- ☐ Tốt ☐ Bình thường ☐ Kém

Câu 19. Anh/chị có được khám sức khỏe định kỳ tại nơi làm việc không?

- ☐ Có ☐ Không

Câu 20. Khi thực hiện công việc, anh/chị có thường xuyên mặc đồ bảo hộ lao động và thực hiện các biện pháp an toàn lao động không?

- ☐ Thường xuyên ☐ thỉnh thoảng ☐ Không

Câu 21. Các chương trình bồi dưỡng, tập huấn anh/chị tham gia do chủ thể nào cung cấp?

- ☐ Nhà nước
☐ Các đoàn thể chính trị
☐ Đơn vị sử dụng lao động
☐ Không tổ chức

Câu 22. Anh/chị thường tiếp cận thông tin về chính sách xã hội qua kênh nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Báo chí
- ☐ Mạng xã hội
- ☐ Tuyên truyền ở địa phương
- ☐ Doanh nghiệp phổ biến
- ☐ Bạn bè/người thân

Câu 23. Theo anh/chị, đâu là nguyên nhân chính khiến việc thực hiện chính sách xã hội đạt hiệu quả chưa cao? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ Thiếu thông tin
- ☐ Chính sách chưa sát thực tế
- ☐ Thủ tục giải quyết chính sách rườm rà
- ☐ Đơn vị chưa thực hiện hết trách nhiệm
- ☐ Thiếu giám sát
- ☐ Trình độ của cán bộ địa phương còn hạn chế

Câu 24. Theo Anh/chị giải pháp nào đối với các cơ quan nhà nước sẽ mang lại hiệu quả trong việc thực hiện CSXH đối với người lao động? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- Ban hành mới, hoàn thiện các cơ chế, chính sách có liên quan tới người lao động

- ☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Hỗ trợ tài chính của Nhà nước

- ☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Các cơ quan Nhà nước tổ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng

- ☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Tổ chức các chương trình thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện CSXH

- ☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

Câu 25. Theo Anh/chị giải pháp nào đối với các đơn vị sử dụng lao động sẽ mang lại hiệu quả việc thực hiện CSXH? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- Đơn vị hỗ trợ tài chính thực hiện an toàn lao động

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Đơn vị chủ động thực hiện mở các chương trình đào tạo, bồi dưỡng

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Đơn vị tổ chức các hoạt động kiểm tra sức khỏe đối với người lao động

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

Câu 26. Theo Anh/chị giải pháp nào đối với người lao động sẽ mang lại hiệu quả việc thực hiện CSXH? (Có thể chọn nhiều đáp án)

- Người lao động chủ động tìm hiểu các văn bản của Đảng và Nhà nước

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Kịp thời đề nghị lên cấp có thẩm quyền những sai phạm của chủ sử dụng lao động

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Người lao động chủ động tìm kiếm các chương trình học tập

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Người lao động chủ động thực hiện các biện pháp bảo đảm sức khỏe và an toàn lao động

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

- Người lao động tự nguyện, chủ động tham gia các tổ chức chính trị - xã hội tại đơn vị

☐ Rất quan trọng ☐ Quan trọng ☐ Không quan trọng

Xin cảm ơn anh/chị đã tham gia khảo sát!

PHỤ LỤC 6
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT
(Mẫu phiếu 01- dùng cho chủ sử dụng lao động, quản lý đơn vị)

- **Thời gian khảo sát:** năm 2025
- **Địa điểm:** 3 tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên
- **Tổng số câu hỏi:** 17 câu
- **Đối tượng khảo sát:** Chủ sử dụng lao động, quản lý đơn vị
- **Số phiếu phát ra:** 108 phiếu
- **Số phiếu thu về:** 108 phiếu
- **Phương pháp:** Phiếu điều tra được thực hiện qua ứng dụng Google Forms và tổng hợp bằng Excel.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Câu 1. Đơn vị của anh/chị thuộc kiểu tổ chức kinh tế nào dưới đây?

STT	Kiểu tổ chức kinh tế	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Doanh nghiệp Nhà nước	58	53,7
2	Doanh nghiệp tư nhân	17	15,7
3	Hợp tác xã	9	8
4	Kinh tế hộ gia đình	12	11,1
5	Khác	12	11,1

Câu 2. Lĩnh vực kinh tế đơn vị anh/chị đang tham gia hoạt động?

STT	Lĩnh vực	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Công nghiệp	12	11,1
2	Dịch vụ	52	48,1
3	Nông nghiệp	18	16,7
4	Xây dựng	9	8,3
5	Khác	17	15,7
Tổng		108	100

Câu 3. Quy mô lao động của đơn vị

STT	Quy mô lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Dưới 50 người	57	52,8
2	Từ 50-100 người	20	18,5
3	Trên 100 người	31	28,7
Tổng		108	100

II. TỔNG HỢP NỘI DUNG KHẢO SÁT CỤ THỂ**Câu 4. Anh/chị đánh giá mức độ quan trọng của chính sách xã hội**

STT	Mức độ quan trọng của CSXH	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất quan trọng	68	63
2	Quan trọng	34	31,5
3	Không quan trọng	6	5,6
Tổng		108	100

Câu 5. Anh/chị có biết các nội dung của chính sách xã hội không?

STT	Đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có	77	71,3
2	Không	31	28,7
Tổng		108	100

Câu 6. Anh/chị tiếp cận thông tin về chính sách xã hội qua kênh thông tin nào? (có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Cách tiếp cận thông tin	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Cơ quan quản lý nhà nước	57	52,8
2	Hiệp hội doanh nghiệp	42	38,9
3	Báo, đài, mạng xã hội	80	74,1
4	Hội thảo, tập huấn	34	31,5
5	Tự tìm hiểu	43	39,8
Tổng		108	100

Câu 7. Đơn vị anh/chị có tham gia đóng đầy đủ các loại bảo hiểm cho người lao động không?

STT	Đóng các loại bảo hiểm	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có, đầy đủ	76	70,4
2	Có, nhưng chưa đủ	25	23,1
3	Không thực hiện	7	6,5
Tổng		108	100

Câu 8. Các chính sách hỗ trợ người lao động đang áp dụng tại đơn vị của anh/chị (có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Hỗ trợ người lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Trợ cấp đi lại	32	29,6
2	Hỗ trợ ăn ca	67	62
3	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe	69	63,9
4	Cung cấp bảo hộ lao động	62	57,4
5	Không có	21	21
Tổng		108	100

Câu 9. Đơn vị anh/chị có cung cấp trang thiết bị bảo hộ cho người lao động lao động không?

STT	Cung cấp trang thiết bị bảo hộ	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có, đầy đủ	63	58,3
2	Có, nhưng chưa đủ	18	16,7
3	Không thực hiện	27	25
Tổng		108	100

Câu 10. Đơn vị anh/chị có tổ chức huấn luyện an toàn lao động định kỳ không?

STT	Tổ chức huấn luyện an toàn lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có	78	72,2
2	Không	30	27,8
Tổng		108	100

Câu 11. Đơn vị anh/chị có tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghề cho người lao động không?

STT	Cách tiếp cận thông tin	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có (thực hiện đào tạo nội bộ)	45	41,7
2	Có (hợp tác với cơ sở đào tạo)	36	33,3
3	Không thực hiện	27	25
Tổng		108	100

Câu 12. Mức độ hỗ trợ của đơn vị anh/chị dành cho người lao động học tập nâng cao tay nghề?

STT	Cách tiếp cận thông tin	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Hỗ trợ toàn bộ chi phí	53	49,1
2	Hỗ trợ một phần chi phí	32	29,6
3	Không có hỗ trợ	23	21,3
Tổng		108	100

Câu 13. Hàng năm đơn vị anh/chị tổ chức bao nhiêu đợt bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, chuyên môn cho người lao động?

STT	Thời gian các lớp bồi dưỡng	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Không tổ chức	16	15,1
2	Dưới 3 đợt/năm	36	33
3	Từ 4 đợt trở lên	56	51,9
Tổng		108	100

Câu 14. Thời gian các lớp bồi dưỡng thường diễn ra trong bao nhiêu lâu?

STT	Thời gian các lớp bồi dưỡng	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Dưới 1 tuần	70	68%
2	Từ 2 tuần đến dưới 3 tháng	17	16,5%
3	Từ trên 3 tháng đến dưới 6 tháng	8	7,8%
4	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	6	4,9%
5	Trên 1 năm	3	2,9%
Tổng		108	100

Câu 15. Theo anh/ chị đâu là nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động chưa hiệu quả? (có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Nguyên nhân	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Đơn vị sử dụng lao động thiếu nguồn lực tài chính	63	58,3%
2	Thông tin truyền thông chưa đa dạng	61	56,5 %
3	Trình độ nhận thức của người lao động	68	63 %
4	Đơn vị chưa nhận thấy lợi ích rõ ràng từ các chính sách	57	52,8 %
5	Trình độ cán bộ địa phương khi triển khai chính sách còn hạn chế	61	56,%
Tổng		108	100

Câu 16. Theo anh/chị giải pháp nào giúp đơn vị thực hiện chính sách xã hội đối với người lao động hiệu quả hơn? (có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Giải pháp	Mức độ đánh giá					
		Rất quan trọng		Quan trọng		Không quan trọng	
		Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Cần có hỗ trợ từ NN	83	76,9	24	22,0	1	1,1
2	Nhà nước cần có cơ chế khen thưởng đơn vị thực hiện tốt	71	65,7	34	31,5	3	2,8
3	Sửa đổi, bổ sung qui định pháp luật về CSXH	81	75	23	21,3	4	3,7
4	Tăng cường tuyên truyền phổ biến CSXH	70	64,8	33	30,6	5	4,6
5	Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo quản lý	75	69,4	29	26,9	4	3,7
6	Bố trí nguồn lực tài chính của đơn vị cho thực hiện CSXH	68	63	36	33,3	4	3,7

PHỤ LỤC 7
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔNG HỢP ĐIỀU TRA KHẢO SÁT
(Mẫu phiếu 02- dùng cho người lao động)

- Thời gian khảo sát: năm 2025
- Địa điểm: 3 tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên
- Tổng số câu hỏi: 17 câu
- Đối tượng khảo sát: Người lao động
- Số phiếu phát ra: 304 phiếu
- Số phiếu thu về: 304 phiếu
- Phương pháp: Phiếu điều tra được thực hiện qua ứng dụng Google Forms và tổng hợp bằng Excel.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Câu 1. Giới tính

STT	Giới tính	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Nam	164	53,9
2	Nữ	140	46,1
Tổng		304	100

Câu 2. Tuổi

STT	Tuổi	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	15-25 tuổi	15	4,9
2	26-35 tuổi	80	26,3
3	36-45 tuổi	171	56,3
4	46-62 tuổi	37	12,2
5	36-45 tuổi	1	0,3
Tổng		304	100

Câu 3. Dân tộc

STT	Dân tộc	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Mường	50	16,4
2	Kinh	88	29
4	Thái	71	23,4
5	Mông	20	6,6
6	Dao	25	8,2
7	Khác	50	16,4
Tổng		304	100

Câu 4. Trình độ học vấn

STT	Trình độ học vấn	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Tiểu học	3	1
2	Trung học cơ sở	39	12,8
3	Trung học phổ thông	262	86,1
Tổng		304	100

Câu 5. Trình độ chuyên môn

STT	Trình độ chuyên môn	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Chưa qua đào tạo	18	5,9
2	Trung cấp	57	18,8
3	Cao đẳng	41	13,5
4	Đại học	128	42,1
5	Sau đại học	60	19,7
Tổng		304	100

Câu 6. Lĩnh vực làm việc của anh/chị

STT	Kiểu tổ chức kinh tế	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Nông nghiệp	130	42,8
2	Công nghiệp	71	23,4
4	Dịch vụ	64	21,1
5	Xây dựng	21	6,9
6	Khác	18	5,9
Tổng		304	100

Câu 7. Đơn vị của anh/chị thuộc kiểu tổ chức kinh tế nào dưới đây?

STT	Kiểu tổ chức kinh tế	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Doanh nghiệp Nhà nước	78	25,7
2	Doanh nghiệp tư nhân	83	27,3
4	Hợp tác xã	21	6,9
5	Kinh tế hộ gia đình	32	10,5
6	Khác	90	29,6
Tổng		304	100

Câu 8. Anh/chị tham gia lao động theo hình thức nào dưới đây?

STT	Hình thức lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Hợp đồng dài hạn	161	53
2	Hợp đồng ngắn hạn	53	17,4
4	Thời vụ	90	29,6
Tổng		304	100

Câu 9. Thu nhập trung bình một tháng của anh/chị

STT	Thu nhập một tháng	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Dưới 5 triệu	11	3,6
2	Từ 6 - 10 triệu	170	55,9
3	Từ 10- 20 triệu	99	32,6
4	Trên 20 triệu	24	7,9
Tổng		304	100

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ

Câu 10. Theo anh/chị chính sách xã hội có vai trò như thế nào đến đời sống người lao động?

STT	Vai trò của chính sách xã hội	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất quan trọng	209	68,8
2	Quan trọng	90	29,6
3	Không quan trọng	5	1,6
Tổng		304	100

Câu 11. Mức độ hiểu biết của anh/chị về các chính sách xã hội đối với người lao động hiện nay như thế nào?

STT	Mức độ hiểu biết về các CSXH đối với người lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Rất tốt	55	18,1
2	Khá tốt	133	43,8
3	Trung bình	99	32,6
4	Kém	12	3,9
5	Không biết	5	1,6
Tổng		304	100

Câu 12. Anh/chị có nhận thức đầy đủ về các quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thực hiện các chính sách xã hội không?

STT	Nhận thức về quyền lợi và nghĩa vụ trong thực hiện các CSXH	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có	189	62,2
2	Một phần	105	34,5
3	Không	10	3,3
Tổng		304	100

Câu 13. Ở thời điểm hiện tại, anh/chị quan tâm tới chính sách nào dưới đây nhất?

STT	Mức độ quan tâm tới các chính sách	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Lao động - Việc làm	163	53,6
2	Chăm sóc sức khỏe	84	27,6
3	Giáo dục - Đào tạo	57	18,8
Tổng		304	100

Câu 14. Anh/chị tìm kiếm được việc làm thông qua chủ thể nào?

STT	Tìm kiếm công việc qua chủ thể nào	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Chính quyền địa phương	45	14,8
2	Đơn vị sản xuất	112	36,8
3	Tự tìm kiếm	147	48,4
Tổng		304	100

Câu 15. Anh/chị đánh giá điều kiện làm việc hiện tại thế nào?

STT	Đánh giá về điều kiện làm việc	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Tốt	87	28,6
2	Khá tốt	148	48,7
3	Trung bình	63	20,7
4	Kém	6	2
Tổng		304	100

Câu 16. Anh/chị được hưởng các chế độ nào sau đây (Có thể tích vào nhiều đáp án)?

STT	Các chế độ được hưởng của người lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Lương thưởng đầy đủ	243	79,9
2	Bảo hiểm xã hội	236	77,6
4	Nghỉ phép có lương	71	56,3
5	Hỗ trợ ăn trưa, đi lại	123	40,5
6	Không được hỗ trợ	34	11,2

Câu 17. Anh/chị có tham gia bảo hiểm y tế không?

STT	Đánh giá về mức độ tham gia bảo hiểm y tế	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có (Doanh nghiệp đóng)	227	74,7
2	Có (Tự đóng)	70	23
3	Không	7	2,3
Tổng		304	100

Câu 18. Khi sử dụng bảo hiểm y tế, anh/chị đánh giá chất lượng dịch vụ thế nào?

STT	Đánh giá về chất lượng dịch vụ khi sử dụng bảo hiểm y tế	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Tốt	132	43,4
2	Bình thường	155	51
3	Kém	17	5,6
Tổng		304	100

Câu 19. Anh/chị có được khám sức khỏe định kỳ tại nơi làm việc không?

STT	Khám sức khỏe định kỳ tại nơi làm việc	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Có	194	63,8
2	Không	110	36,2
Tổng		304	100

Câu 20. Khi thực hiện công việc, anh/chị có thường xuyên mặc đồ bảo hộ lao động và thực hiện các biện pháp an toàn lao động không?

STT	Đánh giá mức độ mặc đồ bảo hộ lao động và các biện pháp an toàn lao động	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Thường xuyên	187	61,5
2	Thỉnh thoảng	73	24
3	Không	44	14,5
Tổng		304	100

Câu 21. Các chương trình bồi dưỡng, tập huấn anh/chị tham gia do chủ thể nào cung cấp?

STT	Chủ thể	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Nhà nước	94	30,9
2	Các đoàn thể chính trị	39	12,8
3	Đơn vị sử dụng lao động	161	53
5	Không tổ chức	10	3,3
Tổng		304	100

Câu 22. Anh/chị thường tiếp cận thông tin về chính sách xã hội qua kênh nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Tiếp cận thông tin về chính sách xã hội	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Báo chí	175	57,6
2	Mạng xã hội	248	81,6
3	Tuyên truyền ở địa phương	140	46,1
4	Doanh nghiệp phổ biến	164	53,9
5	Bạn bè/người thân	133	43,8
Tổng		304	100

Câu 23. Theo anh/chị, đâu là nguyên nhân chính khiến việc thực hiện chính sách xã hội đạt hiệu quả chưa cao? (Có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Nguyên nhân	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Thiếu thông tin	172	56,6
2	Chính sách chưa sát thực tế	169	55,6
3	Thủ tục giải quyết chính sách rườm rà	203	66,8
4	Thiếu giám sát của cơ quan Nhà nước	108	35,5
5	Doanh nghiệp chưa thực hiện hết trách nhiệm	79	26
6	Trình độ của cán bộ địa phương còn hạn chế	135	44,4

Câu 24. Theo Anh/chị giải pháp nào đối với các cơ quan nhà nước sẽ mang lại hiệu quả trong việc thực hiện CSXH đối với người lao động? (Có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Giải pháp	Mức độ đánh giá					
		Rất quan trọng		Quan trọng		Không quan trọng	
		Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Ban hành mới, hoàn thiện các cơ chế, chính sách có liên quan tới người lao động	214	70,4	87	28,6	3	1,0
2	Hỗ trợ tài chính của Nhà nước	174	57,2	120	39,5	10	3,3
3	Các cơ quan Nhà nước tổ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng	165	54,3	118	38,8	21	6,9
4	Tổ chức các chương trình thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện CSXH	188	61,8	104	34,2	12	3,9

Câu 25. Theo Anh/chị giải pháp nào đối với các đơn vị sử dụng lao động sẽ mang lại hiệu quả việc thực hiện CSXH? (Có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Giải pháp	Mức độ đánh giá					
		Rất quan trọng		Quan trọng		Không quan trọng	
		Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Đơn vị hỗ trợ tài chính thực hiện an toàn lao động	198	65,2	98	32,2	8	2,6
2	Đơn vị chủ động thực hiện mở các chương trình đào tạo bồi dưỡng	165	54,3	128	42,1	11	3,6
3	Đơn vị tổ chức các hoạt động kiểm tra sức khỏe đối với người lao động	176	57,9	117	38,5	11	3,6

Câu 26. Theo Anh/chị giải pháp nào đối với người lao động sẽ mang lại hiệu quả việc thực hiện CSXH? (Có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Giải pháp	Mức độ đánh giá					
		Rất quan trọng		Quan trọng		Không quan trọng	
		Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Người lao động chủ động tìm hiểu các văn bản của Đảng và Nhà nước	171	56,3	123	40,5	10	3,2
2	Kịp thời đề nghị lên cấp có thẩm quyền những sai phạm của chủ sử dụng lao động	172	56,6	122	40,1	10	3,2
3	Người lao động chủ động tìm kiếm các chương trình học tập	144	47,4	147	48,3	13	4,3
4	Người lao động chủ động thực hiện các biện pháp bảo đảm sức khỏe và an toàn lao động	178	58,6	114	37,5	12	3,9
5	Người lao động tự nguyện, chủ động tham gia các tổ chức chính trị - xã hội tại đơn vị	151	49,6	138	45,4	18	5,9